

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH

099

**BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI
NGHIÊN CỨU BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY
NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC
VÙNG PHONG NHA - KỂ BÀNG**

**Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Thế Hoàn
Cơ quan chủ trì đề tài: Trường Đại học Quảng Bình**

Đông Hòa, tháng 10 năm 2007

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH

-----000-----

**BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI
NGHIÊN CỨU BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY
NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC
VÙNG PHONG NHA - KÊ BÀNG**

**Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Thế Hoàn
Cơ quan chủ trì đề tài: Trường Đại học Quảng Bình**

Đồng Hới, tháng 10 năm 2007

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
A. Thông tin chung về đề tài	3
B. Nội dung nghiên cứu đề tài	
1. Sự cần thiết của việc nghiên cứu	4
2. Lịch sử nghiên cứu	4
3. Mục tiêu của đề tài	5
4. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu	6
5. Kết cấu của đề tài	7
PHẦN I: TỔNG QUAN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN – XÃ HỘI CÁC DÂN TỘC VÙNG PHONG NHA – KẾ BÀNG	8
I.1. Điều kiện tự nhiên	8
I.2. Điều kiện xã hội	15
PHẦN II: NGHIÊN CỨU NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC VÙNG PHONG NHA – KẾ BÀNG	24
I.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM	
II.2. NGHIÊN CỨU CÁC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ VẬT THỂ	
II.2.1 Nghiên cứu làng bản dân tộc	24
a. Trạng thái cư trú của người Chứt	24
b. Làng, bản của người Bru – Vân Kiều	28
II.2.2 Y phục và trang sức	36
a. Y phục và trang sức của người Chứt	36
b. Y phục và trang sức của người Bru – Vân Kiều	38
II.2.3. Công cụ sản xuất và đồ dùng trong sinh hoạt đời sống	42
a. Công cụ sản xuất và đồ dùng của người Bru – Vân Kiều	42
b. Công cụ sản xuất và đồ dùng của người Chứt	53
II.2.4. Nghiên cứu các hình thức ăn, uống, hút	66
a. Các hình thức ăn, uống, hút của người Chứt	66
b. Các hình thức ăn, uống, hút của người Bru – Vân Kiều	73
II.3 NGHIÊN CỨU CÁC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ PHI VẬT THỂ	78
II.3.1. Văn học dân gian	
a. Văn học dân gian người Chứt	78
b. Văn học dân gian người Bru – Vân Kiều	83

II.3.2. Nghệ thuật dân gian	86
a. Nghệ thuật dân gian của người Chứt	86
b. Nghệ thuật dân gian của người Bru – Vân Kiều	90
II.3.3. Các loại nhạc cụ	92
a. Các loại nhạc cụ của người Bru – Vân Kiều	93
b. Nhạc cụ truyền thống của người Chứt	94
II.3.4 Các lễ hội truyền thống	97
a. Lễ hội của người Bru – Vân Kiều	97
b. Lễ hội của người Chứt	108
II.3.5. Phong tục tập quán	100
a. Phong tục tập quán của người Bru – Vân Kiều	100
b. Phong tục tập quán của người Chứt	122
II.3.6. Tôn giáo tín ngưỡng	125
a. Tôn giáo tín ngưỡng của người Chứt	125
b. Tôn giáo tín ngưỡng của người Bru – Vân Kiều	130
II.3.7. Các luật tục	136
a. Luật tục của người Chứt	136
b. Luật tục của người Bru – Vân Kiều	141
II.3.8. Tổ chức cộng đồng	159
a. Tổ chức xã hội của người Chứt	159
b. Tổ chức xã hội của người Bru – Vân Kiều	162
II.3.9 Nghiên cứu tri thức bản địa	173
a. Tri thức bản địa của người Bru – Vân Kiều	174
b. Tri thức bản địa của người Chứt	186
PHẦN III: CÁC GIẢI PHÁP BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC PHỤC VỤ CHO HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI	200
I. NHẬN XÉT TỔNG QUÁT VỀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	200
II. CÁC GIẢI PHÁP BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC	212
C. KẾT LUẬN	220
PHẦN PHỤ LỤC	213
TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU VÀ THAM KHẢO	244

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: Nghiên cứu bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá các dân tộc vùng Phong Nha – Kẻ Bàng.

2. Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Thế Hoàn

Học vị: Tiến sỹ

Nơi công tác: Khoa Bồi dưỡng-Tại chức Trường Đại học

Quảng Bình.ĐT: 0912 483 587

3. Cơ quan chủ trì đề tài: Trường Đại học Quảng Bình.

Địa chỉ: Phường Bắc Lý- Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Điện thoại: 052 822 010

4. Những người tham gia chính:

ThS. Lê Thúy Mùi

ThS. Cao Thị Thanh Thuỷ

- Cao học. Hoàng Văn Tân

- CN. Trần Văn Ninh

- CN. Trần Thị Diệu Hồng

B. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

1. Sự cần thiết của việc nghiên cứu:

Từ trước đến nay vùng Phong Nha - Kẻ Bàng đã được nhiều người quan tâm, nghiên cứu, đặc biệt sau khi được UNESCO công nhận là “Di sản thiên nhiên Thế giới”, Phong Nha - Kẻ Bàng thực sự trở thành nơi thu hút sự chú ý của nhiều ngành khoa học trong nước và quốc tế. Ngoài những giá trị mang tính toàn cầu của Phong Nha - Kẻ Bàng như: Địa mạo, địa chất, danh thắng, đa dạng sinh học ở đây còn chứa đựng những giá trị văn hoá hết sức đồ sộ và độc đáo. Tuy nhiên hiện nay vẫn chưa có một công trình nào đề cập đến vấn đề này do đó việc nghiên cứu đề tài có ý nghĩa hết sức cấp thiết.

Vùng Phong Nha - Kẻ Bàng là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người chủ yếu là dân tộc Chứt và Bru Vân kiều trong đó đáng chú ý nhất là các dân tộc người A Rem, Rục, Sách (Chứt) và Vân Kiều, Khùa, Trì, Ma Coong, Ka Rai (Bru Vân Kiều). Đây là những tộc người có trình độ phát triển kinh tế văn hoá - xã hội hết sức lạc hậu. Nhiều vấn đề về nguồn gốc và quá trình tộc người, đặc trưng văn hoá, ngôn ngữ còn chưa được đi sâu nghiên cứu. Do sống biệt lập thành nhiều nhóm nhỏ, số dân ít, cư trú nơi hẻo lánh và đang trong tình trạng ngày càng bị mai một văn hoá; khả năng tự lực phát triển gặp rất nhiều khó khăn. Vì thế trong tình hình hiện nay việc nghiên cứu bảo tồn và phát triển những giá trị văn hoá của các tộc người ở đây vừa là yêu cầu cấp bách vừa là biện pháp hữu hiệu để bảo lưu những di sản văn hoá vật chất và tinh thần mà tộc người đó đã tạo nên trong quá trình lịch sử. Điều này có ý nghĩa vô cùng quan trọng, bởi vì sự phát triển hay tiêu vong một cộng đồng tộc người bao giờ cũng tuỳ thuộc vào những yếu tố nội sinh - truyền thống văn hoá của chính cộng đồng ấy. Một khi yếu tố nội sinh yếu ớt, văn hoá tộc người bị mai một thì sẽ dẫn đến nguy cơ đánh mất bản sắc của dân tộc mình. Vì thế, đây là vấn đề có ý nghĩa đặc biệt liên quan đến sự sinh tồn và phát triển của các dân tộc ở khu vực này.

2. Lịch sử nghiên cứu

Vấn đề nghiên cứu văn hoá của dân tộc ít người ở tỉnh Quảng Bình trước đây và hiện nay đã được đề cập đến trong một số công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước như: “Sơ lược giới thiệu các dân tộc ít người ở miền núi Quảng Bình”, “Dân tộc A Rem và dân tộc Rục”, “Tìm hiểu người Rục ở miền núi Quảng Bình”. “Thành phần nhân chủng một số nhóm tộc người ở miền núi Quảng Bình” của các nhà nghiên cứu dân tộc học: Nguyễn Bình, Mạc

Đường, Nguyễn Đình Khoa vào những năm 60 đề cập đến một số vấn đề nhân chủng học của các nhóm tộc người ở Quảng Bình. Đến những năm 70 các tác giả như Dương Đình Khôi Nguyễn Văn Tài, Ngô Đức Thịnh đã có những bài viết nghiên cứu về sự phân bố dân cư, thành phần dân tộc và ngôn ngữ của một số tộc người ở đây. Năm 1988 có công trình nghiên cứu về ngôn ngữ người Rục ở Quảng Bình của Trần Chi Dõi, Nguyễn Phú Phong và M.FERUS thuộc Trường Đại học Pari VII. Đáng chú ý nhất là các công trình nghiên cứu của Nguyễn Văn Mạnh, Nguyễn Văn Lợi, Võ Xuân Trang như “Tiếng Rục”, “Người Chứt ở Việt Nam” (1996), “Người Rục ở Việt Nam” (1998), gần đây là công trình “Phong Nha – Kẻ Bàng từ tư liệu tổng quan” của Sở khoa học công nghệ và môi trường Quảng Bình năm 2002; “Di sản thiên nhiên thế giới - Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng” của Cục địa chất và khoáng sản Việt Nam năm 2003. Nhìn chung các công trình nghiên cứu trên đề cập đến một số vấn đề về nhân chủng học, ngôn ngữ học, văn hoá và một số lĩnh vực khác của các dân tộc ít người ở Quảng Bình, nhưng chỉ tập trung nghiên cứu về các nhóm tộc người thuộc dân tộc Chứt chứ các nhóm tộc người thuộc dân tộc Bru Vân Kiều ít được chú ý đến. Mặt khác phạm vi nghiên cứu khá rộng trên địa bàn miền núi Quảng Bình và những vấn đề nêu ra có tính chất tổng quát chưa cụ thể, đặc biệt là chưa đề cập đến những nội dung của đề tài nghiên cứu. Tuy vậy, đó là nguồn tài liệu rất bổ ích cho việc nghiên cứu đề tài.

3. Mục tiêu của đề tài:

Nghiên cứu những giá trị văn hoá của các dân tộc ở vùng Phong Nha – Kẻ Bàng, chủ yếu là các giá trị về văn hoá vật thể và phi vật thể, nhằm giữ gìn bản sắc văn hoá của các dân tộc ở đây trước nguy cơ ngày càng bị mai một.

Trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá thực trạng, đề tài sẽ đề xuất một số giải pháp cụ thể có tính khả thi nhằm bảo tồn và phát triển văn hoá các dân tộc người vùng Phong Nha – Kẻ Bàng và phục vụ cho các hoạt động du lịch.

Việc nghiên cứu đề tài sẽ góp phần khẳng định thêm những di sản văn hoá độc đáo của vùng Phong Nha – Kẻ Bàng để không ngừng đẩy mạnh việc khai thác giá trị của di sản thiên nhiên thế giới phục vụ cho việc phát triển kinh tế – xã hội văn hoá ở đây.

4. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu

a. Phương pháp tiếp cận

Vận dụng các quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về chính sách dân tộc cũng như những vấn đề lí luận và thực tiễn cấp bách có liên quan đến dân tộc, tộc người ở nước ta và trên thế giới. Đặc biệt là vận dụng quan điểm của nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII về việc xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Ngoài ra còn dựa vào các nghị quyết của Tỉnh uỷ, Nghị Quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ Quảng Bình lần thứ 13, 14 về việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Phương pháp nhất quán, bao quát toàn bộ quá trình nghiên cứu là cách tiếp cận tổng hợp liên ngành. Bên cạnh chú ý đến các chuyên ngành: lịch sử, dân tộc học, ngôn ngữ học, địa lí học và còn kết hợp nhiều chuyên ngành khác: Văn hoá, tâm lí tộc người, nghiên cứu tổng hợp những vấn đề về kinh tế – xã hội.

Chú trọng việc khảo sát nghiên cứu thực địa và điền dã dân tộc học nhằm thu thập điều tra, xử lí thông tin từ các nguồn tư liệu khác nhau để tổng kiểm kê, phân loại các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể của các dân tộc ít người vùng Phong Nha – Kẻ Bàng.

Sử dụng công nghệ phần mềm GIS để quy hoạch phát triển các loại hình du lịch ở vùng Phong Nha – Kẻ Bàng như: Du lịch văn hoá, lịch sử, du lịch làng, bản dân tộc, kết hợp du lịch văn hoá, du lịch sinh thái với du lịch hang động và tham quan các di tích lịch sử bằng một hệ thống bản đồ, sơ đồ, tranh ảnh... Có thể xem đây là giải pháp quan trọng góp phần phát triển du lịch bền vững ở khu vực Phong Nha – Kẻ Bàng.

Sử dụng các phương tiện kĩ thuật hiện đại như: Camera, máy ảnh, băng, đĩa... nhằm lưu giữ những di sản văn hoá tích cực cũng như tuyên truyền giới thiệu rộng rãi với khách tham quan về các loại hình văn hoá nghệ thuật độc đáo, phong tục tập quán, nếp sống của các dân tộc ở vùng Phong Nha – Kẻ Bàng.

Tiến hành điều tra xã hội học để xem xét việc tiếp nhận một số giá trị văn hoá của dân tộc khác (chủ yếu là dân tộc Kinh) trong đời sống sinh hoạt của các dân tộc ít người ở khu vực này. Mặt khác thấy được các yếu tố văn hoá bản địa của các tộc người ở đây còn lưu giữ được trong bối cảnh giao lưu văn hoá và thực hiện các chương trình, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng điện, đường, nhà ở, và chương trình xoá đói giảm nghèo đối với các dân tộc ít người ở vùng Phong Nha – Kẻ Bàng trong những thời gian qua.

b. Đối tượng phạm vi nghiên cứu:

Văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể của đồng bào dân tộc thiểu số khu vực Phong Nha – Kẻ Bàng sinh sống ở vùng lõi (vùng trung tâm) và vùng đệm của khu di sản. Bao gồm các tộc người Vân Kiều, Ma Coong, Khùa, Trì (Dân tộc Bru – Vân Kiều) và Rục, Sách, Arem, Mày (Dân tộc Chứt) cụ thể:

+ Vùng lõi có 02 xã: xã Tân Trạch (Bố Trạch) có bản 39 gồm tộc người Arem, và bản Đòong của tộc người Vân Kiều. Xã Sơn Trạch (Bố Trạch) có bản Rào Con của tộc người Vân Kiều.

+ Vùng đệm ở khu vực Phong Nha – Kẻ Bàng có 12 xã nhưng trong đó có 7 xã là có đồng bào dân tộc sinh sống, nhưng đề tài chỉ tập trung nghiên cứu ở 2 xã: Gồm 1 xã của huyện Minh Hoá là Thượng Hoá (gồm các bản Ôn, bản Yên Hợp, bản Phú Ninh, bản Ổ Ổ (Rục Làn) có các tộc người Rục, Sách, Mày, Khùa và 01 xã của huyện Bố Trạch là Thượng Trạch gồm các tộc người Ma Coong, Khùa, Trì...

Tuy nhiên do địa bàn sinh sống của các dân tộc được trải dài trên một phạm vi hết sức rộng lớn, nên đề tài sẽ tập trung đi sâu nghiên cứu các tộc người ở vùng lõi (vùng trung tâm) và ở xã Thượng Trạch, xã Thượng Hoá là chủ yếu. Bởi vì đây là vùng đồng bào dân tộc có trình độ hết sức lạc hậu và bị mai một nhiều về văn hoá. Hơn nữa là vùng có nhiều di tích lịch sử, văn hoá, hang động và du lịch sinh thái quan trọng của vùng Phong Nha – Kẻ Bàng, tạo điều kiện đẩy mạnh việc kết hợp các hoạt động du lịch của các loại hình du lịch của di sản thiên nhiên thế giới. Còn các dân tộc khác (Kinh) sinh sống trên vùng Phong Nha - Kẻ Bàng, nội dung nghiên cứu của đề tài không đề cập đến.

c. Những đóng góp của đề tài:

Nghiên cứu, thống kê và phân loại các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể của các dân tộc ít người ở vùng Phong Nha – Kẻ Bàng.

Dựa trên thực trạng và luận cứ khoa học, đề tài sẽ đề xuất một số giải pháp có tính khả thi nhằm bảo tồn và phát triển văn hoá các dân tộc trong đời sống đương đại và phục vụ cho các hoạt động du lịch và góp phần phát triển kinh tế – xã hội ở đây.

5. Kết cấu của đề tài:

Ngoài phần mở đầu, kết luận, và phụ lục, đề tài gồm có 03 phần.

Phần I: *“Tổng quan về điều kiện tự nhiên – xã hội các dân tộc vùng Phong Nha – Kẻ Bàng”.*

Phần II: *“Nghiên cứu những di sản văn hoá vật thể và phi vật thể của các dân tộc ở vùng Phong Nha – Kẻ Bàng”.*

Phần III: *“Các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá các dân tộc phục vụ cho hoạt động du lịch và phát triển kinh tế – xã hội”.*

PHÂN I

TỔNG QUAN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN – XÃ HỘI CÁC DÂN TỘC VÙNG PHONG NHA – KÊ BÀNG

I.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

a. Vị trí địa lý, địa hình

Khu vực Phong Nha – Kẻ Bàng nằm về phía tây bắc tỉnh Quảng Bình, dọc biên giới Việt Lào, có tọa độ địa lý $17^{\circ}20'$ - $17^{\circ}48'$ vĩ độ bắc, $105^{\circ}46'$ - $106^{\circ}24'$ kinh độ Đông. Chiều dọc nơi dài nhất là 70 km từ đèo Mụ Giạ đến núi U Bò theo hướng Tây bắc- Đông nam. Chiều ngang nơi rộng nhất là 31 km từ Tây Gát (xã Xuân Trạch, huyện Bố Trạch) đến biên giới Việt Lào, theo hướng Đông bắc – Tây Nam, nằm dọc theo biên giới Việt Lào với chiều dài khoảng 50 km [20]

Theo sơ đồ kiến tạo lãnh thổ Việt Nam, khu vực Phong Nha-Kẻ Bàng thuộc đới uốn nếp Việt –Lào, từ đầu đại cổ sinh nó đã được hình thành, do tính chất bào mòn tạo thành một địa hình Karst điển hình .Nhìn một cách tổng quát trong khu vực có 3 kiểu địa hình chính (kiểu địa hình núi đá vôi, kiểu địa hình phi karst, kiểu địa hình chuyển tiếp).

- Kiểu địa hình núi đá vôi

Kiểu địa hình này chiếm phần lớn diện tích trong Vườn Quốc gia gồm khối núi đá vôi liên tục từ dãy núi Phu Toc Vu, đèo Mụ Giạ (huyện Minh Hoá kéo dài tới hang Én, Rào Bụt, Cà Roòng (huyện Bố Trạch), dài khoảng 70km. Đây chính là khối núi đá vôi liên tục rộng lớn nhất của Việt Nam. Phạm vi của núi đá vôi trải rộng sang Lào có diện tích khoảng gần 200.000ha. Nếu tính toàn bộ khối núi đá vôi liên tục cả về phía Việt Nam và Lào thì đây là một trong những khối núi đá vôi rộng lớn nhất hành tinh (Pierre G,1966). Tại đây, các dãy núi đá vôi phát triển hầu như liên tục, thành phần tương đối đồng nhất, độ cao trên 1000m. Địa hình núi đá vôi bị chia cắt rất mạnh, với những vách đá dựng đứng, xếp lớp, đỉnh lờm chờm, thường kèm theo quá trình karst do hoà tan và ngưng đọng cacbonat hình thành nên các nhũ đá, măng đá, nấm đá, chuông đá, cột đá đa dạng, phức tạp, đẹp kì diệu trong các hang động. Nhiều nơi đá bị mài mòn tạo nên những cổng trời, rừng đá, cầu đá, giếng đá rất kì thú. Giữa các vách đá thường là các thung kín dài và nhỏ, rộng khoảng 20-100m. Trong vùng núi đá vôi hầu như không có sông suối trên bề mặt, mà chỉ thấy ở vành ngoài. Các mắt hút rải rác trong các thung lũng đưa nước thoát theo các sông ngầm.Vùng karst

này còn chứa nhiều bí ẩn, nhiều nơi chưa hề có dấu chân người đặt tới. Đặc biệt nó nằm ở miền phân thủy giữa hai hệ thống sông: Xê Băng Hiên và Xê Băng Phai chảy vào sông Mê Kông và hệ thống sông Son, sông Gianh, sông Đại Giang chảy ra biển Đông [20].

Kiểu địa hình phi karst

Kiểu địa hình này chiếm tỉ lệ thấp, phân bố ở vòng ngoài vùng núi đá vôi ở phía Bắc, Đông Bắc và Đông Nam Vườn Quốc gia. Độ cao biến động từ 500-1000m hay hơn chút ít. Độ chia cắt tương đối sâu và độ dốc khá lớn, trung bình 25-30. Có khá nhiều thung lũng hẹp chạy dài theo các suối như khe Am, khe Cha Lo, khe Chua Ngút và ở cực Tây Nam có thung lũng dọc Rào Thương. Nhìn chung địa hình phi karst không cao hơn nhiều so với địa hình karst. Từ bắc xuống Nam có các đỉnh: Phu Toc Vu (1000m), Mã Tác (1068m), Cổ Khu (886m), U Bò (1009m), Co Rilát (1128m); đỉnh cao nhất của địa hình karst cũng là đỉnh cao nhất của Vườn Quốc gia là đỉnh Co Preu (1213m), ở về phía cực Nam của Vườn Quốc gia. Địa hình phi karst cũng là vùng đầu nguồn của các con sông, suối chảy vào sông Gianh. Dạng địa hình này thoải và mềm mại và có độ chia cắt cũng không mạnh bằng vùng núi đá vôi nên nhìn chung địa hình hơi đơn điệu.[20]

Kiểu địa hình chuyển tiếp

Đây là kiểu địa hình có sự xen kẽ phức tạp giữa các khối đá vôi và địa hình đá lục nguyên. Chúng phân bố rải rác, thường tập trung ở những vùng chuyển tiếp giữa núi đá vôi và đá lục nguyên. Địa hình thường là những đỉnh núi thấp dưới 800m, tuy không hiểm trở như địa hình karst nhưng cũng rất đa dạng, phức tạp.

Khu vực Phong Nha – Kẻ Bàng nằm chủ yếu trên địa phận hai huyện Bố Trạch và Minh Hóa là vùng núi thuộc Bắc Trường Sơn hiểm trở, có độ cao trung bình 700 – 800m so với mặt nước biển, với tọa độ 17^o42' đến 18^o16' vĩ độ bắc. Vùng đất này phía bắc tiếp giáp tỉnh Hà Tĩnh, phía tây giáp nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào, phía Đông giáp huyện Quảng Trạch. Là miền núi nằm dọc theo triển vọng của dãy Trường Sơn nên địa hình Bố Trạch và Minh Hóa khá hiểm trở. Núi ở đây nghiêng dần theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và có độ dốc không đều nhau. Có dãy núi nối liền nhau trùng điệp tạo thành hình vòng cung có một đầu nhô ra sát biển (dãy Hoành Sơn), bên cạnh đó lại có nhiều ngọn núi đá vôi hình chóp nổi dài liên tục, giữa chúng có khi gián đoạn bởi những thung

lũng karst. Quá trình karst ở đây đang trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ, khắp vùng ta thấy những phễu karst, giếng karst làm cho “rừng núi, muôn hố, ngất nghéo âm u” Vì thế các dòng chảy ở đây thường bị đứt quãng, có nghĩa là những dòng suối đang chảy lại biến mất và lại lộ ra ở một nơi khác tạo nên những mạch nước ngầm (đồng bào quen gọi là rục nước) và cũng vì địa hình Karst hoạt động mạnh nên ở đây đã hình thành nhiều hang động nổi tiếng.

Về mặt cấu tạo địa chất, núi ở đây là một khối đá biến chất rất cổ, có từ trước kỷ Đê von, đặc biệt ở đây là có nhiều mạch núi granit cắt ngang. Những khối đá granit bị đứt gãy đã làm cho đất pèralit trào ra bao phủ một vùng rộng lớn.

Mặt khác do sự diễn biến phức tạp của quá trình trầm tích và phun trào đá vôi qua các thời kỳ kiến tạo địa tầng, nên địa hình ở đây không đồng đều, có vùng núi nhấp nhô trùng điệp, có đất trầm tích, vùng đất trầm tích tạo thành những thung lũng tương đối bằng phẳng. Những thung lũng ở đây thường rất hẹp, sâu và không mở, có nghĩa là núi đứng bao phủ xung quanh.(chẳng hạn như thung lũng ở Bản Đòng, thung lũng ở Rào Con). Với diện tích 68.119 ha, nếu tính cả khu vực rừng đặc chủng, đặc dụng trên núi đá thì khu vực Phong Nha-Kẻ Bàng có tổng diện tích trên 147.000 ha [22].

b. Khí hậu, sông ngòi, thổ nhưỡng và sinh vật

Với những đặc điểm về mặt cấu tạo địa hình như đã nêu. Có thể nói rằng điều kiện tự nhiên ở vùng Phong Nha – Kẻ Bàng là vô cùng khắc nghiệt, luôn hứng chịu nhiều yếu tố khí hậu bất thường, mặc dù khu vực này nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa. Tính chất nhiệt đới ẩm đã tác động một cách sâu sắc đến các điều kiện tự nhiên (địa hình, đất đai, động thực vật...). Do các cuộc kiến tạo địa tầng phức tạp nên đất đai ở đây có nhiều loại khác nhau, thích nghi với từng loại đất trồng có giá trị như đất feralit vàng, nâu phát triển trên đá granit. Loại đất này chiếm một diện tích rất lớn thích nghi với các loại cây công nghiệp như: chè hồ tiêu, đậu, thuốc lá, vừng, dâu tằm... ở đây còn có loại đất nâu thẫm phát triển trên đá pargnai hay đá phiến thạch. Loại đất này thường thấy ở các sườn đồi, thích hợp cho việc gieo lúa, trồng hoa màu như: khoai, sắn. Hầu hết nương rẫy để trồng lúa và hoa màu của đồng bào đều được khai thác trên những đồi núi có loại đất này. Ngoài ra ở đây còn có một loại đất thích hợp cho việc phát triển lúa nước, ngô, mía... đó là đất dốc tụ. Đất dốc tụ do quá trình trầm tích của đá vôi tạo thành và thường là những khoảnh ruộng bậc thang ở vùng các thung lũng.

Như vậy đất trồng ở Tuyên Hóa và Minh Hóa có nhiều loại, nhiều tầng canh tác, cho phép chúng ta phát triển một nền nông nghiệp toàn diện gồm nhiều loại cây trồng và vật nuôi. Địa hình ở đây còn là điều kiện thuận lợi cho các hệ động thực vật phát triển phong phú và đa dạng về cả số lượng và chủng loại.

Với 1.398,58km² tổng số diện tích đất lâm nghiệp chiếm gần 60% diện tích tự nhiên cả hai huyện, rừng Bố Trạch và Minh Hóa là một kho tài nguyên phong phú về lâm thổ sản, với nhiều loại gỗ quý như: dạ hương, huệ mộc, cánh kiến, lim, táu, gõ, mun, dổi, chò, kền kền...Ngoài gỗ quý, rừng ở đây còn có nhiều loại tre nứa song mây, dóc, lá nón.... và nhiều loại cây dược liệu có giá trị như: sa nhân, hà thủ ô, ngũ gia bì, sâm, trâm...Rừng ở đây còn có nhiều loại rau quả: nấm, măng...Đó là những nguyên liệu phong phú hỗ trợ cho nguồn thực phẩm của đồng bào. Xen lẫn giữa sông, suối, núi rừng, trên các sườn đồi là những bãi cỏ xanh tươi. Nguồn lợi thiên nhiên này là điều kiện để núi rừng Bố Trạch và Minh Hóa phát triển chăn nuôi đại gia súc.

Núi rừng Bố Trạch và Minh Hóa còn là nơi sinh sống của hàng trăm loại chim, thú như: hổ, hươu, nai, lợn rừng, chồn cáo, sơn dương, khỉ...một vài khu rừng già còn tồn tại nhiều động vật quý hiếm như: voi, gấu, công. Mật ong cũng là một đặc sản rất phong phú ở đây.

Nhìn chung thảm thực vật và các loại động vật ở Bố Trạch và Minh Hóa có điều kiện phát triển thuận lợi, rừng ở đây nhiều tầng, nhiều lớp chứa đựng một tiềm năng kinh tế lớn không chỉ trên lĩnh vực khai thác gỗ lâm sản, dược liệu, hương liệu... mà còn là môi trường lý tưởng cho nhiều loại thú quý sinh trưởng.

Bố Trạch và Minh Hóa có một hệ thống sông suối khá dày đặc. Một vài con sông như: sông Gianh, Rào Nan, Rào Nậy, sông Cu Nhăng, suối, Hà Vi, sông Sơn và hàng trăm khe suối nhỏ khác, đã chia cắt địa hình ở đây đến mức cứ vài chục km, có nơi vài km đã thấy xuất hiện những sông suối khá lớn. Trong đó đáng chú ý nhất là sông Gianh. Sông Gianh phát nguyên từ đèo Mụ Giạ xuống khe Ve được gọi là suối Băm và từ đó ra biển mới gọi là sông Gianh. Sông Gianh có rất nhiều ghềnh thác sâu và rộng. Vùng hạ lưu của sông chịu ảnh hưởng của thủy triều nên có chế độ lũ lụt theo mùa, với đặc trưng mực nước dâng theo lũ.

Sông ở đây có hiện tượng đào lòng khá mạnh, do bắt nguồn từ vùng thượng lưu có độ cao lớn (trên 1.000m) rồi thấp dần ở vùng hạ lưu và đổ ra biển Đông. Vì thế dòng sông có độ dốc lớn (từ 10,5 – 35⁰). Độ dốc lớn nhất là lúc dòng sông chảy qua vùng đá vôi Kẻ Bàng. Lưu lượng nước của các sông, suối

thay đổi theo mùa. Mùa nắng những dòng sông, con suối thường khô cạn thuận lợi cho việc đi lại cho con người, nhưng lại gây trở ngại lớn đến quá trình sản xuất nông nghiệp, cũng như đến đời sống hàng ngày của đồng bào. Vào mùa mưa lưu lượng nước rất lớn. Do rừng đầu nguồn bị tàn phá, các đồi núi ven sông suối chủ yếu phát triển bãi lau lách, cỏ tranh, hoặc thậm chí có đồi trọc trơ trọi, nên đến mùa mưa, từ hàng ngàn con suối lớn nhỏ nước chảy xuống các lòng sông đổ ra biển cả, cuốn phăng cỏ cây, bào mòn các sườn đồi. Mặt khác do lưu lượng của dòng chảy lớn nên việc đi lại và các hoạt động bình thường khác của đồng bào gặp nhiều khó khăn.

Về khí hậu, Nhiệt độ bình quân hàng năm biến động từ 23-25 °C giữa các tháng dao động khá lớn, cực đại vào tháng 7 trên 29 °C, cực tiểu vào tháng 1 là 17 °C. Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 41,6 °C và nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 5,5°C. Thời tiết lạnh nhất trong năm vào các tháng 12, 1 và 2 và thời tiết nóng nhất trong năm vào tháng 7, 8. Có nhiệt độ trung bình cao trên 28 °C. 10..Là vùng núi đá vôi rộng lớn, sự dao động nhiệt giữa ngày và đêm rất lớn, biên độ nhiệt trong ngày hè nóng bức, biên độ thường trên 10°C. Mùa đông sự dao động nhiệt vẫn trên 8° C [20].

Khu vực Phong Nha –Kẻ Bàng nằm trong vùng có lượng mưa lớn, bình quân từ 2000 đến 2500 mm/năm. Ở khu vực núi giáp biên giới Việt-Lào, lượng mưa còn lên tới 3000mm/năm (Minh Hoá). Ba tháng mưa lớn nhất là các tháng 9,10,11. Tổng lượng mưa trong mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 12) rất cao, chiếm tới 80% tổng lượng mưa năm. Mưa tập trung với cường độ lớn, có ngày lượng mưa đạt 415mm.Tần số xuất hiện những trận mưa to chiếm khoảng 20%, tập trung vào tháng 9 và 10. Xói mòn và lũ lớn thường xảy ra vào thời gian này.

Lượng bốc hơi khá cao, biến động từ 1000 đến 1300mm/năm. Lượng bốc hơi lớn nhất vào các tháng 5,6,7,8, vì ảnh hưởng của gió Lào khô nóng.

Độ ẩm không khí ở mức trung bình (83-84%). Mùa khô có độ ẩm thấp hơn nhiều, chỉ còn ở mức 66-68%, cá biệt có ngày xuống tới 28%. Đây là những ngày gió Lào thổi mạnh, thời tiết rất khô, nóng, đe dọa cháy rừng và hoả hoạn.Có 2 mùa gió chính là mùa đông và mùa hè.

Gió mùa đông: Từ tháng 11 đến tháng 1 năm sau, thịnh hành hướng gió Đông Bắc xen giữa các đợt gió Đông Bắc là những ngày gió Đông hoặc Đông Nam.

Gió mùa hè: Do yếu tố địa hình nên các ngọn núi cao ngăn chặn gió hướng Tây Nam và đổi thành gió Tây Bắc từ tháng 5 đến tháng 8. Gió này khô nóng gây không ít khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và việc bảo vệ rừng.

Hàng năm có trên 50 ngày có giông và 1 đến 2 cơn bão đi qua hoặc ảnh hưởng đến khu vực với tốc độ gió trên cấp 8.

Như vậy, đặc trưng của chế độ khí hậu của vùng Phong Nha- Kẻ Bàng vẫn mang những nét chung nhất của khí hậu Quảng Bình là khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa hè khô nóng và mưa đến muộn (Thu Đông), chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của bão và gió tín phong lạnh phía Bắc.

Khu vực này nằm gọn trong lưu vực của các dòng sông suối: Rào Thương, sông Chày, sông Troóc, sông Son... đều là thượng nguồn của sông Gianh. Vườn Quốc gia bao gồm một vùng đá vôi rộng lớn, vì thế hiện tượng nước chảy ngầm là phổ biến. Trên mặt đất có một số khe suối nhỏ đổ vào Rào Thương, chảy lộ thiên nhưng bị ngắt quãng khi chảy ngầm qua các hang động, sau khi quy tụ lại chảy về sông Chày, sông Troóc và hợp lưu vào sông Son rồi đổ về thượng nguồn sông Gianh. Mùa mưa, các suối cạn có nước dâng cao, tạo dòng chảy lớn và lũ cục bộ, nhưng cơn mưa nước rút rất nhanh qua các “mắt hút”. Mùa lũ từ tháng 9 đến tháng 11 trùng vào những tháng mưa lớn nhất. Lũ lớn thường xuất hiện vào giữa tháng 9 và tháng 10.[9]

Ngoài mùa mưa lũ chính, sông Son còn chịu ảnh hưởng của đợt mưa phụ (mưa tiểu mãn) vào các tháng 5,6. Mưa tiểu mãn đôi khi gây lũ lụt lớn. Khi lũ lụt nước sông Son mang nhiều phù sa, bồi đắp cho các dải đất ven bờ và làm biến dạng dòng sông do hiện tượng “bồi, lở”

Mùa nước cạn vào các tháng 1-7, các khe suối nhỏ trở thành “khe chết” Sông Chày và sông Son có mực nước rất thấp và dòng chảy tối thiểu.

Bố Trạch và Minh Hóa nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, khí hậu nóng ẩm và chia làm hai mùa rõ rệt: Mùa mưa và mùa khô. Mùa khô nóng diễn ra từ tháng 3 đến tháng 8 và trùng với gió mùa Đông-Nam. Số giờ nắng bình quân hàng ngày là 6,4 giờ, ngày nắng nhiều nhất đạt 9,9 giờ. Nắng gay gắt nhất diễn ra từ tháng 5 đến tháng 8 hàng năm, có những năm nắng nóng kéo dài từ 4 đến 5 tháng liền. Mùa này ít mưa, nhưng tháng 5, tháng 6 thỉnh thoảng có những trận mưa giông. Nhiệt độ bắt đầu lên cao từ tháng 3 và lên cao nhất từ tháng 6, tháng 7. Từ nửa tháng 7 trở đi, gió thổi nóng, khô và rất dữ dội. Người ta gọi là gió Lào. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 9 năm trước đến tháng giêng hoặc tháng 2 năm

sau và kéo theo gió mùa Đông-Bắc. Loại gió này có khi rất mạnh và thường mang theo không khí lạnh, mưa dầm nhất là từ tháng chạp trở đi. Mưa nhiều nhất vào tháng 9, 10 và 11. Trong 3 tháng này lượng mưa nhiều gấp đôi lượng mưa của những tháng còn lại trong năm. Nhiệt độ trung bình hàng năm là $24,3^{\circ}$ ở thời điểm cao nhất nhiệt độ lên đến 40° , thời điểm thấp nhất nhiệt độ xuống dưới 10° . [22]

Nhìn chung, điều kiện tự nhiên ở khu vực này hết sức khắc nghiệt đã có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống sinh hoạt và lao động sản xuất cũng như sự sinh tồn, phát triển của các dân tộc vùng Phong Nha-Kẻ Bàng.

Về tài nguyên khoáng sản ở Bố Trạch và Minh Hóa có thể kể đến một trữ lượng lớn mỏ granit đá cao tuổi, đá vôi đất làm gạch ngói. Cộng với các nguồn tài nguyên quý giá khác của rừng, nguồn khoáng sản này là những tiền đề rất quan trọng để phát triển nền kinh tế ở vùng này.

Nhìn chung điều kiện tự nhiên của Bố Trạch và Minh Hóa rất phong phú và đa dạng. Với địa hình chia cắt nhiều tầng, đất trồng nhiều loại, với chế độ khí hậu tương đối ổn định, vùng đất ở đây có điều kiện phát triển nhiều loại giống cây trồng và vật nuôi. Thảm thực vật và các loại động vật phong phú ở miền rừng núi hai huyện này cũng là những tiền đề có tính chất quyết định đến việc ổn định và phát triển nền kinh tế, văn hóa xã hội của dân cư trong vùng.

Tuy nhiên, điều kiện tự nhiên ở đây không kém phần khắc nghiệt, khí hậu nhiệt đới ẩm nắng nhiều mưa, gây nên hạn hán kéo dài ở mùa khô và lũ lụt ở mùa mưa, thêm vào đó chế độ gió Lào và gió mùa Đông-Bắc trải đều 2 mùa trong năm. Đặc biệt với hệ thống núi đá Kẻ Bàng trùng điệp, hệ thống sông ngòi, khe suối, mạch nước ngầm dày đặc làm cho địa hình núi rừng ở đây vốn đã hiểm trở lại càng hiểm trở hơn. Tất cả những điều đó đã gây nên không ít khó khăn trong việc phát triển sản xuất, ổn định đời sống và quá trình giao lưu đi lại của đồng bào.

Hơn nữa, do lối sống du canh, du cư với hình thức canh tác nông nghiệp bóc lột của đồng bào các dân tộc, hệ sinh thái rừng đầu nguồn bị phá vỡ nghiêm trọng làm cho nguồn tài nguyên của khu vực bị thoái hóa, cạn kiệt, rừng bị trơ trọi. Việc phá vỡ hệ sinh thái rừng đầu nguồn sẽ dẫn đến sự nắng nóng gay gắt ở mùa khô và lũ lụt triền miên ở mùa mưa. Tất cả những điều đó càng gây thêm khó khăn, phức tạp cho việc ổn định đời sống của đồng bào các dân tộc trong vùng.

I.2. ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI

a. Tình trạng dân cư

Khu vực Phong Nha Kẻ Bàng nằm trên địa phận của 9 xã thuộc hai huyện Minh Hóa và Bố Trạch, đó là các xã: Dân Hóa, Hóa Sơn, Trung Hóa, Thượng Hóa (Huyện Minh Hóa), Xuân Trạch, Thượng Trạch, Tân Trạch, Phúc Trạch, Sơn Trạch (huyện Bố Trạch). Các xã giáp ranh gồm: Hưng Trạch, Phú Định (huyện Bố Trạch) và xã Trường Sơn (huyện Quảng Ninh). Miền Tây Bố Trạch và Minh Hóa là huyện miền núi của tỉnh Quảng Bình- nơi sinh sống chủ yếu của đồng bào dân tộc Chứt và Bru Vân Kiều. Đây là một vùng đất nằm về phía Tây Bắc của Trung Trung bộ Việt Nam, có dãy Hoành Sơn giăng ngang ở phía Tây Bắc, dãy Trường Sơn vây kín phía Tây Nam, vùng đôi bán sơn địa khép lại ở phía Đông. Vùng núi huyện Bố Trạch và Minh Hóa có một vị trí hết sức quan trọng về kinh tế, chính trị và quốc phòng của lãnh thổ Việt Nam. Nơi đây chứa đựng nhiều tiềm năng về kinh tế rừng, là nơi sinh tụ của nhiều tộc người anh em nói ngôn ngữ Môn- Khome, Việt - Mường. Là nơi có nhiều núi cao, rừng rậm, dốc đứng, nhiều đá vôi, nhiều hang động nổi tiếng, nhiều đỉnh núi cao tiêu biểu như: Phucophi 2.071m, Cotapum 1.629m, Cà Roòng 1.029m, Ba rên 1.200m, Hoành Sơn 1.049m..., là nơi những con đường xuyên Việt - Lào, đường thượng đạo Bắc Nam, đường “xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước” và là nơi căn cứ địa của nhiều cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc ta. Bố Trạch và Minh Hóa là vùng đất có lịch sử văn hoá lâu đời, nơi con người đã tụ cư sinh sống từ ngàn xưa, nơi chứa đựng nhiều dấu tích văn hóa của các lớp dân cư trong quá trình lịch sử. Nơi đây các nhà khảo cổ học đã tìm thấy dấu tích cư trú của người nguyên thủy. Tại các hang động ở đây như: hang Hùm, hang Khái, hang Hội Trường, hang Lèn Bàng...các tầng văn hóa khảo cổ đã được phát hiện như tầng văn hóa vỏ ốc, đặc biệt là ốc vặn, ốc núi, trai, hến và nhiều xương thú, đồ gốm. Đặc biệt tại hang Khái, các nhà khảo cổ còn tìm được một bộ xương người lớn nằm cạnh bộ xương trẻ em ngay trong tầng văn hóa vỏ ốc. Văn hóa khảo cổ ở các hang động vùng núi Tuyên Hóa và Minh Hóa được các nhà khảo cổ xác định thuộc vào thời đại đồ đá giữa, cách ngày nay trên dưới một vạn năm và theo Colani- nhà khảo cổ học người Pháp thì các nền văn hóa đó tương đương với văn hóa Hòa Bình ở phía Bắc.

Năm 1943, Xô-rang và Phơ-rô Ma-giê đã phát hiện và khai quật những di chỉ có niên đại muộn hơn ở vùng đất này như di chỉ hang Minh Cẩm, khe Toong. Tại các di chỉ này tìm được những đồ đá, đồ gốm có kiểu dạng, phong cách của

đồ gốm ,đồ đá văn hóa Phùng Nguyên. Đó là những công cụ đá có nhiều vết gè đẽo và đồ gốm có hoa văn dấu thừng, hoa văn hình sóng nước. Tại hang Minh Cầm giữa những khu mộ táng xương cốt lộn xộn, các nhà khảo cổ học còn tìm thấy một mảnh xương gót chân trái, có vết khóa có thể là dấu róc thịt. Tục róc thịt người chết phổ biến nhiều ở thời đại đồ đá mới. Đặc biệt thú vị hơn là còn tìm thấy một cái răng bị cụt như bị giũa, bị mài bởi một công cụ sắc có hai rãnh song song. Phong tục cà răng của người tiền sử Quảng Bình hiện nay vẫn còn ở người Thượng [9].

Như vậy lớp cư dân đầu tiên ở vùng này là những bộ lạc nguyên thủy. Họ chưa biết làm nhà, mà còn ở động, ở hang, cho nên người ta cũng còn gọi họ là người các hang động. Họ không dùng sắt như chúng ta. Dao, rựa của họ đều bằng đá.

Ngày nay, chúng ta chỉ biết lớp cư dân có mặt rất sớm ở vùng này là người Chứt, bao gồm các nhóm Rục, Mày, Sách, Arem, Mã Liêng. Vì đây là một bộ phận dân cư còn bảo lưu nhiều yếu tố cổ nhất về văn hóa và ngôn ngữ của khối tiền Việt- Mường. Chắc chắn nhóm cư dân này tách ra khỏi khối Việt-Mường chung trước khi Mường tách khỏi Việt. Hơn nữa đây là một tộc người bị phân tán, xé nhỏ, sống tách rời nhau, ít có liên hệ với nhau và chỉ trừ nhóm Sách còn lại các nhóm đang chịu một quá trình thoái hóa về nhiều mặt nên ý thức về tộc người của họ còn rất kém. Ngoài dân tộc Chứt, ở đây, còn có dân tộc Bru- Vân Kiều sinh sống. Do sự biến động lịch sử, nhóm dân cư thuộc ngôn ngữ Môn-Khmer đã trải qua nhiều cuộc thiên di trong đó có dân tộc người Bru – Vân Kiều. Đây là bộ phận cư dân có tên gọi cùng với tên gọi Vân Kiều ở Quảng Trị. Trước kia, người Vân Kiều chỉ cư trú từ huyện Quảng Ninh trở vào phía Nam. Từ năm 1990, người Vân Kiều mới di cư ra xã Sơn Trạch (Bản Đòng, Bản Rào Con) một bộ phận ít của người Khùa sống ở xã Thượng Hoá. Trong nhóm Bru – Vân Kiều thì tộc người Ma Coong chiếm bộ phận lớn. Người Ma Coong là cư dân chủ yếu của xã Thượng Trạch. Nhóm Trì, với số lượng ít cùng có địa bàn cư trú với nhóm Ma Coong. Một số hộ của người Ka Rai, người Mường cũng cư trú ở đây.

Như vậy, so với người Bru – Vân Kiều ở Quảng Trị, người Bru – Vân Kiều ở Quảng Bình có đặc điểm tộc người khác hơn. Sự khác nhau đó thể hiện ở chỗ: ở Quảng Bình cộng đồng này là đồng nhất, trong khi đó ở Quảng Bình tuy số lượng người ít hơn nhưng lại có tới 4 nhóm cư dân khác nhau: Khùa, Ma Coong, Trì, và Vân Kiều. Đến nay có hơn 2.000 người phân bố chủ yếu ở Thượng Trạch, Tân

Trạch (huyện Bố Trạch). Các nhóm người này từ lâu đã được các nhà dân tộc học trong và ngoài nước cho rằng họ có mối quan hệ thân thuộc với các nhóm Bru ở Lào như Sô, Khái, Trì và thiên di vào vùng Tây Bắc Quảng Bình trong nhiều thời gian khác nhau.

Tóm lại người Chứt được coi là lớp cư dân có mặt sớm nhất ở vùng núi Tây – Bắc tỉnh Quảng Bình. Tiếp đến là bộ phận cư dân nói ngôn ngữ Môn – Khme (Vân Kiều, Khùa, Ma Coong, và về sau nữa là Trì) ở Lào tràn sang trong nhiều thời kỳ lịch sử. Cụ thể địa bàn cư trú và dân số của các nhóm tộc người ở vùng Phong Nha- Kẻ Bàng như sau:

1. Nhóm Rục: Hiện nay đa số đã được định canh, định cư tại bản Phú Ninh, bản Yên Hợp, bản Ổ Ổ và bản Ón, xã Thượng Hóa, huyện Minh Hóa có 93 hộ, 414 khẩu..[44]

2. Nhóm Sách: Sống tương đối ổn định ở xã Thượng Hóa của huyện Minh Hóa với 65 hộ, 267 khẩu.[44]

3. Nhóm Mày Người Mày ở Thượng Hóa có 11 hộ, 48 khẩu [44]. Đời sống của họ rất khó khăn. Kinh tế hái lượm, săn bắn, bắt cá vẫn còn đóng vai trò hết sức quan trọng trong đời sống hàng ngày của đồng bào.

4. Nhóm Arem. Có số lượng dân cư ít nhất trong các nhóm của tộc người Chứt. Hiện nay ở cây số 39 thuộc Bản 39 có 47 hộ, 218 khẩu thuộc xã Tân Trạch, huyện Bố Trạch [45]

5. Nhóm Vân Kiều : Sống chủ yếu ở 2 xã của huyện Bố Trạch, ở Bản Đòng (Tân Trạch) có 13 hộ 64 khẩu, Bản Rào Con (Sơn Trạch) có 26 hộ 142 khẩu.[45]

Đây là nhóm tộc người thiên di từ phía nam ra và ở một vị trí khá hiểm trở hầu như cách biệt ở bên ngoài. Đó là những thung lũng nằm trong khu vực Phong Nha – Kẻ Bàng đi lại rất khó khăn.

6. Nhóm Ma Coong: Cư trú chủ yếu là ở xã Thượng Trạch (Bố Trạch) giáp biên giới Việt - Lào. Đây là nhóm tộc người có số lượng nhiều nhất trong dân tộc Bru – Vân Kiều ở Quảng Bình, sống rải rác ở các triền núi, khe suối gồm 18 bản với 397 hộ 1967 khẩu. [45] Tộc người này đã định cư ở đây khá lâu. Theo các nhà nghiên cứu, lịch sử của tộc người Ma Coong cho rằng, họ là những người cư dân bản địa có những đặc điểm khác với người Vân Kiều. Ngoài ra họ còn có mối liên hệ với người Lào, trong đời sống văn hoá cũng có những ảnh hưởng của văn

hoá Lào (phong tục tập quán, y phục...) Đây là một lực lượng quan trọng góp phần bảo vệ vùng biên giới Việt – Lào thuộc địa phận tỉnh Quảng Bình.

7. Nhóm Khùa, Trì, Kai Rai, Mường: Đây là nhóm tộc người có số lượng ít nhất ở vùng Phong Nha – Kẻ Bàng sống chung với các tộc người khác và ở những địa bàn khác nhau, do vậy về mặt văn hoá vừa mang những đặc điểm của tộc người mình vừa chịu ảnh hưởng những nét văn hoá của tộc người khác. Cụ thể: người Khùa sống ở bản Yên Hợp (Thượng Hoá) có 3 hộ 11 khẩu, ở Bản 61 (Thượng Trạch) có 3 hộ 15 khẩu; tộc người Trì ở Bản Bụt, Bản Cờ Đỏ (Thượng Trạch) có 13 hộ 59 khẩu; người Mường ở Bản Bụt và Bản 51 (Thượng Trạch) có 6 hộ 29 khẩu, người Ka Rai ở bản Aky (Thượng Trạch) có 3 hộ 14 khẩu. [45]

Theo kết quả điều tra khảo sát của chúng tôi hiện nay số lượng dân cư và phân bố địa bàn cư trú của các dân tộc ở vùng Phong Nha – Kẻ Bàng như sau:

1). XÃ THƯỢNG TRẠCH- HUYỆN BỐ TRẠCH [45]

Bản	Số hộ	Số khẩu	Tộc người	Ghi chú
1, Bản A-Ky	19	98	Ma Coong	3 hộ 14 khẩu người Ka Rai
2. Bản Tuột	14	71	Ma Coong	
3. Bản 61	30	143	Ma Coong	3 hộ 15 khẩu người Khùa
4. Bản Troi	14	70	Ma Coong	
5. Bản Cờ Đỏ	37	180	Ma Coong	12 hộ ,54 khẩu người Trì
6. Bản Châm Pu	23	122	Ma Coong	
7. Bản 51	15	58	Ma Coong	5 hộ 24 khẩu người Mường
8. Bản Noòng Củ	11	55	Ma Coong	
9. Bản Noòng mới	20	110	Ma Coong	

10. Bản Bụt	31	144	Ma Coong	1 hộ ,5 khẩu người Trì, 1 hộ ,5 khẩu người Mường
11. Bản Kà Roòng 1	25	129	Ma Coong	
12. Bản Kà Roòng 2	21	98	Ma Coong	
13. Bản Cu Tôn	32	154	Ma Coong	
14. Bản Coóc	22	109	Ma Coong	
15. Bản Cồn Roàng	30	154	Ma Coong	
16. Bản Nụ	19	87	Ma Coong	
17. Bản Ban	25	147	Ma Coong	
18. Bản Khe Rung	9	38	Ma Coong	
Cộng	397	1967		

2) XÃ TÂN TRẠCH – BỐ TRẠCH [45]

Bản	Số hộ	Số khẩu	Tộc người	Ghi chú
Bản 39	47	218	Arem	
Bản Đoàn	13	64	Vân Kiều	

3) XÃ SƠN TRẠCH BỐ TRẠCH [45]

Bản	Số hộ	Số khẩu	Tộc người	Ghi chú
Rào Con	26	142	Vân Kiều	

4) XÃ THƯỢNG HOÁ - MINH HOÁ .[44]

Tộc	Bản Phú Ninh	Bản ón	Bản Yên Hợp	Bản Mò O
------------	---------------------	---------------	--------------------	-----------------

người	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
Sách	11	47	18	76	34	138	2	6
Rục	2	7	39	167	2	9	50	231
Khùa					3	11		
Mày	1	2	9	43	1	3		
Cộng	14	56	66	286	40	161	22	267

2. Tình hình kinh tế các dân tộc vùng Phong Nha – Kẻ Bàng

Trong một khu vực sinh tồn rộng lớn với đa dạng các điều kiện sống, lại tồn tại gần như tách biệt nhau, người Chứt, Bru – Vân Kiều ở Phong Nha – Kẻ Bàng là một cư dân nông nghiệp, nhưng tình hình kinh tế trong từng nhóm cũng có những đặc điểm khác nhau ít nhiều. Nhóm Sách chủ yếu làm ruộng nước, bên cạnh đó còn làm ruộng vãi (ruộng khô) rẫy, săn bắt, đánh cá, hái lượm, chăn nuôi. Các nhóm còn lại, do phần lớn dân cư phải sống trong tình trạng hết sức lạc hậu, hoang dã, nên kinh tế nương rẫy của họ cũng hết sức lạc hậu. Với lối canh tác chọc lỗ, trỉa hạt trên dốc núi, năng suất thấp, rủi ro nhiều, nên nguồn thu từ lương thực trồng (lúa, sắn, ngô...) chỉ đủ nuôi sống họ vài ba tháng. Thời gian còn lại trong năm, họ chấp nhận sống du canh, du cư với các hoạt động kinh tế hái lượm, săn bắt. Nhìn chung hoạt động kinh tế của người Chứt ở khu vực này làm ruộng, nương rẫy, chăn nuôi và các nghề phụ gia đình. Chăn nuôi chủ yếu là trâu bò, lợn, gia cầm, ngoài ra còn có hoạt động khai thác các sản phẩm từ rừng như săn bắt động vật, lấy gỗ, củi, song mây, cây thuốc. Cũng giống như dân tộc Chứt, dân tộc Bru – Vân Kiều hiện nay có những hoạt động kinh tế chủ yếu sau đây:

- Trồng trọt: đồng bào Bru – Vân Kiều ở đây trồng lúa, ngô, sắn, thuốc lá trên nương rẫy.

Chăn nuôi: Người Bru – Vân Kiều chưa coi hoạt động chăn nuôi là nguồn thu nhập cho đời sống. Vì thế tuy họ có nuôi lợn và nuôi gà nhưng là sự chăn nuôi tự nhiên nên năng suất rất thấp.

Hái lượm: Đây là loại hình kinh tế đảm bảo nguồn cung cấp thực phẩm chính cho người Bru – Vân Kiều. Để có được lương thực, thực phẩm cung cấp cho đời sống hàng ngày của mình, người Bru – Vân Kiều sử dụng nhiều phương tiện để đánh bắt các loại: bắt cá, bắt thú rừng, bắt chim và hái quả.... Có thể nói, kinh tế săn bắn, hái lượm vẫn là một hoạt động kinh tế quan trọng trong đời sống của dân tộc Chứt và Bru – Vân Kiều ở Phong Nha Kẻ Bàng hiện nay. Tuy nhiên, hình thức của hoạt động kinh tế này còn rất thô sơ vì nó phụ thuộc hoàn toàn vào điều kiện sinh thái tự nhiên của núi rừng. Bên cạnh đó đồng bào các dân tộc ở đây còn phát triển các nghề thủ công (đan lát và mộc). Cho đến nay ở vùng này vẫn không có chợ, sản phẩm làm ra thường đem trao đổi với người Kinh ở đồng bằng lên hoặc giữa các bản với nhau.

Những năm gần đây, với sự giúp đỡ của các chương trình, dự án, người Bru-Vân kiều và Chứt đã có nuôi trâu, bò. Do chính sách bảo vệ rừng của Nhà nước, người Bru – Vân Kiều và một số tộc người Chứt (Arem, Mày) ở Phong Nha-Kẻ Bàng nói chung cũng đã được giao diện tích rừng để bảo vệ. Mỗi hộ được giao bảo vệ khoảng 30 ha rừng. Tuy nhiên hình thức hoạt động kinh tế này chưa đem lại những hiệu quả cụ thể cho người dân ở đây vì số lượng bảo vệ rừng là không đáng kể so với diện tích rừng tự nhiên rất lớn ở Phong Nha – Kẻ Bàng. Nhìn chung, tình hình kinh tế ở đây kém phát triển, đời sống đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, thu nhập bình quân đầu người hết sức thấp. Tình trạng thiếu đói vẫn diễn ra thường xuyên. Phân bố lao động không đồng đều, tỷ lệ tham gia lao động còn thấp, do đó thiếu nguồn nhân lực tại chỗ để phát triển các ngành nghề kinh tế một cách có hiệu quả. (xem bảng).

Phân bố lao động vùng đồng bào dân tộc ở Phong Nha – Kẻ Bàng [45]

Các xã có đồng bào dân tộc	Tổng số người	Phân bố lao động				Ghi chú
		Nam		Nữ		
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
Thượng Trạch	1967	469	23,8	388	19,7	
Tân Trạch	282	86	30,5	51	18,1	
Sơn Trạch	142	37	26,1	22	15,5	

Thượng Hoá	740	167	26,2	142	22,3	
Cộng	3131	759		603		

Từ những mô tả về tình hình hoạt động kinh tế của đồng bào các dân tộc vùng Phong Nha - Kẻ Bàng, chúng ta có thể rút ra được một vài nhận xét về hoạt động kinh tế ở đây như sau:

Kinh tế nông nghiệp, bao gồm hình thức trồng trọt và săn bắn hái lượm là hình thức hoạt động kinh tế chính để duy trì cuộc sống của người dân ở đây.

Phương thức hoạt động sản xuất là phương thức hoạt động kinh tế truyền thống. Trồng lương thực theo lối canh tác nương rẫy quảng canh, cung cấp thực phẩm theo lối săn bắn, hái lượm sản phẩm trong rừng. Với phương thức hoạt động này, năng suất lao động rất thấp, thu nhập của người dân không đáng kể. Vì thế tình trạng thiếu đói sẽ không giảm mà ngày càng trầm trọng hơn.

3. Tình hình văn hoá, giáo dục, y tế

Do sống trong môi trường thiên nhiên khắc nghiệt, hiểm trở, cơ sở hạ tầng thấp kém, nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, do vậy tình hình văn hoá giáo dục ở đây có nhiều hạn chế. Phần lớn đồng bào dân tộc ở đây trình độ dân trí còn thấp, chủ yếu là những người lớn tuổi. Qua khảo sát của chúng tôi ở 25 bản có đồng bào dân tộc sinh sống gồm các tộc người Sách, Rục, Mày, Arem, Ma Coong, Vân Kiều, Khùa, Trì cho thấy tỷ lệ mù chữ rất cao, số người biết đọc biết viết chỉ đạt đến trình độ lớp 1 lớp 2, số học sinh phần lớn là tiểu học, ít có học sinh ở bậc trung học cơ sở. Đặc biệt, có nơi tỷ lệ mù chữ hầu như hoàn toàn (chẳng hạn ở Bản Đòong – Tân Trạch). Ở đây lại không có trường học, trẻ em hầu như thất học, cả bản chỉ có 2 người biết chữ. Tuy nhiên hiện nay do sự quan tâm của cấp uỷ Đảng chính quyền, sự nỗ lực của ngành giáo dục đào tạo và sự hỗ trợ của nhà Nước, hệ thống trường lớp vùng đồng bào dân tộc ở Phong Nha – Kẻ Bàng đã tăng lên (xem bảng).

Tình hình giáo dục vùng đồng bào dân tộc ở Phong Nha – Kẻ Bàng
[46,47,48,49]

Các xã có đồng bào dân tộc	Tình hình phát triển giáo dục								
	Số hộ	Số khẩu	Số trường học		Số lớp	Số học sinh			
			Tiểu học	THCS		Lớp 1-2	Lớp 3-5	Lớp 6-7	Lớp trên 7
Thượng Trạch	397	1967	01	01	22	3,5	128	75	0
Tân Trạch	60	282	01	0	4	12	25	19	2
Sơn Trạch	26	142	Khu vực lẻ	0	3	21	8	0	0
Thượng Hoá	142	740	01	01	11	76	33	6	4
Tổng cộng	652	3131	3	2	40	454	194	94	6

Các loại hình sinh hoạt văn hoá và đời sống tinh thần của đồng bào các dân tộc ở khu vực này còn rất thiếu thốn và lạc hậu. Mức hưởng thụ văn hoá nghệ thuật còn thấp. Cuộc sống đói nghèo, kinh tế bấp bênh, bệnh tật đe dọa, điều kiện đi lại khó khăn đã làm cho bức tranh văn hoá, xã hội vùng đồng bào dân tộc ở Phong Nha – Kẻ Bàng trở nên thiếu ánh sáng. Những năm gần đây, Nhà nước đã có những chương trình hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, thuỷ lợi, nhà ở, trường học, trạm y tế đã khắc phục được tình trạng thiếu thốn, lạc hậu, phần nào tạo điều kiện cho việc mở mang văn hoá và từng bước ổn định đời sống.

PHẦN II

NGHIÊN CỨU NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC VÙNG PHONG NHA – KÊ BÀNG

II.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

* Di sản văn hoá: Là toàn bộ những sản phẩm vật chất, tinh thần mang giá trị lịch sử văn hoá, khoa học, thẩm mỹ do các thế hệ trước sáng tạo và truyền lại cho các thế hệ sau [32].

* Di sản văn hoá phi vật thể: Là toàn bộ những sản phẩm vật chất mang giá trị lịch sử văn hoá, khoa học, thẩm mỹ bao gồm các di vật, cổ vật...[32].

* Di sản văn hoá phi vật thể: Là toàn bộ những sản phẩm tinh thần mang giá trị lịch sử văn hoá, khoa học, thẩm mỹ bao gồm tiếng nói chữ viết, lối sống, phong tục, tập quán, lễ hội...[32].

Di sản văn hoá vật thể và phi vật thể gắn kết với nhau tạo nên một hệ thống giá trị để khẳng định bản sắc riêng của một cộng đồng, một dân tộc. Cho nên sự phân biệt di sản văn hoá vật thể và phi vật thể chỉ có tính chất tương đối. Chẳng hạn, trong các di sản văn hoá vật thể như các công trình kiến trúc đình chùa miếu mạo đã bao hàm giá trị văn hoá vật thể, đó là trí tuệ, tình cảm, thị hiếu cảm xúc, thẩm mỹ...

* Bảo tồn văn hoá là giữ lại, không thể mất đi (Từ điển Tiếng Việt). Bảo tồn chỉ có thể hiểu được đầy đủ và đúng nghĩa nhất khi nó được đặt trong mối quan hệ với sự phát triển. Bảo tồn không phải chỉ là sự cố gắng giữ gìn để không bị mất đi, mà phải biết chọn lọc những hiện tượng đang có nguy cơ bị mất đi ấy những khả năng tiềm tàng, làm cho nó có thể tiếp tục song hành cùng xu hướng đi lên của cuộc sống. Bảo tồn mà không đưa di sản văn hoá vào cuộc sống thì chưa phát huy được giá trị thực sự của truyền thống.

II.2. NGHIÊN CỨU CÁC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ VẬT THỂ.

II.2.1. Nghiên cứu làng, bản dân tộc

a. Trạng thái cư trú của người Chứt

Làng bản: Cho đến trước Cách mạng Tháng Tám, đại bộ phận các nhóm người Chứt sống du canh, du ở trong rừng núi. Họ phải đương đầu với mãnh thú để giành giật từng hang động, rềm đá (trạng thái cư trú này hiện còn thấy ở một vài gia đình người Rục ở Thượng Hóa,). Nhưng do đặc điểm kinh tế du canh du

cư, hàng động không đảm bảo cho sự di chuyển thường xuyên của họ, nên những túp lều tạm bợ, lợp bằng lá cây rừng lại mọc lên phổ biến (trạng thái cư trú này còn thấy ở người Rục, Mã Liềng, Arem cách đây không lâu). Về sau, do phát triển của sức sản xuất, họ có thể định canh, định cư trong một thời gian nhất định, nên mái nhà tương đối bền vững được mọc lên bên những triền núi cao, đầu nguồn nước.

Bản của người Chứt thường có quy mô nhỏ, chỉ khoảng 10 – 12 nóc nhà, thậm chí có bản chỉ 3 – 5 nóc nhà như một vài bản của người Rục, Arem, ở các nhóm Mày, Rục, Arem, bản thường dựng gần nguồn nước, ở vùng núi cao nơi có điều kiện thuận lợi cho việc săn bắn, hái lượm và làm rẫy. Còn bản người Sách thường ở những vùng thung lũng thấp, tương đối bằng phẳng, nơi có điều kiện phát triển ruộng nước, ruộng vãi và nương rẫy.

Việc dời bản để lập bản mới cũng rất tùy tiện. Thường khi vùng đất xung quanh bản, nguồn lợi của thiên nhiên cạn kiệt, như cây nhúc, cây nghèn đã hết, thú vật chim muông nghèo nàn, đất đai khô cằn...hoặc trong bản có người chết bất đắc kỳ tử, có dịch bệnh triển miên.... là đồng bào lại dời bản đi nơi khác. Khi lập bản mới, Pự cavel (trưởng bản) có vai trò quyết định. Ông thường hỏi ý kiến Chôblú (thầy cúng) và hội đồng Thầu ke (già làng) rồi tổng hợp các ý kiến để đi đến quyết định cuối cùng.

Trong bản của người Chứt, nhà cửa không sắp xếp theo một loại hình nhất định mà tùy thuộc vào địa hình, địa vật nơi cư trú. Điểm chung là tất cả các nhà đều quay mặt về hướng sông suối. Trong bản của nhóm Mày, Rục, Arem, Mã Liềng không có công trình phụ (nhà vệ sinh, chuồng lợn, trâu bò) nên gia súc, gia cầm (nếu có) đều thả rong. Bản của người Sách thì khác hẳn, xung quanh nhà có công trình phụ và vườn cây ăn quả. Bản của người Chứt nhìn chung còn đơn sơ, chưa hoàn toàn ổn định.

Ngày nay, nhiều bản định canh, định cư của người Chứt đã được xây dựng, như : bản Ổ Ổ; bản Ón của người Rục; bản Km39 đường 20 ở xã Tân Trạch của người Arem...nhưng nhìn chung quy mô của bản định canh, định cư quá nhỏ, một bản chỉ khoảng trên dưới vài trăm người, các bản lại ở xa nhau. Số lượng dân cư của một bản như vậy sẽ gây nhiều khó khăn cho việc quản lý hành chính, giao thông đi lại và nhất là mở mang văn hóa, giáo dục ở miền núi.

Bên cạnh đó, trong khi xây dựng các bản định canh định cư, chúng ta chưa thật sự chú trọng đến quan hệ giữa yếu tố truyền thống và hiện đại, chưa nắm

vững tâm lý, tập quán cũng như đã bỏ qua kinh nghiệm truyền thống xây dựng làng của đồng bào dân tộc. Đặc biệt không tính hết những khó khăn khi dời làng chuyển về nơi định cư mới với những bờ ngõ về cơ sở vật chất, hình thức lao động sản xuất và cả nếp sống mới. Chính điều đó đã làm cho một số điểm định canh, định cư mọc lên nhưng lại nhanh chóng tan vỡ, đồng bào lại quay về bản cũ (trường hợp đồng bào Rục ở Thượng Hoá xảy ra trong nhiều năm).

Nhà cửa.

Nhà cửa là nơi cư trú của một gia đình, là một tổ hợp sinh hoạt văn hóa của một tế bào xã hội. Nó phản ánh hoàn cảnh tự nhiên, xã hội, tâm lý dân tộc, thị hiếu thẩm mỹ...của một tộc người nhất định. Vì vậy, nhà cửa của người Chứt ít nhiều mang dáng dấp của một tộc người sinh sống trong hoàn cảnh địa lý quá khắc nghiệt. Các bước tiến hành làm nhà của người Chứt hết sức đơn giản. Lúc đầu gia đình tự chuẩn bị và tập trung những nguyên vật liệu như gỗ, tre, nứa, tranh, mây, dây buộc...đem đến mảnh đất đã chọn. Sau đó chủ nhà chọn ngày tốt để tiến hành làm nhà. những ngày tốt là những ngày chẵn trong tháng. Riêng tháng bảy người Chứt không làm nhà, vì cho rằng tháng bảy là tháng xấu. Sau khi định ngày, chủ nhà báo cho dân bản biết để mọi người cùng tham gia.

Ở người Chứt có hai loại nhà: nhà sàn và nhà đất. Mỗi loại nhà gắn liền với từng nhóm người nhất định. Nhà sàn gắn liền với nhóm Mày, Mã Liêng, Arem. Còn nhà đất gắn liền với nhóm Sách, Rục.

+ Nhà sàn:

Nhà sàn của người Chứt rất tạm bợ, thường chỉ dùng được từ 3 đến 4 năm. Đó là những ngôi nhà nhỏ, có hai mái thấp vì kèo buộc bằng những dây rừng rất đơn giản. Kỹ thuật làm nhà theo phương thức khắc ngoãn và buộc dây, chưa có đèo gọt, bào chuốt các bộ phận của nhà. Nhà có 8 cột chính được đặt thành hai hàng. Hàng trước có 4 cột (gọi là cột cô lôóc – cột đầu), hàng sau có 4 cột gọi là cột chin (cột chân). Tám cột này cao chừng 3,5m, đường kính 0,15m. Ngoài ra, nhà còn có 4 cột phụ để dựng hồi nhà ở hai đầu. Tất cả các cột được chôn khoảng 0,5m. Khung nhà gồm 2 xà và 4 vì kèo buộc vào nhau một cách đơn giản (ở một số bản người Mày, vì kèo buộc trước vào mái chứ không nằm ở khung nhà). Sàn nhà được lát bằng tre, nứa đập dẹp, cách mặt đất chừng 0,7m. Phân bố mặt bằng trong nhà rất đơn giản. Nhà không chia thành gian có liếp ngăn. Ở người Mày dọc nhà phía trong được chia làm 2 phần bằng 1 cái nẹp: phần trong (khoong), phần ngoài (ngoai). Phần ngoài là nơi sinh hoạt của đàn ông trong gia

đình vừa là nơi để tiếp khách vui chơi. Phần trong, phía trước là nơi để bếp chính, phụ, cối giã gạo và các dụng cụ lao động. Phía sau là các buồng ngủ. Hệ thống buồng ngủ được ngăn cách bằng các liếp đan bằng nứa. Gần sát phần ngoài là buồng vợ chồng chủ nhà và con nhỏ, tiếp đến là buồng con gái lớn, cuối cùng là nơi của người con trai mới cưới vợ [9].

Nhà sàn của người Arem lại càng thô sơ, đơn giản hơn. Phần trong ngôi nhà không ngăn thành các buồng ngủ như ở người Mày. Giữa nhà là nơi đặt bếp, mọi sinh hoạt gia đình từ vui cưới đến ăn ngủ đều diễn ra xung quanh bếp (con trai khi lấy vợ đều làm nhà riêng để ở)

+Nhà đất:

Nhà đất của người Chứt là một ngôi nhà thấp (khoảng 4 m), mái nhà che gần 1/3 phần trên của vách. Nhà thường có hai cửa ra vào (đầu nhà và cuối nhà), và hai cửa sổ (phía sau và trước nhà). Cánh cửa thường là một tấm liếp sơ sài không dính với vách. kỹ thuật làm nhà chủ yếu là khắc ngoãn, đóng chốt (con se). Ở người Sách, các bộ phận của nhà đã được bào trơn, nhưng cũng còn sơ sài. Cấu trúc của nó gần giống với kiểu nhà một gian hai chái của người Kinh ở khu Bốn cũ. Điều đáng chú ý là ngôi nhà đất của nhóm Sách rất gần gũi với ngôi nhà sàn của nhóm Mày, Arem, Mã Liềng. Đó là sự có mặt của 4 thanh ngang dọc, cách mặt đất khoảng 0,2m gọi là ngeckomớ (dấu vết của nhà sàn). Đặc biệt là cách bố trí mặt bằng trong nhà gần giống với ngôi nhà sàn. Đó là việc chia nhà thành hai phần (trong và ngoài) bởi một thanh ngang tương ứng song song với hai thanh ngang của bộ phận ngec (kơớ) [9].

Toàn bộ ngôi nhà với cảnh quan bên ngoài gồm các công trình phụ, một vài cây ăn quả...đã nói lên tính tương đối ổn định của cư dân này. Tuy vậy, kỹ thuật kiến trúc còn thô sơ, phổ biến hình thức lợp mọng, khắc ngoãn, cột xà chưa chú trọng bào nhẵn.

Dù ngôi nhà của người Chứt còn rất đơn giản, nhưng những nghi lễ, kiêng kỵ liên quan đến quá trình làm nhà ở họ cũng hết sức phức tạp. Chủ nhà chọn ngày tháng tốt (đó là những ngày tháng chẵn trong năm) rồi tự mình dựng cột cái (cột cồlốc) lên trước; sau đó mới nhờ bà con giúp đỡ và chỉ có chủ nhà mới được phép ngồi phía trên “cột cồlốc” để lợp. Khi nhà đã hoàn tất, chủ nhà tự tay nhen lên một bếp lửa, bếp lửa đó phải được cháy liên tục ba ngày ba đêm. Sau đó, chủ nhà tự mình hoặc mời thầy rừng, thầy xây (thầy cúng) tổ chức lễ cúng để xin phép ông bà, thần linh phù hộ cho gia đình được may mắn trong cuộc sống.

Nhà đất của người Rục, tuy hình dáng gần giống với ngôi nhà người Sách, nhưng kỹ thuật kiến trúc còn đơn giản hơn nhiều. Các bộ phận của ngôi nhà chủ yếu được đẽo, lắp ghép, buộc nối lại với nhau bằng dây thừng hết sức thô sơ. Vì thế, tuổi thọ, độ bền của ngôi nhà người Rục không được lâu dài, trung bình chỉ khoảng từ 2 đến 3 năm [9].

Cách bố trí sinh hoạt của con người trong phạm vi ngôi nhà đối với người Rục cũng rất giản đơn như chính cuộc sống của họ. Sinh hoạt của các thành viên trong ngôi nhà không có một quy định nào cả, gần như mọi người đều bình đẳng trong việc sử dụng không gian của ngôi nhà. Căn nhà bên trong của họ trở thành một khoảng trống được che bốn phía.

Người Rục còn cư trú một nơi đặc biệt nữa là hang đá. Trước khi được phát hiện, nơi cư trú của người Rục chủ yếu là các hang đá. Các hang người Rục chọn để cư trú thường là những hang có mặt bằng cao hơn mặt đất độ vài ba mét. Những hang có mặt bằng ngang với mặt đất, dù có rộng bao nhiêu người Rục cũng không ở, trừ những trường hợp quá cần thiết hoặc quá cấp bách như sau trận dịch xảy ra chẳng hạn và cũng chỉ ở tạm một thời gian ngắn. Một hang có thể có một số hộ người Rục ở chung. Nhìn vào các dấu hiệu như bếp, cối giã, có thể biết hang đó có mấy hộ, nếu như họ đi rừng vắng hoặc đã bỏ đi ở hang khác. Cũng có trường hợp một hang chỉ có một hộ ở. Cây cối trước cửa hang rất sum suê, mát mẻ. Vị trí của hang cách mặt đất chừng hơn 2 m. Người ta phải làm một cái thang bằng gỗ để lên xuống. Sở dĩ người Rục chọn hang cao để tránh sự đe dọa của thú rừng. Ban đêm ngủ, có thể kéo cái thang lên để vào trong cho an toàn. Trong hang còn có những ngách sâu, về mùa đông có thể nằm vào sâu cho đỡ rét. Mùa hè nằm ngoài mặt hang, phía trên có nhiều rèm đá, gió va vào rèm đá tạo thành đường xoáy ốc vào trong hang rất mát [18].

Nhìn chung, ngôi nhà của các nhóm người Chứt kết cấu còn thô sơ, đơn giản. Bên trong, ngoài bếp lửa ra hầu như không có vật gì đáng kể; bên ngoài, chỉ trừ nhóm người Sách, còn ở các nhóm khác, ngôi nhà nằm trơ trọi không có các công trình phụ, các vườn cây, hàng rào xung quanh. Cũng giống hầu hết các tộc người thiểu số khác ở khu vực Trường sơn – Tây nguyên vật liệu làm nhà của người Chứt là những nguyên vật liệu sẵn có ở trong rừng. Họ chủ yếu sử dụng gỗ tấu (cà chằm) để làm nhà. Điều đó, phản ánh đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của các tộc người này còn quá thấp kém, lạc hậu.

b. Làng, bản của người Bru- Vân Kiều

Địa bàn cư trú của các tộc người Vân kiều, Trì , Khùa, Ma Coong ở Phong Nha-Kẻ Bàng là nơi có địa hình hiểm trở với sự hiện diện xen kẽ liên tiếp các ngọn núi, tạo thành những dãy núi lớn, xâm chiếm không gian Vùng cư trú thường là sự tận dụng các khoảng lòng chảo khá hiếm hoặc tương đối bằng phẳng kẹp giữa hai dãy núi mà đồng bào quen gọi là: ‘Hung” Các hung núi đều do tác dụng xói mòn của nước mưa và khí hậu qua các thời đại cấu thành.

Việc thành lập làng bản ở những địa hình lưng chừng núi, gần nguồn nước là rất phổ biến. Có thể nói nguồn nước là yếu tố quan trọng hàng đầu trong việc lựa chọn địa điểm lập bản làng của người Vân Kiều, Trì, Khùa, Ma Coong.

Làng của người Bru Vân kiều là nơi quần tụ của vài chục nóc nhà. Qui mô của nó bao gồm khu đất làm nơi canh tác, chăn nuôi và cơ trú. Ranh giới để phân biệt giữa các làng với nhau thường có tính chất quy ước, có thể là một khe suối thiên nhiên, khu rừng hay một gốc cổ thụ. Chung quanh làng thường có hàng rào bao bọc bằng lồ ô hay giang... để ngăn ngừa thú dữ, kẻ gian hay giặc giã... Có nơi do địa hình quy định, sự bố trí các ngôi nhà trong làng thường trải dọc theo nguồn nước, nhưng nếu làng được xây dựng trên một diện tích rộng và giải quyết được mặt bằng tương đối, chúng ta còn thấy người Vân Kiều bố trí các nóc có mặt nhà quay lại với nhau và được sắp xếp theo hình tròn hoặc hình bầu dục. Tất cả hướng vào kiến trúc trung tâm là nhà công cộng (xu khoan). Tuy nhiên kiến trúc xu khoan (có nơi gọi là roong hay xu hô) không xuất hiện phổ biến và thống nhất trong các nhóm của người Vân Kiều.

Do ảnh hưởng của nền kinh tế nương rẫy, với đặc tính du canh đã dẫn đến tập quán sống du cư khá phổ biến ở người Bru – Vân Kiều nói riêng và cư dân nương rẫy nói chung vào những thời kỳ trước đây. Trải qua một quá trình du canh, du cư, trong đời sống đồng bào Bru – Vân Kiều đã hình thành nên những kinh nghiệm tập tục, những kiêng cử có tính chất quy định về các nghi lễ trong việc dời làng, chọn đất dựng làng.

Việc chọn đất dựng làng đối với người Bru – Vân Kiều có một ý nghĩa hết sức quan trọng cả về khía cạnh vật chất lẫn tín ngưỡng, mở ra những vụ mùa bội thu, bản làng yên vui hay dẫn đến những năm đói kém mất mùa. Vì thế, trong tất cả các khâu của công việc dựng làng, khâu chọn đất là khâu có tính quyết định nhất. Điều đó được phản ánh qua những quy định chặt chẽ của luật tục về chọn đất xây dựng làng.

Luật tục của người Bru – Vân Kiều quy định, chủ làng (hoặc già làng) là người duy nhất có quyền đứng ra quyết định dời làng hay chọn đất lập làng, ngay cả khi vùng đất đó đảm bảo về các yếu tố như: thuận lợi cho sản xuất, cư trú, sinh hoạt (gần rừng, gần nguồn nước...). Trong việc chọn đất dựng làng theo quy định của luật tục, chủ làng có một vai trò rất quan trọng, Ông là người chịu trách nhiệm tối cao về sự hưng vong của làng. Đây vừa là quyền lợi, vừa là nghĩa vụ đối với người chủ làng. Nếu trong năm làng xảy ra dịch bệnh, mất mùa liên tiếp, người chủ làng phải tổ chức cúng tế, họp bàn để dời làng đến một nơi khác. Dù vậy khi muốn chuyển làng, luật tục yêu cầu chủ làng phải tôn trọng ý kiến của dân làng. Nếu chủ làng không nghe góp ý của dân, nhất là ý kiến của “*Hội đồng già làng*” và để dân làng đói khổ, đau ốm, sẽ bị lên án và phế truất khỏi cương vị chủ làng. Trong vai trò là người chủ đất, người chủ làng có nghĩa vụ thay mặt dân làng tiếp xúc với *Yàng* qua các lễ cúng hằng năm. Quyền lợi mà ông được hưởng từ cương vị lãnh đạo là ưu tiên chọn đất dựng nhà trước, được mọi người trong làng giúp công sức nguyên liệu trong việc dựng nhà.[29]

Tuy nhiên, ý định của chủ làng hay ý kiến đóng góp của dân làng chỉ có hiệu lực, giá trị khi được *Yàng* đồng ý hay không. Việc xin ý kiến *Yàng* (bằng lễ cúng xin quẻ) trải qua hai khâu: thứ nhất dùng cặp chân gà trống (phải là gà trống tơ mới linh thiêng) để xem xét đất đó là lành hay dữ. Nếu cho quẻ tốt mới tiến hành khâu thứ hai, nếu không sẽ bỏ và đi tìm vùng đất khác. Khâu thứ hai được tiến hành như sau: già làng lấy 8 hạt gạo (phải là thứ gạo ngon nhất trong làng, nguyên vẹn, không sứt mẻ) bỏ vào một ống tre. Sau khi cúng xong, chủ làng sẽ mang ống tre chôn (theo chiều nằm ngang) ở mảnh đất đó. Sau ba ngày ba đêm đào lên, nếu 8 hạt gạo còn nguyên vẹn, nhất là không xê dịch, nghĩa là *Yàng* báo hiệu vùng đất tốt, không có ma quỷ quấy phá mới tiến hành xây dựng nhà được. Trường hợp các hạt gạo có xê dịch nhưng không sứt mẻ sẽ tiến hành dựng làng (dựng nhà làng) theo hướng xê dịch. Nếu 8 hạt gạo không được nguyên vẹn có nghĩa là đất rất độc, nhiều ma lém quỷ phải bỏ đi tìm vùng khác.

Sau khi tìm được vùng đất như ý cả về điều kiện cư trú, sản xuất lẫn tín ngưỡng tâm linh, chủ làng sẽ tiến hành làm lễ cúng *Yàng* thổ địa (thổ địa (*Yàng Sug*) trước khi dựng làng. Trong lễ cúng này, các thành viên trong làng phải có nghĩa vụ là đóng góp lễ vật (lợn, gà, gạo, rượu...). Đây vừa là quyền lợi vừa là trách nhiệm của dân làng. Nếu gia đình cá nhân nào không đóng góp, chủ làng có quyền không cho những cá nhân, gia đình đó định cư, xây dựng nhà trong vùng đất thuộc làng. Thứ tự dựng nhà cũng được luật tục Bru – Vân Kiều quy

định khá rõ: ngôi nhà dựng lên đầu tiên là nhà làng, tiếp đó là nhà chủ làng các già làng rồi mới đến nhà của dân làng.

Trong thời gian dựng làng, đồng bào Bru – Vân Kiều thực hiện một số kiêng cử như: đêm về nằm mơ thấy cảnh ăn uống, cảnh bồng bế nhau ra đi, cảnh đau ốm tàn tật... đó là điềm gở báo hiệu một tương lai không tốt đẹp, lúc đó dù muốn hay không chủ làng cũng phải dời làng đi nơi khác, hoặc kiêng không ăn thịt con mang, cá chình, gà rừng trong thời gian dựng làng để tránh xui xẻo, rủi ro cho cộng đồng làng.

Từ khi dựng làng đến lúc về ở, người Bru – Vân Kiều còn phải trải qua rất nhiều nghi lễ cúng bái, kiêng cử. Sau 3 năm, làng phải tổ chức cúng 1 con trâu, 7 con gà, gạo rượu để tạ ơn *Yàng* đã mang nhiều bình an, thịnh vượng cho làng. Những quy định này dù mang đậm màu sắc mê tín nhưng lại luôn được đồng bào Bru – Vân Kiều coi trọng và tuân thủ thực hiện một cách nghiêm ngặt.[29]

Ngày xưa khi đất rừng còn nhiều, còn tốt, việc dời làng được tiến hành khá phổ biến. Theo đó là quyền sở hữu cũng được mở rộng cùng với quy mô bản làng. Về sau, khi đất đai cần cỗi và bị thu hẹp thì việc chọn đất lập làng gắn với việc xác định ranh giới giữa các làng với nhau.

Tính chất quan trọng của các nghi lễ trong xây dựng làng bản còn được thể hiện cả trong khâu chọn đất dựng nhà. Mặc dù chủ làng đã chọn được vùng đất vừa ý để xây dựng làng bản nhưng việc chọn đất dựng nhà lại là công việc của các gia đình trong Vên.

Trong phạm vi ranh giới làng, luật tục đảm bảo quyền tự do chọn lựa đất để xây dựng nhà đối với mọi thành viên. Tuy nhiên các thành viên phải có trách nhiệm thông báo cho chủ làng, tránh vi phạm tới những vùng đất cấm, đất thiêng, đất công hay đất đã có chủ, tránh xảy ra tranh chấp không đáng có.

Lễ chọn đất dựng nhà cũng phải trải qua hai giai đoạn giống như chọn đất lập làng nhưng có quy mô nhỏ hơn. Chủ lễ là chủ gia đình. Chủ gia đình có quyền quyết định cao nhất trong nhà. Tuy nhiên quyền quyết định của chủ gia đình cũng phải tuân theo những quy định của làng. Khi dựng nhà phải đảm bảo cây đôn nóc nhà mình không đâm vào nhà bên cạnh. Khi vào rừng chọn gỗ, ngoài việc phải xin phép chủ làng, gia đình còn phải cúng xin thần rừng; không được chặt gỗ ở rừng thiêng, rừng ma. Bên cạnh đó, khi dựng nhà, chủ nhà còn bị sự chi phối của những tập tục kiêng cử như: khi chặt gỗ làm nhà những cây bị vướng lại không được dùng (đồng bào cho rằng cây bị vướng là do con ma cản

trở, gỗ đó không thể lấy). Muốn có cây gỗ như ý, nhất là cây cột cái trong nhà đồng bào dùng phương pháp sau: chặt một nhát rìu vào thân cây và để nguyên rìu lại đó. Sáng mai ra thấy rìu rơi nghĩa là *Yàng* không đồng ý, sẽ không chặt; còn nếu rìu vẫn cắm vào gốc cây, sẽ chặt. Khi đi rừng gặp cây gỗ to, tối về xin thần báo mộng, nếu có giấc mơ tốt mai sẽ chặt cây đó. Đối với đồng bào Bru – Vân Kiều, trong các cây cột nhà cây cột cái (cột thờ ma – *Tataly*) được chọn lựa kỹ nhất. Cây cột cái là cây cột được dựng lên đầu tiên và không được thay đổi trong suốt thời kỳ tồn tại của ngôi nhà. Kết cấu vì kèo của một ngôi nhà Bru – Vân Kiều, luôn tuân theo các con số chẵn (4, 6, 8). Đồng bào thường kiêng không làm vì kèo theo các con số lẻ (3, 5, 7, 9...).

Làng của người Vân Kiều, Ma Coong, Khùa dù xây dựng theo một cấu trúc nhất định nào đó hay theo một mô hình tự do nhưng khi dựng nhà đồng bào luôn tuân thủ theo nguyên tắc “*làm nhà hướng Nam*” (hoặc Đông Bắc). Đồng bào rất kiêng ngõang mặt nhà hướng Tây. Theo đồng bào, hướng Tây là hướng có nhiều ma quỷ, hướng đó chỉ dùng chôn người chết, nếu làm nhà hướng này dễ bị đau ốm, dịch bệnh.

Người Bru- Vân Kiều rất chú ý tới việc chọn ngày dựng nhà. Thường khi làm nhà đồng bào hay chọn các ngày: 5, 6, 8, 15, 16, 25, 26, 28 của các tháng trong năm (trừ các tháng: tháng *Lek*, tháng *Oong*, tháng *Ut*). Người Bru – Vân Kiều quan niệm: tháng *Lek* là tháng đầu năm, tháng thường diễn ra lễ hội; tháng *Oong* là tháng cuối năm, tháng của nghỉ ngơi sau vụ mùa. Còn tháng *Ut* là tháng có thời tiết xấu. Nếu làm nhà vào những tháng đó trong nhà sẽ hay bị đau ốm.[29]

Khi nhà đã hoàn thành và chuẩn bị chuyển lên ở, đồng bào Bru – Vân Kiều bao giờ cũng thực hiện đầy đủ các nghi lễ bắt buộc như: chọn ngày giờ cúng ma nhà mới, tạ ơn *Yàng*, trình báo với gia tiên, cảm ơn dân làng đã giúp đỡ gia đình trong thời gian làm nhà... Lễ này bắt buộc phải có chủ làng, già làng, trưởng họ đến dự. Lễ vật bắt buộc bao gồm 1 con lợn, 13 con gà (nếu gia đình khá giả có thể cúng thêm nhiều thứ khác). Một điều quy định cho chủ nhà mới là trong 3 ngày 3 đêm đầu, phải giữ cho bếp luôn có lửa, không được tắt. Nếu để bếp tắt nghĩa là đã có sai sót gì đó với *Yàng*, *Yàng* giận dữ bỏ đi, không phù hộ cho gia chủ. Luật tục Bru – Vân Kiều quy định, người bước lên nhà mới đầu tiên phải là trưởng họ, kế đến là ông cậu. Trưởng họ là người được chủ nhà giao cho trách nhiệm xua đuổi tà ma trong nhà mới. Lúc gần tối của ngày đầu tiên của ngôi nhà mới, người trưởng họ lấy một cây mía nung kừa sau đó đập mạnh vào cây cột cái

tạo thành một tiếng nổ. Theo đồng bào khi nghe tiếng nổ ma quỷ sẽ sợ hãi bỏ đi. Chính vì thế, nếu chủ làng tạo nên được tiếng nổ lớn bao nhiêu thì được người dân mừng vui bấy nhiêu.

Cách bố trí trong nhà của người Vân Kiều, Ma Coong, Khùa thường gắn với chức năng sử dụng, gắn với những vai trò xã hội khác nhau và bao giờ cũng tuân theo một nguyên tắc nhất định. Các thành viên trong gia đình tùy theo vai trò và chức năng, thứ bậc mà sử dụng, không được lẫn lộn. Bởi gia đình của người Bru – Vân Kiều ngoài chức năng cư trú còn biểu hiện chức năng xã hội của các thành viên trong gia đình, hay mang những giá trị tâm linh.

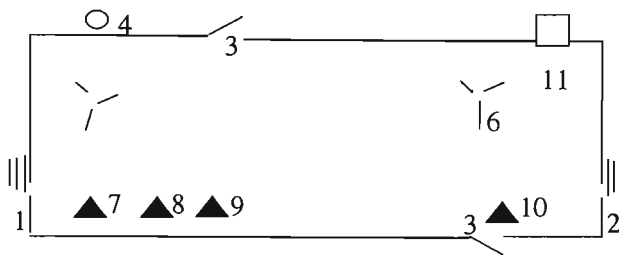
Trong một ngôi nhà của người Vân Kiều, Ma Coong, Khùa gian ngoài (gian khách) là nơi dùng để thờ cúng và tiếp khách nam giới. Đây cũng là nơi nghỉ của chủ gia đình (chồng và con trai lớn). Luật tục quy định chị em phụ nữ không được lên, ngồi chơi, nằm ngủ hay tiếp khách ở gian ngoài. Tuy nhiên trong những dịp cần thiết (hội hè, lễ tế, cưới xin...) người phụ nữ có thể ở gian ngoài nhưng chỉ được giới hạn trong không gian nhất định (trong phần *Pum*). Việc phân chia phần *Pum* và *Poong* trong gian ngoài là một biểu hiện của sự phân chia ngôi thứ trong gia đình. Hơn nữa việc dành cho *Yàng* những khu vực riêng biệt với nhiều quy định về kiêng cử thể hiện sự tôn trọng đối với *Yàng*. Trong trường hợp, nếu chủ nhà có hai vợ, khi đó vợ cả được chuyển lên sống ở phần *Pum* của gian ngoài, nhưng không được lên phần *Poong*, khu vực dành riêng cho chồng và con trai lớn. Tuy nhiên khi đã được chuyển sang ở phần *Pum*, luật tục cấm người vợ cả sinh hoạt vợ chồng với người chồng của mình vì như thế sẽ làm ô ố đến tổ tiên, dòng họ và *Yàng*. Đồng bào Bru – Vân Kiều cho rằng khi vợ cả chuyển lên gian ngoài, theo đó vai trò của họ sẽ thay đổi theo. Người vợ từ một thành viên trong gia đình trở thành khách của gia đình.

Phần còn lại của ngôi nhà Bru – Vân Kiều là gian trong (gian buồng). Gian trong là chỗ ngủ, sinh hoạt của vợ và những người thuộc phái nữ trong gia đình. Đây cũng là nơi để đồ đạc, nơi ngủ của khách nữ, của con trai khi còn nhỏ.

Việc phân chia ngôi nhà thành gian trong và gian ngoài ở người Bru – Vân Kiều không chỉ có ý nghĩa về cư trú mà còn có ý nghĩa về mặt xã hội. Nếu người chồng ở gian khách đảm nhận vai trò giao tiếp, đối ngoại, với chức năng đại diện thì người vợ ở gian trong đồng nghĩa với vai trò của người nội trợ. Sự phân chia này thể hiện khá rõ tính chất phụ quyền trong gia đình của người Bru – Vân Kiều.

Trong một ngôi nhà của người Vân Kiều, Ma Coong, Khùa dù rộng hay hẹp cũng chỉ có hai cửa: cửa chính gắn với gian trên dành riêng cho nam giới; cửa phụ gắn với gian trong dành cho nữ giới. Thông thường trước đây, cầu thang vào cửa ở gian ngoài, người phụ nữ không được sử dụng.

Nhà của người Vân Kiều là kiểu nhà sàn không lớn lắm, thường chỉ đủ cho một gia đình với đôi vợ chồng và các con cái của họ cư trú. Gian chính thường là nơi tiếp khách, góc trong có cột cờ thờ ma (tataly ang), tiếp đến là nơi nghỉ ngơi của người già, vợ chồng, con cái. Nhìn chung sự bố trí bên trong một ngôi nhà của người Vân Kiều tương đối thống nhất.[8]

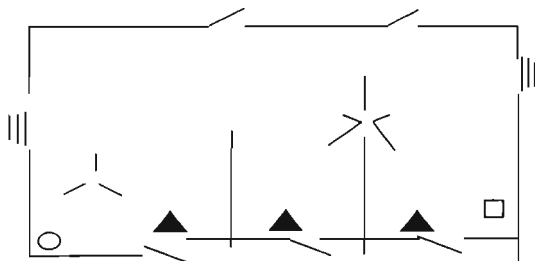


(Sơ đồ mặt bằng của một ngôi nhà người Vân Kiều)

Chú thích:

- | | |
|--------------------|-----------------------------|
| 1. Cầu thang chính | 4. Chỗ ngủ của khách |
| 2. Cầu thang phụ | 8. Chỗ ngủ của người già |
| 3. Cửa sổ | 9. Chỗ ngủ của đôi vợ chồng |
| 4. Cột thờ ma | 10. Chỗ ngủ của con cái |
| 5. Bếp khách | 11. Nơi để đồ đạc |
| 6. Bếp gia đình. | |

Các nhóm Trì, Khùa, Ma coong, thông thường các buồng trong ngôi nhà được cách ngăn bởi nhưng tấm phên đan bằng nứa và mỗi buồng có một cửa sổ nhỏ.



(Sơ đồ mặt bằng của một ngôi nhà của các nhóm Trì, Khùa, Ma coong)[8]

Theo phong tục của người Vân Kiều, dựng ngôi nhà mới, công việc đầu tiên là chôn cột thờ ma (tatal yang). Cột này phải là gỗ tốt, không tỳ vết, mối mọt và phải do người cậu đảm nhiệm việc xây dựng. Tatal yang tượng trưng cho nơi cư ngụ của hồn ma, nên người Vân Kiều tuyệt đối giữ gìn và có nhiều kiêng cử đối với nó.

Như thế, tùy vào địa hình, vào việc bố trí các "đưng"... mà đã hình thành nhiều kiểu dạng làng khác nhau trong các dân tộc ở miền tây Quảng Bình. Nhưng dù ở hình dạng làng nào, về đại thể các "đưng" trong một Vil đều nhất thiết phải hướng tới ngôi nhà chung (xu hay gươi) của làng. Ngôi nhà chung của làng được xây dựng to, đẹp, công phu. Trước đây bao quanh làng (khu vực cư trú) có các hàng rào chắc chắn bằng tre, lồ ô, tre có gai... nhằm để chống thú dữ, trộm cắp, giặc giã. Khi rào làng đồng bào có làm một cổng chính để ra vào. Giữa các Vil (làng, bản) với nhau bao giờ cũng có ranh giới được xác định bằng những điểm mốc cụ thể. Mỗi Vil có một tên gọi riêng. Đồng bào Bru Vân Kiều thường lấy tên các con sông, con suối, ngọn núi, tuyến thuyền... làm tên gọi cho Vil (làng) của mình.

Cũng như người Vân kiều ở nhà sàn, người Khùa cũng ở nhà sàn. Nhà sàn được kết cấu như sau:

Theo chiều dọc, lấy nóc nhà làm chuẩn thì phía trước thuộc mái nhà trước, phía sau thuộc mái nhà sau. Phía trước có hai cửa, mỗi cửa bắc một cái thang để vào nhà. Cách bố trí trong nhà như sau:

Phía trước thuộc mái trước. Vào cửa trên gặp ngay chỗ cho con rể đến ở ăn ngủ. Kế đó vào phía sau là phòng khách ngủ, tiếp chỗ cho con rể ở là bếp nấu ăn, rồi đến buồng đặt cối giã và dụng cụ làm ăn. Phía sau phần giữa phòng khách và buồng để cối giã và dụng cụ làm ăn là phần làm buồng ngủ cho cha mẹ, con trai có vợ một buồng, con gái có chồng ở rể một buồng,...Con rể đương thời Aduốc (ở rể) thì chỉ lên xuống cửa trong, ăn ở đi lại phía dưới. Chỗ thờ ông bà tổ tiên: Chỉ có người trưởng tộc được thờ ông bà, tổ tiên. Bàn thờ là một cái bô đặt trên đầu hoặc treo trên đòn tay trong buồng nằm của ông trưởng tộc. Dưới sàn nhà, là nơi cho gà, lợn, bò ở. Thời gian gần đây ở một số nơi đồng bào đã làm chuồng lợn, chuồng trâu, bò. Còn lại vẫn con thả rong. Tất cả mọi thứ cây trồng để ăn uống đều trồng ở nương rẫy xa nhà ở. Chỉ có bộ phận làm và ở nhà đất giống như người Kinh.[16]

Tóm lại không gian cư trú của người Chứt và Bru Vân kiều thường ở lưng chừng núi, một đôi nơi là mặt bằng của những thung lũng hoặc dọc theo các con suối, dòng sông nhỏ. Ngày nay đồng bào dân tộc ở vùng Phong Nha-Kẻ Bàng phần lớn đã định canh, định cư. Cơ cấu làng bản cũng từ đó có nhiều thay đổi. Làng được bố trí dọc theo các trục đường giao thông hoặc làng mới thành lập ở những nơi thuận lợi cho việc đi lại do kết quả của việc thực hiện các dự án và chủ trương giao đất, giao rừng. Nhà cửa cũng có nhiều kiểu khác nhau. Thực tế hiện nay ở vùng Phong Nha- Kẻ Bàng tồn tại 3 kiểu nhà:

Một là, kiểu nhà xây bằng xi măng do các chương trình, dự án thực hiện

Hai là, nhà ở truyền thống của đồng bào các tộc người.

Ba là, kiểu nhà kết hợp giữa người Kinh và dân tộc. Điều đó cho thấy sự ảnh hưởng của chính sách xã hội và môi trường văn hoá đã có tác động không nhỏ đến việc bảo tồn, phát triển những giá trị văn hoá của các dân tộc ở khu vực này.

II.2.2. Y PHỤC VÀ TRANG SỨC

a. Y phục và trang sức của người Chứt

Y phục là một bộ phận quan trọng của nền văn hóa vật chất. Nó phản ánh trình độ phát triển kinh tế xã hội, ý thức thẩm mỹ, tâm lý dân tộc của một cư dân trong môi trường tự nhiên nhất định.

Trang phục của người Chứt còn rất thô sơ. Trước đây, trong hoàn cảnh sống quá khắc nghiệt, đa số các nhóm người Chứt đều để tóc dài, búi tóc sau gáy. Ở họ, trang sức hầu như không có, còn trang phục hết sức nghèo nàn đơn giản. Đàn ông, đàn bà đều lấy vỏ cây làm áo khố. Cây thường chọn để lấy vỏ làm áo, váy là những sui, ràng, si, dò...trước khi bóc vỏ, họ thường dùng một hòn đá hoặc một đoạn gỗ gõ đều lên đây, rồi dùng dao hoặc rựa bóc vỏ thân cây đó. Bóc xong từng tấm, họ dùng gậy hoặc đá đập nát lớp vỏ cứng bên ngoài rồi dùng tay vò qua và đem ngâm nước từ 3 đến 15 ngày. Khi lớp vỏ cứng ngâm nước bị nhũn ra, họ đem vò nhiều lần cho lớp vỏ này rơi rụng hết. Tấm vỏ cây chỉ còn lại một lớp vỏ sợi như tấm vải thô. Họ đem giặt và dàn đều các sợi ra. Sau đó người ta đem phơi khô rồi dùng dây rừng buộc thành từng chiếc khế. Khế là một tấm vỏ cây lớn choàng qua ngực. Cũng có loại khế được khoét lỗ tròn trên tấm vỏ cây gấp đôi, hai nách hở, phải dùng dây thắt sát vào người. Đó là loại áo chui cổ phổ biến ở người Pôline, người Indiêng Châu Mỹ... và được gọi

chung một thuật ngữ là “Pông sô” (Poncho). Ngoài áo, đồng bào còn lấy vỏ cây làm thành các ta ui như cái váy mớ, hoặc làm thành cái tong toi như cái khố dày để mặc

Trong thời gian gần đây, với sự vận động định canh định cư, người Chứt chịu sự tác động mạnh mẽ về y phục của người Nguồn (một nhóm địa phương của người Việt ở miền tây Quảng Bình) và y phục của nhóm Khùa thuộc dân tộc Vân Kiều, chỉ trừ bộ phận nhỏ đang sống tại các hang núi giáp biên giới Việt Lào là vẫn còn giữ y phục bằng vỏ cây.

Bộ phận tiếp thu y phục người Khùa mặc váy nhiều màu. Các màu phân bố theo những đường sọc ngang. Cấu tạo của váy được chia làm ba phần: phần đầu váy(kloộc), phần thân váy (a vãn), phần chân váy (á chun).Toàn bộ váy dài khoảng 0,8 m. Váy có màu nâu sẫm lẫn với hoa văn hình thoi màu vàng nhạt ở đầu và chân váy. Nhóm này có áo màu trắng mờ hoặc đen, may rất chặt, cổ kiềng, tay áo hẹp và ngắn.[8]

Bộ phận người Sách chịu ảnh hưởng của y phục người Kinh, phụ nữ mang loại váy kín màu đen không có hoa văn , có dây rút ở đầu váy, giống như váy của người Kinh, vùng khu Bốn cũ trước đây.

Về trang sức, ở nhóm người Sách, người phụ nữ thường đeo loại hoa tai bằng bạc hay đồng (hình cánh hoa mai nở) và chuỗi hạt cườm mua được của người Việt hay người Lào, ít thấy trường hợp phụ nữ đeo vòng. Các nhóm còn lại dùng trang sức rất đơn giản và thường gắn liền với tín ngưỡng dân gian.

Người đàn bà Rục, Arem, Mã Liêng trước đây thường đeo những vòng vỏ ốc núi ở cổ (lon pả kán) như chuỗi hạt cườm của người Kinh. Họ nhặt những vỏ ốc núi, rồi dùng que đục lỗ xuyên qua. Sau đó họ xâu các vỏ ốc lại với nhau bằng một sợi dây mây. Đồng bào quan niệm người phụ nữ đeo vòng ốc vào sẽ gặp may mắn trong công việc hái lượm. Còn đàn ông thường đeo vuốt hổ, răng nanh lợn rừng. Đồng bào lấy vuốt hổ và răng nanh lợn rừng phơi khô, khoan lỗ nhỏ ở phần trên, rồi xâu các vật đó lại bằng một sợi dây rừng, tạo thành cái vòng đeo ở cổ. Đồng bào quan niệm những vật đó là “bùa hộ mệnh”, giúp cho họ tránh được thú dữ, gặp may mắn trong săn bắn.

Người Rục còn lấy vỏ cây trong rừng để mặc và đắp. Đó là các cây: rang, cu mach, dồc, ơn đàng, tocoong, cha khong. Tuy dùng vỏ cây để mặc nhưng người Rục đã biết sử dụng màu sắc trong y phục. Trong 6 loại cây trên thì 3 loại đầu màu trắng còn 3 loại sau có màu đỏ. Đồ mặc của đàn ông, người Rục gọi là

ké cha tối (cái khố). Đồ mặc của đàn bà gọi là ké cha ui. Cha ui có hai kiểu: dùng để quấn từ bụng trở xuống (như cái váy) và dùng để quàng qua cổ che lưng (như cái khăn). Cái dùng để đắp người Rục gọi là ké khum.[18]

Cách chế tác: Trước hết họ chọn những cây có đường kính từ 20 đến 30 cm để lấy vỏ. Sau đó họ dùng tổ cộ chặt và nạy để bóc tấm vỏ theo ý muốn hoặc làm cha tối, làm cha ui, hoặc làm khum. Bóc xong từng tấm, họ dùng gậy hoặc đá đập nát lớp vỏ cứng bên ngoài rồi đem ngâm nước 3-5 ngày. Khi lớp vỏ cứng ngâm nước bị nhũn ra, họ đem vo nhiều lần để lớp vỏ cứng rơi rụng hết và tấm vỏ cây chỉ còn lại một lớp sợi giống như một tấm vải thô. Họ đem giặt nhiều lần và dàn đều các sợi để dùng. Muốn làm chăn đắp thì họ phải can nhiều tấm lại với nhau. Người Rục còn sử dụng khăn bằng vỏ cây nguyên liệu là vỏ cây sùi, ràng, Si, dè.

Kỹ thuật làm Kché (áo) cũng làm tương tự như khăn bằng vỏ cây, nhưng đây là tấm dùng làm áo. Tấm vỏ cây lớn dùng dao khoét lỗ tròn ở giữa trên tấm vải gấp đôi, hai nách hở, dùng dây thắt qua người.

Người Chứt cũng sử dụng váy, khố bằng vỏ cây. Trước đây người Rục, A Rem tự làm vỏ cây tước đập vỏ, ngâm ở suối từ 3 đến 15 ngày, dùng tay vo cho vỏ rơi rụng hết vỏ chỉ còn lại lớp sợi. Sau đó dùng làm váy, khố. Ngày nay váy được mua lại của người Lào. Váy bằng vải sợi có nhiều màu, phân bố theo đường sợi ngang. Váy có 3 phần: đầu, thân, chân váy. Khi vấn váy xong có người dùng thắt lưng bằng bạc (mua ở Lào) để buộc. Hiện nay riêng trang phục của đàn ông là áo quần mua của người Việt (Giống như người Việt).

b. Y phục và trang sức của người Bru-Vân Kiều

Y phục:

Đồng bào Bru – Vân Kiều ít biết trồng bông dệt vải. Ngày xưa người Bru – Vân Kiều chỉ biết sử dụng nguyên liệu sẵn có trong thiên nhiên như vỏ cây, lá cây rừng để che thân. Loại cây được đồng bào sử dụng thông dụng nhất là cây *Aning* – một loài cây mọc ven các con suối. Đồng bào còn sử dụng *Aning* để làm chăn đắp. Về sau trong ăn mặc của người Bru – Vân Kiều đã có nhiều cách tân đổi mới, chịu nhiều ảnh hưởng của người Kinh, người Lào. Tuy vậy trong các ngày hội truyền thống, đồng bào vẫn mặc những trang phục cổ truyền của dân tộc mình. Áo mặc truyền thống của đồng bào Bru – Vân Kiều thường không có ống tay, cổ được khoét tròn hoặc vuông. Cổ và lai áo được trang trí bằng những đường viền màu vàng, màu đỏ. Váy của phụ nữ Bru – Vân Kiều thường để

nguyên cả tấm vải to mà không may, khi mặc quấn vào quanh thân dưới đính bằng kim găm, hoặc một sợi dây vải buộc chặt. Bộ y phục của nam giới ngoài khố, áo còn có thêm khăn đội đầu làm bằng vải có nhiều màu sắc sặc sỡ. Có hai loại khăn khác nhau: khăn chài màu chàm dùng hằng ngày và khăn hình chữ nhật dùng trong các dịp lễ hội. Khăn dùng trong lễ hội có màu chàm sẫm (dài khoảng 1,5 – 1,7m, rộng khoảng 25 – 30cm) được trang trí bằng những hoa văn sọc ngang và những đường chỉ vàng đỏ.

Trang sức:

Nếu trong y phục ít nhiều đã mất đi những loại hình truyền thống kéo theo nó là những lễ nghi tập tục liên quan, thì trong trang sức ở người Vân Kiều, Ma Coong, Khùa, Trì còn giữ lại khá nhiều yếu tố cổ xưa. Đó là những vòng kiềng, vòng bạc, hoa tai, vòng chân, vòng cổ... và những hình xăm trên thân thể. Ở người đàn ông Bru – Vân Kiều còn có thêm chiếc tẩu. Trang sức của người Bru – Vân Kiều cho ta rất nhiều thông tin về nhân sinh quan cũng như thế giới quan. Ví dụ: vòng bạc ở những đứa trẻ mới ra đời vừa là của hồi môn (tài sản) vừa có tác dụng trừ ma quỷ (tín ngưỡng). Ở những người lớn tuổi, trang sức biểu hiện sự phát đạt giàu có (vị thế xã hội), nhất là ở người phụ nữ còn mang ý nghĩa gia đình (hôn nhân). Đối với nam giới Bru – Vân Kiều, những đồ trang sức như: móng cọp, nanh gấu, răng lợn rừng,... mang ý nghĩa xã hội nhiều hơn: vai trò, sự thông minh, lòng dũng cảm. Trong đó tục xăm mình và cà răng trở thành tập quán phổ biến mang nhiều ý nghĩa: biểu hiện sự trưởng thành của cá nhân về mặt xã hội, gia đình. Đồng bào quan niệm sau lễ cà răng, cá nhân đó mới trở thành thành viên chính thức của *Vel* mới được xã hội tôn trọng.

Người Vân Kiều xưa kia, nam cũng như nữ đều có tục búi tóc. Chưa có chồng, người phụ nữ búi tóc về bên trái và sau khi lập gia đình họ lại búi trên đỉnh đầu. Do nghề dệt không phát triển, ngày trước cách phục sức của đồng bào rất đơn giản và hạn chế. Người ta thường ngâm vỏ cây Aming đập ra để làm khố và chăn đắp. Đến khi trao đổi được vải mặc, đàn ông phần lớn thời bấy giờ vẫn còn ở trần đóng khố và phụ nữ Vân Kiều mặc váy. Váy của họ không dài, thường chỉ quá đầu gối từ 20 đến 25cm. Áo mặc của đồng bào thường chui đầu và không có tay, cổ khoét hình tròn hay vuông. Lai và cổ áo được viền bằng vải đỏ, trắng hoặc vàng.[8,29]

Các loại vật dụng phục vụ cuộc sống vật chất và tinh thần của người Bru Vân Kiều: Người Khùa, Trì, Ma Coong không có bản sắc trong cái mặc. Nghề dệt

không phát triển. Các loại áo quần, đồ trang sức đều vay mượn, trao đổi với người Kinh, người Lào. Trước đây cuộc sống của họ hoang sơ, nhất là người Ma Coong. Họ không mặc quần áo mà chỉ dùng vỏ cây Aming đập ra để làm khố, áo và chân đấp. Sau này do trao đổi, vay mượn với người Kinh, người Lào họ đã thay đổi cách ăn mặc. Sau đây là thống kê một số loại đồ trang sức đồ tín ngưỡng, thờ cúng và nhạc cụ của đồng bào Vân kiều, Ma Coong , Khùa, Trì [50,51,52]

Khuyên tai (Tàng)

Được làm từ bạc, nhôm có khi là vàng. Sợi nhôm, đồng được đồng bào uốn thành hình giống như lưới câu, một đầu nhọn giống mũi tên, như chiếc khuy áo để giữ khỏi rơi. Hình dáng như dấu hỏi.

Phương pháp làm thủ công: gò và hàn uốn từ kim loại nhôm, bạc.

Dài 3,5cm; rộng 2cm.

Nhẫn (xà bét)

Nhẫn là loại trang sức của người Bru - Vân kiều, đồng bào mua của người Việt, Lào. Chất liệu nhôm, bạc, vàng. Có khi họ tự làm lấy bằng cách gò nhôm, bạc.

Vòng tay (Chúc)

Vòng tay được làm bằng bạc, nhôm. Hình dáng như vòng tròn của người Việt nhưng có chừa hở một đoạn, khoảng 2 - 3cm. Vòng hai đầu đoạn hở nhỏ dần phần giữa to, có khi có cạnh gập như vương.

Vòng cổ (Koòng)

Đồ trang sức bằng bạc, có khi bằng nhôm, hoặc băng chuỗi cườm. Loại này đồng bào cũng mua của người Lào.

Áo (A đư)

Áo của người Bru - Vân Kiều thường may tay, gồm có 3 thân màu xanh hoặc màu đen. Từ cổ xuống vai có tà nẹp, thêu và cúc áo là những đồng xu Việt Nam thuộc Pháp (đồng tiền Đông Dương), xu của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Váy (Sân)

Váy là trang phục của phụ nữ Bru Vân Kiều. Họ không tự sản xuất được mà mua của người Lào, người Cotu. Váy màu đen hoặc trang trí hoa văn phần chân váy.

Kiểm

Thanh kiếm người Vân Kiều thường được xem là vật linh thiêng. Khi hỏi vợ, cưới chồng, lễ vật đầu tiên đưa ra là thanh kiếm. Thanh kiếm là đối tượng thờ cúng của người Bru - Vân Kiều.

Nén bạc

Đây là biểu hiện sự giàu có của họ. Bạc nén có xuất xứ từ thời kỳ phong kiến cai trị. Hình dáng chữ nhật, bên trên có khắc chữ Hán.

Kul tumeo

Là vật tín ngưỡng đan bằng lạt giang treo ở đầu hồi nhà sàn để cấm người lạ và thấy cúng vào nhà khi trong nhà có người sinh.

Mũ (Muộc)

Mũ đội đầu, khăn vấn đầu (pha môn) để buộc mái tóc trên đỉnh đầu của người Bru Vân Kiều. Trong các dịp lễ hội như lễ hội đập trống, phụ nữ thường búi khăn vuông chít như mỏ quạ màu sắc sặc sỡ để cúng.

Phụ nữ đeo hoa tai bằng bạc hình cánh hoa mai nở hoặc chuỗi cườm (mua của người Lào, người Việt).

-Vòng tay bằng bạc, nhôm: Vòng ở giữa có chừa hở một đoạn.

Độ dày của vòng là 1cm. Vòng được gọi là chà păn.

Coòng (koòng): dùng đeo ở cổ của người phụ nữ. Chất liệu thường là bạc.

Là của hồi môn của bố mẹ cho con gái. Nó còn có tên gọi là chúc (vòng cườm).

Lục lạc: Chất liệu là bạc, đồng hình chiếc vòng có treo thêm quả lục lạc đeo ở chân trẻ em.

- Khuyên tai: Hình tròn, hình dấu hỏi, chất liệu bằng bạc, nhôm. Phần lớn mua của người Lào, Việt. Có một số tự gò lấy bằng sợi nhôm, dùng để làm trang sức cho mình. Nếu là bằng vàng là do họ tự mua sắm cho mình khi có sự giao lưu, trao đổi với người Việt

Nhìn chung, y phục và trang sức của cộng đồng các dân tộc ít người trong khu vực Phong Nha – Kẻ Bàng hết sức đơn giản và không tìm thấy dấu ấn bản sắc. Các loại y phục được chế tác bằng nguyên liệu vỏ cây đều được hầu hết các tộc người trong khu vực sử dụng từ những năm 50 của thế kỷ XX trở về trước và cách làm về cơ bản giống nhau. Trang sức của hầu hết các dân tộc trong khu vực này cũng chỉ thuần túy là những vật liệu lấy được từ sản phẩm săn bắt, hái lượm như răng, móng vuốt các loại thú dữ, lông chim. Ít thấy đồng bào sử dụng các loại đá quý và kim loại màu. Ngoại trừ bạc được sử dụng như một thứ có giá trị giải độc và trừ tà. Với việc mở rộng giao tiếp với các dân tộc cộng cư và cận cư, nhất là từ sau cách mạng tháng Tám năm 1945, chính quyền Cách mạng đã có chính sách hỗ trợ và tạo điều kiện cho đồng bào hội nhập với các cộng đồng dân tộc khác thì trang sức và y phục cổ truyền của đồng bào chế tác từ vỏ cây đã không được đồng bào sử dụng nữa mà chuyển sang sử dụng những chất liệu hiện đại như đồ may mặc sẵn, các loại áo quần may bằng vải công nghiệp. Tầng lớp trẻ không còn đeo trên mình những trang sức từ sản phẩm tự nhiên nữa mà sử dụng các trang sức là sản phẩm công nghiệp như đồng hồ, nhẫn kim loại và các loại đá màu.

II.2.3. CÔNG CỤ SẢN XUẤT VÀ ĐỒ DÙNG TRONG SINH HOẠT ĐỜI SỐNG

Trong quá trình tồn tại và phát triển để thích ứng với môi trường tự nhiên các tộc người thiểu số trong khu vực Phong Nha – Kẻ Bàng đã tạo cho mình một cách ứng xử không chỉ trong cư trú, trang phục mà còn sáng tạo công cụ sản xuất và đồ dùng trong sinh hoạt đời sống.

a. Công cụ sản xuất và đồ dùng của người Bru – Vân Kiều

1. Công cụ sản xuất kinh tế

Người Bru- Vân Kiều làm nương rẫy. Phương thức canh tác chủ yếu là trồng lúa kết hợp làm nương rẫy. Sử dụng cày bấp và bừa răng, dùng trâu bò làm sức kéo. Ruộng nước một năm làm hai vụ. Để thu hoạch lúa, họ cũng dùng hái để cắt, dao liềm để bứt và sau đó bó lại đưa về nhà. Người Ma Coong, Khùa tuốt lúa bằng tay bỏ vào gùi nhỏ và chuyển sang gùi lớn khi đầy (gọi là A Chói). Họ bó lại thành từng bó nhỏ treo ở giàn bếp. Họ đập vỏ lúa bằng chân và phoi ở nông nia. Sau đó cất đựng trong quay đan bằng mây tre.

Người Ma Coong, Trì khai thác nguồn lương thực ở sườn đồi núi, phát đốt, tía lúa nương, tía bắp, ngô, đậu, trồng sắn làm lương thực, thực phẩm.

Công cụ cổ truyền có: Dao phát (Pơ pia), Rìu (A chật), gậy chọc là (Roal), Cào cỏ (Knor, Avilnl). Sau đây là thống kê một số loại công cụ của đồng bào Vân kiều, Ma Coong, Khùa, Trì. [50,51.52]

1.1. Cày:

Công cụ làm đất là cày, do đồng bào làm lấy. Cày có thân cày, ná cày giống cày chìa vôi của người Việt. Đồng bào mua cày của người Việt để phục vụ sản xuất lúa nước.

1.2. Bừa:

Bừa cũng được làm bằng gỗ, mua lại của người Việt và cũng chỉ có ở một số tộc Vân Kiều, Khùa.

1.3. Gậy chọc lỗ tra hạt (Apật, Tariel):

Gậy có bịt sắt dùng để chọc và tra hạt hoặc chỉ có gậy (Roal) làm bằng cây rừng chặt, vót nhọn một đầu, làm xong mùa đưa đi đốt, đến mùa khác chặt lại cây khác.

1.4. Dụng cụ cắt lúa của người Bru- Vân Kiều:

Chủ yếu là hái hoặc liềm, họ cũng vay mượn của người Việt. (Một số không sử dụng chỉ trượt lúa bằng tay).

1.5. Giỏ đựng hạt giống tra hạt (Ka rư xa rao):

Là vật dụng trong sinh hoạt của người con gái. Đôi khi dùng để đựng lúa, bắp trên nương về hoặc hái rau, măng rừng đựng vào giỏ này. Có khi Ka rư xa rao dùng để đựng hạt giống như đậu bắp, lúa để tria. Giỏ đeo trước bụng, khi người chọc lỗ đi trước, người tria hạt đi sau bốc hạt từ giỏ để tria. Có khi Ka rư xa rao là giỏ đan bằng mây rừng có hoa văn hình ô trám và tô màu, được tặng cho con gái khi về nhà chồng để đựng kim chỉ, của hồi môn cha mẹ tặng. Nó được đan bằng sợi mây và tre lồ ô (ná) vót nhọn, nhọn, đan theo kỹ thuật lóng mốt. Hình khối trụ tròn, đáy tròn nhỏ, miệng hơi loe ra. Sợi đan sít chặt, bên ngoài có thắt một sợi mây tết lại làm giây đeo. Trọng lượng 0,4kg, cao 23cm, đường kính 23cm.

1.6. Rựa (A còn):

Dùng để phát rẫy, cán dài, lưỡi thẳng, có máu. Họ đặt mua của người Việt.

1.7. Cuộc làm cỏ ngô, lúa trên nương (ARiene):

Loại cuộc này cũng đặt mua của người Việt. Lưỡi nhỏ, cán ngắn.

1.8. Xúc cá: (A Nuộc)

Người phụ nữ Vân Kiều, Khùa, Ma Coong thường dùng loại này. Họ tự đan lấy bằng sợi gai, mây xe lại. Họ đan hình mắt cáo, ô trám nhỏ làm thành một tấm hình vuông, sau đó cắt tròn lại, phía mặt ngoài có vành mây cuộn làm nẹp. Họ dùng dây mây hoặc gai cột thắt thành vọt dùng để xúc cá. Trọng lượng 0,3kg, đường kính 60cm. Cách thức đan giống như cách đan của người Việt.

1.9. Lưới bắt cá:

Lưới này dùng để đánh bắt cá ở các đoạn sông suối. Lưới mua của người Việt. Một số nơi họ tự đan, giống đan lưới của người Việt vùng biển. Hoặc trao đổi với người Việt bằng các sản phẩm họ làm ra.

1.10. Xa Rem:

Là dụng cụ đào củ mài, sắn (giống mai, thuốc của người Việt nhưng thiết diện ngang lưới nhỏ hơn). Người Ma Coong, Khùa, Trì, Vân Kiều dùng Xa Rem để đào củ ở rừng, hái măng rừng... Có khi dùng để chọc lỗ tra hạt đậu ngô. Xa Rem được rèn từ sắt, hình dài, lưới bẹt nhỏ 5cm. Một đầu có thể gắn cán dài 60-70cm bằng tre hoặc gỗ tấu. Đồng bào không tự rèn được mà đặt mua ở Lào hoặc của người Việt

1.11. Dao phát rừng- Vỏ đựng dao:

Dao do đồng bào đặt mua của người Việt. Kiểu dáng phù hợp với người đi rừng. Cán dao ngắn, lưỡi dao vừa phải, đầu mũi dao bằng không nhọn, để trong hộp vỏ đựng dao do đồng bào tự làm gọi là Xo ra chu. Đồng bào dùng gỗ đẽo thành hai thanh màu vàng nhạt, mặt trong khoét lõm vào để đựng dao, mặt ngoài có khắc trang trí hình chim, bên dưới có chạm hình người và một số họa tiết trang trí dạng hình học. Hai thanh gỗ được ghép lại, dùng dây buộc lại và đặt dao vào trong. Khi đi rừng họ đeo bên mình hoặc để phát rẫy, nương. Trọng lượng 0,2kg, dài 34cm, rộng 7cm.

1.12. AĐư:

Là một loại dụng cụ dùng trong sinh hoạt của người Bru- Vân Kiều. Được đan từ cây nứa lồ ô lấy ở rừng về, chẻ nhỏ, vót nhọn, có khi được đan bằng sợi mây. Ađư đan thành hình khối trụ tròn. Mặt đáy hơi lép nhỏ, trên thân sườn

phông ra, gân cổ bóp vào. Miệng đan kết hình con rết để dấu mũi. AĐư dùng dụng cá, tôm, cua, ốc, bắt được ở suối có khi dụng dao rựa. Trọng lượng 0,2kg, cao 36cm đường kính 15cm.

1.13. Achói:

Là một loại dụng cụ gùi lớn của người Vân Kiều. Thường dùng dụng các sản phẩm thu hoạch được như lúa, sắn, ngô, đậu.. Achói có 2 loại: loại lớn và bé. Chất liệu dùng để đan là cây tre lồ ô lấy từ rừng về, chẻ vót thành nan nhỏ. Kiểu dáng Achói giống chiếc phễu, đáy vuông, miệng hơi loe, hình khối trụ chóp. Kỹ thuật đan lóng đôi. Để có hai thanh tre kết lại hình chữ thập. Phần miệng có thêm vành tre nẹp vào và dùng sợi mây nút lại theo chiều thẳng đứng. Trọng lượng 0,5kg, cao 40cm, đường kính 27cm. Dây đeo gùi được kết từ vỏ cây rọc bóc ra phơi khô đan hình con rít buộc vào gùi làm dây gọi là Tà lạnh. Sợi dây dài 40cm.

1.14. Xàng:

Đây cũng là loại gùi, một dụng cụ dùng trong sinh hoạt của người Bru-Vân Kiều. Đan giống Achói nhưng kích thước lớn hơn. Kiểu đan hình mắt cáo rộng 2-3cm một ô. Dáng giống hình chóp cụt. Đáy nhỏ miệng loe, thường đan bằng sợi mây. Có dây làm quai đeo cũng làm bằng sợi mây. Thường đồng bào dùng để gùi củi, bắp, sắn ở rẫy, rừng về. Trọng lượng 1kg, cao 58cm, đường kính 36cm.

1.15. Cô Pa:

Dụng cụ để dụng dao, rựa của người Khùa khi đi rừng phát rẫy. Chất liệu đan cũng bằng sợi mây hoặc cây ná chẻ nhỏ vót thành sợi mảnh kết lại đan theo kỹ thuật lóng 1. Bên trong có các thanh tre làm trụ. Cô Pa có dáng hình trụ, đáy tròn, bề góc, thành miệng kết lại. Cao 37cm, đường kính miệng 0,53m.

1.16. Lao đằm cá: Tự làm bằng sắt mài nhọn, hình lưỡi xia (gắn cán bằng tre, trúc).

1.17. Bẫy bắt cá (Ra Pay Xi):

Là một loại dụng cụ do người Vân Kiều tự làm bằng gỗ, tre, nhựa, sắt có cài thành bẫy gắn lưỡi câu sắt, chì, dây cước nối với một đoạn tre cài ở các đoạn sông suối. Lưỡi gắn mỗi câu là giun đất để bẫy cá. Không cần phải ngồi đợi câu. Sau một thời gian vài tiếng là họ đi dò gỡ cá.

1.18. Sinét bắn tĩa:

Là loại nỏ vừa là súng do người Ma Coong tự nghĩ và tạo ra. Hình giống cây súng nhưng đầu mũi có gắn có gắn mũi tên xin bằng kim loại sắt. Thân súng làm bằng gỗ. Dây cao su được buộc vào thân để tạo sự căng của mũi tên, có lẫy cò giống như lẫy nỏ. Khi bắn mũi tên lao ra nhưng không bay đi vì có sợi dây buộc giữ kèm. Súng được dùng để đi bắt cá ở các đoạn suối.

1.19. Dụng cụ bắt trăn: (Cọp Pu Xanh)

Dụng cụ tự chế tạo ra dùng để bắt trăn, rắn làm thức ăn hoặc dùng để trao đổi với người Kinh. Lưỡi là một khung sắt được lấy từ một đoạn sắt 6 uốn thành hình chiếc kẹp vừa đủ để kẹp cổ con trăn, rắn. Nối lưỡi với cán dài 1-2,5m, cán làm bằng tre hoặc bằng gỗ đủ cầm tay. Dùng một đoạn dây chắc, bền nối buộc giữa lưỡi và cán. Khi lừa trăn, rắn vào bẫy sập, dùng dây riết kéo lại để giữ trăn không bị suy. Trọng lượng 0,5kg, dài 43cm, lưỡi 8cm, cán 2m.

1.20. Bẫy chim, bẫy thú (Tả Rêu):

Bẫy chim được làm từ cây tre, nứa, lồ ô vót nhỏ dài 20cm. Một đầu buộc dây, có que dài, dây buộc thắt nút sau đó đặt ở các đoạn rừng để bẫy chim cu đất, chim bìm bịp, gà rừng. . .

Bẫy thú thường làm bẫy chuồng, hoặc bẫy thòng lọng bằng dây (phanh xe đạp) cài ở các đoạn rừng con thú đi qua để mắc bẫy. Hoặc đào hố bên trên đặt lá.

1.21. Nỏ (Nỏ):

Dùng đi săn do đồng bào tự làm lấy. Cánh nỏ phải dùng loại gỗ dẻo dai, thân nỏ bằng gỗ lim. Dây buộc cánh nỏ cũng được bện từ loại rễ cây seng. Mũi tên làm từ sống cây đoác và lá cây đoác. Nỏ dùng săn các loại thú nhỏ như sóc, chim.. .

1.22. Đơm cá: (ARê)

Dụng cụ để đơm cá được làm từ tre lồ ô. Chẻ vót thành nan, đan hình ống, một đầu có chừa lỗ đặt miệng gồm các nan tre đan ngược vào trong. Bên trong đặt mỗi nhữ cá là tôm, cua giã nhỏ, sau đó đặt ở các đoạn suối để đơm cá. Xung quanh Arê chèn đá để không bị trôi. Arê có loại lớn có loại bé, tùy thuộc vào người đan.

1.23. Ống câu cần câu (Cỏ bọ):

Đồng bào tự làm để đi câu cá. Cần câu là loại sáo trúc dài 1- 1,5m. Ống câu là một ống gỗ khoét rỗng ruột bên trong, mặt ngoài khắc rãnh, thành ống

dày 1 cui. Ống dùng để cuộn dây cước nối với cần câu. Ống câu có đường kính 11 cm, cao 8cm.

1.24. Giở: (Adăng)

Là loại đồ dùng trong sinh hoạt gia đình của người Ma Coong. Được đan bằng tre nà lồ ô, chẻ thành sợi nhỏ, vót nhọn, đan theo kiểu lồng mắt. Đáy gần hình vuông, thành thân và miệng hơi loe ra. Kết dây đeo giống như chiếc gùi. Thành miệng dùng dây nhỏ bằng mây kết giữ chắc và đẹp cho Adăng. Dùng đựng hạt giống để trữ khi đến mùa hoặc trấu lúa trên nương, khi đẩy lúa chuyển sang gùi (A chới) lớn. Ngoài ra còn được dùng đựng rau rừng, măng rừng. Trọng lượng 0 3kg, đường kính 28,5cm, cao 20,5cm.

1.25. Khoong:

Là một loại giỏ được người Ma Coong đan từ tre lồ ô. Hình dáng gần giống Adăng. Đan sợi mỏng thành miệng tự kết lại mà không cần phải dùng sợi mây. Đáy nhỏ thân miệng hơi loe ra. Khoong dùng đựng rau, ốc, cá bắt ở suối. Trọng lượng 0,2kg, đường kính 20cm, cao 21, 5cm.

1.26. Gùi (Phòng Gùi Xơ Răng)

Là một loại gùi của người Ma Coong đan để đựng các loại sản phẩm từ nương rẫy dự trữ làm lương thực. Được đan bằng tre lồ ô, đan 2 lớp, lớp ngoài đan sợi nhỏ, vót nhọn có cài thêm hoa văn kỹ hà. Gần 2/3 thân nhuộm màu đen. Thành miệng đan hơi óp vào giống thành chum. Trên miệng kết tròn bằng sợi mây. Nắp đáy cũng được đan 2 lớp có hình chóp nón cụt. Kỹ thuật đan rất khéo léo, lồng mắt, lồng đôi. Bên ngoài có buộc dây đeo gùi. Tổng thể nhìn giống hình thang khối trụ. Mặt trong đan nan dày hơn, thô hơn. Loại Phòng Gùi Xơ Răng này có thể đưa lên rẫy để thu hoạch sản phẩm và sau đó gùi về nhà. Nếu gặp trời mưa bất chợt, sản phẩm đựng bên trong không bị ướt.

1.27. Rìu dón cây (Achật):

Dùng để phát cốt. Rìu dặt mua lưỡi của người Kinh. Có một số người Vân Kiều có thể rèn. Các rìu đồng bào tự đẽo và tra cán để dùng.

1.28. Bẫy sập (nhúm Săn Đường)

Bẫy chuột: Do bà con tự làm. Bẫy là một cần tre và một ống tre cắt ngắn. Bên trong để mỗi nhử là sắn, có sợi dây thông lọng buộc vào cần và một cái tay để sập bẫy chuột, thỏ, nhím.

1.29. Súng săn (Tà Mềng):

Súng tự tạo bằng gỗ đẽo hình dáng giống khẩu súng nhưng bên trên thành đặt mũi tên và dây cao su, có lẫy cò và mũi tên. Đây là sự cải tiến từ chiếc nỏ, ná của đồng bào.

1.30. Cào cỏ (Knor, A vinh):

Người Vân Kiều dùng để cào cỏ lúa, cỏ ngô. (Là loại cuốc nhỏ giống cuốc chét của người Việt).

2. Đồ dùng sinh hoạt hàng ngày

Trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày, đồ dùng của người Bru-Vân Kiều khá đơn giản. Các dụng cụ dùng trong gia đình do họ tự làm ra một số. Còn lại là trao đổi bằng các sản phẩm họ thu được ở rừng, trao đổi với người Việt. Các loại dụng cụ đan tự làm bằng mây tre hoặc gỗ. Những sản phẩm là công cụ bằng mây tre đan cực kỳ tinh xảo và đẹp. Nguyên liệu để đan chủ yếu là tre, ná lồ ô và mây rừng. Một vài bản của Vân Kiều, Ma Coong chỉ còn lại một vài người còn đan được các loại vật dụng. Sau đây là thống kê một số loại đồ dùng của đồng bào Vân kiều, Ma Coong, Khùa, Trì. [50,51,52]

2.1.. Mâm (Pa Điền Xang):

Đây là dạng vừa mâm, vừa rế dùng đựng cơm, xôi, bồi ngô của người Vân Kiều, Ma Coong, Khùa. Kỹ thuật đan rất tinh xảo. Tre lồ ô được chẻ nhỏ, vót nhọn, đan theo kỹ thuật lồng đôi. Mặt mâm hình tròn, mặt đan dày xen nhau. Có thành gờ nổi lên cao 7- 8cm chắn cho thức ăn không để ra ngoài. Phần thân đan giống hình kẻ ô trám cũng bằng mây tre- rỗng mắt cáo lỗ rộng 5- 110 cm. Phong cách tạo dáng đẹp vững chãi. Tổng thể giống khối trụ tròn, đáy không đan. Mặt trên mâm giống chiếc rổ cạn lòng. Phần chân đế có chân cài thêm thanh gỗ đan chéo hình chữ thập tạo sự vững chãi. Theo phong tục đồng bào để ăn cơm cả nhà cùng bốc bằng tay. Chỉ có canh múc ra bát, mỗi người một bát. Bát cao 16cm, trọng lượng 0,5kg, đường kính 28cm (có chiếc 33cm).

2.2. Ray (Ruột):

Dùng để hong đồ xôi, cơm bồi của đồng bào Ma Coong, Khùa, Vân Kiều. Ray được làm từ gỗ cây bún nên rất nhẹ, dai không mọt. Thân gỗ hình trụ tròn, khoét rỗng bên trong dài 30 em. Khối trụ tròn có thành dày 5-7cm. Bên trong có cài một chiếc que để tẩm đan. Tẩm đan bằng tre lồ ô đan thành nan nhỏ để khi hong hơi nước bốc lên làm chín hạt gạo. Ray đồ xôi là thức ăn chính của đồng

bào. Ray đặt trên một cái nồi bằng kim loại. Thường là nồi đồng, nhôm mua của người Việt, Lào.

Người Khùa, Macoong hay làm Ray hay còn gọi là Ruột từ tre vót nhọn, mỏng đan thành một tấm đan hình phễu (nón) đặt trên nồi. Bên trên đập lá.

2.3. Vỏ quả bầu khô (A luối A đỡ)

Là đồ dùng trong sinh hoạt của người Vân Kiều, Khùa, Ma Coong. Đồng bào trồng bầu eo để khô già, bỏ ruột lấy vỏ để đựng hạt giống hoặc dùng đựng nước lấy từ suối về sinh hoạt. Có khi ở người Ma Coong dùng đựng rượu, đoác, đưa phơi khô, khi nắng rượu bốc hơi, chất rượu bám sâu vào thành vỏ bầu, sau đó đổ nước vào tạo thành một thứ nước có mùi rượu gần giống như rượu cần. Đây là một thứ nước uống của người Ma Coong.

2.4. Chày giã (O tri O loa)

Là loại dụng cụ dùng để giã tiêu ớt, muối của đồng bào Ma Coong, gia đình nào cũng có. Gỗ dùng để làm chày rất tốt, chắc bền. Đồng bào đeo thành hình chiếc chày nhỏ, ở giữa có khoét để cầm nắm.

2.5. Tráp (Cloom)

Là dụng cụ dùng trong sinh hoạt gia đình của người Ma Coong. Dành cho người phụ nữ khi về nhà chồng đựng kim chỉ, đồ tư trang cá nhân như lược, gương, tầm... Tráp được đan 2 lớp, chất liệu là tre lồ ô vót nhỏ nhọn. Lớp ngoài đan dày, theo kỹ thuật lồng đôi. Mặt trong đan tổng mét. Xung quanh thân có nút mây. Nắp đập cũng đan 2 lớp có bề góc vuông vắn, chân đế bằng gỗ. Toàn bộ tráp có hình khối chữ nhật các góc bề vuông. Vành miệng đan riêng ốp vào, kết lại bằng sợi thây. Kiểu đan ở thành khác với phần mặt và nắp. Phần thân dưới đan treo kiểu lồng đôi thô, thân trên đan chặt lồng một. Đáy cũng được đan 2 lớp, mặt ngoài đan sưa kẻ Ô vuông, mặt trong đáy đan dày giống ở phần thân. Trọng lượng 0,7 kg, cao 25,5cm, rộng 15,5cm.

2.6. Mỏ trâu (Ra lãng tà tiệt):

Là loại vật dụng do đồng bào Vân Kiều tự làm lấy bằng gỗ thu để đeo vào cổ con trâu, bò. Khi trâu bò thả rông mỏ được đeo vào cổ phát ra tiếng kêu để nhận biết con vật đang ở đâu. Mỏ gồm có 3 phần- 2 thanh bé có chui tổ 1 đầu để xâu, 1 đầu giống chiếc dùi trống, ở giữa là một khối trụ tròn bằng gỗ có chui lỗ 1 đầu. Đầu còn lại đeo tùy ý thích. Cấu tạo 2 bên 2 thanh gỗ khối trụ ở giữa, dùng sợi dây mây xâu buộc vào cổ con trâu. Khi trâu chuyển động, mỏ va vào nhau

phát ra tiếng kêu lách cách nên chủ nhân sẽ nhận biết được. Một số gia đình lại làm mỏ bằng ống tre. Tuy nhiên cấu tạo đều giống nhau.

2.7. Tin (táp):

Dùng đựng xôi, cơm để mang theo khi lên rẫy, nương. Được đan từ sợi mây, gồm 2 phần đan thành hình khối trụ tròn úp vào nhau, có kết dây để đeo. Kỹ thuật đan rất tinh xảo, đan lóng đôi.

2.8. Đòn gánh (Kiến)

Người Ma Coong tự làm lấy để gánh nước từ sông, suối về nhà, gánh lúa từ rẫy về. Kiến được làm từ cây tre nửa lỗ ô chẻ đôi lấy một nửa đểo 2 đầu có mấu. Khác với đòn gánh của người Kinh, kiến đểo rất ngắn và nhỏ phù hợp với đường rừng núi. Khi gánh 2 tay có thể níu giữ được 2 đầu. Đòn gánh dài 103,5cm, trọng lượng 0,4 kg, rộng 4cm

2.9. Hũ (Khang):

Hũ dùng đựng rượu. Có nhiều loại đựng rượu cần rất lớn. Có loại bên ngoài họa tiết rất đẹp. Gồm men da lươn. Phần lớn loại hũ này đồng bào mua lại của người Kinh từ rất lâu. Còn loại bé dùng đựng rượu để ở gian thờ, là loại bình củ tỏi bằng gốm sứ hoa lam gọi là khang hoa.

2.10. Cối giã gạo (tà ban):

Đây là vật dụng chính dùng để chế biến lương thực, thực phẩm của người Bru Vân kiều. Cối được đểo từ một khối gỗ, khoét lỗ ở giữa, bốn bên có gờ thành Cối dùng đâm lúa, ngô (giã pôi)

2.11. Nia sảy gạo (tà tung, tà ving) :

Đồng bào đan để sảy gạo sau khi đâm. Loại lớn gọi là ngóng (đông), loại nhỏ dùng để sàng gạo gọi là tràng. Chất liệu đan là mây tre ná lỗ ô. Đan theo kỹ thuật lóng đôi. Sau khi đan xong nẹp vành bằng sợi mây.

2.12. Kết nưng là ké:

Đây là một loại dụng cụ đồng bào đan cho gà mái đẻ và ấp trứng. Một đoạn ống tre lỗ ô được chẻ nhỏ một đầu thành nhiều nan, đoạn dưới để nguyên. Sau đó chẻ nan đoạn phần đoạn trên giống một, chiếc rổ, đan theo kiểu lóng mát, bên trong để rơm rạ hoặc lá, còn bên dưới dùng để cắm xuống đất hoặc cắm vào hồi nhà.

2.13. Lợc (Oi nhốt gà):

Là loại dụng cụ đồng bào Ma Coong đan để nhốt gà ban đêm tránh bị chồn cáo ăn thịt. Lược đan đơn giản lớn bé tùy thích. Kỹ thuật đan lỏng mốt. Hình dáng giống một chiếc lồng ở miền xuôi.

2.14. *Đũa* (Tua mun):

Đũa được làm bằng gỗ mun, giống với đũa của người Kinh nhưng dài hơn. Thường khi có khách đồng bào mới lấy ra dùng, còn phần lớn thường ăn bốc bằng tay.

2.15. *Thìa* (Buông) :

Thìa được làm bằng gỗ hoặc bằng kim loại dùng để múc thức ăn. Là dụng cụ trong sinh hoạt gia đình của đồng bào, họ mua của người Kinh.

2.16. *Bát* (Tàng an):

Bát đựng canh chia phần từng người trong bữa ăn gia đình của người Bru Vân kiều. Bát mua lại của người Kinh.

2.17. *Cối giã tiêu* (Tà ban tiêu):

Là loại cối chuyên dùng để giã tiêu, ớt, muối mà gia đình nào cũng có một chiếc. Cối làm từ gỗ búng dai nhẹ, khoét một lỗ nhỏ ở giữa, xung quanh đẽo hình khối trụ tròn.

2.18. *Dao cắt* (Achâu):

Đồng bào mua của người Kinh. Đặt theo hình dáng của họ, có loại dao bẻ cong. Dùng để cắt thái dùng trong sinh hoạt gia đình.

2.19. *Soong* (Ađe soong):

Nồi dùng để nấu thức ăn trong gia đình. Chất liệu bằng sắt, nhôm, đồng. Do trao đổi với người Kinh mà có, đồng

2.20. *Chiếu* (Chièo, puộc) :

Đồng bào đan bằng lá gai, lá hái ở rừng về, phơi khô, đan hình chéo ô trám, đan đôi dùng để trải ở giường hoặc dưới đất.

2.21. *Tẩu hút thuốc* (Cố dọc hút)

Người Bru Vân kiều hút thuốc lá từ nhỏ. Đây là một tục lệ. Trẻ em 5, 6 tuổi đã tập hút thuốc. Tẩu có hai phần, phần bằng đất nung tự nặn bằng tay, nung trong lần khoảng 2 tiếng đồng hồ, họ đưa ra dùng que tre cắt thành đoạn nhỏ dặt vào ống tẩu để ngậm. Đất nặn phải là loại đất sét dẻo, không có cát, nặn tẩu một

đầu hình tròn có đường kính 2cm, tẩu dài 5cm, rộng 3cm, ở giữa có đặt lỗ cho thông hơi. Tẩu chuyển từ màu vàng của đất sang màu hồng của gạch non hoặc màu xám của sành đã đến độ. Sau đó đặt ống ngậm vào là có thể hút được. Đôi khi đồng bào còn dùng đồng, bạc để bịt chỗ ngậm.

2.22. Bàn xất hút:

Được đồng bào làm để cất thuốc lá. Thuốc lá do họ trồng lấy để dùng. Họ hút nhiều vào mùa đông. Khi thu hoạch xong phơi khô, xâu lại để ở gác bếp. Khi sử dụng họ lấy ra bỏ sợi gân ở giữa, sau đó chế biến bằng cách cuộn tròn lá thuốc lại đưa vào bàn xất để cất vụn thuốc thành sợi để dùng hút. Bàn xất được làm từ 1 thanh gỗ cưa xẻ dài 62cm, trọng lượng 0,3kg, rộng 5cm, một đầu có khoét lỗ tròn để cuộn thuốc chui qua lỗ để xất. Khi xất họ kẹp bàn vào nách người xất để giữ, còn một đầu kia đặt xuống đất. Cuộn thuốc đưa vào lỗ tròn, họ dùng dao rựa để xất.

Đồ dùng sử dụng trong lễ cúng, lễ hội của người Vân Kiều:

1. Dao: Dao sử dụng trong lễ thức cúng thần ở lễ hội đâm trâu.
2. Cột: Cột chôn làm lễ đâm trâu.
3. Kiếm: Sử dụng trong lễ cúng hội đâm trâu của người Vân Kiều.
4. Nồi nấu cơm mới cúng trong lễ hội:

Chủ yếu là nồi đồng có từ rất lâu đời, do mua lại của người Kinh. Hiện nay vẫn có gia đình đang sử dụng nồi này.

5. Đồ thờ cúng bốn mạng của người Bru-vân Kiều.

6. Giáo các loại:

Dùng để múa hát trong lễ hội của người Bru-vân Kiều. Giáo còn được dùng để đi săn thú rừng.

7. Đồ dùng thờ cúng tổ tiên:

Bát, nồi và các đồ đan dựng đồ thờ cúng dựng ở cột cái nhà.

8. Sọt đan thờ ma phía nhà vợ của người Bru-vân Kiều.

9. Bộ đồ thờ thần lúa (Yang va bôn) của người Bru-Vân Kiều.

10. Bộ đồ liên quan đến ma thuật chữa bệnh, ma thuật làm hại, ma thuật tình yêu.

- 11 Bộ đồ sử dụng trong lễ cà - cắt răng của người Bru-vân Kiều.

12. Bộ đồ sử dụng trong lễ thổi tai cho trẻ con của người Bru Vân Kiều.

13. Bộ đồ lễ để cúng trong lễ hội đập trống của người Ma Coong:

Nhìn chung, công cụ sản xuất và đồ dùng sinh hoạt của người Bru- Vân Kiều, còn hết sức đơn giản; nguyên vật liệu chủ yếu lấy từ thiên nhiên và họ tự chế tác với kỹ thuật thô sơ. Bên cạnh đó đã bắt đầu xuất hiện một số công cụ sản xuất và đồ dùng sinh hoạt được mua, bán hoặc trao đổi với người Kinh như cuốc, cày, rìu, thìa,, bát...

b. Công cụ sản xuất và đồ dùng của người Chứt

Trước đây cộng đồng người Chứt sống tương đối ổn định trên địa bàn thống nhất ở vùng trung du, lấy nông nghiệp trồng lúa làm nghề sống chủ yếu. Nhưng do tác động của lịch sử, một bộ phận chạy lên vùng núi phân tán thành những nhóm nhỏ sống rải rác trong các hang động lèn đá. Tộc danh Chứt vì thế ra đời. Do chịu sự tác động chi phối của điều kiện sống mới mà sinh hoạt kinh tế của tộc người cũng có sự thay đổi phù hợp với hoàn cảnh.

Đời sống kinh tế của người dân tộc Chứt nghèo nàn, kém phát triển. Tập quán du canh, du cư vẫn còn gắn với hoạt động săn bắn hái lượm. Sản xuất truyền thống là canh tác nương rẫy, phát rừng làm rẫy theo phương thức hỏa canh, chọc lỗ tra hạt. Dân tộc Chứt gồm có người Sách, Mày, A Rem, Mã Liêng, Rục. Ngày nay được sự quan tâm của Đảng và chính quyền bà con đã và đang sống trong các làng bản định canh, định cư. Tuy nhiên nền kinh tế với hình thức chiếm đoạt (hái lượm, săn bắn thú, đánh bắt cá) vẫn chiếm vị trí quan trọng trong đời sống. Kinh tế nương rẫy năng suất thấp, không đủ lương thực thực phẩm. Nghề thủ công thấp kém, không phải là nghề chính. Công cụ sản xuất thô sơ.

Dưới đây là thống kê một số công cụ và đồ dùng sinh hoạt của dân tộc Chứt: [50,51,52]

1. Về các công cụ sinh hoạt kinh tế của người Chứt:

1.1. Cày bắp của người Sách:

Có cả ná cày và ách cày. Người Sách tự làm lấy bằng các công cụ nghề mộc đẽo cưa ra ná và ách cày, còn lưỡi cày mua của người Việt Cày dùng để cày ruộng nước và cả ruộng nương khô (ruộng nác, lương khô).

1.2. Bừa răng:

Bừa do người Sách tự làm. Có loại bừa răng đứng, bừa bông gần giống với người Kinh. Súc kéo chính là trâu, bò.

1.3. Cuốc (Cuốc cỏ xà lỳ):

Là loại cuốc nhỏ dùng để làm cỏ ngô của người Mày. Lưỡi sắt nhỏ, cán gỗ (lưỡi 6 x 8cm). Còn có loại lưỡi như dao bẻ cong dùng để làm cỏ lúa. Có loại cuốc lớn dùng để trồng khoai.

1.4. Rựa (Prạ):

Là dụng cụ để phát rẫy (sẻ ruộng). Rựa chủ yếu mua của người Kinh. Tộc người Sách cũng có làm nghề rèn nhưng cũng rất hiếm.

1.5. Dao phát (Đao):

Dùng để phát cây rừng khi đến mùa làm rẫy. Dao phát có cán ngắn. Thường để vào giỏ (áo) đeo bên mình. Đồng bào đi lên rẫy hoặc đi rừng cũng mang theo dao.

1.6. Rìu (Tộ cộ):

Rìu làm bằng sắt, đồng bào dùng để phát cây to. Rìu do đồng bào tự làm lấy. Cán rìu bằng gỗ đan vào nhau hình chữ thập. Khi bắt đầu phát rẫy đồng bào làm lễ cúng. Rìu cũng được đặt trang trọng lên bên cạnh lễ vật để cúng.

1.7. Gậy chọc lỗ (kol kmoch):

Có hai loại, một loại bịt sắt, một loại không. Thường khi đến mùa trỉa hạt mới chặt gậy. Làm xong một mùa họ đưa đốt, đến mùa khác lại làm cái mới. Thông thường khi trỉa hạt người đàn ông đi giật lùi phía trước chọc lỗ còn người phụ nữ mang筐 đựng hạt giống đi phía sau trỉa hạt.

1.8. Gùi nhỏ (Kdăng):

Dụng cụ để đựng sản phẩm thu hoạch. Chất liệu bằng mây tre đan. Hình dáng: Hình trụ tròn, đáy hơi vuông. Kỹ thuật đan lỏng mắt, bên ngoài buộc giây để đeo. Đồng bào dùng đựng lúa trút được nếu đẩy chuyển sang gùi lớn. Có khi dùng đựng rau, măng.

1.9. Gùi lớn (kà phà):

Dùng đựng lúa gùi về nhà. Đan bằng tre lồ ô vót thành sợi. Kỹ thuật đan lỏng mắt. Đáy có chân hình vuông, buộc từ thân xuống đáy để gùi. Miệng hình tròn hơi loe ra.

1.10. Đóp:

Là dụng cụ được đan bằng mây, tre lồ ô dùng để đựng dao, rựa đi rừng. Kỹ thuật đan lóng mốt. Đáy hình trụ tròn, giữa thân hơi óp vào gần miệng loe ra. Có dây buộc đeo ngang thắt lưng.

1.11. Xàng:

Là một loại gùi lớn giống ka phà nhưng được đan thưa hơn, lồ to, ô chéo quả trám. Đồng bào dùng để đựng củi, sắn. . .

1.12. Oi (củ lúng)

Hình khối trụ tròn, đan bằng tre nửa lồ ô. Kỹ thuật đan lóng mốt. Phía trên có tròn đều, phía dưới đáy hơi vuông. Dùng đựng rau măng.

1.13. Cản câu (Cà vóc)

Cản và ống câu của người Mày, Sách tự làm lấy để câu cá ở suối làm thức ăn cho gia đình. Cản câu là một đoạn tre trúc, ống câu làm bằng gỗ có khoét rỗng bên trong, mặt ngoài có Khứa rãnh để cuộn dây, dây bằng sợi cước. Lưỡi câu bằng sắt mua của người Kinh.

1.14. Vỏ bao đựng dao đi rừng (Kapau A nhiên)

Người Chứt dùng gỗ khoét rỗng bên trong, mặt ngoài vỏ lên thành gờ để buộc dây đeo gồm 2 mảnh gỗ ghép lại với nhau.

1.15. Trùa (Mơng)

Người Sách đan từ tre lồ ô chẻ ra sợi nhỏ, đan theo kỹ thuật lóng mốt. Hình dáng giống khối trụ tròn, một đầu nhọn, miệng hình phễu, thường đặt ở các đoạn suối để đơm cá làm thức ăn cho gia đình.

1.16. Màm:

Là loại giỏ đan bằng tre lồ ô. Đáy nhỏ lưng bụng phình cổ thắt miệng loe. Có 3 tai để đeo dây. Thành miệng đan quấn lại. Dùng đựng cua, ốc, cá mò được ở suối (người Sách còn gọi là oi gioông).

1.17. Bẫy chim (Vẹo)

Người Mày tự làm để bẫy chim ở nương rẫy. Một đoạn tre được vót nhỏ, uốn cong một đầu và buộc dây cài cắm xuống đất. Nếu chim đựng vào, thanh tre bật lên khiến cho sợi dây rút giống thòng lọng, chim đã sa bẫy.

1.18. Cối giã ớt (Tà Pan):

Một đoạn gỗ nhỏ đẽo đáy vuông thắt ở giữa, miệng hình tròn. Bên trong khoét lỗ dùng để giã tiêu, muối, ớt.

1.19. Cối giã gạo của người Chứt:

Đồng bào dùng một khối gỗ lớn đẽo thành hình chiếc cối để giã gạo, ngô, đằm bồi. Cối được dùng nhiều đời. Cối giã gạo nếp (đếp), chế biến bột nhúc từ cây đoác (cá pát), Cây bà rùi (bẹ), bồi ngô (pồi). Gỗ rộng 40cm, dài 60-70 cm, khoét lỗ tròn sâu 20-30 em, Chày giã dài 1,60 m. Chày có khoét ở giữa một đoạn để dễ cầm giã.

1.20. Mâm (Toọc):

Là sản phẩm từ mây tre đan của người Sách dùng để đựng thức ăn trong gia đình như cơm đồ, bồi. Chân đan hình quả trám, thành miệng đan sợi mây gồm nhiều lớp. Chân tròn rộng, có hình sóng. Mặt mâm đan dày sát nhau, đan lóng đôi.

1.21 Ca lọc nước chè (Cà toòng)

Là dụng cụ của người Mày đan bằng mây tre, hình giống chiếc phễu, hình tam giác, có tay cầm, dùng để lọc nước chè làm đồ uống cho gia đình: dài 49cm, rộng 30cm, trọng lượng 0,25kg.

1.22. Rọ (Ta Gò)

Dụng cụ được đan để nhữ bẫy rùa làm thức ăn trong gia đình của người Mã Liềng. Cao 8,5cm, dài 11 cm; rộng 6,5cm.

1.23. Bẫy voòng:

Bẫy thú to lợn, nai, gấu, hổ. Làm bằng thân cây máu, thắt ở chân con thú. Nếu thú vừa thì làm bẫy vẹo, cờ ạo: Thắt ở cổ.

Bẫy Pản, Tom Tạt: Bắt chim đặt nơi có quả chín rụng.

Bẫy tróm: Bắt rắn.

Bẫy Tó ho: Bẫy phóng gồm có giàn gác, lao phóng, bẫy lật. Dùng sức bật để phóng lao vào cổ, nách con thú. Khi làm bẫy có làm dấu báo hiệu để báo cho người đi rừng biết mà tránh.

1.24. Ná (Nỏ, Tà Miêng theo cách gọi của người Mày):

Ná được làm từ cây Chi si. Thân làm bằng gỗ lim được chẻ từ khúc lim to được đẽo thành thân ná. Phoi trên gác bếp cho thật khô, sau đó dùng mảnh sứ

tuốt cho trơn, tiếp đến dùng lá chuối khô chùi trơn bóng. Sau đó dùng sáp ong hồ hóng chuốt đi chuốt lại. Cánh ná được làm bằng gỗ cây Chi si cứng, dai, chọn cây gỗ Chi si to bằng bắp chân hoặc đùi người lớn, dùng dao bóc lớp vỏ phía mặt trời mọc, dùng lửa hồ cho cháy sém chỗ bóc vỏ. Sau này chỗ hồ cháy đó ẩm mục, còn phía mặt trời lặn thớ gỗ trở nên cứng, xoắn. Lúc đó họ chặt làm cánh ná. Họ chẻ đôi ra kiểm tra độ cứng xoắn đảm bảo. Dùng gỗ lim, tấu đẽo nên đưa hồ lửa cho cứng rồi mới đóng chẻ. Sau đó lấy mảnh sứ cạo bóng nhẵn, lá chuối khô chùi bóng láng và cuối cùng là sáp ong hồ nóng đánh bóng cánh ná. Ná có loại ná trống và loại ná mái. Lấy ná (con khơi) được làm bằng ngà voi hoặc gỗ mun. Dây ná được làm từ sợi rễ của cây sen (họ của cây Si). Đưa gỗ đập vỏ, bỏ phần vỏ cứng, chỉ lấy phần sợi tơ bện lại. Bện to bằng đũa ăn cơm. Khi bện chuốt bằng sáp ong lên dây. Sau đó cột một đầu dây lên, đầu kia treo một hòn đá to từ 7- 1 0 ngày cho dây giãn căng hết cỡ mới buộc vào cánh ná. Mũi tên làm bằng sống lưng của lá cây nhúc (đoác,rợn). Mũi tên vuốt nhỏ, chuốt sáp ong nên rất cứng và được gắn cánh lá ngác. Có loại mũi tên nhúng độc được lấy từ mù cây tọc, nấu sôi lên, nhúng đầu mũi tên nhọn vào vào nhiều lần cho chất độc dính cứng. Sát chỗ dính độc có khía một vòng để khi bắn con thú mũi tên bị gãy, phần dính độc sẽ làm con thú mau chết. Mũi tên được đựng trong ống tên tay con vượn, con vượn bị chết người ta đưa cắt cánh tay, lột da may thành hình chiếc ống đựng tên. Ná không những dùng để săn bắn mà còn là sản phẩm để trao đổi. Riêng người Sách, ná còn là vật kỷ niệm của người bố trao tặng cho con gái trước khi về nhà chồng, và còn tặng cho con rể với mong muốn cho con rể siêng năng cần cù, biết chăm cái ná tìm kiếm thức ăn cho vợ con, giống như là của hồi môn của bố mẹ cho con gái khi về nhà chồng.

1.25. Nong (cà pút), sàng(del):

Là những dụng cụ để đựng lương thực và chế biến lương thực

1. 26. Bàn mài sắt:

Người Chứt tự sáng tạo ra bàn mài bằng mảnh sắt, đục lỗ, có khung gỗ ghép lại để ép bột sắt làm thay lương thực cho gia đình.

1.27. Nôi hông (cá hôn), Sèng (nồi):

Là loại dụng cụ dùng để hông xôi, hông bồi của người Chứt. Bộ phận hông có khi được làm bằng gỗ gọi là ray hoặc làm bằng tre mây đan hình giống chiếc phễu đặt trên nôi hông.

1.28. Típ (táp):

Là dụng cụ để đựng cơm, ngô xôi mang theo đi rừng, rẫy. Típ được đan bằng mây tre chẻ thành sợi nhỏ thành hai nửa hình trụ úp lại với nhau, bên ngoài có đeo sợi dây để mang bên mình.

1.29. Tẩu (Cọ):

Người Chứt làm để hút thuốc. Tẩu có hai phần. Một phần là đất nung tự nặn lấy, nung qua lửa. Một phần là ống tre trúc già nhỏ, cắt ngắn giắt vào tẩu sau đó bịt đồng, bạc, tẩu dài 1,25cm.

1.30. Dụng cụ chế tạo lửa

Trước đây khi chưa có lửa, người Chứt đã tạo ra lửa bằng cách cát một mảnh sắt nhỏ, đá cuội, bụi nhùi hoặc hai thanh tre khô đặt chéo chữ V. Khi làm hai cục đá đập vào nhau lửa phát ra bắt sang bụi nhùi bén vào thanh tre. Hoặc hai mảnh sắt cọ vào nhau phát ra lửa bén vào bụi nhùi.

1.31. Boóng (bằng vỏ cây):

Trước đây người Rục dùng để nấu, đựng nước, đựng đồ ăn. Khi sống lang thang trong hang động hay đi làm nương xa, hoặc vào rừng hái lượm, họ lấy vỏ cây trầm, cây khốn, cây cheo làm thành cái boóng như cái vung để đựng nước hoặc để nấu. Có khi chỉ nấu được một lần rồi vứt vì bị cháy, có loại nấu 2; 3 lần. Boóng có nhiều loại kích cỡ khác nhau. Loại to dùng để đựng nước, đun nấu, loại nhỏ dùng làm bát để ăn. Loại lớn hơn dùng làm thau đựng. Họ đào hố nhỏ lấy lá chuối hơ qua lửa, xếp vào hố nhiều lớp lá chuối để dự trữ nước khi họ ở trong rừng.

1.32. Ống Phìa (Pìa) của thầy cúng:

Dùng trong lễ cúng cơm mới đầu xuân, cúng gọi hồn, chữa bệnh. Gồm hai ống tre lồ ô dài 60cm tạo âm thanh bằng cách dùng hai ống tre cọ sát vào nhau kéo đi kéo lại, âm thanh réo rất đều đều.

Hiện vật liên quan đến tín ngưỡng của người Chứt có:

1. Đồ dùng của cúng ma của thầy cúng.
2. Đồ dùng chữa bệnh, ma thuật.
3. Đồ dùng là lễ vật trong đám cưới của người Chứt.
4. Dụng cụ chế biến bột nhúc của người Rục: Một đoạn cây đoác, bột nhúc và các dụng cụ chế biến.

So với người Bru Vân Kiều thì trình độ chế tác công cụ và đời sống kinh tế của người Chứt còn thấp hơn do nhiều yếu tố tác động. Dù sao người Chứt vẫn còn bảo lưu một số dụng cụ sinh hoạt mang dấu ấn văn hóa hoang sơ thời nguyên thủy như dụng cụ lấy lửa, ống phía của thầy cúng, Boóng để đựng nước, làm nồi nấu ăn... Tuy hiện nay không còn những tàn dư đó nhưng để phát triển văn hóa và bảo lưu bản sắc văn hóa, tạo dấu ấn phục vụ cho tham quan du lịch sinh thái kết hợp với tham quan du lịch ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thiết nghĩ nên tạo ra những sản phẩm, mặt hàng mây tre truyền thống của đồng bào Chứt- (Trong đó có Rục, ARem) và ở đó có thể tạo ra một không gian riêng duy trì các dấu ấn văn hóa hoang sơ thời nguyên thủy để hấp dẫn du khách khi tham quan du lịch.

2. Các công cụ sinh hoạt trong gia đình

Nói đến sinh hoạt gia đình là nói đến dụng cụ sản xuất và các đồ dùng hàng ngày của đồng bào. Ở người Chứt có ba nhóm công cụ như sau:

Những công cụ dùng trong săn bắn và hái lượm như: nỏ, giáo, gùi nhỏ, giỏ...người Chứt sử dụng nỏ, giáo để săn bắn. Con trai từ 13 – 14 tuổi đã biết sử dụng nỏ, giáo thành thạo. Nỏ được chế tạo rất công phu. Thân và cánh nỏ được làm bằng loại gỗ dẻo có độ đàn hồi rất tốt, dây nỏ được làm từ một loại dây “sốt” xé thành sợi nhỏ bện lại. Mũi tên của nỏ được chế tạo từ một thanh tre hoặc gỗ chắc. Mũi tên được vót một đầu còn đầu kia chẻ đôi kẹp lá cứng hình thoi.

Ngoài nỏ để săn thú, ở người Chứt còn có giáo và mác. Thân giáo làm bằng cây song già, mũi giáo được làm bằng đá được mài sắc nhọn. Giáo của người nào mang dấu riêng của người đó để khi họ sát thú sẽ biết được công lao thuộc về ai. Còn mác có tác dụng như một con dao vừa dùng để phóng khi đuổi theo thú. Mác có hai phần: phần cán và phần lưỡi, các phần có thể tháo lắp dễ dàng khi cần thiết.

Trong công việc hái lượm đồng bào thường dùng chiếc giỏ (oi), con dao nhỏ (apen) và chiếc gùi mang ở lưng. Trong đó giỏ và dao nhỏ dùng để hái lượm rau, quả trong rừng, hoặc mò cua bắt cá ở dưới suối, còn gùi dùng để làm phương tiện vận chuyển mang lúa ngô, sản thịt thú từ rừng, rẫy về nhà. Giỏ và gùi được đan bằng những thanh tre vót mỏng, hình thức đơn giản không có những hoa văn họa tiết gì bên ngoài mặt gùi.

- Những công cụ liên quan đến kinh tế sản xuất như đã trình bày ở trên

Những công cụ sinh hoạt hàng ngày trong gia đình:

Nhìn chung, những dụng cụ sinh hoạt hằng ngày của người Chứt còn rất nghèo nàn. Đồng bào chỉ tự làm cho mình những dụng cụ thiết yếu nhất liên quan đến việc chuẩn bị bữa ăn hằng ngày, như : cối, chày, ống nấu pôi, thúng, mùng, mẹt.

Trong đó cối, chày là những dụng cụ rất quan trọng để nghiền nát các loại ngũ cốc, các loại củ, cây có bột... Cối của người Chứt là một khúc gỗ tròn có đường kính khoảng 40 cm và độ dài từ 60 – 70 cm. Ở giữa phần ruột gỗ, người ta dùng rìu khoét một lỗ tròn sâu khoảng 20 – 30 cm. Chày là một khúc gỗ tròn dài chừng 1,6 m, đường kính từ 20 – 25 cm. Hai đầu chày để thẳng, phần giữa chày để nhỏ vừa tay cầm.

Ngoài ra ở một số nhóm người Chứt, đồng bào còn bảo lưu một vài dụng cụ sinh hoạt mang dấu ấn văn hóa hoang sơ thời nguyên thủy. Ví dụ những dụng cụ lấy lửa theo hai cách sau đây:

Cách một: Dùng hai thanh tre khô, một thanh chẻ vát cạnh như lưỡi dao và được ghim chặt dưới đất bằng các đỉnh tre đóng chéo, lưỡi dao tre hướng lên trời. Thanh còn lại để nguyên. Ở giữa thanh này người ta khắc chéo hình chữ V ở phần cật tre (thùng sang phía bên kia). Sau đó lấy dao hoặc nứa nạo thanh tre tạo thành bụi nhùi rồi đặt vào trong lòng máng chỗ khắc vát, buộc chặt bụi nhùi bằng dây rừng. Khi lấy lửa, cầm hai đầu thanh tre này, đặt phần khắc chữ V(phần cật) lên lưỡi dao tre rồi siết mạnh, cứ miết như vậy cho đến khi, lửa bén ở bụi nhùi.

Cách hai: Dùng một miếng sắt nhỏ và một hòn đá cuội màu xám, trong lòng màu đen và bụi nhùi bằng vỏ móc. Muốn lấy lửa, tay trái cầm hòn đá, ngón tay cái kẹp bụi nhùi ở đầu viên đá, tay phải cầm thanh sắt đánh cạnh của nó theo chiều thẳng đứng với hòn đá, làm nhiều lần cho nóng dần lên để tạo thành ngọn lửa. Trong mỗi gia đình một số nhóm người Chứt, thanh sắt nhỏ được xem là vật gia bảo, truyền từ đời này sang đời khác.

Ngoài các dụng cụ lấy lửa, ở một số nhóm người Chứt còn có những hình thức chế tạo đồ đựng nước, đồ nấu thức ăn... mang tàn dư nguyên thủy. Một số gia đình sống lang thang trong các hang động, hoặc khi đi làm nương hay vào rừng hái lượm, đồng bào lấy vỏ cây trầm, cây khốn hay cây cheo làm thành cái “boóng” giống cái vung để nấu và đựng thức ăn. Tùy theo từng loại vỏ cây, có loại chỉ nấu một lần là vừa cháy, có loại nấu được hai, ba lần mới cháy. Khi nào cháy thì bỏ đi rồi làm cái khác để dùng. Boóng được làm nhiều kích cỡ và hình

dạng khác nhau. Loại to dùng để đun nấu, loại vừa dùng để đựng thức ăn thay bát đĩa. Có loại to hơn nữa thì dùng làm thau đựng nước tắm cho phụ nữ khi ở cũ. Muốn có nước nóng để tắm, người ta chỉ cần làm cái boóng thật to rồi nung nóng hòn đá bỏ vào trong boóng đã đựng nước lã, nước sẽ lập tức nóng lên. Tùy theo lượng nước để trong boóng nhiều hay ít mà họ chọn hòn đá cho vừa phải để có độ nóng theo ý muốn. Hoặc để dự trữ nước trong rừng, họ chỉ cần đào những hố nhỏ, lấy lá chuối rừng hơ qua lửa, đem xếp lần lượt từ đáy hố lên thành hố rồi đổ nước vào...

3. Công cụ sản xuất và sinh hoạt của người Rục

Để hỗ trợ cho công việc hái lượm của mình, người Rục đã dùng một số loại công cụ bằng gỗ, hoặc gỗ kết hợp với sắt, có khi dùng cả công cụ bằng đá. Sau đây một số công cụ sản xuất và sinh hoạt của người Rục [18]

3.1. Cái tổ cộ:

Tổ cộ là dụng cụ chủ yếu của người Rục trước đây ở trong rừng. Tổ cộ là công cụ gồm có hai phần: phần bằng gỗ và phần bằng sắt. Người Rục thường dùng tổ cộ để chặt cây kapác, để làm toác, hoặc làm toác. tổ cộ còn dùng để chặt thân cây kapác thành từng thanh nhỏ, rồi thái thành từng lát mỏng để đem sấy khô. Tổ cộ còn dùng để chặt các loại măng trong rừng.

Về chức năng và cả về hình dáng, cái tổ cộ rất giống cái rìu của người Kinh và người Nguồn. Trong tiếng Rục, tổ cộ là từ chỉ chung cả phần cán bằng gỗ và phần lưỡi bằng sắt. Người Rục cũng có từ rìu nhưng lại được dùng để chỉ cái lưỡi bằng sắt của cái tổ cộ. Như vậy là từ rìu trong tiếng Rục và từ rìu trong tiếng Việt có khác nhau, nhưng rõ ràng giữa chúng có liên quan với nhau. Sự liên quan này có thể giải thích là từ rìu trong tiếng Rục do mượn của tiếng Việt vì người Rục chỉ “mượn” cái lưỡi rìu bằng sắt của người Việt để thay cho mảnh đá có cạnh sắc trước đây được gắn vào cái tổ cộ. Theo các cụ già người Rục kể thì trước kia không có cái rìu bằng sắt để tra vào cán gỗ của cái tổ cộ thì có thể dùng mảnh đá có cạnh sắc để tra vào cán gỗ rồi dùng dây mây buộc mảnh đá vào cán cho chắc để chặt cây.

3.2. Chiếc gậy gỗ và cái dao gỗ

Chiếc gậy gỗ là một đoạn gỗ tròn vừa bằng nắm tay, dài khoảng 1,2- 1,5 m, một đầu được đẽo nhọn. Chiếc gậy này được dùng với nhiều công dụng khác nhau: đào củ mài, đào củ nâu, nạy vỏ cây và cũng có thể dùng để chọc lỗ khi gieo hạt. Cái dao gỗ chủ yếu là dùng khi đánh ong. Chiếc dao bằng gỗ này dùng

để xén tổ ong rời khỏi cành cây và cắt các bộ phận của tổ ong để lấy mật. Ngoài ra, có thể dùng trong một số trường hợp khác.

3.3. Dụng cụ bằng đá

Khi chế tác vỏ cây để làm khố, làm khăn, hoặc làm chăn, sau khi dùng tổ cộ và dao gỗ nạy được tấm vỏ cây ra, người Rục phải dùng các cục đá cuội hình tròn để đập nát các tấm vỏ cây, đem ngâm nước, sau đó dùng tay vò cho các vỏ cứng rơi hết rồi mới dùng.

Ngoài việc dùng công cụ để hái lượm, người Rục có thể hái lượm bằng tay để hái các trái cây rừng để ăn như: ổi rừng, chuối rừng, trái bứa, v.v...

3.4. Dụng cụ đựng đồ hái lượm:

Tất cả những sản vật hái lượm được, người Rục đem bỏ vào trong một cái dụng cụ mà họ gọi là ké pày. Ké pày được đan đơn giản, bằng tre và bằng mây, gần giống cái sọt nhỏ của người Kinh và khác với cái gùi của các dân tộc khác. Tổ ong, nải chuối, củ mài, củ nâu, măng rừng, v.v... hái lượm được, họ đều có thể bỏ vào trong ké pày được đeo sau lưng. Ké pày cũng dùng để bỏ thịt thú rừng săn bắn được.

3.5. Nỏ:

Nỏ tiếng Rục gọi là ná, là một công cụ dùng để săn bắt thú rừng các loại: hổ, gấu, lợn rừng, mang, hươu... Về nguyên tắc và cấu tạo của nỏ thì cũng tương tự như nỏ của các dân tộc khác. Có khác chăng là ở hình thức, trình độ kỹ thuật làm nỏ của người Rục khá tinh xảo và được trau chuốt rất đẹp. Nỏ như là một tài sản quý giá của gia đình được truyền lại từ đời này sang đời khác. Ngoài công cụ săn bắt ra, nỏ còn là một vũ khí tự vệ rất lợi hại, theo truyền thống đi đâu họ cũng mang nỏ theo bên người.

Nỏ gồm các bộ phận: thân nỏ, cách nỏ, dây nỏ và cái lấy nỏ. Thân nỏ và cánh nỏ được làm từ một thứ gỗ rất cứng. Dây nỏ làm từ một loại dây rừng được xoắn lại rất săn, bên ngoài được bôi bằng một lớp sáp ong thật trơn. Khi cần bắn thì lên dây nỏ bằng cách kéo thật căng cánh nỏ để đặt dây nỏ vào vị trí cái lấy. Tên được nằm trên một cái rãnh của thân nỏ, sát với vị trí cái lấy. Khi bắn thì lấy ngón tay trở bóp vào cái lấy, dây nỏ bật lên và đẩy tên bay về phía mục tiêu. Người phải có sức khỏe mới có thể kéo dây nỏ đặt vào chỗ có cái lấy được.

Người Rục có 3 loại nỏ: Loại lớn dùng cho người lớn để đi săn bắn; loại vừa dùng cho trẻ em từ 14 đến 16 tuổi; loại nhỏ dùng cho trẻ em từ 10 đến 13

tuổi để tập săn bắn. Theo truyền thống, trẻ em người Rục muốn trở thành những tay săn bắn thiện xạ thì phải trải qua một quá trình rèn luyện từ 5 đến 7 năm. Lúc đầu bọn trẻ (loại 10 đến 13 tuổi) tập theo sự hướng dẫn của người lớn, sau đó chúng tự luyện tập bằng cách tự đi săn bắt các loại thú nhỏ như chồn, chuột, sóc...và các loại chim xung quanh bản. Cũng có khi dùng loại nỏ này để bắn gà nếu cần ăn thịt. Trẻ con chỉ được dùng loại tên thường và không được dùng loại tên có tẩm thuốc độc. Trẻ con loại (14 đến 16 tuổi) có thể đi theo người lớn vào rừng để tập bắn.

3.6. Các loại tên:

Người Rục dùng 4 loại tên khác nhau với các công dụng và chức năng riêng:

Loại tên thường không tẩm thuốc độc: loại tên này tiếng Rục gọi là Tarah. Tarah dùng để bắn chồn, chuột, chim, sóc...

Loại tên dùng để bắn khỉ, vượn...Đây là loại tên có tẩm thuốc độc. Loại tên này tiếng Rục gọi là Kựl.

Loại tên dùng để bắn lợn rừng, gấu, cọp, hươu, mang. Loại tên này cũng có tẩm thuốc độc. Tiếng Rục gọi là Taboong.

Loại tên dùng để bắn lợn rừng, gấu, cọp...tiếng Rục gọi là Kăm. Kăm khác Taboong ở chỗ đầu mũi của Kăm có gắn một mũi tên hình tam giác bằng sắt. Tên này cũng tẩm thuốc độc và có tác dụng mạnh hơn.

Nguyên liệu để làm tên.

Để đảm bảo độ chính xác khi bắn băng nỏ, tất cả các loại tên phải có thân hết sức thẳng. Do đó người ta chọn và chặt bẹ của cây Kapác để làm tên. Bẹ lá cây Kapác được chẻ ra rồi lấy vỏ cứng làm thân của tên. Loại vỏ này rất thẳng và cũng rất cứng. Phần cuối mỗi tên đều có 1 cái cánh hình thoi để điều khiển và giữ thăng bằng cho tên trong khi bay. Cánh tên được làm từ lá của cây dứa dại, mọc trên các lèn đá. Lá cây dứa dại được cắt đem về phơi khô rồi ép thẳng để làm cánh tên. Người ta dùng mũi dao tách thân tên ra làm đôi rồi gắn cánh tên vào, cách đuôi tên 10 cm.

Tùy theo kích cỡ của nỏ, độ dài của tên thường bằng 2/3 thân nỏ. Sự khác nhau giữa các loại tên như: Tarah, Kựl, Taboong là ở chỗ đường kính của tên to nhỏ khác nhau. Loại Tarah có đường kính khoảng 0,015 cm. Loại Kựl có đường kính khoảng 0,02 cm. Loại Taboong và kăm có đường kính khoảng 0,025 đến

0,03 cm. Như vậy là tùy đối tượng bị bắn to nhỏ khác nhau mà chế tác loại tên thích hợp. Còn sự khác nhau giữa các loại tên Tarah, Kựl, Taboong và Kãm là ở chỗ Kãm có gắn 1 mũi tên bằng sắt, còn các loại tên khác thì không, đầu mũi tên đều vót nhọn và không có ngành.

3.7. Ống đựng tên và ống tay vượn

Toàn bộ các loại tên được bỏ vào trong một ống cây nứa. Phần mũi tên có tẩm thuốc độc được bỏ vào trong đáy ống. Phần đuôi tên nằm ở miệng ống. ống đựng tên tiếng Rục gọi là Cavál.

Khi đi săn, ngoài nỏ và ống tên ra, người Rục bao giờ cũng gài vào ống đựng tên một ống tay con vượn đen đã lột da và phơi thật khô còn để nguyên lông, tiếng Rục gọi là Bleng uzóóc.

Khi bắn được loài vượn đen dài tay này, người Rục chặt đứt cánh tay của vượn, rồi tuốt hết lớp da kèm nguyên lông cả cánh tay ra và đem phơi khô. Sau khi phơi phần da cho thật khô, họ lại lột ngược lại cho phần lông ra ngoài. Họ gấp lại một đầu rồi buộc chặt, cánh tay vượn trở thành một cái túi rất quý đối với họ. Trong đó họ bỏ các dụng cụ lấy lửa gồm một cục đá, một miếng sắt và một gói bụi nhùi đã tinh chế rất dễ bén lửa. Ngoài ra, họ còn bỏ thuốc lá ngọn trong đó để hút nhiều ngày khi đi rừng. Toàn bộ các thứ bỏ trong ống tay con vượn rồi gấp và buộc lại. Do có lớp lông vượn dày, nên gấp mưa lâu ngày, các vật để trong ống tay vượn vẫn không ướt. Khi cần lửa có thể lấy được ngay. Chính vì vậy khi đi rừng, người Rục luôn mang theo nỏ, ống tên và ống tay vượn. Có đủ 3 thứ đó khi vào rừng họ có thể sống được. bắn được khỉ, có thể nấu, nướng thịt khỉ để ăn ngay.

3.8. Các loại bẫy

Để săn bắn các loại động vật trong rừng, ngoài việc dùng nỏ và tên có tẩm thuốc độc, người Rục còn biết sử dụng các loại bẫy khác nhau. Mỗi loại bẫy được dùng để đánh bắt một số loài thú, loài chim nhất định. Sau đây là một số loại bẫy chủ yếu mà người Rục hay dùng:

Tò ho: Đây là một loại bẫy thường để đánh bắt các loại thú lớn như: Hổ, gấu, lợn rừng, hươu, mang. Nguyên tắc của tò ho là khi con mồi chạm vào bẫy, làm bẫy sập, thì có một mũi lao phóng ra đâm vào làm con mồi chết hoặc bị thương.

Voòng: Đây cũng là một loại bẫy dùng để đánh bắt các loại thú lớn. Nguyên tắc của voòng là khi mỗi chạm vào bẫy thì bẫy sập và cần vọt lên con mồi bị cái voòng thất lại ở cổ.

Tren: Tren cũng là một loại bẫy có cấu tạo như voòng nhưng dùng để bắt các loại thú nhỏ hơn như: khỉ, vượn, mang v.v. Riêng con xác (loại khỉ giống người) bẫy này thường không có kết quả. Xác rất khôn, nếu một con bị mắc bẫy thì cả bẫy leo lên cần bẫy nhún xuống để những con khác đến tháo cái vòng ở cổ ra. Nếu muốn bẫy con xác thì cái vòng phải làm bằng sợi dây phanh xe đạp, chúng mới không tháo ra được.

Katíp: Loại bẫy này thường được dùng để bắt các loại thú nhỏ như chồn, nhím và các loại chuột. Nguyên tắc của Katíp là khi con mồi chạm vào bẫy, bẫy sập thì con mồi sẽ bị kẹp chặt giữa bẫy. Đây là loại bẫy kẹp.

Kjạo: Loại bẫy này cũng có nguyên tắc cấu tạo như katíp và chủ yếu dùng để bẫy chuột trong nhà, trong hang. Đối với người Rục thì Kjạo giống như con mèo trong nhà người Kinh. kjạo còn gọi là talong.

Rêu: Còn gọi là cha poóng là một loại bẫy được dùng để bẫy các loại chim thường ăn và sống ở mặt đất như cuốc, chìa hia, gà lôi v.v... Nguyên tắc loại bẫy này là dùng vòng để thất cổ. Loại bẫy này có bả mồi như chalì (ngô hạt) để chim chóc thấy mồi đến ăn, bẫy sập và vòng sẽ thất vào cổ chim.

Vẹo: Vẹo cũng là loại bẫy vòng nhỏ có cấu tạo như rêu hoặc chapoóng, cũng dùng để bẫy các loại chim nhỏ.

Tạp: Tạp cũng là một loại bẫy vòng nhưng không thất ở cổ mà thất ở chân. Con vật (chim, gà, thú) khi đi qua bẫy, giẫm phải bẫy làm bẫy sập thì chân bị vòng thất lại

Trên đây là một số loại bẫy dùng để bẫy thú, bẫy chim mà người Rục hay dùng. trong các loại bẫy trên, chỉ có tồho là có thể do người Rục vay mượn của người Khùa ở Dân Hóa, còn các loại bẫy khác đều do chính người Rục tự tạo ra để đáp ứng về nhu cầu thực phẩm cho người Rục ở trong rừng.

Ngoài việc dùng nỏ và các loại bẫy ra người Rục còn dùng tay để bắt một số động vật khác trên cạn như rùa, rắn, ếch nhái...

3.9. Các dụng cụ đánh bắt: - Ari: Là một dụng cụ đan bằng tre và mây giống như cái mọng của người Nguồn. Ari được dùng để đơm cá theo dòng nước chảy xuôi, thường được các loại cá nhỏ.

- Chàroóc: Là một dụng cụ cũng đan bằng tre và mây, có miệng hơi rộng, eo ở cổ, bụng hơi dài, gần giống cái chệp eo ở vùng Bình Trị Thiên. Chàroóc được dùng để đơm cá đi ngược dòng nước thì thường bẫy được các loại cá vừa.

Oi: Là dụng cụ đan bằng tre, có một cái hom. Muốn đánh cá bằng oi thì phải dùng mỗi bằng cua hoặc ốc đã chín hoặc đã thối đem bỏ vào trong oi. Cá ngừ thấy mùi thơm hoặc thối của mỗi liền chui vào trong oi. Dùng oi thường đánh được cá to, loại được một hoặc hai khúc. Từ oi tiếng Rục sau này đã biến thành từ oi của Bình Trị Thiên, nhưng oi ở Bình Trị Thiên chỉ dùng để đơm cá chứ không còn dùng để đánh cá nữa.

Xuyn: là một dụng cụ giống như cái vợt để xúc cá. Xuyn được đan bằng sợi của vỏ cây bìm bìm. Vỏ cây bìm bìm đem cạo cho sạch chỉ còn lại một lớp sợi trắng rất dai và bền. Họ tước thành từng sợi vừa phải, nối kết lại và cuộn thành một cuộn sợi. Sau đó dùng một cái kim bằng tre để đan như đan lưới. Chiều dài của xuyn khoảng 1,5m, chiều rộng khoảng 1m. Xuyn là một dụng cụ đánh bắt cá rất cổ xưa của người Rục. Khi đi xúc cá cần phải có hai người. Mỗi người cầm một bên xuyn theo chiều rộng. Một tay để xuyn xuống đáy suối, một tay đỡ trên mặt nước.

Tóm lại, công cụ sản xuất và đồ dùng sinh hoạt hàng ngày của đồng bào dân tộc Chứt, Bru – Vân Kiều hết sức đa dạng và phong phú, bao gồm nhiều loại hình khác nhau. Mỗi công cụ, đồ dùng thể hiện chức năng riêng, phần lớn đều do bàn tay và khối óc của con người tạo ra phù hợp với môi trường sống và phương thức sản xuất ở một địa bàn vùng núi hiểm trở. Điều đó chứng tỏ khả năng tư duy và sáng tạo của các cộng đồng tộc người ở đây là hết sức lớn.

II.2.4. NGHIÊN CỨU CÁC HÌNH THỨC ĂN UỐNG HÚT:

Trong cuộc sống sinh tồn và phát triển của bất cứ một cộng đồng dân tộc nào, văn hoá ẩm thực cũng đóng một vai trò hết sức quan trọng. Nó không chỉ bảo đảm cho con người về mặt vật chất mà còn thể hiện những giá trị văn hoá độc đáo. Khảo sát đời sống vật chất của đồng bào các dân tộc vùng Phong Nha – Kẻ Bàng, chúng tôi xin nêu lên các hình thức ăn uống, hút sau đây:

a. Các hình thức ăn, uống, hút của người Chứt

Cũng như các tộc người khác trong vùng, lương thực chủ yếu của người Chứt là lúa, ngô, sắn và các loại rau quả, động vật nhỏ trong rừng, dưới suối. Trong thời kỳ giáp hạt và ở các nhóm sống du cư với kinh tế tước đoạt trong rừng, đồng bào chỉ biết ăn củ mài, bột nhức, và các loại rau, quả, thịt thú rừng...

Thường trong một ngày đồng bào ăn hai bữa chính: bữa sáng và bữa chiều. Bữa sáng vào lúc 8 đến 9 giờ, bữa chiều khoảng 16 đến 18 giờ.

Người Chứt nấu cơm, ngô, sắn bằng phương pháp “làm pôi” Cho hạt ngô vào nước ngâm từ 3 đến 4 tiếng, sau đó vớt hạt ngô ra khỏi nước, để ráo cho vào nồi giã thành bột. Sắn tươi gọt vỏ, rửa sạch chặt thành nhiều miếng nhỏ, cho vào cối giã nhỏ. Lúa cho vào cối giã nhỏ cả gạo và vỏ trấu bên ngoài.

Sau khi đã đăm nhỏ lúa, ngô, sắn, đồng bào bắt đầu nấu pôi. Cách nấu thứ nhất là đồng bào cho các bột ngô, sắn, gạo có trộn nước, muối vào các ống tre. Lấy lá chuối rừng nhét chặt phần miệng của ống, rồi dùng dao tước bỏ phần vỏ cật bên ngoài của ống (để khi nung lửa ống tre khỏi nứt). Sau đó họ đặt ống tre dưới lửa than độ một giờ. Khi có mùi thơm tỏa ra là cơm “pôi” đã chín. Cách nấu thứ hai, là bỏ những ống tre pôi vào nồi, dựng đứng phần miệng ống có bịt lá chuối lên trên, dùng nắp đậy kín nồi và đổ nước đun sôi cho đến khi nào tỏa ra mùi thơm là được. Ngày nay đồng bào thường dùng ống gỗ to khoét rỗng hai đầu, ở giữa ống hơi eo lại để thay cho ống tre. Phần dưới của ống Pôi được đặt lên một tấm vĩ đan bằng các thanh tre, phía trên tấm vĩ trải kín lá chuối. Tấm vĩ được đặt cách đáy nồi chừng 3 – 5 cm bởi các hòn đá. Cơm pôi trong ống gỗ được chín bằng hình thức đun cách thủy.

Ngoài việc nấu pôi, ở các nhóm Mày, Rục, Arem, Mã Liềng cho đến nay còn phổ biến việc nấu bột nhức thay cơm pôi. Làm bột nhức rất phức tạp, đó là quá trình chặt cây, bóc vỏ, lấy thân chặt nhỏ thành từng miếng đem phơi khô rồi giã, lọc lấy bột. Bột nhức có màu hồng nhạt. Khi ăn người ta bỏ bột nhức vào nước sôi khuấy đều.

Chỉ trừ nhóm Sách, còn các nhóm khác rất ít khi giã lúa thành gạo nấu cơm riêng như ở người Việt. Họ nấu cơm chỉ một vài ngày khi mới thu hoạch lúa rẫy hoặc trong các lễ cúng theo những nghi thức tôn giáo.

Cơm pôi và nhức được ăn với canh hoặc thịt thú rừng. Canh nấu bằng loại rau rừng thái nhỏ với cá, ốc bắt được dưới suối. Thịt rừng chặt miếng vừa phải đem nướng trên lửa hoặc ướp với muối rồi cho vào ống tre vùi trong lửa than. Ngày nay, đồng bào đã biết dùng song, nồi để kho, hoặc luộc thịt thú rừng.

Người Chứt thường uống nước chè xanh (pha thêm ít muối), nước lã, hoặc nước lá ngái, lá cây rừng và uống rượu. Ngoài rượu cần, rượu nấu từ gạo, sắn ngô do tự làm hoặc trao đổi với người Việt, các nhóm người Chứt còn có một loại rượu đóak. Công việc làm rượu đóak được tiến hành như sau: hứng nước từ thân

cây nhúc chặt ra, bỏ vào nước cây nhúc một ít vỏ cây “pung” được thui qua lửa. Vỏ cây pung giống như men rượu, nếu nhiều quá thì rượu sẽ đắng nhưng ít quá thì rượu sẽ nhạt. Sau đó đồng bào ủ rượu khoảng hai ngày mới đem ra uống.

Ngoài uống rượu đồng bào còn rất thích hút thuốc và nghiện thuốc. Người Chứt tự trồng lấy cây thuốc ở trong các nương rẫy (từ tháng 2 trồng đến tháng 5 hoặc tháng 6 thu hoạch). Thuốc được quấn theo kiểu loa kèn, một đầu to, một đầu nhỏ. Thường trẻ em từ 6 đến 7 tuổi đã bắt đầu hút và hút hầu như liên tục cả ngày.[9,10]

Ẩm thực của người Sách:

Có thể nói, lương thực có một vai trò hết sức quan trọng trong đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số nói chung và người Sách nói riêng. Như chúng tôi đã trình bày, tồn tại trong cảnh quan của núi đá vôi là những khu rừng già với nhiều giống loại thực vật đa dạng. Từ chúng, họ đã tạo thành loại tinh bột nhúc. Nhúc ở đây không phải là tên gọi của một loại cây mà nó là tinh bột được lấy từ nhiều loại cây thuộc họ bẹ khác nhau: tà dăng (vỏ cây này dùng để làm nghel – làm nón); cá pát (đoác); cây bà rùi (bẹ) hay cây ruồi. Tuy nhiên, khi chúng phát triển thành cây to, bắt đầu có bột, người ta mới gọi là nhúc. Đồng bào ăn bằng cách khuấy bằng bột đặc sánh. Ngoài ra, đồng bào ở đây còn ăn nghèn. Đây là giống cây họ dương xỉ, lá có màu xanh đen. Chúng thường mọc ở các khe suối hay trên các khu rừng rậm. Cách thức chế biến không khác với cách làm nhúc.

Bên cạnh nguồn lương thực từ hái lượm, sản phẩm từ hoạt động sản xuất cũng đóng vai trò quan trọng trong đời sống của người Sách, chủ yếu thức ăn là bời. Chúng được làm từ ngô và sắn. Trong thực đơn của đồng bào ở đây phổ biến là món keng (canh). Canh được chế biến từ nhiều loại nguyên liệu khác nhau, chẳng hạn như cây puch/bôn mờ gấu, r’iêng (môn vọt); cà dóc (môn thực). Người ta còn lấy đọt non hay vạc gốc cây sồi (dùng đĩnh) để ăn lồm giũa, có vị ngọt, mát là món ăn chủ yếu của người di rừng.

Cũng như nhiều cộng đồng cư trú trên địa bàn vùng cao khác, món ăn từ cây lá lầy (mây) khá phổ biến trong thực đơn thường nhật của các nhóm tộc người sinh tồn trong cảnh quan núi đá vôi. Cách ăn đơn giản nhất của họ là nấu keng. Người ta lấy tót (đọt) non thái nhỏ, kỹ thuật nấu giống như các loại canh rau khác, có thể cho thêm shít (thịt) thú hay cá cho ngon.

Ngoài món canh, đồng bào còn ăn đở/dản (nướng) lá cây cá lầy đem nướng xong churuch (đâm) với cá tom (cua) hay cá, cho thêm một ít tiêu (ớt).

Người ta thường gọi món ăn này là món chéo, được dùng thay thế cho món mặn. Món canh khá phổ biến với hầu hết các tộc người thiểu số nói chung và người Sách nói riêng là canh cá băng/tà băng (mãng).

Nguồn đạm thực vật ít ỏi bổ sung thêm phần nào chất dinh dưỡng cho bữa cơm thường nhật của đồng bào là các loại nấm. Với các loại nấm khác nhau như: t'ra cu (nấm mèo), thường được dùng để xào; t'rà mù (nấm mối), chủ yếu dùng nấu với rau lang (khoai lang) non, có khi người ta cho thêm một ít tẩm vào cho ngọt.

Cũng giống với các tộc người khác sinh sống ở vùng núi cao, người ta phân biệt nấm độc bằng cách nhờ vào bóng đêm. Bởi, nếu trong bóng tối, nếu có màu sáng trắng ánh lên, nấm đó sẽ có độc. Và một cách nữa, đó là nhận biết qua khứu giác. Nếu đi rừng mà ngửi thấy mùi hăng đắng, thì nấm ở khu vực đó là nấm độc.[9,10]

Tuy vậy, món ăn được ưa thích từ nguồn nguyên liệu này của đồng bào vẫn là nấm. Loại nấm mọc trên thân cây tấu. Rừng ở đây phổ biến loại nấm này, Loại nấm này khi hái về, băm nhỏ nấu với các loại rau. Đặc biệt với loại nấm này có thể nấu với rau rừng, nhưng không được nấu với cá, thịt, bởi theo quan niệm của họ nấu với các thú thịt, cá, thì ăn vào trời đất xung quanh họ sẽ quay cuồng.

Ấm thực của người Mày:

Sinh tồn trên cùng khu vực núi đá vôi phía Tây Quảng Bình, nguồn lương thực nuôi sống bản thân của người Mày cũng giống như những nhóm tộc người khác cận cư. Nguồn lương thực của họ là sự tổng hợp từ nhiều nguồn khác nhau, Ở đó, chúng ta có thể gặp các loại nông phẩm thu hái được trên nương rẫy, bên cạnh rất nhiều sản vật thu hái từ tự nhiên: lúa, ngô, khoai, sắn, rau quả, thực động vật thu hái, săn bắt trong rừng, sông suối.

Nguồn lương thực của nhóm tộc người khá đa dạng, nhưng trên thực tế, mỗi loại cũng chỉ có được trong những khoảng thời gian khác nhau, chính vì vậy, trong những khoảng thời gian giáp hạt chờ thu hoạch vụ mùa, lương thực chủ yếu của nhóm tộc người là củ mài, nẫu, bột nghiền, nhức khai thác từ rừng sâu, xen lẫn các loại thịt thú rừng, đôi lúc trở nên quý giá.

Món ăn:

Do sản lượng lúa gạo thu được từ nương rẫy không mấy cao bởi nhiều nguyên nhân chi phối, nên hệ món ăn của nhóm tộc người Mày chủ yếu tập trung quanh các loại khoai, ngô, sắn và những sản vật thu hái từ tự nhiên.

Món ăn chính và đặc trưng nhất của nhóm tộc người Mày là Pôi được làm từ hỗn hợp bột ngô và sắn.

Trước đây, nhóm tộc người Mày làm Pôi bằng ống tre nửa khi chưa có các loại xoong, nồi mua từ Trung Châu, hình thức làm Pôi phổ biến nhất mà chúng tôi thường gặp là giã hỗn hợp sắn, ngô trong nồi gang. Tuy nhiên, theo đồng bào, Pôi làm trong những loại dụng cụ này thường kém ngon hơn khi làm trong ống tre hay nửa rùng. Chính vì vậy, trong những dịp hội lễ, những ống Pôi thơm ngon luôn được người phụ nữ Mày chuẩn bị để dâng cúng thần linh và khoản đãi khách quý.

Ngoài việc ngô là nguyên liệu chính để làm Pôi, sắn còn được cắt nhỏ, cho vào nồi cùng ít lá ớt, rau thơm và muối để làm thành món canh. Đây cũng có thể xem là món chủ đạo trong bữa ăn thường nhật của người Mày.

Ngoài món canh sắn, trong quá trình diễn dã, chúng tôi cho rằng, bất cứ loại lá, đọt cây rừng nào không mang độc tính cũng đều được sử dụng làm món canh. Món canh trở thành thức ăn phổ biến trong đời sống nhóm tộc người người, được nấu từ nhiều loại nguyên liệu khác nhau: rau rừng, đọt mây, măng, nấm, đọt dương xỉ, nhưng lại có chung cách chế biến: nước, muối, một ít mì chính, cho vào nồi hay chảo gang, đun sôi và cho đó một loại lá, rau rừng.

Đặc biệt và công phu hơn cả là món canh măng rừng: được chế biến bằng cách luộc măng, sau đó cắt nhỏ, đâm lá tà păng bỏ vào và nấu thành canh. Theo đồng bào, loại lá này có tác dụng làm giảm vị đắng chát của măng. Từ món canh đơn giản này, nếu bỏ thêm gạo đâm nhỏ vào sẽ trở thành món cháo măng. Từ loại cháo măng, nếu cho thêm cá suối hong khô hay thịt rừng vào để tăng phần bổ dưỡng gọi là món tapăng.

Thịt rừng hay các loại om cá, bắt được ngoài việc nấu canh, nhóm tộc người Mày còn chế biến thành nhiều món ăn khác bằng cách nướng, xào hoặc xé nhỏ xâu vào dây mây treo giàn bếp để dành.

Cùng với những món ăn trên, bột nhúc, nghiền luôn được khai thác, để làm lương thực trong những lúc thiếu đói. Với bột có sắn, người Mày chỉ việc nấu nước sôi đổ vào, trộn đều cùng một ít muối là đã có những món ăn ngon lành.

Món uống:

Nước uống trong cuộc sống thường nhật của người Mày thường là nước lã, nước chè hoặc nước lá rừng và các loại rượu: cần, ngô, gạo, sắn, đoak, xung quanh nơi cư trú, nhóm tộc người Mày còn trồng nhiều cây chè xanh lấy lá nấu nước uống. Nước uống của họ được đựng trong các vỏ bầu, ống nứa mang đi rẫy, hoặc ngay trên rẫy. Họ hái các loại lá, rễ, củ cây rừng cho vào ống tre cùng với nước sôi nấu thành nước uống.

Tuy thế, loại nước uống được nhóm tộc người yêu thích hơn cả là các loại rượu. Đối với người Mày, rượu cần là loại dùng để cúng thần linh và họ chỉ có thể uống trong những dịp hội lễ, bởi trong cộng đồng, rất ít người có thể làm hay ủ được rượu cần. Trong cuộc sống thường nhật, các loại rượu gạo, sắn, ngô luôn được mang ra uống vào những lúc đi rẫy về. Đây cũng có thể xem là lúc lớp người già truyền thụ vốn kiến thức bản địa của mình cho thế hệ con cháu hoặc kể những câu chuyện cổ, giáo dục truyền thống của tộc người qua men rượu nồng ngây ngất.

Ở người Mày, loại nước uống đặc biệt hơn cả là rượu đoak. Rượu đoak được chế biến từ nước chảy ra từ thân cây nhúc. Khi tìm được bãi nhúc, người Mày thường chọn những cây to khỏe, sai trái để làm đoak. Khi ấy, họ sẽ cắt ở buồng trái, lấy ống tre hứng nước, sau đó bỏ vào ống nước nhúc một ít vỏ cây pung được hơ qua lửa. Loại vỏ cây này giống như chất xúc tác giúp nước nhúc lên men. Trong cộng đồng tộc người, người làm đoak ngon là người biết bỏ lượng vỏ pung như thế nào cho phù hợp. Bởi nhiều quá đoak sẽ bị đắng, nếu ít quá rượu sẽ bị nhạt. Thông thường, những cây nhúc khi hết cho nước làm rượu, chúng sẽ bị đốn hạ để tinh lọc thành bột nhúc.

Cùng với việc uống rượu là tục hút thuốc. Ở cộng đồng nhóm tộc người hầu như ai cũng hút thuốc, bất kể đàn ông, phụ nữ, người già hay trẻ con. Người Mày tự trồng thuốc lá trên nương rẫy. Sau khi thu hoạch, họ mang về dùng dây mây xâu lại, hong khô trên giàn bếp để dành sử dụng. Khi hút thuốc, họ sẽ đốt lá thuốc theo chiều dọc, sau đó quăn lại theo kiểu loa kèn. Gần đây, một số người bắt đầu cắt nhỏ lá thuốc thành sợi gói thành gói mang theo bên mình, khi hút họ dùng lá chuối khô quăn lại thành điếu.[9,16]

Tuy chưa thật đầy đủ, nhưng những mô tả trên, theo chúng tôi phần nào phản ánh văn hoá ẩm thực của họ là cách ứng xử với người già và khách đến viếng thăm. Khi có khách viếng thăm, bằng mọi cách gia đình người Mày tìm cho được một món ăn ngon để đãi khách. Khi ấy, mâm cơm chỉ có người chủ gia

đình, người già đón tiếp khách của gia đình, phụ nữ và trẻ con hoặc các thành viên khác phải ăn riêng hoặc đợi khách ăn xong họ mới bắt đầu ăn phần của mình. Tuy nhiên, ở những bản làng định cư hiện nay, cung cách trên cũng có phần thay đổi, thường trong bữa ăn, người già và trẻ con giành được phần ưu tiên.

Ấm thực của người Rục:

Do điều kiện sống trong rừng bệnh tật nhiều, hơn nữa người Rục có điều kiện chế tác rượu (tức là toác) nên người Rục rất thích uống rượu. Như trên đã nói địa bàn cư trú của người Rục cách đây vài trăm năm, trước khi chạy vào rừng là vùng xung quanh ngầm Ring. Đây là một vùng có nhiều cây kapác. Cây kapác ở đây mọc thành rừng. Đó là điều kiện thuận lợi để người Rục chế tác ra nhiều rượu toác. Chính vì vậy thói quen thích uống rượu của người Rục đã có từ lâu. Vùng rừng núi ở xã Thượng Hóa, nơi người Rục cư trú suốt mấy trăm năm qua, tuy cây kapác không mọc thành rừng nhưng rải rác chỗ nào cũng có. Do đó người Rục lúc nào cũng có rượu để uống. Uống rượu đối với người Rục có tác dụng kích thích, tăng cường sức chống đỡ đối với bệnh tật. Và uống rượu vào người Rục làm việc hầu như không biết mệt.

Kể từ khi vận động đồng bào về sống định cư đồng bào không có điều kiện làm và uống rượu toác của mình. Đồng bào chuyển sang uống rượu do người Nguồn nấu đem lên bán hoặc đổi hàng hoá.

Bên cạnh tục uống rượu, người Rục cũng có tục hút thuốc lá rất phổ biến. Trẻ con 9; 10 tuổi đã biết hút thuốc. Người Rục hút thuốc lá bằng cả ngọn thuốc lá khô. Họ tự trồng thuốc để hút. Khi thuốc lá đã lớn, họ lần lượt hái những ngọn lá già rồi dùng sợi lạt dang xâu lá thành từng xâu treo cho khô. Khi hút họ đem lá thuốc xé một miếng to làm áo, phần còn lại họ đem xé nhỏ rồi đem cuốn như cái loa kèn để hút. Thuốc đã tắt nhưng họ vẫn ngậm mãi cái tàn ở miệng. Ngậm mãi chán họ đem gắn vào vách hang để còn hút thêm lần nữa. Ở người Rục, già trẻ lớn bé, nam nữ đều hút thuốc. Hút thuốc đối với người Rục hình như tăng sự chống đỡ mệt mỏi của cơ thể, đặc biệt về mùa đông, hoặc buổi đêm, buổi sớm còn giúp họ chống đỡ cái giá rét của núi rừng.

Ngoài việc thích uống rượu và hút thuốc, người Rục còn thích uống nước chè. Trước đây ở trong rừng người Rục thường uống một loại chè rừng mà tiếng Việt gọi là lá vối, tiếng Bình Trị Thiên gọi là lá bội. Cây vối thân to, cao và lá cũng to hơn lá chè. Lá vối có đặc điểm giống chè là đem bỏ vào nước sôi cũng

Có những vị chất. Sau khi về ở định cư, người Sách đã biết trồng chè xanh nên người Rục cũng trồng chè xanh để uống. Người Rục rất thích uống nước chè xanh. Chè họ trồng không đủ uống quanh năm nên họ thường mang ngô, thuốc lá đổi lấy chè của người Nguồn mang đến để uống. [8,50.51]

Vỏ cây dùng trong các sinh hoạt khác.

Người Rục biết dùng ba loại vỏ cây làm men để chế biến rượu mà họ gọi là toác. Ba vỏ cây đó tiếng Rục gọi là apăng, pochét và pachāl.

Trong đời sống hàng ngày, người Rục còn dùng vỏ cây để làm xà phòng tắm giặt. Có hai loại cây để làm xà phòng là cây pudong và qual. Họ dùng mảnh đá cạo lớp vỏ giấy bên ngoài bỏ đi, rồi cạo tiếp lớp vỏ bên trong thành từng sợi mảnh, vụn. Khi dùng, họ đem các sợi mảnh cạo ra được, bỏ vào nước vò ra bọt để tắm, gội đầu hoặc giặt cha tối, cha ui. Người Rục còn biết dùng vỏ cây then để ăn với trâu thay cau.

Người Rục khi sống đã dùng nhiều loại vỏ cây để phục vụ cho các nhu cầu sinh hoạt như ăn, uống, mặc, đắp, tắm giặt, v.v...và đến khi chết họ cũng lại lấy vỏ cây làm quan tài để chôn cất người chết. Người Rục thường lấy vỏ cây kađu để bó người chết thay cho quan tài rồi khiêng đi chôn.

Những điều trình bày trên đây tuy chưa đầy đủ nhưng cũng cho thấy rõ vỏ cây chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống người Rục trước đây. Và qua những miêu tả đó, chúng ta có thể phần nào hình dung được hình bóng cuộc sống của người Việt cổ thời xa xưa.

b. Các hình thức ăn, uống, hút của người Bru - Vân Kiều

Đồ ăn hay thức ăn chủ yếu hàng ngày của người dân tộc Ma Coong chủ yếu là cơm xôi và muối trắng + mì chính + ớt quả (tươi) đâm ra (gọi là cheo) để ăn hàng ngày. Bên cạnh đó họ còn kiếm thêm măng rừng, rau rừng, ốc hoặc bắt cá ở suối để ăn thêm.

- Người dân tộc Ma coong thường ăn ngày 2 bữa khoảng 8->9 giờ sáng và buổi chiều, Người ta dùng cối để đâm gạo bằng tay sau đó hong lên cheo sau đó dùng tay bốc, vắt xôi chấm với xôi ăn. (họ ăn uống ít sử dụng bát đũa như người kinh).

Còn nước uống của họ thì chủ yếu là nước suối nhưng chủ yếu người ta lấy nước suối về và uống luôn. Chỉ có một số họ đun sôi rồi uống nhưng chủ yếu họ uống nước lạnh từ suối.

Người Ma Coong họ ăn ngày nào thì họ giã gạo ngày đó, họ ít giã gạo trước cho ngày sau. (Có trường hợp ăn bữa nào giã gạo bữa đó). Chủ yếu giã bằng tay và cối.

Thức ăn bằng gạo, thức ăn phụ, khoai, sắn, lạc, vừng ..., nấu chín, gạo nếp thì hong. Ngày xưa thì tự túc, chỉ mua ở dưới xuôi muối và đường; nếu khách quý đến họ đi bắt cá khe về làm lạp. Bắt cá ở suối về cắt đầu xâu nướng riêng, đánh vẩy, bỏ ruột rồi thân cá róc lấy thịt rửa bằng lá rù rì, băm nhỏ thịt và đầu cá, trộn với gia vị, ớt tươi rồi mời khách. Được con lợn hoặc con to hơn lợn rừng, chia đều nhau cho các nóc nhà trong làng. Người đi săn chỉ lấy riêng cái đầu, đuôi để về cúng thần linh rừng núi phù hộ

Bữa ăn thường ngày của người Bru – Vân Kiều rất đơn giản. Thức ăn chủ yếu là cơm rau. Thỉnh thoảng có thịt thú rừng. Người Bru – Vân Kiều ăn hai bữa chính là bữa sáng và bữa tối. Bữa ăn sáng vào khoảng từ 7h – 8h, bữa ăn tối thường vào lúc 18h – 19h. Đồng bào Bru – Vân Kiều ít làm thịt vật nuôi phục vụ cho các bữa ăn, nên trong bữa ăn hằng ngày rất ít có thịt. Người Bru – Vân Kiều có khá nhiều loại cơm được nấu từ gạo nếp, gạo cứng, gạo đỏ... Cơm được ăn với các loại rau hái lượm trong rừng.

Kỹ thuật nấu nướng của đồng bào Bru – Vân Kiều rất đơn giản chỉ có luộc và nấu. Cách chế biến thức ăn này của đồng bào được áp dụng chủ yếu cho những loại thịt thú rừng như lợn, nai, chim, cá...

Ngoài các bữa ăn chính đồng bào cũng có các bữa ăn phụ. Các bữa ăn phụ không quy định giờ giấc. Thức ăn chính trong bữa ăn phụ là ngô, đậu, sắn, khoai... Những thức ăn phụ thường được đồng bào luộc chín để có thể dùng trong vài ngày phòng khi đi làm rẫy về đói bụng có thể ăn ngay.

Đồng bào Bru – Vân Kiều rất kiêng kỵ trong việc ăn uống. Nếu mời vị khách lần đầu tiên đến chơi, đồng bào không bao giờ mời ăn các món như: thịt gà rừng, thịt mang, cá chình, rùa, ốc... Người Bru – Vân Kiều cho rằng nếu mời khách những thức ăn đó, những người khách sẽ không bao giờ quay lại nữa. Trong bữa ăn đồng bào thường hỏi khách ăn những thứ gì và những thức ăn nào thì không ăn được. Người Bru – Vân Kiều cũng rất hiếu khách. Đồng bào quan niệm gia đình nào có khách ăn ngủ tại nhà thường đem lại may mắn cho chủ nhà và gia đình, nên trong những bữa ăn hằng ngày đồng bào để dư ra một phần hy vọng khách sẽ đến. Khi một gia đình nào đó trong làng có khách các gia đình khác thuộc Mu có nghĩa vụ mang cơm thịt đãi khách. Tục lệ này còn được mở

rộng ra cả các *Vel* của cộng đồng Bru – Vân Kiều. Tuy nhiên theo luật tục khách lạ không được vào làng, vào nhà khi trong làng, trong nhà có tang hoặc cúng lễ.[29]

Trong những ngày bình thường người Bru – Vân Kiều rất kiêng giết thịt lợn, gà. Nếu nhà có khách, phải xin phép ma gà, ma lợn rồi mới được phép mổ thịt. Khi làm con gà phải để nguyên cả con đặt lên mâm cúng với một bát cơm, một đôi dưa. Người khách phải làm lễ xin phép ma gà xong mới được ăn.

Trước đây trong ăn uống người Bru – Vân Kiều kỵ ăn các loại thịt như chó, rắn, hổ, voi. Người Bru – Vân Kiều cho rằng thịt con chó, rắn là những con vật bản thủ, ăn vào sẽ gặp xui xẻo; voi là con vật hay giúp người; hổ là thần núi, ăn vào sẽ bị thù. Trường hợp nếu có hổ chết, hay mắc bẫy phải làm lễ cúng, thuê người đến khóc hổ. Người khóc hổ phải là người đàn bà có chồng nhưng không có con. Đồng bào cũng kiêng ăn những con vật được xem là vật tổ (*Tô tem*) của dòng họ mình.

Thông thường trong bữa ăn chính của người Bru – Vân Kiều người con dâu không bao giờ được ngồi ăn với các thành viên trong gia đình nhà chồng. Đồng bào cấm kỵ việc con dâu ngồi ăn với bố chồng, nhất là những ngày lễ tết, hay cúng bái. Trong những ngày đó phụ nữ phải làm lụng vất vả nhưng lại ăn sau cùng. Nếu trong bữa ăn hàng ngày chỉ có cơm rau thì trong những ngày lễ tết, hội hè thức ăn chính là thịt và xôi. Thức ăn trong những ngày này được chế biến theo một kỹ thuật khác hẳn, được chọn lựa kỹ càng và phải là những loại thực phẩm tốt nhất của làng có được.

Trong tất cả các bữa ăn của người Bru – Vân Kiều, bữa ăn cúng nhà mới là bữa ăn mang tính cộng đồng cao nhất. Bởi đây là dịp chủ nhà mới tất cả các bà con trong làng cùng đến dự, nhân một sự kiện rất quan trọng đối với vị chủ nhà: làm chủ một ngôi nhà mới. Cơm ăn trong lễ cúng nhà mới phải là loại gạo thơm dẻo. Cách chế biến cũng khác hàng ngày: gạo phải được ngâm qua đêm, và sử dụng hơi nóng của nước để nấu chín. Các món ăn tại lễ cúng nhà mới cũng rất phong phú và đa dạng. Trong lễ cúng ma nhà mới có món gan và lá sách (của con lợn) được để sống xâu xem kẽ với nhau bằng những chiếc que tre dài. Sau lễ cúng chúng được đem bóp với muối rồi mới mang lên mời khách uống rượu. Một điều khá đặc biệt là trong lễ cúng nhà mới người Bru – Vân Kiều chỉ dùng những phần mềm của con vật để làm thức ăn.

Như vậy có thể nói, bữa ăn cúng nhà mới của người Bru – Vân Kiều là bữa ăn mang tính cộng đồng, cộng cảm khá cao. Thành phần khách mời không chỉ có dân làng, làng bạn mà còn có cả khách qua đường. Theo quan niệm của người Bru – Vân Kiều trong bữa cúng nhà mới càng có nhiều người tham dự càng vui, càng gặp nhiều may mắn. Luật tục Bru – Vân Kiều quy định mọi người đến dự lễ ăn nhà mới đều được phần như nhau, những người trong làng bạn việc không đến dự cũng được chia phần. Tuy thế, những người đến dự lễ phải có một cái gì đó như: bát gạo, chai rượu, một ít tiền bạc... mừng gia chủ.

Khi các nghi lễ cúng nhà mới thực hiện xong, thức ăn được dọn ra, mọi người, từng tốp, từng tốp ngồi xung quanh những chiếc mâm lá chuối và chiếu, ăn uống, trò chuyện vui vẻ. Những người góa và phụ nữ, mang phần của mình vào ăn ở nhà trong. Đối với người Bru – Vân Kiều, bữa cơm cúng nhà mới là bữa cơm chủ nhà trả ơn mọi người trong làng đã giúp đỡ mình làm nhà mới, cũng là bữa cơm dùng cúng ma nhà, cầu mong ma nhà giúp cho gia đình làm ăn phát đạt, mùa màng bội thu, không có kẻ đau người ốm...

UỐNG RƯỢU CẦN

Uống rượu cần là hình thức sinh hoạt văn hoá cộng đồng mang tính xã hội sâu sắc của tộc người Ma - Coong, thường diễn ra vào các dịp: cúng trời (lễ hội Đập trống), cúng cơm mới, cúng thần linh, cưới hỏi, tiễn người đi xa hoặc đón người trở về, săn được thú rừng... và đặc biệt là khi có khách quý đến nhà.

Hương vị rượu cần thơm dịu, cay nồng, không đậm như rượu đế người Kinh nhưng rất hấp dẫn người uống. Nguyên liệu để làm rượu cần chủ yếu là sắn, ngô và nếp rẫy, đều là những sản phẩm do chính tay người dân làm ra. Trong đó rượu được làm từ nếp rẫy có chất lượng ngon nhất: thơm, đậm đà và được nhiều rượu nhất. Còn rượu sắn cũng ngon nhưng nếu làm không khéo thì rượu rất dễ bị đắng, chua và uống đau đầu. Men rượu thường được đồng bào chế từ nhiều lá, quả, rễ cây rừng khác nhau. Rượu ngon hay không phần lớn quyết định bởi chất lượng của men rượu này.

Chuẩn bị uống rượu cần, hũ rượu được gỡ nắp, cắm cần, đặt giữa nhà, trên miệng hũ gác một thanh nứa nhỏ. Bên cạnh hũ rượu là một thùng nước sôi sạch tinh, trong veo được lấy từ đầu ngọn suối và có một đôi bát hoặc một đôi sừng trâu dùng để múc nước đổ vào hũ rượu cho người uống. Trước khi vào tiệc rượu, người chủ nhà phải hương về cột ma (bàn thờ tổ tiên) để khấn vái linh hồn những người đã khuất mời cùng chung vui rượu cần trong nhà mình. Xong lời khấn của

chủ nhà, khách được đãi rượu phải cầm thanh nửa nhỏ trên miệng hũ rượu trong tay mình và nói lời cảm ơn, chúc tụng: “Chúc cho mọi người sức khoẻ, mưa thuận gió hoà, mùa màng thắng lợi không bị thú dữ phá hoại, không bị chim chóc ăn hết... chúc đi đến nơi về đến chốn, xóm làng bình yên và cảm ơn chủ gia đình, bản làng tin, yêu và dành những tình cảm sâu sắc”. Trước khi uống, chủ nhà thường thử cần rượu để kiểm tra thông cần hay chưa, đồng thời cũng chứng tỏ với mọi người là hũ rượu không có độc. Tùy theo từng cuộc rượu mà số lượng hũ rượu có thể là một, ba, bốn, năm...hũ. Khi uống rượu mỗi bình rượu chỉ cầm hai cần tức là hai người uống một lúc. Rượu thiết đãi khách thì khách với chủ nhà uống trước, nếu là rượu cúng trời thì ông Giàng Sơn (Già Đình Keo - người được cộng đồng Măng - Coong tôn kính gọi là Chúa đất) và một người có uy tín trong cộng đồng uống trước.


Tính bình đẳng cũng được thể hiện qua tiệc rượu. Tất cả các thành viên tham gia bất kể già, trẻ, gái, trai đều được uống. Trong hai người uống có người trước, người sau mỗi người uống một sừng trâu hoặc một bát rượu, bảo đảm công bằng, không ai uống nhiều hơn và cũng không ai uống kém. Trong khi uống rượu người uống xong trước không được buông cần vội mà phải chờ người kia uống hết mới cùng buông cần nhường chỗ cho những đôi uống tiếp theo. Nếu không tuân thủ nguyên tắc này người đó bị coi là mất lịch sự. Với sẵn tính hiếu khách của cộng đồng, khách đến bản hoặc đến thăm bản làng người Ma - Coong, tất cả người dân trong bản làng sẽ đến gặp gỡ, hỏi thăm tình hình sức khoẻ, kể chuyện, hát hò, đùa vui...Chính lúc đó chủ nhà sẽ mời khách uống rượu cần. Những lời mời chân thật làm cho khách khó lòng từ chối cuộc vui, cuộc giao lưu gặp gỡ. Uống một, hai hay ba sừng trâu tùy thuộc vào khả năng “tử lượng” của mình, khi lượng sức mình không uống nữa thì phải thông báo với chủ nhà và những người uống để họ tiếp tục cuộc vui. Rượu không “nặng độ” như rượu đế người Kinh nhưng uống lắm cũng say. Khi đã ngã say thì cứ yên tâm nằm giữa sàn nhà mà ngủ, lúc đó bụng chủ nhà đã ung, lòng chủ nhà đã mển, coi đó là “xiêu Ka lơ” bạn tâm giao với gia đình mình.[53]

Với những nét đặc trưng là hũ rượu chỉ cầm hai cần cho hai người cùng một thời điểm; tưởng nhớ đến vị thần linh che chở cho cuộc sống của mình, trước lúc uống rượu, mọi người uống luôn đảm bảo công bằng, bình đẳng, đoàn kết và cùng với hương vị hấp dẫn của rượu cần, tất cả đã tạo nên nét đẹp văn hoá dân tộc đặc sắc của cộng đồng người Ma - Coong nơi đây.

C. NGHIÊN CỨU CÁC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ PHI VẬT THỂ

II.3.1. VĂN HỌC DÂN GIAN

a. Văn học dân gian người Chứt

Người Chứt trong quá trình  động sản xuất ra của cải vật chất đã sáng tạo ra những giá trị văn hóa tinh thần, thông qua những hình thức văn nghệ dân gian rất đặc sắc, mang đậm đà sắc thái riêng của mình. Về văn học dân gian của người Chứt đã có nhiều công trình đề cập đến, trong đó đáng kể nhất là thành quả của nhà nghiên cứu Đinh Thanh Dự .

Về cơ bản, kho tàng văn học dân gian của người Chứt được thể hiện qua truyện cổ, thần thoại, truyền thuyết....

Là một loại hình chiếm ưu thế trong kho tàng văn học dân gian của người Chứt, truyện cổ, thần thoại, truyền thuyết thể hiện quan niệm của con người về vũ trụ, về cuộc đấu tranh chống chọi với thiên nhiên, về khát vọng của con người vươn đến cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Nói đến truyện cổ người Chứt, trước hết phải đề cập đến những câu chuyện về nguồn gốc sinh ra các dân tộc (trong đó có dân tộc Chứt). Đó là câu chuyện “Tám giỏ trứng sinh ra con người”; đã giải thích các dân tộc đều sinh ra từ tám cái giỏ trứng – Người Chứt sinh ra đầu, rồi đến người Khùa, người Lào... và cuối cùng là người Kinh. Rồi truyện “Người Chứt không có chữ” vì cha mẹ để lại cái chữ trên da trâu bị chó ăn mất. Còn chữ người Kinh được cha mẹ viết lại trên đá nên vẫn còn cho đến ngày nay... Truyện “Lèn đá di lấp biển” kể truyện ngày xưa vùng người Chứt ở biển hồ mênh mông, nhưng sau đó, có những lèn đá ở đâu bay đến lấp đầy biển hồ làm thành rừng núi như ngày nay. Rồi câu chuyện “Dàng về” kể rằng ngày xưa người Chứt ở đồng bằng, do giặc giã, loạn lạc phải chạy lên vùng rừng núi. Con đường chạy giặc của họ rất gian lao phức tạp, phải qua nhiều rừng núi sông hồ hiểm trở... [9,10]

Truyện cổ của người Chứt cũng thường lấy các đề tài về sự tích các hiện tượng tôn giáo tín ngưỡng như sự tích thờ bếp lửa (truyện “Hai ông và một bà ma bếp”) sự tích cây thuốc lá, cây chè, hoặc sự tích về các công cụ săn bắn như nỏ, lao, bẫy...

Truyện cổ và thơ ca dân gian của người Chứt cũng thường lấy hạnh phúc con người, lấy tình yêu lứa đôi, tình nghĩa vợ chồng làm cốt lõi. Trong đó, qua tâm

hồn lãng mạn của các tác giả dân gian, những mối tình say đắm được nảy nở ngay trong cuộc sống gian nan, vất vả, như truyện “Koi lụ ma” kể về mối tình oan trái của đôi trai gái, nhưng họ vẫn một lòng chung thủy yêu thương. Thông qua hình thức diễn xướng dân gian, người ta đề cập đến các hoạt động lao động sản xuất như Chuyện của người con trai; Chuyện của người con gái; Dậy buổi sớm [16]. Hoặc thông qua đó để khuyên răn, giáo dục con cái như Bài Khuyên các con; Bố dạy con ... [16]

Bố dạy con

Bố mẹ khuyên dạy con
Siêng làm ăn, đừng nhác
Muốn được vợ, được chồng
Như thiên hạ
Như xóm làng
Phải làm bằng xóm làng
Như rứa con ơi
Làm cho được
Như thiên hạ
Không thua kém xóm làng
Làm cho được như họ
Để mai sau
Lấy chồng
Biết đường mà làm ăn
Đừng nói bậy huyền thuyên
Đừng ghen tuông thàm thẹn
Mà phải theo anh em
Theo họ hàng làng xóm
Con ơi!

Bên cạnh đó, truyện cổ người Chứt cũng thường lấy loài vật làm nhân vật chính – dưới hình thức truyện ngụ ngôn. Truyện ngụ ngôn bao giờ cũng có hai

tuyển nhân vật “Con cọp, con rắn” tượng trưng cho kẻ độc ác, xảo trá nhưng ngu dốt, còn con người đại diện cho sự thông minh, lanh lợi, hiền lành, loại truyện này bao gồm những yếu tố khôi hài, hóm hỉnh, nhưng có ý nghĩa giáo dục con người sâu sắc.

Truyện cổ của người Chứt còn lấy thế giới thần linh bao la, đầy quyền uy làm đề tài miêu tả. Đó là những câu chuyện mô tả về “thần sấm, thần mây”, về “thần gốc cây”, “thần núi”. Những vị thần đó có sức mạnh vô biên, có thể gây hại người này và phù hộ cho người khác hoặc để giải thích các hiện tượng trong tự nhiên như một số truyện kể sau:

Thần thoại người Rục về nạn hồng thủy

Người Rục và các cư dân thuộc nhóm tiền Việt Mường trong ký ức của họ còn nhớ đến nạn hồng thủy đã xảy ra trên trái đất. Về nguyên nhân của nạn hồng thủy thì ở người Rục cũng như ở các thần thoại khác đều là do con người không chịu nghe lời hoặc do con người sa đọa. Biện pháp để tạo ra nạn hồng thủy và cách khắc phục hậu quả sau nạn hồng thủy thì thần thoại người Rục có khác so với các loại thần thoại khác.

Người Rục kể rằng, một gia đình nọ chỉ có một người con gái nên bố mẹ phải chọn cho con gái một người chồng đến ở rể trong nhà. Chàng rể là một người siêng năng, tận tụy với công việc. Bố vợ là người rất khó tính, muốn gì phải được nấy và ít khi nghe lời khuyên can của người khác. Một hôm ông thấy trong người bị mệt, hơi khó chịu nên đã sai người con rể đi ra suối kiếm con gì về nấu cháo cho ông ăn. Trước khi con rể đi, ông dặn: con ra suối hãy gặp con gì đầu tiên thì cứ chặt cái đầu của nó đem về nấu cháo cho ta ăn. Vâng lời người con rể ra suối đi một quãng thì thấy bên bờ suối có một đống đất vừa mới bị đùn ra và tràn xuống cả lòng suối. Chàng rể quan sát rồi phán đoán: trong hang này phải có con vật gì to lắm mới đùn ra nhiều đất như thế. Phán đoán xong anh bắt đầu cào đống đất bên ngoài hang. Cào hết đất bên ngoài miệng hang lộ ra, anh sờ tay vào thì đụng phải một cái gì trơn ướt. Người con rể nghĩ, đây đúng là con vật mà bố vợ mình đang muốn ăn thịt. Nhìn kỹ anh ta thấy đó là con thuồng luồng nên kéo đất lấp cửa hang lại rồi về nhà dặn vợ không được kể cho bố nghe. Quên lời chồng dặn, người vợ lại kể cho bố nghe. Nghe con gái kể xong người bố ùng ùng nổi giận, mắng nhiếc thậm tệ người con rể. Người con gái hết lời can ngăn nhưng người bố vẫn không nghe. Cuối cùng ông tự mình đi bắt con thuồng luồng để ăn thịt. Ông cào đất ở miệng hang rồi đào hang cho tới chỗ con thuồng luồng

đang nằm. Hình như nó đang ngủ nên vẫn nằm yên bất động. Người bố muốn lấy cái đầu về nấu cháo nên ông ta dùng cái tổ cộ bỏ một nhát vào đầu con thuồng luồng. Lập tức một nguồn nước từ đầu con thuồng luồng phun lên, phun lên mãi hết ngày này sang ngày khác. Lúc đầu nước dâng lên đầy suối, sau đó nước dâng tiếp làm ngập hết cây cối, núi non làm cho con người và mọi vật trên mặt đất đều chết hết. Duy chỉ có 2 anh em (một trai và một gái) kịp lấy cây chuối, cây gỗ khô để làm bè nên còn sống sót. Sau trận lụt lớn đó, con người và vạn vật đều chết hết. Trái đất chỉ còn lại núi đá, biển cả và hai anh em. Chỉ có hai người nhưng vẫn không có đất làm nhà ở và để sản xuất. Thương tình trời thả xuống mặt đất rất nhiều mối và củi mục. Mối chui vào các khúc gỗ mục để biến gỗ mục thành chất mùn. Sau đó trời thả tiếp các loại giun xuống để sống trong các chất mùn rồi biến chúng thành đất màu mỡ. Sau khi đã có đất, trời bắt đầu thả hạt giống các loại rau màu xuống để con người sản xuất và có cái ăn. Tiếp đến trời lại cho các loại sinh vật cây cối nảy nở và phát triển phục vụ cho đời sống con người. Có đất đai màu mỡ để sản xuất, có đủ chim muông để săn bắn, có đủ cây cối để làm nhà, cuộc sống của hai anh em ngày càng ổn định.

Để bảo tồn phát triển nòi giống, trời bắt hai anh em phải lấy nhau, nhưng như thế thì loài người sẽ phạm tội loạn luân. Vì vậy cả hai người từ đầu đến cuối đều kiên quyết chống lại sự dụ dỗ của trời. Nhiều đêm, trời đã bồng người em đặt nằm bên cạnh người anh, nhưng bị hai người từ chối. Có đêm, trời lại bế người anh đặt nằm bên cạnh người em, nhưng cả hai đều quay lưng lại với nhau. Thế là trời cũng chịu thua ý chí của hai anh em.

Một buổi sáng đẹp trời, trước khi chuẩn bị lên nương rẫy, người em gái đem tắm vỏ cây ra ngồi ở cửa để khâu vá làm đồ mặc, người anh ngồi ăn trâu và ngắm nhìn người em đang khâu vá. Ăn xong miếng trâu, người anh cầm cái bã trâu ném vào chỗ người em ngồi. Bã trâu rơi đúng vào khe hở giữa bắp đùi và cẳng chân do người em ngồi gập chân lại tạo thành. Bã trâu dính vào đó rồi tự nhiên to dần, to dần trở thành một cái bọc thật to gồm nhiều trứng. Đến khi cái bọc vỡ ra thì người Rục, người Mày, người Sách ra trước, sau đó là người Kinh, người Lào v.v... Từ đó, loài người trên trái đất mới ngày một đông đúc hơn.[18]

Truyền thuyết núi đá đi lấp biển:

Theo truyền thuyết của người Rục, sau trận hồng thủy, trên mặt đất chỉ còn lại núi đá và biển cả. Con người không có đất để làm nhà ở và sản xuất. Thế là các loại núi đá bần nhau đi lấp biển để có đất cho con người làm nhà và sản xuất. Loại đá đi đầu gồm các hòn núi một to và khỏe nhất. Đây là đội quân tiên phong

trong quá trình các núi đá đi lấp biển. Loại đi giữa gồm các hòn núi đôi, núi ba, cũng rất to và khỏe là đội quân chủ lực. Loại đi sau cùng, gồm nhiều hòn núi to nhỏ, già trẻ khác nhau, dính kết với nhau tạo thành từng dãy. Đây là đội quân dự bị của đội quân lấp biển. Công việc lấp biển đang tiến hành rất khẩn trương rầm rộ và đầy khí thế. Bỗng một con chim chàng làng bạc đầu ở đâu bay đến và hỏi các núi đá:

- Các anh đi đâu vậy?

Các núi đá liền trả lời:

- Chúng tôi đi lấp biển.

Chim cười và nói một cách mỉa mai:

- Tôi bay từ nhỏ đến nay đã bạc đầu, nào có thấy biển đâu mà các anh đòi lấp.

Nghe chim nói vậy các núi đá tưởng là thật bèn bảo nhau dừng lại không đi lấp biển nữa.

Lúc này những hòn núi một (Chút mớch) rảnh tay, rảnh chân đi được nhanh hơn nên một số đã ra nằm giữa biển. Những hòn núi đôi, núi ba do có vướng nhau nên đi chậm hơn, một số vừa đến bờ biển (như ở Đèo Ngang, đèo Lý Hòa, đèo Hải Vân), còn phần lớn ở giữa đồng bằng. Những dãy núi gồm các núi già, núi trẻ, núi mẹ, núi con do vướng víu nhau nên đi chậm nhất, có dãy chưa ra khỏi rừng. Thế là núi non nằm ở vùng rừng núi, vùng đồng bằng và ở giữa biển như hiện nay. [18]

Một cái trứng nở ra Ba Anh Em

Sau trận lụt lớn ngập hết trời đất, trôi hết tất cả mọi loài trên mặt đất, may chỉ còn lại một người anh trai và một người em gái. Pụt cho phép hai người lấy nhau. Nhưng hai người không chịu. Có một bữa, sáng dậy, em gái quét nhà, anh trai ngồi ăn trâu, vớt bã trâu vào đúng Trốc cúi (đầu gối) của em gái. Chỗ Trốc cúi được bã trâu dính đó sinh ra một cái trứng, ấp nở ra được ba người thành: Người Mây là anh cả; Người Nguồn là anh thứ hai và Người Kinh là em út.

Hai cha mẹ nuôi cho ba con đến khi biết ăn thì Người Nguồn và Người Kinh cho ăn cơm là ung, ăn rồi ngủ ngon; còn người Mây cho ăn cơm dê ung (không ung) nên ăn rồi mà vẫn cứ dậm (khóc), khi được cho ăn nâu mới ngủ ngon. Đến khi biết chơi, người Mây thì ung (thích) chơi ná và tên, còn người Nguồn và Người Kinh dê ung lại dậm bố mẹ phải làm súng cho chơi mới hết

dạm. Lúc ngủ, Người Nguồn và Người Kinh được bố mẹ đắp chăn cho thì ngủ ngon, còn Người Mày thì đê ung nên dạm, bố mẹ phải lấy vỏ cây đắp cho thì ung, ngủ sung sướng.

Bố mẹ đẻ a chữ và họ cho các con: người con cả thì ghi vào tấm da trâu, người con thứ hai và người con út thì ghi vào hai tấm đá. Rồi để người con cả ở lại trên núi rừng cao làm ăn, canh giữ thú dữ cho hai em, cho con thứ hai về ở vùng thấp gần anh cả, còn con thứ ba về miền xuôi ở làm ăn. Ở trên núi cao, anh cả không cần thận, để chó ăn mất tấm da trâu nên người Mày mất chữ, mất họ. Còn hai người em viết vào hai tấm đá, nên Người Nguồn và Người Kinh còn chữ, còn họ. Từ đó, người Nguồn và người Kinh có chữ, có họ cho đến nay; còn người Mày không có chữ, không có họ.[16]

Tóm lại, tuy kho tàng truyện cổ của người Chứt còn nghèo nàn, nhưng nó phần nào nói lên lịch sử tộc người, khát vọng của con người muốn vươn lên chinh phục tự nhiên cải tạo xã hội để giành lấy cuộc sống bình yên, hạnh phúc. Đồng thời nó cũng thể hiện quan niệm của đồng bào về những phạm trù mỹ học như cái chân, cái thiện, cái đẹp, cái cao thượng. Truyện cổ của dân tộc Chứt vì thế có tác động giáo dục sâu sắc.

b. Văn học dân gian người Bru-vân kiều.

Từng thế hệ nối tiếp qua đi, đồng bào Bru-Vân Kiều đã xây dựng và tích lũy cho mình một vốn văn học dân gian đa dạng, phong phú luôn được phát huy và bồi đắp thêm trong đời sống tinh thần của các tộc người.

Tuy nhiên, khi đi sâu vào tìm hiểu vốn văn nghệ dân gian ở người Vân Kiều, chúng ta phải đặc biệt lưu ý đến tính giao lưu, ảnh hưởng văn hoá của các tộc người kề cận. Trong nội bộ người Vân Kiều, yếu tố vay mượn tiếp thu văn hoá ngoại tộc không đều nhau. Nhóm Trì, Khùa, Ma coong có nhiều ảnh hưởng văn hoá Lào trong lúc đó nhóm Ba hy mang ít nhiều yếu tố văn hoá Việt... Tuy thế nhìn chung tính thống nhất là một nét nổi bật trong văn hoá của cộng đồng người Vân Kiều.

Đây là một hình thức sinh hoạt văn nghệ khá phổ biến ở người Vân Kiều. Nó có sức hấp dẫn, lôi cuốn mọi lớp người, mọi lứa tuổi. Hầu như mọi người Vân Kiều đều thích nghe Ăngxoartâybã và ít nhiều đều biết kể nó.

Nếu gạt bỏ những yếu tố huyền hoặc, thần linh trong các truyện cổ, chúng ta sẽ phần nào hiểu được điều mà người Vân Kiều muốn nói, muốn gửi gắm

cũng như những điều mà cuộc sống của người Vân Kiều phản ánh vào đó. Đứng trước các hiện tượng kỳ vĩ, bí ẩn của tự nhiên, đồng bào đã bằng khả năng nhận thức của mình giải thích, khám phá... Truyện cổ phản ánh nhận thức về thế giới tự nhiên đồng thời cũng đã phản ánh những hiện tượng xã hội, nói lên những tình cảm, suy tư, khát vọng của đồng bào.

Truyện cổ Vân Kiều cũng là nơi đồng bào đã gửi vào đó lời giải thích về nguồn gốc dân tộc, những miền đất mà cư dân đã đi qua, như truyện quả bầu, chuyện con chó hay chuyện kể về sự thích các Mu...

Trong vốn chuyện cổ, của người Vân Kiều, số lượng các chuyện kể về những người mồ côi chiếm một tỷ lệ khá cao. Paltui (người mồ côi) là hoá thân của những người nghèo khổ, đói rách, cực nhọc không sỡn, gian nan khó khăn không nản, có tấm lòng cao quý đối với muôn loài và đồng loại.

Những câu chuyện cổ dễ hiểu, mộc mạc nhưng có sức lôi cuốn đã được đồng bào kể cho nhau nghe trong những buổi nghỉ ngơi sau lao động, hay bên những bếp lửa bập bùng của những ngày mưa hay lúc rỗi rãi.

Từ việc nghiên cứu các tác phẩm văn học dân gian của đồng bào các dân tộc ở vùng Phong Nha- Kẻ Bàng, chúng ta có một số nhận xét sau:

- Đa số các tác phẩm văn học dân gian của người Chứt và người Bru – Vân Kiều đều ở dạng truyện thần thoại, truyền thuyết, cổ tích. Ngoài ra còn có một bộ phận thuộc thể thơ tự do. Tuy vậy, giá trị của văn học dân gian người Chứt và người Bru – Vân Kiều đọng lại trong lòng người đọc chủ yếu vẫn là ở thể loại truyền thuyết và cổ tích. Ở một số tác phẩm có hiện tượng giao thoa giữa các thể loại thần thoại và truyền thuyết, cổ tích. Chẳng hạn như truyện “Con Cóc và con Khái” [15], “Thần thoại người Rục về nạn Hồng Thủy” [18] “Sự tích núi không đi ra ở biển” [15].

- Cốt truyện dân gian thường rất đơn giản. Có khi cốt truyện chỉ nhằm giải thích một hiện tượng tự nhiên, xã hội rất bình thường. Chẳng hạn truyện “Một cái trứng nở ra 3 anh em” được xây dựng từ việc anh trai ngồi ăn trâu, vứt bã trâu vào đầu gối em gái, nguồn gốc của dân tộc Mày, dân tộc Nguồn, dân tộc Kinh đã được giải thích một cách đơn giản, dễ hiểu. Tuy cốt truyện rất đơn giản nhưng người dân đã biết lựa chọn các chi tiết độc đáo, hợp lý, khiến người đọc tin đó là thật. Trong hai nhân vật xuất hiện trong truyện, người dân đã biết chọn người em gái, gán cho em gái vai trò sinh nở. Như vậy, mặc dù còn đơn giản nhưng đa số cốt truyện dân gian người Chứt và Bru – Vân Kiều đã mang lại cho người đọc

những tình tiết hấp dẫn có khi rất hài hước. Chẳng hạn truyện "Hai anh em" của người Bru – Vân Kiều, người đọc bất ngờ phát hiện ra mô típ của tín ngưỡng phồn thực trong truyện dân gian khi người chồng nói với vợ một cách tự nhiên "Trước sau cũng chết. Tao tiếc cái của mi lắm. Mi cởi váy cho tao xem một tí" Tiếp theo là chi tiết: Lèn thấy cũng bật cười... Đây chính là những phút rất thú vị rất quan trọng của truyện dân gian Bru – Vân Kiều mang lại cho người đọc.. Nhìn chung truyện dân gian người Chứt khá sinh động đa dạng. Yếu tố thần thoại xuất hiện với tần số khá cao trong truyện. Còn truyện dân gian người Bru – Vân Kiều thường tập trung ở thể truyện cổ tích và truyện cười châm biếm nên nội dung cốt truyện có nhiều chi tiết chân thực, gần gũi với đời sống thường ngày của người dân. Các tầng lớp người dân lao động đều là nhân vật của truyện. Đặc biệt những người dân chăm chỉ cần cù, thông minh thường được ca ngợi ngoài ra hình ảnh của các thần, vua, các con vật cũng xuất hiện trong tác phẩm.

- Truyện dân gian thường có ngôn ngữ giản dị gắn với sinh hoạt thói quen hàng ngày, phong tục tập quán của người dân vùng miền. Truyện dân gian người Chứt và Bru – Vân Kiều gắn với đời sống đặc trưng của một vùng miền núi. Nhiều từ địa phương xuất hiện trong truyện. Ngôn ngữ nhân vật, ngôn ngữ người kể đôi khi không phân biệt rõ ràng. Đa số truyện được xây dựng từ lời kể của người kể chuyện. Thành thạo ở một số truyện ngôn ngữ của nhân vật cũng đã được chú ý. Chẳng hạn trong truyện Chăn tha khạt của người Bru – Vân Kiều, người ta đã biết đưa vào một số lời thoại khiến cho ngôn ngữ tác phẩm trở nên sinh động hơn như:

Tối bố mẹ đi làm về, chăn tha khạt nói với bố mẹ:

Ngày này bắt được con A khé nướng ăn, con nhũ em để cho bố mẹ nữa nhưng nó ăn hết luôn.

- Cảm ơn hai anh đã cứu sống tôi. Tôi biết lấy gì trả ơn cho hai anh?

- Ông bay trên cây, có trái cây gì ăn ngon, thả xuống cho anh em tôi ăn nữa ... hoặc trong truyện "Hai anh em" "Hai người Xiêu" [16] của người Bru – Vân Kiều cũng đã được người dân lưu ý đến những lời thoại khá sinh động, tạo nên phần hấp dẫn cho tác phẩm.

Trong ngôn ngữ kể chuyện xuất hiện nhiều yếu tố văn hoá địa phương. Chẳng hạn trong truyện "Lấy chồng Tô Lăn" [16], lời người con trai hỏi:

- O ngồi đây làm gì?

Người con gái trả lời:

Miếng đợi chồng.

Người con trai nói:

Lời Tô Lân làm gì? Đi với miếng.

Chết sống miếng cũng ở với anh, lấy anh, làm vợ anh, Giàng ưng vậy rồi...

Qua ngôn ngữ của truyện dân gian người Chứt và Bru – Vân Kiều, người đọc cũng thấy sự sáng tạo của người dân trong cách kể chuyện. Chẳng hạn, từ câu chuyện “Sự tích cây khế” trong văn học dân gian Việt Nam, kết hợp với văn hoá địa phương, người Bru – Vân Kiều đã sáng tạo nên câu chuyện “Hai anh em” cũng không kém phần hấp dẫn. Dân tộc Chứt đã có một số tác phẩm thơ viết theo thể vè, hát ru, thơ tự do. Điều đáng quý là họ đã giữ một số nguyên bản bằng ngôn ngữ dân tộc Chứt. Tuy đây mới chỉ là những tác phẩm thơ dân gian dù kết cấu ngôn từ đơn giản nhưng phần nào đã nói lên ước mơ khát vọng của con người về một cuộc sống an lành, ấm no, hạnh phúc. Mặt khác đây cũng là lời nhắn gửi, những bài học quý về lẽ sống, về đạo hiếu của con người mà dân tộc Chứt đã muốn truyền lại cho con cháu đời sau. Một số câu thành ngữ tục ngữ trong văn học dân gian cũng được người dân nơi đây vận dụng sáng tạo vào đời sống văn hoá của dân tộc mình. Điều này đã cho thấy yếu tố văn hoá ngôn ngữ của dân tộc Chứt và Bru – Vân Kiều rất đáng được quan tâm gìn giữ. Chẳng hạn: Khôn cả đời, dại một giờ; con như cha là nhà có phúc, con hơn cha là nhà có tội.

Như vậy, mặc dù các tác phẩm văn học dân gian của dân tộc Chứt và Bru – Vân Kiều chưa được phong phú đa dạng, ngôn ngữ chưa được trau chuốt nhưng nó vẫn để lại cho người đọc ấn tượng về sự giản dị, dễ hiểu, dễ gần và rất chân thành của đồng bào dân tộc. Đọc tác phẩm của họ, một phần nào đó chúng ta sẽ hiểu thêm văn hoá phong tục của người dân nơi đây. Văn học dân gian của dân tộc Chứt và Bru – Vân Kiều rất xứng đáng được lưu truyền và gìn giữ. Một số thể loại như truyện cổ tích, truyện châm biếm, hài hước cần được sáng tạo thêm nữa để đáp ứng nguyện vọng, ước muốn vươn đến một cuộc sống chân, thiện, mỹ của con người.

II.3.2. NGHỆ THUẬT DÂN GIAN

a. NGHỆ THUẬT DÂN GIAN NGƯỜI CHỨT

Trong kho tàng văn hóa dân gian của đồng bào Chứt, những làn điệu dân ca nổi lên như một loại hình đặc sắc đượm tính trữ tình. Với nội dung phong phú, dân ca được sử dụng trong nhiều khung cảnh. Bằng lời ca dịu ngọt, mang giai điệu trầm lắng, đi vào tâm thức của con người, phản ánh tình yêu lao động, yêu tự do và tình yêu lứa đôi tha thiết.

Làn điệu Cà tom- tà lênh

Dân ca người Chứt gắn bó một cách tự nhiên với sinh hoạt hàng ngày của đồng bào. Đó là làn điệu Cà tom- tà lênh nghĩa là con trâu đi cày (Cà tom là con trâu, tà lênh là cày đất). Điệu này bắt đầu bằng điệp khúc là “Cà tom - tà lênh” hai lần và sau đó là nội dung bài hát. Làn điệu này thường dùng để hát đối đáp nam nữ trong lao động sản xuất, trong vui chơi (cũng có thể hát một mình hoặc hát hai nam, hai nữ). Rất có thể điệu hát này bắt nguồn từ tiếng gọi nhau đi làm đồng từ sáng sớm hoặc, theo đồng bào trước đây còn có điệu “Cà rãng- tà nên” nghĩa là chiều về trên đỉnh núi, là tiếng gọi nhau đi về lúc trời đã chiều. Điệu dân ca này không chỉ tạo nên không khí vui nhộn, hăng say lao động sản xuất, mà thông qua đó các chàng trai, cô gái còn gửi gắm tâm tình cho nhau:

“Cà tom- tà lênh, cà tom- tà lênh, bới chị mới, chiêm chiêm Kdang, Kói, Tihal Ktoi, bới chị mới, Cà tom- tà lênh, Cà tom- tà lênh che phượng lino, phi co chò, che hel vắng tục...”

Tạm dịch “(Cà tom- tà lênh) o nàng ơi, mang Kdang, mang Kói đi hái trâu, o có đi không, o này ơi (Cà tom- tà lênh) em cũng muốn đi, mà trâu có chò, em sợ, em hái không được”

Điệu Cà tom- tà lênh còn là lời nhắn nhủ trao đổi kinh nghiệm cho nhau trong lao động sản xuất:

“Cà tom- tà lênh, Cà tom- tà lênh, kon a chim thi un aten kơ chông bi ai a chịt”.

Tạm dịch “Con chim đen ăn giống cây, hãy bắn chết nó”

Không chỉ trong lao động sản xuất, điệu Cà tom- tà lênh còn được hát trong các dịp cưới, lễ tết và nó còn là tiếng ru con của các bà mẹ. Nội dung bài hát có thể sáng tác tùy hứng, thường là những câu hát trao duyên kín đáo, tình tứ hoặc là những câu trêu ghẹo nhau nghịch ngợm, hóm hỉnh và có khi là những lời răn dạy dỗ con người. Ở đây, điệu dân ca Cà tom- tà lênh có vẻ điệu rất thô sơ

giống như điệu cổ sơ của các điệu hát ví và hát dặm ở miền Thanh-Nghệ-Tĩnh.[9,10]

Yêu quê hương đất nước: đồng bào rất tự hào về sự giàu có, để làm ăn của “núi rừng” bản làng mình. Núi rừng không chỉ là nơi chôn rau cắt rốn mà còn là kho tài nguyên vô tận để con người sinh sống, tồn tại và không ngừng phát triển. Vì vậy họ động viên con cháu phải đoàn kết, quyết tâm chiến đấu giữ lấy bản làng.

Giặc đến cùng nhau đánh

Cho đến chết mới thôi

Còn một người cũng đánh

Đánh hết giặc mới thôi

Giữ lấy bản rừng quê ta

Oi con cháu ta ơi !

Và

Tôi ở rừng quê tôi

Ốm đau thuốc men có trong rừng

Lấy cỏ già về xông

Mà sống vui

Tôi không đi đâu

Tôi ở nơi mẹ cha đã cắt rốn chôn nhau![15]

Yêu lao động: Lao động của đồng bào Mày nói riêng, của đồng bào Chứt nói chung là lao động rất nặng nhọc mà hiệu quả lại rất thấp như phát rừng làm nương rẫy trên những sườn núi cao dốc đứng cheo leo, đi lấy ong, bẫy chim thú trong rừng sâu, đi khe suối câu, chài cá,v.v..Dẫu lao động vất vả từ sáng đến chiều, nhưng là tự do, nên vẫn say sưa, vẫn thích thú vì nó đem lại cuộc sống sung sướng cho mình, đầy đủ cho anh em như thiên hạ. Cho nên cha mẹ khuyên con, ông bà dạy cháu là:

Con dâu và cháu chất

Anh em cùng đoàn kết

Cùng nhau mà làm ăn

Được sung sướng cho mình

Cho anh em đầy đủ.

Và là:

Bố mẹ khuyên dạy con

Siêng lam ăn, đừng nhác

Muốn được vợ, được chồng

Như thiên hạ

Như xóm làng

Phải bằng xóm làng. [15]

- *Tình yêu nam nữ*: Bắt nguồn từ cuộc sống lao động nương rẫy, hái lượm tình yêu nam nữ của người Mày nói riêng, của người Chứt nói chung được biểu hiện sâu sắc, tế nhị trong lao động đi câu “Tìm con cá tơm”, đi tìm ong “mang cái bài ngăn ngăn” về “khi nắng vàng chiều, con ve ve kêu” và đi làm nương rẫy, v.v.. Bằng những hình ảnh ví von ẩn dụ, sâu sắc đối đáp giữa nam và nữ như nam hát về rằng:

Đi tìm con cá tơm, chị ơi ! [8,15]

Bắt được bỏ vào ca dăng, chị ơi!

Lấy trâu ăn trâu, chị ơi!

Như con chim rừng Lào

Như con chim phía nam

Như con chim miền xuôi, chị ơi!

Nằm ở ngọn khe này

Sang ở ngọn khe kia...

Và người nữ đáp lại rằng:

Đi tìm con cá tơm, hỡi anh!

Bắt được bỏ vào ca dăng, hỡi anh!

Lấy trâu ăn trâu, hỡi anh!

Đã chờ đợi nhau

Chờ đợi đến gặp nhau

Mang nặng, nắng nóng mấy cũng đi, hỡi anh!

v.v..

Có thể nói hát về Pa eo và về Tom tá lêng là một làn điệu dân ca độc đáo của người Chứt (Rục, Sách, Mày) nói chung. Cho đến nay nó vẫn là làn điệu dân ca phổ biến của người Chứt, đem lại cho người Chứt cuộc sống vui tươi, lành mạnh, tràn đầy hạnh phúc

b. NGHỆ THUẬT DÂN GIAN NGƯỜI BRU-VÂN KIỀU

Nghệ thuật dân gian của người Bru- Vân Kiều khá đa dạng, trong đó dân ca của người Vân Kiều có nhiều thể loại như Prodoac, Oát, A đâng con... Mỗi làn điệu như vậy thường được sử dụng và biểu hiện trong những bối cảnh khác nhau.

*Oát: Oát là một loại hình hát giao duyên dành riêng cho nam nữ Vân Kiều khi đã ở tuổi trưởng thành. Đi sim là một tục lệ có từ lâu đời và khá phổ biến.

Theo tục lệ này đêm đêm tập thể con trai chưa vợ thường tụ họp ở nhà công cộng của làng, gặp các cô gái đang tìm ý trung nhân để hát đối đáp và gửi gắm nỗi lòng.

Oát là làn điệu được sử dụng trong những lúc đi sim: "Em ơi! núi cao đất rộng anh tìm đến làng này chẳng biết có được hái hoa không?" Người con gái trong những lúc ấy sẽ có nhiều cách trả lời, nhưng thường thể hiện dưới những ẩn dụ:

"Con người có chân có tay

Núi nào mà đi không được

Suối nào mà lội chẳng qua

Chỉ sợ con bướm chê hoa

Con ong chê mật..."

Nội dung Oát trong những lúc đi sim thường được đôi trai gái sáng tạo phù hợp với hoàn cảnh tâm trạng của mình lúc đó.

* Hát Prodoac: Đây là những bài hát vui trong các đám tiệc, chúc nhau vào dịp cưới xin. Gắn với hình thức Prodoac có hát xonót. Xonót cũng là một thể loại hát vui, trong các cuộc chơi đầu ôn ào, khi một người hát, có nhiều kẻ phụ hoạ đi kèm với vũ.

* Roai trong, Roai tol: là làn điệu dân ca phổ biến trong những người già, nhất là trong các đám lễ ma chay, nội dung, âm hưởng nặng phần kể lể, oán trách...

* Hát ru (Adâng con): Hát ru là điệu ru con của người Vân Kiều. Theo nhịp bước của đôi chân người mẹ diu con lên nường là lời hát ru ngọt ngào. Lời ru không có nhạc cụ đi kèm nhưng lại đi sâu vào tâm hồn con trẻ. Nội dung thể hiện lời dỗ dành của người mẹ và len vào đó là mơ ước về tương lai tốt đẹp của đứa con yêu quý của mình.

Ngoài các thể loại dân ca trên, ở người Vân Kiều còn có những hình thức hát kết hợp với động tác một cách chặt chẽ như xươn (múa). Thông thường các điệu vũ có kèm theo lời hát biểu diễn ở các buổi đâm trâu, đâm ma... lột tả sự nhộn nhịp, trầm hùng, sôi nổi.

* Bài hát “đi sim”

Trong phong tục hôn nhân của người Bru-vân kiều hình thức tìm hiểu phổ biến nhất đối với con trai con gái Vân Kiều là thông qua các buổi "đi sim" hay "poọc xu". Cũng như những tập tục khác, tục đi "sim" hay "poọc xu" là một tập tục đã có từ lâu đời ở người Vân Kiều. Thông thường vào các buổi tối, nhất là vào các buổi tối của tuần trăng sáng, các chàng trai (la lâu) và các cô gái (cu môr) theo nhau vào rừng, hay đến các nhà "xu" để chuyện trò, thổ lộ tình cảm... Có khi họ tự động tập hợp lại thành tốp năm, bảy người hay đông hơn lũ lượt đi từ Vil này sang Vil khác. Bao giờ cũng thế, lối sinh hoạt lúc ban đầu của "đi sim" là lối sinh hoạt tập thể (trò chuyện tập thể, hát tập thể) nhưng khi đã "phải lòng nhau" các chàng trai cô gái lại tự động tách ra thành đôi riêng lẻ.

Dưới trăng khuya và trời sao đôi nam nữ thanh niên gửi gắm lòng mình qua những bài hát giao duyên. Giữa không gian thanh vắng, giọng ca, tươi trẻ của người con trai cất lên:

"Bóng em lấp lánh như sao mới mọc

Dáng em lấp lánh như vầng trăng non

Hình em vàng vạc như trăng đêm mười sáu

Ta đi tìm gặp người ơi!

Tình em vơi vơi như trăng đêm mười bảy

Ta lần tìm đến người ơi"

Đáp lại lời ca như một lời nhắn gửi tìm kiếm đó, người con gái thổ lộ nỗi lòng của mình một cách tình tứ:

Anh ơi! sao anh vẫn chưa ngủ

Anh cứ "oát"hoài

Trên các chòi lúa rẫy

Anh có biết không?

Em ở chòi bên này chưa ngủ đợi anh

Muốn thổi kèn Aman nhưng lại thiếu một người

Kèn Aman không thổi nốt mình

Em biết thườn ai bây giờ ngoài anh

Càng về khuya đôi trai gái càng xúng lại gần nhau, giọng ca trở nên càng quấn quýt gắn bó lạ thường:

"Em là người anh cây cha mẹ đến cưới

Thương em đến nỗi sâu

Nhớ em đến ốm

Ước gì gan mật trở về em mãi mãi" [8, 50]

Cứ như thế, đêm này qua đêm khác thanh niên nam nữ Vân Kiều tìm đến nhau, hát cho nhau nghe những bài hát quê hương của ông cha và những bài hát do bản thân mình tự tạo ra. Hầu hết những thành viên của các cộng đồng người này đều biết hát và biết sáng tác bài hát. Năng khiếu sáng tạo nghệ thuật của họ có thể nói mang tính bẩm sinh và khá phát triển ...Nam nữ thanh niên, Vân Kiều khi hát trong các cuộc "đi sim" thường sử dụng các nhạc cụ kèm theo. Có thể họ dùng sáo với âm điệu vi vu, trầm bổng, réo rất...dùng đàn "ta lư" (một loại đàn nhỏ đơn giản chỉ có hai dây) thánh thót như lời tâm sự nhỏ to, dùng kèn bè (một loại kèn phổ biến của người Lào) với âm thanh rộn ràng, lời cuốn... Ngoài ra họ còn dùng các nhạc cụ âm nhạc như " Krào" và " Tà riêng" thích hợp cho lối nói a cậm" lối nói bóng gió, hay nói xa nói gần - một lối nói phổ biến và được ưa chuộng trong các cuộc " đi sim"). Trai gái Vân Kiều nhận biết các tín hiệu thông tin qua các nhạc cụ này rất giỏi. Đó là một sinh hoạt lành mạnh, một nét đẹp trong văn hoá các dân tộc ở miền tây Quảng Bình.

II.3.3. CÁC LOẠI NHẠC CỤ



a. Các loại nhạc cụ của người Bru Vân Kiều

1. Kèn Khsui:

Là một loại nhạc cụ thổi bằng hơi của người Bru - Vân kiều. Họ tự làm lấy bằng ống sáo trúc. Có chui lỗ giống như sáo của người Việt nhưng khi thổi là thổi dọc một đầu ống. Truyền thuyết kể lại rằng: Có hai anh em đi dạo chơi trên thiên đình khi trời lụt. Họ ngồi trên một chiếc bè bằng chuối kết lại. Người anh bắt những con tôm nhảy lên bè nướng ăn, còn người em gặp những cô tiên xinh đẹp trên trời mà quên nước rút khi nào không biết đành ở lại trời, còn người anh lại mãi miết nướng tôm quên em. Khi nhìn lại không thấy em đâu bèn gọi. Gọi mãi. Sau đó người anh lấy ống sáo thổi để gọi em. Từ đó xuất hiện kèn khsui. Kèn thổi để gọi hồn người chết trở về, thổi trong các dịp lễ hội, thổi trong đám cưới. Tùy theo các loại lễ thổi các làn điệu nhạc. Thổi gọi hồn thì điệu nhạc réo rất ai oán, thổi trong đám cưới

thì điệu nhạc vui tươi, rộn rã.

2. Kèn Ta râm:

Là nhạc cụ thổi bằng hơi dùng trong lễ hội.

3. Kèn Amam:

Là nhạc cụ thổi bằng hơi dùng trong lễ hội. Kèn Amam thổi trong lễ cưới, lễ hỏi, vui chơi, lễ Tết. Kèn được làm từ những ống sáo trúc nhỏ. Người Ma Coong đưa phơi khô, cưa thành đoạn dài ngắn khác nhau, ống dài nhất 124cm, ngắn nhất 115cm. Gồm có 12 ống. Đường kính mỗi ống lem. Họ dùng dùi sắt nướng qua lửa để dùi lỗ kèn. Mỗi ống dùi một lỗ. Sau đó được gắn kết lại. Một thanh gỗ hình ô van dài 15cm, một đầu hơi nhọn, dùi lỗ và kết vào các ống sáo trúc. Khi thổi từ ống gỗ kèn phát ra âm thanh từ các ống sáo trúc. Các ngón tay người thổi điều tiết âm thanh vào các lỗ sáo theo điệu nhạc của dân tộc mình. Đồng bào chọn loại sản cũng rất công phu. Các ống sáo cũng phải đều nhau, thành ống dày 1mm - 1,5mm. Khi cưa xong đồng bào dùng que sắt nung qua lửa để dùi thông đoạn ống sáo. Có như vậy khi thổi hơi thông suốt cả đoạn ống tạo thành âm thanh. Thành ống sáo mỏng nên khi làm phải rất cẩn thận, nhẹ nhàng, nếu không sẽ gây vỡ dập ống không thể làm kèn được. Sau khi kết xong sáo vào thanh gỗ họ dùng sợi mây chẻ nhỏ, vót nhọn buộc cố định 2 đầu của kèn. Công đoạn cuối cùng là dùng sáp ong, nhựa cây trám lại giữ thanh gỗ và ống sáo để kèn không có lỗ hở kín hơi thì thổi kèn mới có tác dụng và hoàn chỉnh. Kèn được

dùng thổi trong các lễ hội đập trống của người Ma Coong, thổi theo các làn điệu dân ca của dân tộc họ.

4. Kèn Pi:

Là loại nhạc cụ thổi bằng hơi dùng trong lễ hội. Thổi khi trai gái yêu nhau, đi sim.

5. Đàn Achung:

Đàn Pơ lửa, đàn Tung tin thuộc nhạc cụ nhóm dây.

6. Đàn môi:

Là nhạc cụ làm bằng lá đồng mỏng 7-8 em, ngang 1 em. Hai đầu lá đồng dùi hai lỗ để cột dây. Bên phải là một vòng dây có thể luồn 4 ngón tay. Bên trái là sợi dây dài 1 5 em. Khi thổi lá đồng nằm ngang giữa hai môi trong lúc ấy tay phải giật dây chùng thẳng để tạo ra âm, nhờ hút hơi vào hoặc đẩy hơi ra lưỡi gà chuyển động tạo biến âm. Đàn môi sử dụng khi trai gái yêu nhau, tìm bạn tình trong lễ hội vui chơi.

7. Chiêng núm, Thanh la, Trống:

Là loại nhạc cụ thuộc nhóm gõ của đồng bào Bru-vân Kiều. Chiêng núm có chiêng chông lớn, chiêng vớ nhỏ hơn thường được dùng trong những nghi lễ quan trọng của cộng đồng. Khi biểu diễn chiêng được treo sát mặt đất. Người chơi ngồi, mỗi người dùng hai chiếc dùi đánh cả vào mặt của chiêng. Dùng chân duỗi thẳng đặt dưới chiêng làm thủ pháp ngắt chiêng, dùi trước là dùi cái, dùi dưới bụng là dùi đực [50,51]

B. Nhạc cụ truyền thống của người Chứt

1. Đàn ống bót: (Tờ rơ bót): quan trọng của cộng đồng. Khi biểu diễn chiêng được treo sát mặt đất. Người chơi ngồi, mỗi người dùng hai chiếc dùi đánh cả vào mặt của chiêng. Dùng chân duỗi thẳng đặt dưới chiêng làm thủ pháp ngắt chiêng dùi trước là dùi cái, dùi dưới bụng là dùi đực.

Người Chứt làm bằng ống tre lồ ô. Một đầu có mắt bịt kín, một đầu không, ở giữa có khoét một lỗ nhỏ, có sợi dây nối từ trục đến thùng đàn. Họ làm một cần kéo bằng tre bẻ cong cột vào kéo trên dây của đàn giống như cần kéo nhị của người Việt, nhưng của người Chứt thì ngắn hơn. Đàn dài 5,2cm; đường kính 6cm; trọng lượng 0,4kg. - Đàn ống (tờ rơ bon): Ở người Chứt có đàn ống dành cho đàn ông và có đàn ống dành cho đàn bà. Cả hai loại đàn này đều làm bằng

ống lỗ ô, một đầu có mắt (của nó) bịt kín và một đầu không. Hai đàn đều cấu tạo có một dây nối từ trục đàn đến thùng đàn. Đàn nam giới có cần kéo. Theo Mạc Đường loại đàn ống đó của người Chứt gọi lên hình ảnh nguyên thủy của đàn nhị. Loại đàn ống dành cho phụ nữ lại có thêm thanh gỗ gắn ở đầu đàn để nâng dây đàn lên. Khi chơi, nghệ nhân dùng ngón tay gảy dây đàn.

2. Sáo (Pi):

Người Chứt làm bằng ống hứa nhỏ, hai đầu rỗng, trên thân có 6 lỗ thổi một đầu có gắn lưỡi gà. Khi thổi điều khiển các ngón tay tạo âm điệu cần thiết. Sáo được thổi trong lễ cưới, lễ tết và nam nữ trao duyên thổi điệu dân ca Cà Tôm- Tà Lệnh. Sáo (pi) của người Chứt được làm bằng ống nứa nhỏ, hai đầu cắt rỗng, trên thân sáo có 6 lỗ, một đầu sáo gắn lưỡi gà dùng để thổi. Khi thổi, nghệ nhân dùng kỹ thuật điều khiển 6 ngón tay đặt lên các lỗ sáo, để y tạo thành âm điệu cần thiết.

Đàn ống và sáo được diễn xướng lúc cưới xin, dịp tết và còn dùng cho các cặp trai gái thổi để trao duyên, gửi gắm tâm tình. Điều đặc biệt là nội dung các bản nhạc của đàn và sáo đều phổ nhạc theo điệu Cà tôm- tà lệnh.

3. Đàn môi (Kdoong), Sáo dọc (Klúc):

Bằng ống trúc nhỏ thổi các điệu nhạc trong các lễ hội của đồng bào.

4. Tù và (Cà vá):

Là một ống nứa nhỏ bằng ngón chân dài 40cm, hai đầu rỗng, phía thổi có khoét vạt và gắn vào lưỡi gà. Khi thổi ngậm một đầu vào chỗ có gắn lưỡi gà, hai tay bịt đầu kia. Hai tay điều khiển âm thanh theo ý muốn, thường để thổi báo hiệu gọi nhau trong rừng, hoặc tập hợp dân bản. Tù và (cà vá) là một ống nứa nhỏ bằng ngón chân người lớn, chiều dài khoảng 40 cm, hai đầu để rỗng. Phía thổi của tù và có khoét vạt và gắn vào đó một lưỡi gà. Khi thổi, một đầu ống tù và ngậm vào miệng (đầu có gắn lưỡi gà) và người thổi dùng hai bàn tay bịt đầu kia, hai bàn tay có nhiệm vụ điều khiển âm thanh theo ý muốn. Tù và thường được sử dụng như tín hiệu để gọi nhau trong rừng hoặc là tín hiệu của Pự Cavel tập hợp các thành viên trong làng...

5. Chiêng (phèng la):

Làm bằng đồng, hình tròn, mặt hơi lồi. Khi đánh dùng khuỷu tay và cùi tay để đánh. Có khi dùng là gỗ quấn vải để tạo độ mềm khi đánh, âm thanh vì thế ngân vang. Tiếng chiêng đánh trong tang ma khác với âm điệu tiếng chiêng đánh

trong lễ hội và tùy thuộc vào sử dụng của người đánh. Lúc đánh, người ta sử dụng cả khuỷu tay và cùi tay, cũng có thể dùng dùi bằng gỗ, đầu đánh quấn thêm vải, tạo nên độ mềm khi đánh vào mặt chiêng, để âm thanh vang ngân hơn. Chiêng được dùng trong các cuộc sinh hoạt có tính chất tập thể như ma chay, hội hè, cưới xin... Tùy thuộc vào nội dung lễ nghi buổi lễ mà người ta sử dụng các âm điệu khác nhau của chiêng. Ví dụ như trong ma chay, người ta dùng khuỷu tay và cùi tay đánh đều trên mặt chiêng tạo nên âm điệu trầm bổng vừa phải. Còn trong hội hè, lễ cưới, người ta đánh dồn dập vào mặt chiêng tạo nên âm điệu vang xa.

6. Ông Phìa (Pìa) của thầy cúng:

Ở các thầy cúng còn có một dụng cụ âm thanh là ống “pìa”. Nó được dùng trong các lễ cúng cơm mới, đầu xuân, nhất là cúng gọi hồn, chữa bệnh tật của các thầy cúng. Dụng cụ âm nhạc này bao gồm hai ống lồ ô dài khoảng 60 cm. Khi chơi, thầy cúng kéo đi kéo lại hai ống lồ ô đó làm cho nó cọ xát vào nhau tạo nên âm thanh réo rất đều.[9,51]

Tóm lại, nhạc cụ của các tộc người thiểu số ở Phong Nha – Kẻ Bàng tuy còn đơn giản về kết cấu nhưng tương đối đa dạng về mặt loại hình. Nhạc khí của họ có đủ loại thuộc bộ hơi, bộ dây và bộ gõ. Trong các loại nhạc khí của các tộc người ở đây, chúng tôi nhận thấy người Bru-Vân kiều có nhiều loại nhạc cụ nhất. Trước tiên, phải kể đến loại nhạc cụ gõ bằng đồng như chiêng(thanh la) với những chức năng khác nhau trong các hoạt động phi vật thể của họ. Các loại chiêng to, nhỏ có nhiều chức năng khác nhau, chúng được sử dụng hầu hết mọi đám cưới, đám ma, lễ cúng trâu.. Bên cạnh đó chúng còn có chức năng hoà giải các mâu thuẫn của làng cũng như cá nhân. Cồng là một loại nhạc cụ được sử dụng trong một số nghi lễ mang tính chất tôn giáo lớn như cúng lúa mới, lễ cưới đám trâu..Trống của người Vân Kiều cũng giống như trống của người Tà Ôi, Ka Tu và được dùng vào những lễ nghi khi giết các vật hiến sinh bốn chân. Các loại nhạc cụ bằng dây cũng đóng một vai trò quan trọng trong sinh hoạt văn nghệ dân gian của họ trong đó phải kể đến *achung* một loại nhạc cụ đơn giản được làm từ ống tre tươi nguyên mắt, dây đàn được làm bằng cật tre từ ống tre đó nó được đệm trong khi hát. Đàn *ơ lư* có cấu trúc giống đàn nhị nhưng có bốn dây, có thể dùng vĩ hoặc gậy để đệm cho các bài hát trong những ngày hội. Còn nhạc cụ của người Chứt cũng không phong phú về loại hình và cấu tạo đơn giản nhưng chúng lại phản ánh tính năng đa dụng, có thể biểu diễn trong các dịp lễ hội, cưới xin, và trong cả tang ma như đàn ống, đàn môi, sáo, tù và.. Hiện nay, do sự tác

động của nhiều phương tiện thông tin đại chúng như đài, loa phóng thanh, ti vi... nên các nhạc cụ đã bị mai một theo thời gian, số người biết sử dụng cũng không nhiều, nhất là lớp trẻ. Một số loại chỉ còn tồn tại trong tiềm thức của đồng bào các dân tộc ở đây.

II.3.4. CÁC LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA CÁC DÂN TỘC

Lễ hội là hình thức văn hóa cổ truyền, luôn gắn liền với cộng đồng dân cư nói chung và cư dân nông nghiệp nói riêng, nhắm hướng tới sự hòa hợp giữa con người với nhau và với tự nhiên. Lễ hội là nơi phản ánh sự ước vọng và cũng như sự cung thỉnh của con người đến các đấng thần linh về một cuộc sống an lành no đủ.

a. Lễ hội của người Bru - Vân Kiều

Là cư dân có nền kinh tế nương rẫy lâu đời, đồng bào Bru Vân Kiều thường được tổ chức lễ hội vào khoảng thời gian nông nhàn, sau mùa vụ thường đáp ứng những nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần cũng như tạo ra các hình thức vui chơi nghỉ ngơi.

Sau đây chúng tôi xin giới thiệu một số lễ hội chính của người Bru Vân Kiều.

- Lễ triã lúa:

Trước khi triã lúa ở từng gia đình, chủ làng cử người cắm cây có hình chữ thập đầu làng báo hiệu cấm người lạ vào. Sau đó chủ làng đứng ra làm lễ cúng chung toàn bản. Lễ vật bao gồm: Lợn, gà, lúa giống, rượu do gia đình đóng góp. Cúng xong chủ làng lấy máu của các con vật vấy lên các hạt giống với ý nghĩa “máu rơi đến đâu, lúa mọc đến đó”. Cuối buổi lễ, chủ làng nhắc nhở mọi người về các điều cấm kỵ, những kiêng cử trong thời gian triã lúa như: cấm trẻ nhỏ qua lại rẫy; không được ăn các loại thịt thú đã chết... Những kiêng cử này nhằm tránh rủi ro cho làng và gia đình. Đồng bào quan niệm nếu ăn thịt thú chết lúa sẽ bị thối, bị hư dẫn đến mất mùa. Luật tục Bru - Vân Kiều quy định hình thức phạt đối với trường hợp này là, cảnh cáo, nhắc nhở, bồi thường hư hại.[29]

- Lễ cúng cơm mới (lễ ăn tết)

Lễ cúng cơm mới là nghi lễ cuối cùng trong hệ thống các tín lễ liên quan đến nông nghiệp, nội dung của lễ là cúng thần Yàng Avĩ đã phù hộ cho vụ lúa bội thu. Theo tập quán lễ này được tổ chức khá quy mô, mang tính chất cộng đồng, diễn ra trong một thời gian dài.

Người Bru Vân Kiều , sau khi thu hoạch xong lúa trên các nương rẫy thường tổ chức lễ “rước hồn lúa” về nhà ở từng gia đình. Lễ này chỉ có những người trong gia đình tham gia , không mời khách khứa. Bà chủ lúa sẽ chọn những bông lúa mấy hạt buộc lên cột nhà chính(cột cái) để cúng Yàng. Trong lễ cúng chung được tổ chức tại nhà chủ làng, dân làng phải đóng góp phẩm vật bao gồm: một ché rượu, một con cá nướng, một đĩa bánh lá và một chén cơm lúa mới, trên mỗi lá đều cắm một lá cây biểu thị sự tươi tốt, được mùa. Sau khi chuẩn bị xong lễ vật , chủ làng, chủ lễ đứng ra khấn cầu mà mời ma rẫy về ăn lúa mới. Nội dung bài khấn như sau: *Ơ Yàng phía Đông, Yàng phía Tây, Yàng mây, Yàng sét, Yàng núi,..., nay lúa đã tuốt về, hồn lúa đã về kho, heo (lợn) đã mổ, rượu đã đầy ché, xin mời các Yàng hãy cầm cần rượu, ăn miếng thịt heo, ăn bát cơm lúa mới. Mong Yàng cho mùa sau lúa sai bông,mây hạt, đến mùa thu hoạch đầy gùi, ngập keo, người công không hết,... Ơ Yàng”.*

Đồng bào Bru - Vân Kiều còn có tục xin “keo” (xin quẻ) sau lễ khấn tung bằng đồng bạc trắng. Nếu đồng bạc sấp chứng tỏ Yàng ủng hộ, sang năm sẽ được mùa lại ; nếu đồng bạc ngửa phải tiếp tục xin keo tiếp.[8]

- Lễ Lapē Vel (Lễ cúng thần làng)

Một trong những nghi lễ gắn chặt với việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên ở đồng bào Bru - Vân Kiều là lễ cúng miếu làng “Lapē Vel”. Hàng năm đến dịp phát rẫy, đồng bào Bru - Vân Kiều tổ chức lễ “Lapē Vel” dưới sự chỉ đạo của chủ làng. Theo quy định của luật tục trong lễ cúng miếu làng mỗi Đưng pjar đóng góp một con gà, một lon gạo, nếp, rượu,... Cúng xong cả làng cùng nhau ăn uống tại chỗ và ngủ lại qua đêm. Cũng vào dịp này chủ làng nhắc nhở về những điều kiêng cử, những khu vực được phép và khu vực cấm làm rẫy cho mọi người trong Vel biết trước khi vào mùa rẫy mới. Đây cũng là lúc mọi người trao đổi cho nhau những kinh nghiệm, kỹ thuật sản xuất mà họ tích lũy suốt cuộc đời.

- Lễ đâm trâu (lễ hiến sinh)

Lễ đâm trâu (lễ ăn trâu) là nét sinh hoạt văn hoá lâu đời còn bảo lưu trong đời sống các tộc người ở Trường Sơn – Tây nguyên. Lễ có nguồn gốc từ tục hiến sinh cầu mùa xa xưa phổ biến trong cư dân nông nghiệp và xuất phát từ một truyền thuyết có từ lâu đời của dân tộc Bru – Vân Kiều. “Ngày xưa con người chủ yếu dựa vào săn bắn, hái lượm, đánh cá chưa biết đến trồng trọt. Hằng ngày con người mang vũ khí vào rừng để săn tìm những sản vật của tự nhiên mang về nuôi sống bản thân mình. Cho đến một hôm, ông trời sai con hai con trâu mang

lúa xuống trần gian và bày cho loài người cách trồng trọt. Nhưng khi đến trần gian, đồng bào ở gần hơn nên trâu đã phân phát lúa hết ở đó, không mang lúa đến cho đồng bào dân tộc ở miền núi, nên khi xuống ở trần gian giúp mọi người cày cấy, trồng trĩa. Từ đó trâu ta tức giận người miền núi, nên khi xuống trần gian nó chẳng cần ở với họ, mà xuống giúp cho người đồng bằng kéo cày. Còn những người miền núi tuy có được lúa giống nhưng phải trồng trĩa bằng sức lực của mình, trâu không giúp” Do đó hằng năm cứ đến mùa thu hoạch, hay bị thiên tai dịch hoạ, đồng bào lại tổ chức lễ đầu trâu để trả thù và xua đuổi mọi sự xui xẻo do trâu gây ra.

Lễ đâm trâu không chỉ mang ý nghĩa cầu mùa mà ngày càng được mở rộng trong sinh hoạt tín ngưỡng như: lễ khánh thành nhà làng, lễ năm mới, lễ kết nghĩa trong quy mô toàn Vel, hay trong phạm vi gia đình như lễ cưới, lễ khời...

Trước ngày hội, nhà làng được trang trí, sửa sang lại: chiêng trống, thanh la, công cụ lao động vũ khí, chiến lợi phẩm được đưa ra trưng bày; trai gái Bru - Vân Kiều quét dọn bản làng, tổ chức săn bắn, đánh cá chuẩn bị thực phẩm cho ngày hội, một số được vào rừng chọn cây làm cột đâm trâu, tuyển chọn trâu... Trước nhà làng, chủ làng cho dựng một cột đâm trâu do các thanh niên tuyển chọn từ rừng về: cột đâm trâu phải làm bằng cây bông gòn già, được chạm khắc nhiều hoa văn.

Tính chất quan trọng và linh thiêng của lễ đâm trâu được phản ánh qua những quy định về cấm cử đối với dân làng cũng như khách mời tham dự. Cụ thể, trong thời gian lễ hội, trong làng không có ai được phép lên rẫy, vợ chồng không được quan hệ, khi trâu đâm không được đùa giỡn, nói tục, khách mời chỉ được ăn uống tại chỗ không được mang về, đầu trâu và những phần thịt ngon sẽ dâng cúng Vàng: tất cả mọi người ai cũng có phần, không được người có người không. Sau đó cả làng quây quần bên chén rượu cần, bên cạnh mâm thịt, cùng nhau nhảy múa xung quanh đống lửa, trong tiếng chiêng, tiếng trống rộn ràng báo hiệu những điều tốt đẹp sẽ đến trong những ngày tới.

Trong các lễ đâm trâu già làng thường lấy máu trâu bôi cho các thanh niên trong làng. người Bru Vân Kiều quan niệm máu là dấu hiệu của sự may mắn. Chính vì thế ai được già làng bôi máu vào người sẽ gặp được nhiều may mắn, tránh được rủi ro.[8,50]

Lễ hội đâm trâu là nét sinh hoạt văn hoá cổ truyền, thể hiện tính cộng đồng trong sự cộng hưởng: cầu phúc, cầu an, cầu mùa, góp phần làm nên tính độc đáo trong sắc thái lễ hội nói chung, phản ánh đặc trưng văn hoá của tộc người Bru - Vân Kiều nói riêng.

- Lễ Calơ (Lễ kết nghĩa anh em)

Lễ kết nghĩa thường được tổ chức hai làng khi xảy ra những sự kiện hệ trọng. Lễ kết nghĩa giữa hai làng thường khởi đầu bằng tục kết nghĩa Cal[giữa những cá nhân với nhau. Về sau này lễ Cal[thường được diễn ra giữa các gia đình , nhất là các cá nhân với nhau. Đồng bào Bru - Vân Kiều quan niệm khi đã là “Calơ ” của nhau thì xem nhau như anh em, đối no cùng hưởng, hoạn nạn cùng chia.

Khi nhu cầu kết thân đã chín muồi, Xuất Vel của hai làng sẽ tổ chức làm lễ. Khi hai làng đã kết nghĩa với nhau thì không có sự phân biệt mà xem như một nghĩa vụ giúp đỡ nhau khi khó khăn đối kém mất mùa, trách nhiệm giúp đỡ trong sản xuất, sinh hoath, tang ma, lễ hội...

Thời gian tổ chức trong 3 ngày đêm, cũng có khi kéo dài đến 7 ngày đêm nếu năm đó điều kiện vật chất dồi dào. Ví dụ: nếu làng A tự mình đứng ra làm lễ mời làng B, sau đó một thời gian làng B sẽ tổ chức mời lại. Khi được làng B nhận lời, làng A sẽ về chuẩn bị trong nhiều ngày. Trong những ngày đó dân làng không ai được từ chối trách nhiệm hay làm những việc riêng gia đình mà phải gánh vác vào công việc chung của cộng đồng.

Lễ hội đập trống của người Ma Coong

Lễ hội Đập trống của người Ma Coong được tổ chức mỗi năm một lần vào dịp rằm tháng giêng (từ ngày 16 - 17 tháng giêng âm lịch).

Mục đích của lễ hội là nhằm để cầu trời, cầu đất cho mưa thuận gió hoà, nương rẫy được tươi tốt, dân chúng được ấm no, khoẻ mạnh, gia súc không bị dịch bệnh. Lễ hội gồm hai phần chính: Phần thứ nhất là làm lễ tế trời của Chúa đất, phần thứ hai là phần đập trống vui chơi của từng lớp thanh thiếu niên.

Địa điểm: thông thường lễ hội đập trống được tổ chức tại nơi mà Chúa đất sinh sống, nhưng chỉ được tổ chức tại các bản nằm phía thượng nguồn suối Cà roòng tính từ bản Cà roòng II trở lên. Các bản phía dưới như bản Nụ, bản Ban, bản Khe rung không được tổ chức cho dù Chúa đất có ở đó. Do vậy, năm 2006 lễ hội vẫn sẽ được tổ chức tại bản Cà roòng I mặc dù Chúa đất mới hiện sinh sống

tại bản Ban (Chúa đất cũ vừa chết vào ngày 19 tháng 1 năm ất dậu, Chúa đất mới có đông người họ hàng ở bản Cà roòng I). Việc kế nhiệm vị trí Chúa đất thông thường được giao cho người có uy tín trong dòng họ. Tuy nhiên nếu người đó không đủ những điều kiện về sức khoẻ và gia đình như đau yếu, bệnh tật hoặc neo đơn, độc thân thì những người thân trong dòng tộc họp lại và tiến cử một người có đầy đủ các điều kiện trên để đảm bảo đảm đương được công việc. Có thể nói đây là điểm rõ nhất thể hiện ý thức trách nhiệm rất cao trong tổ chức cộng đồng của người Ma - Coong.

Thành phần tham gia là đông đảo bà con dân tộc của 18 bản trong toàn xã Thượng Trạch gồm cộng đồng người Ma Coong là chủ yếu, người Vân Kiều và các tộc người khác. Ngoài ra cũng thu hút được sự tham gia của cộng đồng người Arem ở xã Tân Trạch, người Ma - Coong ở Lào. Tất cả đều hội tụ về đây trong niềm vui xuân mới với mơ ước được trời đất phù hộ cho sức khoẻ, thóc lúa đầy bồ. Người Ma - Coong coi đây như là một ngày tết của riêng họ và tự hào chỉ họ mới có được ngày lễ như thế này.

Lễ vật: Lễ vật để tế trời trong ngày lễ hội là: 18 hũ rượu cần, 18 con gà, 24 con cá, một số đọt mây (ngọn còn non của cây nước), đọt lụi (phần ngọn còn non của cây lá nón), đọt đoác (phần ngọn còn non của cây búng báng) và 6 típ xôi để bày trên 6 mâm cúng.

Toàn bộ lễ vật này được đóng góp từ mỗi hộ gia đình thuộc 18 bản của xã Thượng Trạch. Trước ngày lễ khoảng một tháng, mỗi hộ gia đình tự nguyện mang đến nhà trưởng bản 4 loong gạo nếp để trưởng bản nộp cho Chúa đất làm rượu cần và đồ xôi. Gà cũng được đóng góp từ các bản, mỗi bản 2 con (nhà ai nhiều gà thì tự nguyện đóng góp), đọt mây, đọt lụi, đọt đoác do con cháu của Chúa đất lấy về.

Theo người già kể lại thì trước kia người Ma Coong sinh sống ở đất Lào, vì giặc dã, một nhóm người đã vượt suối, băng rừng về hướng mặt trời mọc và họ lưu lạc đến một vùng đất còn hoang sơ. Tại vùng đất này có sông suối, núi non bao bọc, họ quyết định dừng chân ở mảnh đất này sinh cơ, lập nghiệp. Theo thời gian, dân cư ngày một đông đúc, một bản nhỏ ven sông Cà Roòng được hình thành, mang tên Vin Rra-kloọc (theo tiếng Ma Coong nghĩa là “bán thuồng luồng”). Tên bản từ truyền thuyết của người Ma Coong về cuộc chiến giữa con người với một loại vật lạ trong buổi đầu định cư. Xưa kia, cứ đến mùa mưa nước sông Cà Roòng dâng lên ngập lụt cả một vùng rộng lớn, trực tiếp đe dọa đến cuộc sống của con người. Dưới sông có một loài vật mình dài hung dữ, không

giống cá mà cũng chẳng giống rắn, thường vẫy vùng ở những vực nước sâu, dân bản gọi loài vật đó là Rra – kloọc(thuồng luồng). Họ cho rằng bản làng hằng năm bị ngập lụt là do loài vật này gây ra. để diệt trừ loài vật này, người Ma Coong dùng cây thuốc cá, giã nát ném xuống sông. Rra- kloọc cay mắt tìm đường trốn chạy. từ đó về sau không thấy loài vật này xuất hiện nữa (hiện nay cả Ròòng có một lòng khe cạn, dòng nước trong veo đổ về sông Cà Ròòng, người ta nói rằng đó là đường trốn chạy của lũ thuồng luồng kia tạo thành).

Hiện nay ở bản cà Ròòng 1 có cây cổ thụ rất lớn, cành lá sum suê cả một vùng, gốc cây to bốn người ôm không xuể. đến mùa xuân cây đâm chồi ra hoa, từng đài hoa đỏ ối tung ra như những đốm lửa nhỏ. Về cây cổ thụ này, đồng bào kể lại truyền thuyết: xưa kia, khi trốn chạy khỏi vùng đất của mình ở bên Lào, người Ma Coong mang theo chiếc gậy thiêng của tộc người mình. đến nơi ở họ mới dựng nhà, chiếc gậy thiêng này đâm chồi, mọc rễ thành cây. thấy lạ, người Ma Coong bảo vệ và coi cây này là một cây thiêng.

Trước đây, với lối sống du canh, du cư nay đây mai đó, và cả hiện nay dù sống ở khắp mọi nơi những người Ma Coong luôn xem bản cà Ròòng là cội nguồn của tộc người mình. Vì thế, hằng năm họ đều trở về vùng đất thiêng để được sống trong không khí lễ hội Đập trống.

Cũng theo truyền thuyết này, ngày xưa vùng đất người Ma Coong sinh sống luôn bị lũ khỉ hoành hành. Mặc dù người Ma Coong làm lung vất vả để làm ra hạt lúa, củ khoai nhưng khi lúa chín thì lại bị lũ khỉ lấy trống ra đánh và theo tiếng trống, lúa cứ về nhà của họ nhà khỉ. Người Ma Coong rất lo lắng, ban đầu họ đã làm hết mọi cách vẫn không ngăn được. Nhưng rồi họ đã lấy được cái trống của nhà họ khỉ và tổ chức đánh trống vào mùa xuân. khi trống được đánh lên thì thật kỳ diệu, không còn thấy bóng dáng lũ khỉ nữa, nên từ đó năm nào cũng được mùa, đời sống bà con nhờ vậy mà ngày càng sung túc.

Để tưởng nhớ công lao của tổ tiên và để cầu cho trong năm được mưa thuận gió hoà, hằng năm vào ngày 16 tháng giêng âm lịch, người Ma Coong đều tổ chức cúng tế, và sau này đã trở thành lễ hội Đập trống của đồng bào Ma Coong.

Ngày trước chưa có lịch như bây giờ, người Ma Coong dùng một đoạn dây mềm để thắt nút, một nút tượng trưng cho một ngày, một tháng có 30 nút, đồng thời nhìn trăng để điều chỉnh lịch cho khớp với các ngày trong tháng, cách tính lịch tổ chức lễ hội do người đứng đầu ban chủ lễ đảm trách.

Trước khi lễ hội được tổ chức, dưới sự điều hành của chủ đất, các già làng thông báo đến từng thành viên của cộng đồng về mức đóng góp vật chất. Từ tháng tư âm lịch, sau vụ lúa xuân, đồng bào bắt đầu đóng góp gạo nếp. Thường mỗi bản đóng góp một con gà, 60 lon gạo nếp (loại nếp đen đặc sản của địa phương) để làm rượu hiêng (tinh rượu nếp), rượu cần... các bản làng đều phải chuẩn bị một thứ rất quan trọng, một thứ không thể thiếu đó là trống.

Trống được làm từ nguyên liệu gỗ và da trâu. Đây là công việc hết sức quan trọng quyết định thành công của buổi lễ. Nếu trống đánh không có âm vang thì không linh nghiệm, vì thế trống phải được các già làng và các nghệ nhân trực tiếp chọn gỗ, da và làm trống. Theo phong tục, tang trống của người Ma Coong được làm từ cây “chỉ cúp” – một loại cây thuốc rừng ruột, sống hàng mấy chục năm trong rừng sâu. Tang trống có thể giữ từ năm này qua năm khác, dùng cho đến khi hỏng thì thay cái mới. Còn mặt trống, trước đây đồng bào thường chọn một con trâu to, chiều 15 tháng giêng bắt đầu xẻ thịt để lấy da bịt trống. Trong những năm gần đây, việc giết trâu vào ngày 15 không còn tổ chức nữa, việc chọn da bịt trống là khi tại các bản hoặc xã có làm thịt trâu, bò (hoặc cũng có thể là da con sơn dương), người Ma Coong chọn tấm da đẹp nhất đem xông lên bếp và đến lễ hội thì đem ra bịt mặt trống.

Người Ma Coong không bịt trống như người dưới xuôi để mặt trống căng thẳng, mà làm theo cách riêng của mình. Họ dùng sợi dây mây rừng xâu chéo với nhau, rồi lấy những nệm tre nệm chặt lại, kéo cho mặt trống có hình thù kỳ quặc như một quả cầu gai. “Quả cầu gai” này là hiện thân của tâm linh, của tiếng nói thần kỳ, như tiếng của người Ma Coong giữa rừng xanh đại ngàn không bị khuất phục bởi gió, mưa, thú rừng hoang dã... việc bịt trống chỉ được làm một ngày trước đêm lễ hội.

Trước khi diễn ra lễ hội Đạp trống, người Ma Coong có lễ “thả lưới” trên một khúc suối Cắm (còn gọi là khe Cắm) ở bản Bụt cách đó không xa để bắt cá phục vụ cho việc tế lễ. Khúc suối Cắm này được chủ đất quyết định lựa chọn. Sau khi chọn khúc suối Cắm, chủ đất giao nhiệm vụ bảo vệ khúc suối cho trưởng bản. Khúc suối này luôn phải được giữ gìn sạch sẽ, không được để bị ứ đọng, không ai được đánh bắt cá tại khúc suối này. Nếu ai vi phạm sẽ bị chủ đất phạt vạ, thường mức phạt vạ là một hũ rượu cần, một con heo... (gần đây đã có dân bản vi phạm và đã bị phạt vạ). Mỗi năm một lần chỉ có chủ đất mới có quyền cho phép một số trai bản nhất định thả lưới đánh bắt ở khúc suối Cắm đó. Cá đánh được tại đây sẽ làm đồ cúng lễ và để cả làng cùng ăn. Khoảng 4 giờ ngày

16 tháng giêng (cách khoảng 15 giờ đồng hồ trước khi lễ hội diễn ra), vài ba người thân trong gia đình của Chúa đất là những người được phép thả mẻ lưới đầu tiên trên suối cấm để bắt cá nhưng không phải là bắt cá để cúng tại lễ hội mà là để cúng tại suối cấm.

Con trai trưởng của Chúa đất được uỷ quyền làm người cúng tại chỗ nhằm xin phép cho dân làng đánh bắt cá trước khi hiệu được phép đánh bắt cá trên suối cấm của Chúa đất được ngầm công bố. Sau khi cúng xong, mọi người tự do đánh bắt và giao nộp lại cho người làm lễ cúng, mỗi người khoảng từ 2 - 5 con cá để làm lễ vật cúng trong lễ hội Đạp trống.

Địa điểm tổ chức lễ hội là bản Cà Ròng1, một bản trung tâm của xã Thượng Trạch. Khi về chiều, tiết trời càng lạnh cũng là lúc những bước chân của nam nữ thanh niên, của đàn ông, đàn bà trong xã đổ về bản Cà Ròng1 để tham gia lễ hội. Vào những ngày này, chỉ trừ những người ốm đau, già yếu không thể đi được, còn lại đều náo nức đi hội, đây là dịp làm quen, hò hẹn, tìm người bạn tình, rồi sau đó kết duyên thành vợ chồng.

Sau khi trống đã được bịt xong và được treo lên thì lễ hội được bắt đầu. Trên khoảng sân rộng của bản Cà Ròng1, một cái rạp đã được dựng lên, rạp này được lợp bằng lá cây rừng, phía trong rạp có một sạp tre nhỏ, rộng vừa đủ để bày biện các đồ lễ. Chủ đất bày lễ vật và hương án để cúng lễ. Hương án là một cái sạp tre thấp, trên bày 6 mâm cỗ nhỏ. Mỗi mâm cỗ có thịt gà nấu với chôi xôi non, một tí xôi, một hũ rượu hiêng (rượu hiêng là thứ đồ uống nổi tiếng của người Ma Coong, thứ lễ vật không thể thiếu trong các dịp cúng, tế được làm từ nếp nương, men lá, thơm nức, trắng và sánh như sữa. Theo phong tục của người Ma Coong, rượu hiêng dùng dâng cúng các vị thần hoặc dịp bản có khách quý - có lẽ thứ rượu này xuất hiện trước khi có rượu cần nên đã trở thành một đồ lễ dâng cúng không thể thay thế) và một ít lúa gạo, cá, thịt gà. Tương ứng với 6 mâm cỗ là 6 hũ rượu cần được đặt ngay trước sạp nứa.

Khi công việc chuẩn bị hoàn tất, thì trời cũng đã nhá nhem tối, mọi người già, trẻ, trai, gái trong trang phục truyền thống của người Ma Coong đã tụ hội đông đủ, chật cả khoảng sân rộng của bản Cà Ròng 1. cách vị trí cúng tế không xa, các chum, các ché rượu cần do dân bản mang đến bày thành từng hàng dài, mọi người có mặt đông đủ háo hức chờ đợi giờ khai lễ. Ban hành lễ gồm 6 thành viên, do chủ đất - một chức sắc do truyền ngôi theo huyết thống, đã có từ lâu đời; chủ đất là người có uy tín không chỉ với đồng bào trong một bản mà với cả một vùng gồm nhiều bản - đứng đầu làm chủ lễ. Trước ngày tổ chức lễ, chủ đất

phải vào rừng ngủ 3 ngày để giữ mình cho thật tinh khiết, trong sạch trước khi cúng tế thần linh. Trong ban hành lễ, chủ đất là người chủ lễ, các thành viên khác phụ lễ giúp chủ đất cúng tế (chủ đất có vai trò như ông chánh tế, các thành viên khác như các chấp sự trong một lễ cúng tế của người Kinh). Khi hành lễ, ban hành lễ sử dụng lễ phục truyền thống. Những bộ lễ phục này chỉ được sử dụng mỗi năm một lần, trong lễ hội Đập trống và được truyền lại từ đời này sang thế hệ khác, áo màu đen cài khuy bạc. Chủ đất mặc váy áo màu đen có nhiều hoa tiết sặc sỡ, đội tóc dài xoã ngang lưng.

Dưới ánh trăng rằm của tháng đầu năm, trong sự thiêng liêng sâu thẳm của núi rừng, chủ đất thắp sáng những cây nến làm bằng sáp ong và lăm rằm khấn; “mời giàng và con ma mót về ăn xôi, uống rượu hiêng chứng kiến lễ hội, phù hộ cho người Ma Coong có cuộc sống yên lành, làm ăn no đủ, mùa màng bội thu...”

Các thành viên khác của ban hành lễ thay nhau vào cầu khấn. Trong khi chủ đất làm lễ, một thành viên trong ban hành lễ phụ trách việc rót rượu vào bát, những thành viên còn lại đi vòng quanh, bước từng bước chậm chạp, cánh tay vung từ từ đưa lên cao, tỏ ý cầu khấn thần linh chở che, ban phát phước lành cho mọi người.

Lễ cúng kết thúc khi chủ lễ bốc những nắm lúa gạo ném ra nhiều phía. Ông đốt những que sáp ong sáng lên và bắt đầu cúng mời “Giàng” và mời con ma mót về ăn xôi, chứng kiến lễ hội mà phù hộ cho đồng bào Ma Coong được mùa và sinh sôi nảy nở. Lễ cúng tế trời đất kéo dài gần một giờ đồng hồ.

Sau khi kết thúc phần lễ, chủ đất tuyên bố chuyển qua phần hội. Phần hội là phần không kém phần quan trọng của lễ hội Đập trống. Chủ đất đến trước chiếc trống đặt trang nghiêm trước đài thờ cầm đoạn gốc của cây mây đập mạnh vào mặt trống một hồi dài, sau đó lần lượt từ già làng, trưởng bản đến mọi người dân thay nhau vào đập trống. Tiếng trống vang lên, từng nhịp trống dồn dập vang xa, vọng vào từng vách núi, phá tan sự tĩnh lặng của núi rừng. Tiếng trống và rượu cần như tiếp thêm sức mạnh cho những người tham gia đêm lễ hội. Dưới ánh trăng, dân bản xa, bản gần ai ai cũng tham gia đập trống, từng tốp người cầm tay nhau nhảy múa, thay nhau trở tài đập trống, vừa đập trống họ vừa hò lớn; “Roa lũ giàng ơi” (sướng quá, vui quá trời ơi). Tiếng trống càng về đêm càng thôi thúc, hoà lẫn tiếng reo hò của mọi người quanh ánh lửa bập bùng được đốt lên giữa bản Cà Ròng.

Khung cảnh náo nhiệt này chỉ kết thúc khi nào mặt trời xuống. Vì theo quan niệm của người Ma Coong, mặt trời được đập vỡ là thể hiện được sức mạnh đoàn kết dân tộc, giúp họ gắn bó, chung sức, chung lòng bảo vệ bản làng.

Khi trời xuống, lúc này, những ánh lửa đang bập bùng cũng bắt đầu tàn, trả lại màn đêm nguyên thủy cho núi rừng. Những đôi trai gái lâu nay đã có ý, có tình nhưng chưa một lần được đến với nhau, nay không hẹn đã tự tìm đến với nhau, cùng nắm tay nhau, dắt nhau đi vào rừng, ra bờ suối... trước khi gà gáy sáng, họ rời nhau và chia tay, ai về nhà nấy, không bận bịu không vướng mắc gì nhau, mỗi người lại theo cuộc sống riêng của mình, lại đi rẫy, phát nương, làm mùa và hẹn gặp lại vào lễ hội năm sau. Gạt bỏ những truyền thuyết mang tính huyền thoại, lễ hội đập trống của đồng bào Ma Coong là nét văn hoá tiêu biểu mang đậm bản sắc văn hoá tộc người ở vùng Phong Nha - Kẻ Bàng cần phải được bảo tồn và phát huy. [51,55]

- Lễ cúng Đá:

Lễ cúng Đá là một trong những tập tục có ý nghĩa tâm linh nhất lớn trong đời sống của người dân Ma Coong. Lễ được tổ chức sau khi mọi nhà đã tria xong lúa nương. Lễ vật bao gồm 4 con gà, 2 hũ rượu cần, 4 con cá và 2 típ xôi nếp than, toàn bộ lễ vật được chia làm hai mâm cúng. Địa điểm cúng tại một tảng đá lóng lánh bản Cà rồng 2. Thành phần tham gia: Chúa đất- thi hành lễ, các già làng và trưởng bản. Nội dung cúng: Gồm hai nội dung:

Một là cúng linh hồn của những người Kinh ngày xưa bị chết tại tảng đá này. Người Ma - Coong quan niệm rằng, người bị phạm tội nặng mà chết thì linh hồn của hõ không được siêu thoát nên thường hay quấy nhiễu dân làng. Do vậy mục đích cúng là nhằm cầu siêu cho linh hồn của những người bị chết ở đây được siêu thoát, đừng về quấy nhiễu dân bản.

Hai là cúng trời đất, thần linh báo cáo với trời đất và các vị thần linh về việc dân bản đã tria xong lúa, mọi người sẽ không đánh bắt cá trên suối cấm, đồng thời cầu trời cho nương rẫy không bị phá hoại, mưa thuận gió hoà để lúa được tươi tốt, dân bản được ấm no.

Tục thông gia với nhau và con rể kiêng mời nhau ăn một số loài động vật hoang dã:

Lươn (nùng), cá chình (xia cá chình), rắn (cù xanh), rùa (pít), ba ba, dú (cu pi), gà rừng (trười ca ruộng), mang (pôi), cheo cheo, kỳ đà (ta ry), kỳ nhông (ta gióng) là những loại động vật hoang dã những người có quan hệ thông gia với

nhau như bố mẹ chồng vợ hai bên và con rể tuyệt đối không mời nhau ăn. Nghĩa là nếu một trong hai bên đã ăn thì không được phép mời bên kia cùng ăn. Người Ma- Coong rất kị về điều này bởi họ cho rằng những con vật trên thường hay mang gia, lươn lẹo nên nếu hai bên thông gia cùng ăn các loài đó thì sẽ xảy ra xung đột, mất đoàn kết [26]

Lễ cúng trâu: Đây là một tín ngưỡng được xuất hiện từ trong một tập tục quen thuộc của người Ma - Coong đó là lễ cúng Trâu. Lễ cúng Trâu thường được tổ chức ở các gia đình và đôi khi cũng được tổ chức ở quy mô làng bản. Lễ cúng thường được tổ chức tại các khu vực cúng trâu thuộc vùng rừng của nhiều bản. Lễ cúng được tổ chức khi mà gia đình hoặc làng bản đó có vụ mùa bội thu, lúa thóc đầy bờ, chăn nuôi được nhiều gia súc thì lễ này mới được tiến hành (thông thường khoảng 3 năm hoặc 6 năm một lần). Tại lễ cúng, người ta tổ chức đốt lửa để nướng thịt trâu làm mâm cúng trời đất và thần linh đã phù hộ cho họ được mùa. Do đó vào các ngày thường ở khu vực cúng trâu sẽ bị cấm đốt lửa để tránh sự nhầm lẫn cho thần linh dẫn đến sự quả trách đối với dân bản.[26]

Điều đáng lưu ý là trong các lễ hội của người Bru Vân Kiều phần lễ được trải rộng ra khắp cả một chu kỳ sản xuất, trong đó chủ yếu là các nghi lễ về nông nghiệp. Điều này thể hiện hình thức cúng bái, ở nội dung về cấm kỵ, kiêng cử , sự đề cao vai trò của Yàng Bol cúng như các vị thần khác (thần mây, mưa, sấm, gió). Do ý nghĩa linh thiêng của việc cúng thần trong lễ hội nên các thành viên trong cộng đồng luôn có ý thức và tuân thủ thực hiện một cách nghiêm ngặt, nếu một thành viên nào đó không tuân thủ thì sẽ bị phạt rất nặng. Trong khi ăn uống không được tranh dành nhau, không được ăn uống trước chủ làng, già làng. Người vi phạm những trường hợp này sẽ bị dân làng chê cười. Nếu là trẻ em nhỏ mắc lỗi phải nhắc nhở, khiển trách bố mẹ. Nếu người lớn mắc lỗi sẽ bị phạt gà, rượu..

Ở lễ hội chung toàn Vel thì mỗi gia đình phải có trách nhiệm đóng góp: lợn, gà, gạo nếp, rượu... Gia đình nào khó khăn sẽ được đóng góp bằng công sức. Trong khoảng thời gian diễn ra lễ hội luật tục quy định mỗi thành viên đều phải có nghĩa vụ gánh vác, không được ai trốn tránh, hay đi làm việc khác, việc riêng gia đình, dân làng không ai lên rẫy, đi làm hay làm nhà mà tập trung vào chuẩn bị cho lễ hội. Trong những ngày diễn ra lễ hội khách khứa đến chơi phải ở lại không được bỏ về. Nếu làng có tổ chức lễ hội đâm trâu . các thành viên nhất là trai tráng phải gánh vác nhiệm vụ tuyển trâu, chọn cột đâm trâu, trang trí cây nêu... Những quy định trên ngoài việc phản ánh những hoạt động của người Bru

Vân Kiều còn phản ánh những chuẩn mực giá trị, những cách thức trong ứng xử của các thành viên dân làng, góp phần hình thành nên những nét đẹp của lễ hội. Đặc biệt là những quy định mang tính nguyên tắc này đã đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố tinh thần đoàn kết tương trợ, ổn định xã hội, tạo không khí lành mạnh trong sinh hoạt cộng đồng ở người Bru - Vân Kiều.

b. Lễ hội của người Chứt

Giống như các tộc người thiểu số khác, những cư dân có đời sống gắn liền với hoạt động nương rẫy cổ truyền, lịch lễ hội của người Chứt cũng gắn chặt với lịch sản xuất. Thời điểm tổ chức lễ hội thường vào sau mùa vụ, đây là khoảng thời gian nông nhàn trong năm, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hoá tinh thần với nhiều hình thức vui chơi nghỉ ngơi sau một năm sản xuất của đồng bào, ở hầu hết các tộc người thiểu số nói chung, và người Chứt nói riêng, lễ hội là một phần cuộc sống của họ. Và chu kỳ của một vụ mùa nông nghiệp bao giờ cũng đối diện với thử thách và nhiều mối đe dọa của thiên nhiên (hạn hán, lũ lụt) cho nên, cũng như nhiều cộng đồng cư dân nông nghiệp khác, việc cung thỉnh ân huệ của thiên nhiên cũng là mối quan tâm hàng đầu của người Chứt. Đó không chỉ gắn với một vụ mùa bội thu mà còn là sự an nguy của cả cộng đồng.

Lễ Klông:

Là lễ tìm đất để làm nương rẫy. Khi đi tìm đất, chủ nhà mang theo một ít lễ vật như rượu, xôi thịt rừng. Đến đám đất vừa ý, chủ nhà đặt lễ vật xuống một gốc cây to, hoặc trên một hòn đá lớn để cúng thần đất, thần núi phù hộ cho mùa màng được tốt tươi. Cúng xin thần linh xong, chủ nhà phát một đám nhỏ để làm dấu. Nếu như vài đêm sau, họ nằm mộng thấy điềm tốt thì tiếp tục phát tiếp đám đất đó để làm rẫy.

Lễ lạp hổ (klóp lô): Lễ cúng được tiến hành sau công việc chọn lỗ tra hạt đã hoàn tất. Mục đích của nghi lễ này là cầu mong thần linh phù hộ cho mùa màng được tươi tốt và thú rừng khỏi quấy phá. Lễ vật gồm có cơm, rượu, muối, nước và thịt thú rừng. Chủ nhà dọn lễ vật ở một góc của rẫy rồi gọi mời các thần linh về nhận lễ, trong đó có một vị thần trong coi thú rừng là vị nữ thần trưởng, vì vậy, khi cúng, chủ nhà phải quay lưng lại nơi để lễ vật để tránh nhìn thấy vị thần trưởng đó. Lễ vật cúng xong, chủ nhà ăn một ít, số còn lại để nguyên ở rẫy không được mang về nhà. Lễ cơm mới (chăm cha bới): Khi cây lúa đã chín, người vợ của chủ nhà ra rẫy ngắt một ít bông lúa mang về giã thành gạo nấu

com, cùng với một ít cá, rau mang lên rẫy để cúng. Lễ cúng này nhằm cầu xin thần lúa và các vị thần linh khác cho phép thu hoạch mùa màng.

Lễ cơm mới (Chăm cha bới):

Khi cây lúa đã chín, vợ ra rẫy ngắt một ít bông lúa mang về giã thành gạo nấu cơm, cùng với một ít cá, rau mang lên rẫy để cúng. Người chồng bày biện các lễ vật ở một góc rẫy, người vợ cúng vái cầu xin thần lúa và các vị thần khác cho phép thu hoạch mùa màng.[22]

Lễ ăn mừng được mùa: Sau khi thu hoạch xong, đồng bào tổ chức lễ cúng cơm cho ông bà, tổ tiên và ma rừng, đồng thời để cả gia đình cùng ăn mừng thành quả lao động của mình với một vụ mùa bội thu. Các nghi lễ liên quan đến hoạt động săn bắt – hái lượm. Đối với người Chứt săn bắn là công việc của đàn ông và ở đây có hai hình thức săn: săn tập thể và săn cá nhân. Các con thú lớn là đối tượng săn của cả tập thể thanh niên, trai tráng trong làng. Khi săn được con mới lớn, thịt của chúng được chia đều cho những người đi săn và cả những thành viên không tham gia. Tuy nhiên hiện nay, sản phẩm săn được ngoài những người tham gia thì chỉ dành biếu cho những người láng giềng thân thuộc và họ hàng thân thuộc. Hoạt động săn bắn cũng được tiến hành cả năm, nhưng chủ yếu là hình thức săn cá nhân với các con thú nhỏ, không chỉ nhằm cung cấp nguồn đạm cho bữa cơm của đồng bào mà còn là nguồn thức ăn dự trữ quan trọng cho mùa mưa, đặc biệt là trong các dịp lễ hội quan trọng trong đám cưới, đám ma, cúng mừng lúa mới, hoặc dùng để đãi khách quý.

Mùa săn ở người Chứt thường từ tháng 8 đến tháng 12, họ chọn được ngày tốt rồi cử người tài giỏi đi săn thú rừng (nếu được lợn rừng là tốt nhất). Thú rừng săn được, người ta vớt bỏ phần ruột, còn để nguyên con quay chín trên bếp lửa. Mọi thành viên trong làng đều cùng nhau mang lễ vật như bột nhức, gạo, nếp, sắn rọ đến một địa điểm đã định sẵn, trên một bãi đất bằng gần làng. Lễ cúng thường tổ chức vào buổi sáng, cúng xong, người ta cắt đầu, tai, đuôi, bốn chân đưa vào rừng, nơi đã bắt được thú để cúng thần săn. Sau đó mọi người cùng nhau ăn uống rất vui vẻ.

Tóm lại lễ hội truyền thống của các tộc người ở vùng Phong Nha – Kẻ Bàng xét về loại hình cũng không nhiều lắm nhưng đã phản ánh được cuộc sống tinh thần phong phú của những con người nơi đây. Sau những ngày săn bắn, hái lượm trở về, họ lại quây quần quanh đống lửa trung tâm của thị tộc – vừa ăn uống vừa nhảy múa để biểu thị sức mạnh, niềm vui và mong muốn thần linh phù hộ

cho mình đạt được thành quả trong công việc. Điều đáng lưu ý là trong lễ hội với sự góp mặt cả về hình thức lẫn nội dung đã trở thành một trong những đặc trưng văn hoá, biểu thị quan niệm về thế giới quan, nhân sinh quan của tộc người. Từ những tín niệm tôn giáo xoay quanh niềm tin thiêng liêng “ vạn vật hữu linh” đã đưa đến một hệ quả: những lễ thức tôn giáo gắn liền với các hoạt động sản xuất, sinh hoạt, quan hệ xã hội... Trong đó lễ thức nông nghiệp chiếm phần lớn trong nội dung cũng như hình thức sinh hoạt tín ngưỡng được rải khắp và khép kín cả một chu kỳ sản xuất trong năm. Bởi chu kỳ của một vụ mùa nương rẫy bao giờ cũng đối diện với những thử thách và nhiều mối đe dọa của thiên nhiên, hơn nữa còn đến sự an nguy của cộng đồng. Nhìn chung nội dung lễ hội chưa thật phong phú, còn quá nặng về lễ nghi tôn giáo, cúng bái, tế lễ, các hoạt động văn hoá nghệ thuật còn nghèo nàn (trừ lễ Đập trống, Đâm trâu) phần lớn đơn điệu ít có sự kết hợp giữa lễ và hội, thời gian diễn ra ngắn, không gian hẹp, quy mô nhỏ.. Mặc dù vậy nhưng nó có một ý nghĩa to lớn thắt chặt thêm tính cộng đồng, tinh thần đoàn kết, tương trợ lẫn nhau trước môi trường thiên nhiên khắc nghiệt và hiểm trở, góp phần làm nên tính độc đáo trong sắc thái lễ hội của đồng bào dân tộc ở miền núi phía Tây tỉnh Quảng Bình.

II.3.5. PHONG TỤC TẬP QUÁN

a. PHONG TỤC TẬP QUÁN CỦA NGƯỜI BRU-VÂN KIỀU

1. Các nghi lễ trong hôn nhân của người Vân Kiều.

Bước đường từ hôn nhân đi đến gia đình đối với trai gái Vân Kiều là khá phức tạp và phải thực hiện nhiều nghi lễ theo quy định của luật tục. Chặng đường đó dài ngắn, tùy thuộc vào nhiều lý do, nhưng là những thử thách nặng nề cho mọi người nhất là đối với đôi trẻ. Người con gái kể từ lúc đồng ý tiếp nhận những món quà nhỏ trong các lần “đi sim” cho đến lúc trở thành “ma” mà chồng có biết bao nhiêu niềm vui nhưng cũng không ít những lo toan trong đó. Người con trai kể từ lúc hoàn tất xong công việc “cà răng” cho tới lúc trở thành ông chủ của gia đình phải gánh vác biết bao công việc. Muốn có được hạnh phúc lứa đôi, gia đình hạnh phúc, đôi trai gái phải thực hiện các bước sau:

Giai đoạn tìm hiểu.

Bước tìm hiểu là bước đầu tiên của hôn nhân giai đoạn tìm hiểu rất quan trọng đối với cuộc sống vợ chồng sau này. Hạnh phúc gia đình, tình yêu đôi lứa có vững bền hay không phần lớn phụ thuộc vào kết quả việc tìm hiểu.

Tuổi yêu đương đối với nam nữ Vân Kiều thường từ mười bốn, mười lăm tuổi. Đây cũng là tuổi trưởng thành theo quan niệm của đồng bào các dân tộc ở miền tây Quảng Bình Tuy nhiên muốn được mọi người công nhận là đã thực sự trưởng thành người con trai, con gái Vân Kiều phải thực hiện xong nghĩa vụ "cà răng, xâu tai" Người con trai (la lâu), người con gái (Cu mớr Vân Kiều tìm hiểu nhau qua các buổi làm nương, làm rẫy, qua những lần gặp nhau trong các dịp hội hè... Nhưng rõ ràng hình thức tìm hiểu phổ biến nhất đối với con trai con gái Vân Kiều, là thông qua các buổi "đi sim" hay "poọc xu" Cũng như những tập tục khác, tục đi "sim" hay "poọc xu" là một tập tục đã có từ lâu đời ở người Vân Kiều. Đó là một sinh hoạt lành mạnh, một nét đẹp trong văn hoá các dân tộc ở miền tây Quảng Bình

Thông thường vào các buổi tối nhất là vào các buổi tối của tuần trăng sáng các chàng trai (la lâu) và các cô gái (cu mớr) theo nhau vào rừng, hay đến các nhà "xu" để chuyện trò, thổ lộ tình cảm... Có khi họ tự động tập hợp lại thành tốp năm, bảy người hay đông hơn lũ lượt đi từ Vil này sang Vil khác. Bao giờ cũng thế, lối sinh hoạt lúc ban đầu của "đi sim" là lối sinh hoạt tập thể (trò chuyện tập thể, hát tập thể), nhưng khi đã "phải lòng nhau" các chàng trai, cô gái lại tự động tách ra thành đôi riêng lẻ. Dưới trăng khuya và trời sao đôi nam nữ thanh niên gửi gắm lòng mình qua những bài hát giao duyên. Giữa không gian thanh vắng, giọng ca tươi trẻ của người con trai cất lên:

"Bóng em lấp lánh như sao mới mọc

Dáng em lấp lánh như vầng trăng non

Hình em vàng vạc như trăng đêm mười sáu

Ta đi tìm gặp người ơi!

Tình em vời vợi như trăng đêm mười bảy

Ta lần tìm đến người ơi"

Đáp lại lời ca như một lời nhắn gửi tìm kiếm đó, người con gái thổ lộ nỗi lòng của mình một cách tình tứ:

"Nàng đi (tên một ngôi sao) đã tới gần chòm núi.

Anh ơi! sao anh vẫn chưa ngủ

Anh cứ "oát"hoài

Trên các chồi lúa rẫy

Anh có biết không?

Em ở chòi bên này chưa ngủ đợi anh

Muốn thổi kèn Aman nhưng lại thiếu một người

Kèn Aman không thổi nội mình

Em biết thườn ai bây giờ ngoài anh

Càng về khuya đôi trai gái càng xíng lại gần nhau, giọng ca trở nên càng quán quýt gần bó lạ thường

"Em là người anh cậy cha mẹ đến cưới

Thương em đến nỗi sâu

Nhớ em đến ốm

Ước gì gan mật trở về em mãi mãi"

Cứ như thế, đêm này qua đêm khác thanh niên nam nữ Vân Kiều tìm đến nhau, hát cho nhau nghe những bài hát quê hương, của ông cha và những bài hát do bản thân mình tự tạo ra. Hầu hết những thành viên của các cộng đồng người này đều biết hát và biết sáng tác bài hát. Năng khiếu sáng tạo nghệ thuật của họ có thể nói mang tính bẩm sinh và khá phát triển ...Nam nữ thanh niên Vân Kiều khi hát trong các cuộc "đi sim" thường sử dụng các nhạc cụ kèm theo. Có thể họ dùng sáo với âm điệu vi vu, trầm bổng, réo rắt...dùng đàn "ta lu" (một loại đàn nhỏ đơn giản chỉ có hai dây) thánh thót như lời tâm sự nhỏ to, dùng kèn bè (một loại kèn phổ biến của người Lào) với âm thanh rộn ràng, lời cuốn... Ngoài ra họ còn dùng các nhạc cụ âm nhạc như " Krào" và " Tà riêng" (*) thích hợp cho lối nói " a cặm" lối nói bóng gió, hay nói xa nói gần - một lối nói phổ biến và được ưa chuộng trong các cuộc đi sim"). Trai gái Vân Kiều nhận biết các tín hiệu thông tin qua các nhạc cụ này rất giỏi.

Sau mỗi lần đi "sim" hay "poọc xu", người con trai thường tặng cho người con gái những vật kỷ niệm như vòng bạc, chuỗi cườm, các bật lửa ga, chiếc đồng hồ... nhưng cũng có khi người con trai tặng người con gái một ít tiền (khoảng dăm ba nghìn đồng bạc Việt nam hiện nay). Nếu cô gái nhận lấy các vật kỷ niệm, có nghĩa là đã ngầm hẹn ước với chàng trai. Còn nếu cô gái từ chối các " đồ vãn " (vật kỷ niệm) có nghĩa không đồng ý tiếp tục tìm hiểu. Chàng trai phải chuyển sang đối tượng khác. Những vật kỷ niệm làm tin (đồ vãn) cũng sẽ

được hoàn lại cho chủ nhân nếu như sau này do một nguyên nhân nào đó đôi trai gái không trở thành vợ chồng.

Theo tục lệ của đồng bào Bru - Vân Kiều, một "la lâu" (trai chưa vợ) hay một "cu mờ" (gái chưa chồng) có thể làm quen, tìm hiểu nhiều đối tượng khác nhau. Bởi chỉ có vậy họ mới dễ dàng tìm được cho mình người tình lý tưởng (Kà Răm). Trong ngôn ngữ của đồng bào Vân Kiều, "Kà rām" là mẫu người mơ ước của những chàng trai hay người con gái phải đạt được những tiêu chuẩn nhất định. Ví dụ:

- Nếu là "la lâu là rām" (chàng trai lý tưởng) thì phải lao động giỏi, khoẻ mạnh, dũng cảm, trung thực, ứng đối nhanh...

- Nếu là "cu mờ" (cô gái lý tưởng) thì phải lao động giỏi, siêng năng, hiền hậu, có cái đẹp ngoại hình... [8,29]

Như vậy tiêu chuẩn lao động giỏi là tiêu chuẩn hàng đầu trong việc lựa chọn người yêu của nam nữ thanh niên dân tộc Vân Kiều ở miền Tây Quảng Bình. Điều này hoàn toàn phù hợp với hoàn cảnh và môi trường nơi đồng bào cư trú. Sinh ra và lớn lên giữa vùng rừng núi, điều quan trọng nhất đối với con người là phải cần cù, siêng năng, biết yêu và quý trọng lao động. Cái đẹp đối với đồng bào là những cái gì gắn gũi thiết thực. Đẹp là phải biết lao động, biết lo toan gia đình. Người con trai đẹp, có lắm con gái yêu thương, sẵn đuổi là người

"...Văng nơi ăn uống

Lại thường có mặt nơi việc chung của làng

Xà nhà chàng xếp đầy dầu thú

Bếp nhà chàng xếp đầy xương cá to

Đồ sắt chàng rèn, rựa như có mũi

Móng tay chàng mòn vì đan những chiếc gùi cho em.."

Người con gái đẹp là người biết làm rẫy giỏi, lo cho con cái khoẻ mạnh, là người:

· Đi xúc cá văng đá bên bờ

Em phát rẫy văng cây văng cành xuống núi"

(" Cha chấp"

Hay: "Ôi em đẹp lắm người thương ơi

Nhà em lúa đầy bồ, đàn heo nung núc”..

(“Oat”)

Đôi trai gái Vân Kiều, khi đã tìm hiểu kỹ càng thực sự yêu nhau, thấy không thể nào xa nhau được nữa.... sẽ báo cho bố mẹ của mình biết. Nếu ông bố bà mẹ đồng ý, chấp thuận đối với nguyện vọng và tình yêu của con cái họ sẽ nhờ ông mai bà mối (Kanlrana - thông thường Kanlrana là ông cậu) đánh tiếng cho nhà gái biết. Còn nếu như bố mẹ thấy không được, họ sẽ cản trở cuộc hôn nhân. Nhưng thông thường con cái đã đồng ý thì cha mẹ cũng đồng ý. Cha mẹ rất tôn trọng việc lựa chọn người yêu của con cái... Đối với đồng bào Bru Vân Kiều ông Mai, bà mối (Kanlrana) có một vai trò rất quan trọng. Kanlrana là người thay mặt cho nhà trai đi lại thăm hỏi nhà gái trong nhiều lần. Mỗi lần đi thăm nhất thiết phải có một món quà " tình cảm" nho nhỏ như con gà, cân nếp, chai rượu.... Kanlrana là sợi dây nối liền hai gia đình là chuyển tin mỗi khi có việc xảy ra. Trong đám cưới, Kanlrana là người chủ hôn. Sau đám cưới Kanlrana là người đứng ra theo dõi, giám sát, giảng hoà nếu đôi vợ chồng có những xích mích. Nhiệm vụ giám sát này của Kanlrana còn kéo dài cho đến lúc đôi vợ chồng đó qua đời... Khi đã được sự đồng ý, nhất trí của hai bên, nhà trai sẽ tiến hành lễ ăn hỏi (Pộc pló cãm pay), lễ bỏ của (đồ vắn) chính thức. Trong lễ ăn hỏi nhà trai cử một đoàn gồm:

- Người làm mối (Kanlrana)
- Chủ làng (Ariay vil) cầm kiếm bạc
- Aãm (bố đẻ chàng trai)
- Trưởng mu (xuất mu)
- Em gái bố mang gánh đồ đạc của cải

Những đại diện đó của nhà trai sẽ gặp chủ làng, trưởng họ, bố và ông cậu của cô gái bàn bạc thống nhất ngày cưới và số của cải tiền bạc của hai bên sẽ trao đổi cho nhau trong ngày cưới. Sau lễ ăn hỏi, đôi trai gái được dòng họ hai nhà thừa nhận. Giai đoạn tìm hiểu coi như là kết thúc. Đôi trai gái như vậy đã làm xong thủ tục " đính hôn", đã là vợ chồng của nhau về mặt lệ làng như chưa là vợ chồng trong quan hệ chăn gối...

Giai đoạn cưới

Sở dĩ gọi là giai đoạn cưới bởi vì đối với người, Bru - Vân Kiều việc kết thúc hôn lễ không có nghĩa là đôi vợ chồng đã làm xong nghĩa vụ với nhau, đối với

đồng họ và bản làng... Ngày cưới đã qua đi, đôi vợ chồng đã có con (thậm chí có cháu) nhưng nếu như họ chưa làm xong lễ kết thúc (pầy plôh), lễ trả ơn thần linh hay lễ " khơi" thì họ vẫn chưa được thực sự được xã hội coi là tròn trịa trong đạo vợ chồng, trong nghĩa là người... Chính vì vậy giai đoạn cưới tính từ sau khi làm xong lễ ăn hỏi (pộc plô campay) cho đến khi làm xong lễ "khơi" (lễ hoàn tất) . Thời gian đó tùy thuộc hoàn toàn vào khả năng tổ chức lễ " khơi" của các cặp vợ chồng. Nếu đôi vợ chồng giàu có lễ " khơi" mau chóng được thực hiện. Còn nếu như đôi vợ chồng nghèo khổ thì thời gian đó có nghĩa là hai mươi, ba mươi năm, thậm chí kéo dài đến đời con cháu... Nhưng thông thường cứ dăm bảy năm sau khi cưới, các cặp vợ chồng Vân Kiều bằng mọi cách thực hiện cho được lễ mà các cặp vợ chồng phải thực hiện trong giai đoạn cưới.

Lễ cưới:

Lễ cưới (Alễ cẳmai) được tiến hành theo đúng ngày giờ mà hai gia đình đã thống nhất trong ngày nhận lễ "đờ ăn" chính thức. Alễ cẳmai nghĩa đen là đôi đũa cả đã quấy vào nồi cơm. Nghĩa bóng là nhà gái cho con mình sang làm nội trợ, phục vụ cho nhà trai. Nhà gái kể từ đây mất đi một người lao động. Đây cũng chính là lễ nhà trai rước dâu về nhà mình. Đoàn rước dâu gồm có những người bên nhà trai, kanlrana, và ông cậu của cô gái... còn có bố mẹ. ... [8,29]

2. Tục lễ cưới hỏi của người Ma Coong

Người Ma Coong cưới vợ cưới chồng từ độ tuổi 14 - 15 trở lên. Nếu người con trai và con gái quen và thích nhau thì có quyền đi bỏ của (hay gọi là đi ăn hỏi) cho gia đình nhà gái với số tiền để bỏ của khoảng 500.000 đồng trở lên đến 1.000.000 đồng (bỏ của nhiều tiền hay ít tùy thuộc vào con mun (con gái đẹp hay xấu) và số tiền này người mẹ vợ được cất giữ. Khi bỏ của thì người con trai cầm tiền và rượu đến nhà gái và có quyền về ở với nhau và coi là vợ chồng, sinh con đẻ cái.

Nếu trong quá trình sống với nhau (không kể thời gian lâu hay mau). Nếu người vợ không thích nữa hoặc bị chồng đập đánh thì có quyền bỏ về nhà bố mẹ mình và người chồng phải đi chuộc lại vợ với số tiền bằng tiền đi bỏ của và số tiền này người mẹ vợ cũng được cất giữ. Nhưng nếu người con gái đó không thích về sống với chồng mình nữa hay ngược lại thì người mẹ vợ phải đi trả lại tiền bỏ của đó cho người con trai (phong tục của người Ma Coong là người con gái lấy chồng mà hay bỏ chồng về để người chồng đi chuộc lại vợ càng nhiều lần thì người mẹ vợ lại càng được nhiều tiền).

* Đồ cưới: Để cưới được vợ cho mình, hoặc con cháu thì nhà trai phải chuẩn bị 12 con gà, 2 con lợn, tiền 600.000 đồng đưa cho nhà gái. Sau đó nhà trai đưa lễ vật, tiền của đến trước một ngày ở nhà gái và xin cưới với nhà gái (phong tục xin cưới của người Ma coong là nhà trai đến và đứng trước nhà gái làm thủ tục xin cưới nếu khi nào nhà gái đồng ý mới được đưa đồ lễ vào nhà gái trường hợp có lúc nhà gái chưa đồng ý thì họ nhà trai phải đứng trước nhà gái có thể suốt cả ngày khi nào nhà gái đồng ý mới được bước vào nhà).

Người dân tộc Ma Coong sống theo phong tục, tập quán cưới vợ, cưới chồng riêng của họ. Có thể bỏ của và về sống với nhau suốt đời nếu chưa đủ tiền để cưới vẫn bình thường. Có thể sống với nhau 10 năm, hay 50 năm kể cả đến chết rồi mà có tiền thì cưới vẫn bình thường. Nếu đối với những người có tiền của thì họ bỏ xong thì cưới luôn. Còn đối với những người nghèo chưa đủ tiền của để cưới thì cứ lúc nào có tiền của thì cưới. Trường hợp không có tiền của để cưới thì sau này con cháu có tiền thì họ có quyền cưới cho bố mẹ, hay em cưới cho anh hoặc chị (cho tiền của để cưới cho họ). Còn sống với nhau đến già và chết mà vẫn chưa cưới thì sau này con cháu vẫn có quyền tổ chức cưới cho bố mẹ.

Phong tục rước dâu: Khi rước dâu thì cô dâu và thêm 1->2 người con gái trong bản đi dâu đoàn đến nhà gái (bố mẹ, anh em nếu thích đi không thôi) còn chú rể có thể đi sau cùng và mang theo đồ đạc áo quần của cô dâu. Khi đến nhà trai cô dâu bước vào luôn đến nhà. Trước khi vào nhà cô dâu phải lấy một ca nước lạnh rửa chân mới được vào nhà. Sau đó họ hàng bà con mang thịt, rượu, cơm (xôi) ra ăn uống, hát hò có thể 1->3 ngày chủ yếu là rượu cần và rượu thiêng. (Đồ lễ của nhà gái khi đến nhà trai là một hũ rượu và một đùm cơm xôi).

Đầu tiên: Người con trai đó biết hoặc không biết, nhưng cha mẹ người con trai được tin trong làng có người con gái siêng sản, thật thà, đẹp nết, đẹp người. Cha mẹ người con trai đưa tiền cho con và nhờ một ông mai mới đến làng bên bờ của. Người con gái thấy ưng ý thì lấy số tiền đó và cũng nhờ một người con gái khác thưa với cha mẹ là con đã chấp thuận. Cha, mẹ bên gái biết và tìm hiểu tiểu sử người con trai đó, nếu thấy được thì cất số tiền và bảo con gái mình: Nếu người con trai đến lần sau (lần 2) phải đòi một đến hai nén bạc trắng hoặc cái gì đó tùy ý, nếu không có thì thôi. Lần thứ 3: Con trai đến xin phép ba, mẹ con gái để cho 2 gia đình gặp mặt bàn bạc quyết định ngày cưới.

Đến ngày cưới con trai tập trung bên nhà trai: Chuẩn bị tiền bạc, lợn, gà, vật lễ đến cưới.

Phong tục chung: Người con trai khi đến phải có:

Một cái kiếm có võ,

Một cái nồi đồng nấu được khoảng 20 long gạo.

Một chuỗi cườm,

Một vòng bạc.

Và 4 - 8 đồng bạc cũ bỏ trong nồi và một số tiền nữa để phòng cậu đòi một nén, đưa cho mẹ 8 đồng bạc trắng, đưa cho cha một nén và các loại tiền công cán người phục vụ buổi lễ và 10 con gà, 3 con heo từ 20 kg - 100 kg.

Khi đến họ nhà trai chưa được lên nhà, ngồi dưới đất. Họ nhà gái phái người xuống chào và mời cơm nước, bánh chì, bánh chày. Ăn uống xong rồi nhà gái bắt đầu đòi tiền như trên. Nếu có thì nạp luôn, nếu không thì xin khát lại vài tháng, vài năm. Nếu nhà gái đồng ý thì được lên sàn giao lợn, gà, các vật lễ cho nhà gái. Nếu nhà gái không đồng ý thì về. Anh chị bỏ nhau.

Họ nhà gái đồng ý gả con cho họ nhà trai thì mời họ nhà trai lên sàn ăn bánh, uống rượu cần 3 ngày đêm. Còn họ nhà gái chuẩn bị: khi con lấy chồng: bánh chì, bánh tay gói nhỏ vài trăm cái, gạo nếp, quần áo...Buổi lễ do cậu quyết định. Người con gái về nhà chồng, anh em và cậu đưa dâu. Nhà trai tiếp những người đưa dâu một con gà luộc nguyên con, một chai rượu, tiếp mấy người kia cũng vậy. Khi con gái lên đến nhà con trai: nhà trai chuẩn bị một cục đá, một cái kiếm, 1 cặp đĩa bếp, 1 ca nước và 1 vòng bạc. Người mẹ cầm tay người con dâu đặt chân vào cục đá, đưa vật lễ đã chuẩn bị nói trên xối nước vào chân con dâu rồi nói cầu mong cho con dâu mình sinh sống với gia đình trọn đời, mạnh mẽ, làm ăn phát đạt.

Người con gái bước vào nhà ngồi xuống. Trong nhà chuẩn bị nắm xôi mời hai vợ chồng cùng ăn và làm con gà con giò. Nếu giò ứng tốt, thì người con gái ở với người con trai đó trọn đời, nếu chân gà ứng xấu thì con dâu đó sống không hạnh phúc. Ba ngày sau con gái, con rể và cha mẹ bên trai đến nhà gái đưa 3 con gà, vài chai rượu xin đem đồ đạc con dâu mình về. Người con gái đã lấy chồng, không ngủ với chồng trong nhà cha mẹ. Không đẻ nhà mẹ.

Khoảng 1 năm về nhà chồng, nếu người con gái đó không yêu người con trai nữa thì nhà gái và cậu phải trả lại số tiền đã nhận của người con trai hôm ngày cưới, nhận bao nhiêu phải trả lại bấy nhiêu. Nếu không may chồng chết, người con dâu phải ở với bố chồng, em chồng, anh chồng hoặc người trong họ

hàng của chồng tùy theo sự sắp xếp của nhà chồng. Nếu người con gái không nhất trí, họ nhà chồng phải lấy lại của cưới, có con thì họ bắt cả con. Họ không cho ở vậy vì họ sợ người con dâu đi lấy người khác, mà họ nhà trai trách, họ hàng họ đau ốm, làm ăn không may mắn. Họ trách người con dâu quá chồng.[50,51]

3. Phong tục trong quan hệ hôn nhân

Khi nam nữ thanh niên Bru - Vân Kiều lớn lên, họ phải trải qua nhiều lễ nghi tập tục để được cộng đồng công nhận. Điều kiện đầu tiên để được thiết lập quan hệ hôn nhân là phải trải qua tục cà răng, xâu tai nhằm chứng tỏ sự trưởng thành cả về thể chất lẫn ý thức. Ngoài ra, các thành viên nam nữ được cộng đồng truyền thụ những nguyên tắc có tính bắt buộc trong hôn nhân như:

- Nguyên tắc hôn nhân ngoại tộc.

Theo quy định của nguyên tắc này mọi thành viên trong cùng một Mu tuyệt đối không được lấy nhau, quan hệ tính giao với nhau. Người vi phạm nguyên tắc này sẽ bị khép vào tội loạn luân(A găm, A é, A tạn).

Khi dân số tăng lên, theo đó Mu được mở rộng, nguyên tắc ngoại hôn ở người Bru - Vân Kiều không còn được áp dụng chặt chẽ như trước. Cụ thể, luật tục Bru - Vân Kiều cho phép những người cùng dòng họ sau 5 đời được lấy nhau.

- Nguyên tắc hôn nhân một chiều.

Nguyên tắc hôn nhân một chiều quy định, con trai Mu Bleng lấy vợ ở Mu Xôm. Khi có con trai, Mu Xôm không được lấy vợ ở Mu Bleng mà chỉ được lấy vợ ở những Mu khác, đến lượt con trai khác ngoài Mu Bleng chỉ được lấy vợ ở Mu khác ngoài Mu Xôm. Về mặt tín ngưỡng cũng như mặt luật tục, người Bru - Vân Kiều không chấp nhận những cuộc hôn nhân trái với nguyên tắc đó, nghĩa là không có sự trao đổi giữa hai dòng họ. Những cuộc hôn nhân đi ngược này đều bị dân làng lên án gay gắt, và cũng xếp vào tội loạn luân với hình thức xử phạt nặng.

- Nguyên tắc cư trú trong hôn nhân.

Nguyên tắc cư trú trong hôn nhân quy định: Người phụ nữ Bru - Vân Kiều sau khi kết hôn phải về cư trú bên nhà chồng. Nguyên tắc này phản ánh tính chất của xã hội phụ quyền với sự đề cao tuyệt đối vị trí người chồng, người vợ chỉ đóng vai trò thứ yếu trong gia đình, phụ thuộc cả về mặt kinh tế, xã hội và tín ngưỡng. Khi chồng chết, nếu người phụ nữ Bru - Vân Kiều muốn quay về nhà bố

mẹ đẻ, họ phải chấp nhận hai bàn tay trắng. Có những trường hợp ngoại lệ, sau khi lấy chồng con gái muốn về nhà bố mẹ đẻ thì phải thông qua ý kiến và phải được đồng ý của anh em trai trong gia đình.

Ngoài các nguyên tắc có tính chất bắt buộc đó, người Bru Vân Kiều còn có nhiều tập tục cổ truyền khác trong hôn nhân như:

- Hình thức hôn nhân con cô, con cậu.

Đồng bào Bru Vân Kiều chỉ chấp nhận cho con trai cô lấy con gái cậu, nhưng không cho phép con trai cậu lấy con gái cô. Trong trường hợp con trai cậu lấy con gái cô bị xem là vi phạm luật tục. Người vi phạm sẽ bị làng phạt và bị đuổi ra khỏi làng. Nguyên tắc này thể hiện tính thừa kế theo dòng nội, bảo vệ tối đa tài sản cho dòng họ, trước đây con trai cô và con gái cậu dù mới ra đời nhưng đã biết được coi như là vợ chồng chưa cưới. Vì thế nếu sau này vì lý do nào đó người con trai muốn lấy vợ khác, phải làm lễ xin phép nhà cậu, xin lỗi con gái cậu, nếu không sẽ không được phép kết hôn với người con gái khác.

- Hình thức hôn nhân cướp vợ.

Tục cướp vợ là hệ quả trực tiếp của nguyên nhân : Tài sản chi phối mạnh mẽ đến hôn nhân. Điều này được thể hiện qua việc của cải chi phối đến nội dung tính chất trong quan hệ hôn nhân của người Bru - Vân Kiều . Trong xã hội người Bru - Vân Kiều , có những người vì quá nghèo không thể có vợ hay người giàu muốn có vợ đẹp cũng tổ chức “*cướp vợ*”. Tuy nhiên luật tục quy định: Nếu cướp người phụ nữ đã có chồng, người con trai phải bù một khoản tiền cho người chồng cũ. Nếu không có tiền, sau khi có con gái phải gả cho người chồng cũ hoặc cho con trai của người chồng cũ.

Vai trò của ông cậu trong hôn nhân.

Ông cậu có một vai trò đặc biệt quan trọng trong hôn nhân và gia đình của người Bru Vân Kiều Thực tế trước đây cho thấy quyền hạn của ông cậu rất lớn, đôi khi còn hơn cả bố mẹ đẻ. Điều này thể hiện qua các việc: đòi các sinh lễ gả cháu gái, quyết định lấy vợ cho cháu trai... đều do ông cậu quyết định. Khi người cháu gái đi lấy chồng, ông cậu có trách nhiệm đứng ra lo liệu để tổ chức các thủ tục nghi lễ đám cưới; vai trò chủ hôn, người làm chứng trong đám cưới đồng thời là người đứng ra ghi nhận số của cải nhà trai mang đến. Trong đám hỏi cũng như đưa dâu, ông cậu là người không thể thiếu. Trong thời gian tiếp sau đám cưới, người cậu có trách nhiệm theo dõi cuộc sống của cháu: Giúp đỡ khi khó khăn, hoà giải khi xích mích. Với vai trò quan trọng đó trong hôn nhân, khi

người cậu chết người cháu phải thờ cúng, linh hồn cậu được đặt nơi bàn thờ họ bên cạnh những vị thần khác của gia đình.[8,29]

Trong lễ cưới người Bru - Vân Kiều phải trải qua các tập tục: Tục rửa chân, tục ăn cơm chung, tục lại mặt... và ba ngày sau khi cưới họ phải làm lễ lại mặt ở nhà gái (lễ đập bếp).

Tục rửa chân được thực hiện khi cô dâu bước vào nhà trai, một người trong họ nhà trai lập tức lấy nước vấy vào người cô dâu, sau đó đeo vào tay một chiếc vòng bạc. Tục biểu hiện ý nghĩa nhà trai đã chấp nhận cho cô gái bước vào nhà cũng như cô gái ở lại mãi mãi.

Tục ăn cơm chung được thực hiện trước đêm tân hôn. Nhà trai cử một người mát tay nấu một nồi cơm nhỏ, thịt một con gà, hấp bốn bó kiệu, trước là để cúng sau đó hai vợ chồng trẻ sẽ ăn bốn bó kiệu để ma không bắt. Người chủ hôn sẽ lấy một nắm cơm cùng 2 miếng gan gà cho vào miệng chú rể và cô dâu. Sau lễ này họ mới chính thức được quan hệ chăn gối với nhau.

Tục lại mặt được tổ chức vào ngày thứ 3 sau khi cưới. Vào ngày đó, hai vợ chồng cùng một số người bên nhà trai mang lễ vật sang nhà gái để tổ chức ăn uống một lần nữa. Lễ tuy nhỏ hơn đám cưới nhưng cũng khá tốn kém. Nhà gái sẽ làm một mâm cúng để báo cho ma nhà gái biết con rể, vì vậy trong lễ này con rể đặc biệt quan trọng.

Sau khi đã tiến hành lễ cưới, trong thời gian chung sống với nhau, đôi vợ chồng cũng phải tích lũy của cải để làm lễ khời (lễ đền ơn cha mẹ). Trong tất cả các lễ liên quan đến hôn nhân của người Bru - Vân Kiều thì lễ “ khời” là nghi lễ quan trọng duy nhất, vừa mang ý nghĩa tín ngưỡng (tự nguyện) vừa có giá trị luật tục (bắt buộc). Lễ “ khời” theo đồng bào Bru Vân Kiều có nghĩa là trọn vẹn hoàn tất.... Được tổ chức ở nhà trai (con rể từ 3 -5 ngày), khi lúa đã đầy kho, gà đầy sân, rượu tràn che, cá khô đầy gùi... Đây là nghi lễ quan trọng của một đời người, thể hiện lòng biết ơn công lao sinh dưỡng đối với bậc cha mẹ, với dòng họ, với cộng đồng. Khi chưa thực hiện được lễ “ khời” (bất kể lý do gì), coi như đôi vợ chồng chưa làm tròn nghĩa vụ của người con. Tính nguyên tắc của nghi lễ được thể hiện ở những quy định của luật tục về nghĩa vụ của con cái đối với cha mẹ: Luật tục khép họ vào tội bất hiếu. Họ không những bị dân làng coi khinh mà trong nhiều quan hệ bị cấm đoán, anh em bên chồng khi sang chơi thông gia bị cấm lên nhà, hai gia đình không được thả chung trâu, bò, không được sản xuất chung ã. Bởi thế, dù khó khăn bao nhiêu đồng bào Bru - Vân Kiều cũng cố gắng

tích góp để thực hiện cho bằng được lễ khời. Chính vì thế trong đời người, nếu bố mẹ không có điều kiện tổ chức thì con cái phải làm lễ này cho bố mẹ. Chỉ có khi nào làm xong lễ khời người con rể mới cảm thấy thực cảm thấy trả ơn được cho những người sinh thành nuôi dưỡng nên người vợ mình, mới được làng xóm kính nể. Trong quan niệm của đồng bào Bru - Vân Kiều, chỉ sau khi lễ khời được thực hiện, người vợ mới thực sự là thành viên, là ma của nhà chồng, được thờ cúng trên bàn thờ của dòng họ.[8,50]

4. Phong tục tang ma của người Ma coong .

Người chết có thể làm đám dưới nhà và làm lễ trên nhà. Khi chết người ta có thể để từ một đến 3 ngày trong nhà sau đó mới đưa chôn. Khi chôn thì ở đây không làm hòm (quan tài) bằng gỗ mà chỉ làm bằng cây nứa. Trường hợp già làng mới có quan tài gỗ. Còn lại người bình thường thì khi chết người ta lấy nứa, ló ô làm thành một tấm 1->3 lớp sau đó đan lại và để người chết vào và quấn lại làm quan tài (Người Ma Coong có thể không cần thận như người kinh có thể nhìn thấy xác của người chết như trở đầu hoặc chân vì họ chủ quan) sau đó người ta đưa chôn.

Khi khiêng đi người ta đi thật nhanh có thể chạy. Một số người chạy đi trước đoàn (nếu già làng thì có đầu bò khiêng đi trước) và 1->2 người cầm theo khoảng vài 3 quả trứng gà. Khi đến chỗ chôn, người ta lấy trứng gà ném xuống đất, ném chỗ nào mà trứng gà vỡ thì xác chết chôn chỗ đó. (trường hợp trứng gà ném vào 3 lần mới vỡ).

- Khi chôn xong người ta có thể chạy nhanh về nhà (vì phong tục của họ là sợ ma) và làm thịt lợn, có thể làm thịt bò, gà để uống rượu. Có thể uống rượu 2-> 3 ngày đêm liên tục.

Do nhận thức về xã hội chưa cao, người Trì, người Ma Coong ở Thượng Trạch còn hiểu biết rất thô sơ về xã hội, dẫn đến tình trạng bị nhiều điều lạc hậu, mê tín chi phối. Do tin rằng mọi hoạt động trong đời sống hàng ngày đều do các lực lượng siêu nhiên quyết định, người Ma Coong ở Thượng Trạch hay thờ cúng các thần và cầu xin các thần, coi các thần như thần Núi, thần Sông, thần Suối, thần Đất là những người quyết định. Họ có nhiều điều kiêng kỵ đối với cây lúa, cây lương thực chính của họ. Những rẫy lúa họ trồng phải được bảo vệ cẩn thận, không được phóng uế và tất nhiên không được bón phân hay làm gì ô uế đối với cây lúa. Khi có người chết, người Ma Coong quan thi thể lại hai, ba ngày là ít

nhất. Trong những ngày ấy, thân nhân người chết phải chăm sóc thi thể như lúc còn sống, đổ thức ăn vào miệng ba bữa mỗi ngày để người chết cùng ăn. [50.51]

b. PHONG TỤC TẬP QUÁN CỦA NGƯỜI CHỨT

1. Hôn nhân và gia đình

Người Chứt lập gia đình sớm, con trai 17, con gái 16 tuổi đã được bố mẹ cho tự do tìm bạn đời của mình. Trai gái trước khi tiến hành hôn nhân, có một thời gian tự do tìm hiểu. Việc chọn người yêu gắn liền với quan điểm thẩm mỹ bắt nguồn từ lao động. Họ cho rằng người con trai đẹp là người làm rẫy, đi săn, đánh đàn, thổi sáo, hát điệu “kàtom – tàlênh” giỏi. Người con gái biết đeo cái giỏ (kđáng) đi hái rau, bắt ốc, giã gạo, giã bổi, biết nghe điệu “kàtom – tàlênh”

Người Chứt không cho phép hôn nhân giữa những người cùng huyết thống (cùng khâu cu múych trong). Con cháu của những thành viên thuộc cu múych ngoài được quan hệ hôn nhân với nhau.

Đến đời thứ tư (tức chất) mới được quan hệ hôn nhân với nhau, không phân biệt cu múych trong hay ngoài.

Hôn nhân của người Chứt là hôn nhân một vợ một chồng đã bền vững, ít thấy có sự bất hòa, vợ chồng tự nguyện có thể bỏ nhau, nhưng phải bồi thường khá nặng nhất là khi đã có con. Việc ngoại tình ít khi xảy ra và bị nghiêm cấm bởi những hình phạt ngặt nghèo.

Quá trình tiến hành hôn nhân giữa các nhóm người Chứt có sự khác nhau đáng kể. Nhóm Sách chịu nhiều ảnh hưởng hình thức hôn nhân người Kinh thể hiện ở các bước trong hôn nhân, thể hiện vai trò phụ quyền đậm nét. Còn nhóm Mày, Rục, Mã Liêng, Arem bảo lưu nhiều yếu tố cổ. Trong chế độ hôn nhân, vai trò ông cậu và việc thách cưới chế độ ở xu (ở rể) khi chưa đủ sinh lễ ở nhóm Mày, Rục, Mã Liêng, Arem được coi trọng hơn nhóm Sách. Đặc biệt do sống cận cư với các tộc người Vân Kiều, Việt (nguồn) từ lâu đời, nên giữa họ đã có quan hệ với người Kinh. Chính điều này cũng góp phần làm cho quá trình tiến hành hôn nhân của các nhóm người Chứt có những bước khác nhau nhất định.

2. Tang ma của người Chứt

Trong thời gian sống trong các hang núi, hoặc trong những túp lều tạm bợ, khi gia đình nào đó có người chết đồng bào đặt người chết ở tại hang hoặc ở túp lều và dùng tấm vỏ cây lớn che kín thân thể người đã chết. Sau đó, con cháu cắt một miếng vỏ cây đắp trên thân thể người chết (ở chỗ ngực) bỏ vào giỏ (với ý

mang người đã chết theo mình), rồi chia lại cho người chết một ít củi, gạo, ná, nôi, rựa... và từ biệt người chết đi đến vùng đất mới hoặc hang đá mới để sinh sống.

Ngày nay nghi lễ tang ma đã thay đổi nhiều. Ở đa số các nhóm người Chứt, khi cha mẹ, ông bà chết, con cháu báo cho bà con dân bản biết. Người chết được bó chiếu để dọc giữa nhà trước cửa buồng chủ, đầu quay về hướng cuối nhà. Người chết được để ở nhà ba ngày. Trong thời gian đó, con cháu làm lợn gà cúng mời người đã chết và tổ tiên, thần linh về dự lễ.

Sau ba ngày con cháu và bà con dân bản đưa người chết đến nơi an nghỉ cuối cùng. Đến nơi đã định, thầy cúng nắm quả trứng ném xuống đất để tìm huyết, chỗ nào trứng vỡ, chỗ đó sẽ chôn người chết. Khi đã chôn cất người chết xong, con cháu không quên để trên phần mộ các dụng cụ sinh hoạt hàng ngày như soong, bát và một số công cụ lao động như rìu, rựa...Sau đó, mọi người ra suối tắm rửa sạch sẽ rồi mới về nhà. Ba ngày sau, con cháu làm cơm gà vào mộ cúng và mời hồn người đã chết về nhà. Từ đó về sau, con cháu không lui tới thăm viếng phần mộ nữa.[9,10]

3. Tục sinh đẻ theo ý muốn của người Rục

Người Rục cũng như người Sách, có tục sinh đẻ theo ý muốn rất đặc biệt. Tục này trước đây thường chỉ áp dụng cho những đôi nam nữ chưa đến tuổi thành niên nhằm hạn chế việc sinh đẻ quá sớm. Theo tập tục của người Rục thì con trai, con gái phải đến tuổi trưởng thành mới được lấy vợ, lấy chồng và sinh con đẻ cái. Người Rục không chấp nhận việc sinh đẻ quá sớm khi chưa đến tuổi thành niên và khi chưa phải là vợ chồng.

Trong thực tế người Rục cũng như các dân tộc khác, tuổi phát dục ở con gái thường bắt đầu từ 13- 14 tuổi, và ở con trai thường từ 15 – 16 tuổi. Ở người Rục với lứa tuổi này khi hai bên có tình ý và tỏ ra thích nhau thì họ có quyền tự do rủ nhau vào rừng để trò chuyện mà không hề bị sự ngăn cản của bố mẹ và gia đình. Sau một vài lần trò chuyện làm quen, nếu hai bên thấy ý hợp tâm đầu thì họ có thể sinh hoạt tình dục với nhau một cách thoải mái suốt 3- 4 năm trời cho đến khi cưới mà vẫn an toàn tuyệt đối. Sở dĩ họ được tự do như vậy là vì người Rục đã dùng phép thổi để hạn chế việc sinh đẻ quá sớm trong thời gian này. Họ có hai phép thổi: thổi thất và thổi mờ. Người con gái bị thổi thất sẽ không bao giờ có con, muốn có con thì phải thổi mờ. Thổi thất cũng như thổi mờ đều chỉ áp dụng đối với nữ giới. Có nhiều cách thổi và mỗi người có thể áp dụng một cách

khác nhau. Có thể thổi vào nước uống, điều thuốc, miếng trầu để người nữ uống, hút thuốc, ăn vào người. Và cũng có thể thổi qua không khí nhưng với khoảng cách dưới 5 mét. Muốn thổi được thì phải học cách thổi và phải học thuộc một bài chú bằng tiếng Rục cổ khá dài. Khi thổi người thổi phải đọc bài chú, vừa lấy hơi vừa nín thở chờ đến khi đọc xong bài chú mới thổi. Quan sát họ thổi biểu diễn, chúng tôi thấy quá trình thổi như là một quá trình tạo điện, tích điện rồi phóng điện. Chúng tôi đã trực tiếp gặp một số em nam 15 – 16 tuổi để hỏi thăm, các em cho biết muốn thổi có kết quả thì phải có thầy dạy và phải tập luyện khá công phu và cũng mất nhiều thời gian.

Thổi thắt và thổi mở chủ yếu khác nhau ở bài chú. Nếu bài chú ở thổi thắt đọc xuôi thì khi thổi mở có nhiều đoạn phải đọc ngược. Thông thường, ở người Rục khi đã chấp nhận thổi thắt thì họ không bao giờ bỏ nhau, trừ những trường hợp cá biệt, vì có quan hệ thân thuộc mà cha mẹ phát hiện sớm và can ngăn kịp. Thời gian thổi thắt như vậy thường kéo dài từ 3 – 4 năm cho đến tuổi lấy vợ lấy chồng. Khi nào cưới nhau thì họ bắt đầu thổi mở. Nếu vì một lý do gì đó mà không thổi mở được thì người nữ phải chịu cảnh vô sinh suốt đời (18)

4. Tục thích sinh con gái, lễ “bỏ cửa” và lễ cúng của người A Rem.

Có lẽ hiếm có tộc người nào thích sinh con gái như người A rem. Với họ mỗi dịp ai sinh con gái họ liền mở rượu ăn mừng. Theo quan niệm của người A Rem “con gái” là tài sản quý của dòng họ. Con gái đến tuổi lấy chồng, con trai phải làm lễ bỏ cửa theo yêu cầu của nhà gái. Lễ bỏ cửa phải có năm hũ rượu, mười nén bạc, hai con gà trống và tiền mặt. Theo già làng Đinh Đe cho biết: Lễ bỏ cửa bên nhà gái do cậu ruột quyết định và hưởng trọn vẹn, bố mẹ của cô gái không được gì. Cưới xong cô gái đi làm dâu, nếu bên chồng làm việc gì để cô gái bỏ về thì chồng phải chuẩn bị 3 hũ rượu, 3 con gà trống và cả tiền mặt nữa qua nhà gái gặp cậu làm lễ xin lại vợ. Cậu đồng ý mới được đưa vợ về, nếu để vợ bỏ về lần nữa thì lễ xin vợ tăng lên gấp đôi. Nhà nào nếu chồng say rượu hay gây gổ thì cũng phải đặt lễ xin lại vợ. Lễ xin lại vợ phải tốn tiền, nếu không có ngay phải xin khất, nhiều lần không trả hết thì về ở nhà cậu làm lụng mà trả lễ cho cậu.

Cũng như người Việt, trong cuộc sống hàng ngày, người A rem cũng có lễ cúng. Họ cúng tổ tiên mà họ hiểu là “ma nhà” và họ cũng cúng cả “ma rừng” khi có một sự kiện gì đấy. Việc cúng tổ tiên – ma nhà của người A rem cũng thật đơn giản, đơn giản cả về lý do, đơn giản cả về lễ cúng và lời cúng. Ví dụ khi có người ở xa đến, có gạo để nấu cơm ăn và có rượu ngon để uống thì người A rem

dùng ngay những thứ đó để cúng tổ tiên. Họ rót rượu ra bát, để giữa nhà, lấy một ít lửa cũng để vào bát và làm sao cái bát lửa này vẫn cháy lên một ít khói là được. Lờn cúng sẽ có nội dung là “nhân có người đến nhà, có gạo ngon nấu cơm, có rượu ngon để uống xin mời tổ tiên – “ma nhà” phù hộ cho mọi người khoẻ mạnh” Lý do để cúng “ma rừng” thì có khác hơn. Đó là lúc bắt được con thú như con lợn rừng chẳng hạn hay khi thu hái được sản vật gì đó trong rừng. Khi cúng “ma rừng”, người ARem thường có một cái bát đựng một ít hoa rừng (thường là hoa mẫu đơn rừng). Nội dung cúng cũng đơn giản rằng nhờ có “ma rừng” mà bắt được con này, con khác, xin cảm ơn và mời cùng hưởng để lần sau tiếp tục giúp đỡ!...”[50]

II.3.6. TÔN GIÁO TÍN NGƯỠNG

a. Tôn giáo tín ngưỡng của người Chứt

Sống trong điều kiện địa lý hết sức khắc nghiệt, sức sản xuất lại quá thấp kém, người Chứt phải chống trả vất vả trước sức mạnh của tự nhiên, nhiều khi gần như bất lực. Hiện tượng mất mùa, đói kém, bệnh tật, chết chóc...thường xuyên xảy ra đe dọa. Đó chính là một trong những nguyên nhân ra đời tín ngưỡng tôn giáo. Có thể nói, tín ngưỡng tôn giáo của người Chứt là một tín ngưỡng đa thần, pha trộn với những yếu tố linh vật còn khá đậm đà và những tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp lâu đời.

1 .Cõi sống và cõi chết trong quan niệm của người Chứt.

“Cõi sống cõi chết” là sự phản ánh thế giới quan, nhân sinh quan của một tộc người nhất định. Ở người Chứt điều đó được biểu hiện đầu tiên là trong quan niệm về thế giới bao quanh mình. Hầu như xung quanh họ, từ núi rừng, sông suối, trời đất đến nhà cửa...đâu đâu cũng có những lực lượng “cu múych” (thần ma) trú ngụ; các loại “thần ma” cai quản núi rừng, đất đai mà con người đang ở. Những “thần ma” thường “đòi ăn”, nên làm bất cứ việc gì đồng bào cũng cúng bái, dâng lễ vật. Ví dụ: trước khi đi săn, chủ nhà phải đến cạnh cột nhà “Cólóốc” – nơi ma nhà ở để cầu khẩn ma nhà, thần rú phù hộ. Khi săn được muông thú phải cúng cho thần thổ địa ngay tại chỗ một ít lông, đuôi và mẫu tai của con thú săn được. Về đến nhà phải cúng đầu thú cho các loại “thần”, “ma” Ngoài ra khi gieo hạt, thu hoạch lúa hay làm nhà, cưới vợ, gả chồng cho con ... đều phải cúng có lễ vật cầu khẩn. Theo đồng bào, có làm như vậy, ma, thần mới “vừa lòng” phù hộ cho công việc được trôi chảy. Có thể kể tên một vài loại ma:

- Cu múych yang: Ma trời

- Cu muých nha : Ma nhà
- Cu muých pếp : Ma bếp
- Cu muých brú : Ma rú
- Cu muých troóó: Ma suối....

Trong các loại ma đó, ma trời được coi là quan trọng nhất, cai quản toàn bộ các loại ma khác. Nhưng thực tế ma có ảnh hưởng đến đồng bào nhiều nhất là ma nhà. Ma nhà (ma ông bà tổ tiên đã chết) ở ngay cột chính của nhà (Cột Cólóóc).

Chính những lực lượng siêu nhiên đó là nguyên nhân của mọi may mắn, thành đạt trong lao động, sản xuất, trong cuộc sống hàng ngày, và cũng là nguyên nhân của mọi rủi ro tai họa như mất mùa, đói kém, ốm đau, dịch bệnh, chết chóc...muốn tăng thêm may mắn, hạn chế rủi ro, theo đồng bào không còn cách nào khác là phải cúng tế thường xuyên.

Như vậy, thế giới quan của người Chứt bắt nguồn từ quan niệm vạn vật hữu linh. Theo đồng bào, không gian vũ trụ chia làm 3 tầng:

Tầng trên “Plời” (Tầng trời) là thế giới cao xa của vũ trụ. Ở đây có những đấng thần linh tối cao vô hình cai quản. Đó là thần mặt trời (Sợn mo at plời), thần mặt trăng (Sợn pụ lo an), thần gió (Sợn kã jó), thần mây (Sợn may), thần định mệnh (Sợn kuy lỏj)...Theo đồng bào, việc xảy ra hạn hán, lụt bão, mất mùa, dịch bệnh, chết chóc... là do các thần trên trời không vừa lòng. Vì thế muốn trừ tai họa, đồng bào phải thường xuyên cúng tế, cầu nguyện để các thần vừa lòng.

Tầng giữa (Pên ni) là thế giới mặt đất, nơi con người và vạn vật sinh sống. Nhưng ngay ở thế giới này cũng có những loại ma khác nhau như ma rừng, ma suối, ma tổ tiên, ông bà...đồng bào quan niệm khi con người chết, vía (vái) thành hồn ma, quẩn quanh với con người.

Tầng dưới (Pên hệ) là thế giới dành riêng cho những người xấu (những kẻ gian ác, những người chết xấu, chết bất đắc kỳ tử...). đồng bào cho rằng, những người xấu khi chết vía bị giam cầm dưới mặt đất, hoặc biến thành những con vật bản thú, hoặc biến thành ma ác gây hại cho con người.

Vũ trụ được phân thành 3 tầng với những thế giới thần, ma, con người cụ thể. Đó là cơ sở của những lễ cúng tế hàng ngày của đồng bào.

Về nhân sinh quan, người Chứt quan niệm con người có rất nhiều vía, từ vía đầu (vái Ko lốc) đến vía chân (vái chin) vía tay (vái xi) đầu đầu trong cơ thể con người cũng có vía. Vía của bộ phận nào đi ra khỏi thể xác (Prụ) thì bộ phận ấy đau. Nhưng dù phân bố chỗ nào các vía cũng đều ra vào từ bàn tay, nên đồng bào quan niệm rằng vía bàn tay là quan trọng nhất (có nơi đề cao vía đầu). Khi vía ở bộ phận nào trên cơ thể lia khỏi xác là nơi đó bị đau ốm, muốn khỏe mạnh phải gọi hồn về. Khi vía quan trọng nhất của con người lia khỏi xác thì người đó chết. Khi chết các vía bay lang thang trong không trung và biến thành hồn ma (cu múych) chỉ có vía quan trọng nhất (vía tay hoặc vía đầu) là ở lại trong nhà, còn vía chân (vái chin) theo xác ra mồ mả.

Điều đáng chú ý là mặc dầu hệ thống thống thần linh ở người Chứt khá phong phú, nhưng quan niệm về cõi chết (thế giới của linh hồn người chết) không rõ ràng. Điều này có quan hệ với chế độ phụ quyền và việc xác lập quyền thừa kế của người con trai trưởng. Người Chứt do điều kiện sống khó khăn, của thừa không bao nhiêu, nên quyền thừa kế của người con trai trưởng không được chú trọng. Vì thế quan niệm về cõi chết ở người Chứt – sức mạnh, uy quyền của tổ tiên – không phát triển thành một hệ thống phức tạp.[9,51]

Tóm lại, cõi sống và cõi chết trong quan niệm cổ truyền của người Chứt thể hiện một sự nhân thức sai lệch thế giới tự nhiên và con người. Coi mọi vật đều có linh hồn. Từ nhận thức sai lệch đó dẫn đến những hoạt động tôn giáo tín ngưỡng như cúng tế, dâng lễ vật, ma thuật....rất phức tạp. Điều đó gây nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến công việc xây dựng xã hội mới ở người Chứt.

2. Các nghi thức thờ cúng.

Những quan niệm sai lầm về sự tồn tại của linh hồn, thần thánh khắp mọi nơi của người Chứt là cơ sở tín ngưỡng cho các hình thức thờ cúng phức tạp ở họ.

Đó là những hình thức thờ cúng liên quan đến nghề săn bắn, đến chu kỳ lao động nương rẫy và trồng lúa nước.

+ Những hình thức thờ cúng liên quan đến nghề săn bắn.

Ở người Chứt, mùa săn bắn bắt đầu vào tháng 9 đến tháng 2 năm sau. Vì vậy, hàng năm, cứ đến tháng 9, Pụ Cavel chọn ngày tốt rồi cử những người tài giỏi đi săn thú rừng (nếu được lợn rừng là tốt nhất). Thú rừng săn được người ta vút bỏ phần ruột, còn để nguyên cả con quay chín trên bếp lửa. Mọi thành viên trong Cavel cùng mang theo lễ vật như bột nhức, củ mài, củ sắn, gạo, nếp,

rượu...đến một địa điểm đã định sẵn, trên một bãi đất bằng gần Cavel. Lễ cúng thường tổ chức vào buổi sáng khi Chôblú và Pự Cavel cúng xong, người ta cất đầu, tai, đuôi, 4 chân đưa vào rừng, chỗ những người đàn ông đã bắt được thú để cúng thần săn. Sau đó mọi người cùng ăn uống vui vẻ.

Thời gian gần đây, lễ cúng thần săn tập thể trong các Cavel ít dần, người ta thay vào đó những lễ cúng riêng từng gia đình, hoặc trong nhóm bạn săn với nhau. Các nghi thức, lễ vật cúng tế nghề săn bắn vì thế cũng đơn giản dần, nhiều lúc chủ nhà chỉ cần ít rượu, cơm nếp.

Ngoài ra, trong quá trình săn bắn, nếu săn được thú lớn, người đi săn phải cất bớt các bộ phận của con thú săn được như tai, đuôi, chân...để cúng thần săn, mong thần tiếp tục phù hộ cho công việc được may mắn.

+ *Những nghi thức cúng liên quan đến chu kỳ lao động nương rẫy.*

Lễ Klống: Là lễ tìm đất để làm nương rẫy. Khi đi tìm đất, chủ nhà mang theo một ít lễ vật như rượu, xôi thịt rừng. Đến đám đất vừa ý, chủ nhà đặt lễ vật xuống một gốc cây to, hoặc trên một hòn đá lớn để cúng thần đất, thần núi phù hộ cho mùa màng được tốt tươi.

Cúng xin thần linh xong, chủ nhà phát một đám nhỏ để làm dấu. Nếu như vài đêm sau, họ nằm mộng thấy điềm tốt thì tiếp tục phát tiếp đám đất đó để làm rẫy.

-Lễ lấp lỗ (Klốpló) lễ cúng được tiến hành sau công việc chọc lỗ tra hạt đã hoàn tất. Mục đích của nghi lễ này là cầu mong thần linh phù hộ cho mùa màng được tốt tươi và thú rừng khỏi quấy phá cây cối. Lễ vật thường có cơm, rượu, muối, nước, thịt rừng, chủ nhà dọn lễ vật ở một góc rẫy, rồi gọi mời các vị thần về nhận lễ. Đồng bào quan niệm trong các vị thần linh về dự lễ, có vị thần trông coi thú rừng là thần phụ nữ trần truồng, vì vậy khi cúng chủ nhà phải quay lưng lại nơi để lễ vật, để tránh nhìn thấy vị thần trần truồng đó. Lễ vật cúng xong, chủ nhà ăn một ít, số còn lại để nguyên ở rẫy không được mang về nhà.

Lễ cơm mới (Chăm cha bới). Khi cây lúa đã chín, vợ ra rẫy ngắt một ít bông lúa mang về giã thành gạo nấu cơm, cùng với một ít cá, rau mang lên rẫy để cúng. Người chồng bày biện các lễ vật ở một góc rẫy, người cợ cúng vái cầu xin thần lúa và các vị thần khác cho phép thu hoạch mùa màng. [9,10]

Các hình thức ma thuật.

Ma thuật chữa bệnh.

Người Chứt (Rục, Sách, Mày...) quan niệm con người có phần xác và phần hồn (vái); tất cả mọi bộ phận của con người đều có vái, các vái lìa khỏi xác thì con người sẽ bị đau ốm. Theo đồng bào các vái lìa khỏi xác là do mấy nguyên nhân sau:

Do các thần, ma bắt giữ vái lúc con người đang ngủ, hoặc vái mãi chơi với cảnh đẹp mà không về với xác.

- Do các thần, ma đột nhập vào xác đuổi vái đi.
- Do ma xấu, ma người sống đánh đuổi hoặc quyến rũ vái đi.

Vì vậy, khi đau ốm, họ mời thầy cúng đến bói tìm nguyên nhân gây bệnh (thường gieo đồng tiền bói âm dương) và sau đó tiến hành lễ đắc si (lễ cột tay). Thầy cúng đầu đội vòng hoa rừng, tay cầm hai ống nước kéo đi kéo lại và đọc lầm rầm lời cúng gọi các ma về nhận lễ. Lễ vật gồm 7 cái bánh (không có bánh thì dùng cơm) 1 con gà, 1 đĩa trâu cau. Sau khi cúng xong, thầy cúng buộc dây chỉ vào cổ tay người ốm để giữ vái lại. Đối với trẻ con, người ta vắt một nắm cơm nhỏ, hay một quả trứng gà đặt vào lòng bàn tay em nhỏ và buộc chỉ (khi qua núi khe, mà sau đó bị đau thì phải đem lễ vật đến núi khe đó để gọi vái về).

Sau khi cúng gọi vái về, chủ nhà phải làm cơm, canh, rượu cúng nhờ ma nhà phù hộ cho người đau. Việc cúng vái không quá cầu kỳ, nếu nhà nghèo quá chỉ cần đốt trầm hương với nước sôi là đủ. Ông thầy cúng cũng không đòi hỏi lễ vật gì, chủ nhà có cái gì biếu cái đó.

Ngoài cúng, người Chứt còn chữa bệnh bằng cách “thối” của các thầy cúng, hoặc của một số người già có kinh nghiệm. Thầy cúng sau khi đọc thần chú được thối hơi vào nơi bị đau. Cách chữa bệnh “thối” theo đồng bào rất có hiệu nghiệm với các bệnh như: chỗ bị ung nhọt, da thịt bị xây xát máu chảy, đau mắt...

Ma thuật làm hại:

Đồng bào tin rằng, một số thầy cúng (thầy xây, ràng) có phép thuật hại người. Những người đó, có thể cúng để đuổi tà ma, chữa bệnh, nhưng cũng có khả năng gây hại cho người khác. Thầy có thể “thur” người bị thù ghét làm cho kẻ đó đau xương, nhức gân, lở thịt, thối da, to bụng....rồi đâm ra chết ngay hoặc chết dần.

Từ chỗ sợ hãi ma thuật làm hại, người Chứt tin rằng có ma người sống (cha nanh hay cha vạ). Đó là việc đồng bào gắn cho một số người hoặc một số

gia đình nào đó có ma đáng sợ nói trên. Người bị gán là “cha nanh”, “cha vạ” là người “xấu mồm, xấu miệng”, hay nói năng quở mắng người khác, mà ngẫu nhiên người bị quở mắng đau ốm, hoặc trong chiêm bao thấy một người nào đó đến làm hại mình. Đặc biệt người Chứt còn quan niệm kẻ lười nhác là “cha nanh” Đồng bào cho rằng, người “cha nanh” có một thời kỳ đi học phù phép, phù chú và có thuốc độc. Họ chính là kẻ gây tai họa cho dân làng là nguồn gốc của đau ốm, bệnh tật mất mùa.... nên bị mọi người căm ghét, xa lánh. Đồng bào cho rằng, “cha nanh” trông thấy người ốm sẽ làm cho người ốm nặng thêm, thấy quả đang chín sẽ làm cho nó thối, thấy trẻ em sẽ làm cho nó đau...Bản thân những người xấu số mang tiếng có ma đó rất khổ tâm. Họ bị coi là người rất nguy hiểm “không trong sạch” con cái của họ khó lấy vợ, lấy chồng (vì con ma đó sẽ theo sang gia đình khác).

Lợi dụng lòng tin đó, một số kẻ xấu tự gán cho thành viên nào đó trong làng (thường là những người nghèo đói, hoặc là người có biệt tài nhất định) là “cha nanh, cha vạ” chuyên có ma đi gây hại người khác. Đồng bào quan niệm rằng, sở dĩ có ma người sống, là vì những gia đình có người chết do không lo việc ma chay chu đáo nên hồn vía không có nơi ăn, chốn ở, sống vu vơ trên trần gian, lâu ngày thành “cha nanh, cha vạ” nhập vào con cháu.[8,9]

Hiện nay, hiện tượng ma người sống giảm bớt, những thành kiến về người có ma vẫn còn. Các gia đình bị nghi có ma làm hại phải hỏi vợ, gả chồng cho con mình rất xa.

Như vậy, qua việc tìm hiểu những nghi lễ, tín ngưỡng của người Chứt, chúng ta thấy tín ngưỡng đó thuộc nhiều loại pha trộn, chông chéo với nhau. Nhưng từ những hình thức phức tạp đó, chúng ta vẫn thấy được dấu ấn của một trình độ tư duy, trình độ phát triển kinh tế – xã hội của cư dân tộc người này.

Ngày nay, cùng với công cuộc xây dựng cuộc sống mới, những tín ngưỡng, tôn giáo phức tạp của người Chứt đã dần được giảm bớt. Nhiều tín ngưỡng tôn giáo chỉ còn lại trong ký ức của người già như một tầng tích của thời quá khứ. Tuy nhiên, do đời sống kinh tế của đồng bào quá nghèo nàn, lạc hậu, nhận thức còn thấp kém, thì các hình thức tôn giáo, tín ngưỡng ở người Chứt vẫn còn cơ sở để tồn tại.

b. Tôn giáo tín ngưỡng của người Bru- Vân kiều

1. Tục thờ cúng của người Vân kiều

Cũng như mọi dân tộc còn ở tình trạng xã hội phát triển chưa cao, nhận thức về vũ trụ, thế giới, con người, còn thô sơ. Người Vân Kiều xưa kia trong đời sống tâm linh của mình đã phải chịu chi phối bởi bao nhiêu điều mê tín, hủ tục lạc hậu.

Từ khi lọt lòng mẹ cho đến lúc nhắm mắt xuôi tay, đời sống mỗi con người bị xã hội ràng buộc, rồi lại tự mình ràng buộc không biết bao nhiêu điều. Con còn nằm trong bụng, mẹ đã phải kiêng cử không ăn các loại thú mắc bẫy, không ăn thịt trăn. Lúc ra đời và lớn lên, người Vân Kiều khi ngủ không được nằm ngang nhà, thò chân ra cửa sổ.. khi chết, muốn được được mộ yên mả đẹp, mọi người lo tống táng phải chọn đất, xin phép Yàng trước khi đào huyệt.

Đồng bào tin rằng mọi hoạt động trong đời sống hàng ngày đều do các lực lượng siêu nhiên chi phối. Tất cả mọi hiện tượng khác thường của thiên nhiên cho đến cảnh quan núi rừng, sông suối, gốc cây, bến nước... đều có thể là đối tượng thờ cúng. Ở người Vân Kiều còn tồn tại khá đậm nét hình thức cúng bái các vật thiêng và các Tang. Thanh kiếm, mảnh bát, viên đá dị hình hay Yang núi (Yang kơ), yang sông (Yang krông), Yang đất (Yang kute)... trong đó vị thần cao nhất, đầy uy lực ở người Vân Kiều là Yang bồng. Việc thờ lửa và bếp lửa rất phổ biến ở người Vân Kiều. Họ tuyệt đối cấm mọi sự lấy lửa từ bếp gia đình mang ra ngoài, cấm con rể tự động lấy lửa từ bếp ra hút thuốc.

Việc thờ cúng tổ tiên được đặt biệt chú trọng ở người Vân Kiều. Thờ cúng tổ tiên ở người Vân Kiều là thờ cúng ông bà, cha mẹ; những người đồng tộc chết từ 16 tuổi trở lên, những người chết bất thường không nằm trong số được thờ cúng. Người Vân Kiều thường làm một cái nhà sàn nhỏ, dựng nơi cao ráo quang đãng, dùng riêng cho việc thờ cúng tổ tiên. Họ thường dựng nơi xa nhà, ít người qua lại... tuy nhiên cũng có nơi kiến trúc này lại nằm cạnh nhà để tiện việc thờ cúng.

Sau khi chết được vài ba năm, người Vân Kiều tổ chức một buổi lễ trọng thể đưa linh hồn người quá vào đó. Biểu tượng linh hồn người mất thường là những vật cụ thể như mảnh nồi, mảnh bát vỡ...[8,51]

Người Vân Kiều còn có hình thức thờ cúng thần bốn mệnh. Theo hình thức thờ cúng này, mỗi thành viên trong gia đình thường được tượng trưng bằng một cái bát. Gia đình người Vân Kiều có bao nhiêu người là có bấy nhiêu bát để cúng. Những cái bát này được tập hợp trên một bàn thờ nhỏ dựng ở cột cái ngói

nhà. Mỗi khi có người trong gia đình ốm đau, chết bất bỗng mệnh của bệnh nhân lại được mang ra cúng.

2. Thờ cúng ông bà tổ tiên của người Khùa

Ông bà tổ tiên được thờ cúng của người Khùa thường được chia theo người Mẹ đẻ, lấy Mẹ đẻ làm vị tổ đầu tiên và những người đã chết thuộc về Mẹ đẻ đó, chỉ có người trưởng tộc mới được lập bàn thờ ông bà tổ tiên.

Bàn thờ tổ tiên của người Khùa là một cái bồ đan hai lớp tre rất công phu: Trong bồ đó bỏ miếng vải trắng gói các hạt gạo tượng trưng cho các vong hồn ma của Mẹ đẻ và những người đã chết mà mình được thờ theo vong hồn Mẹ đẻ, hai cái bát, hai đôi đũa đặt lại kín để trong buồng trưởng tộc nằm ngủ bằng cách đặt dưới sàn trên đầu hoặc treo trên đòn tay cùng phía đầu nằm của trưởng tộc. Ngoài ra, người Khùa không thờ cúng gì nữa. (15,16)

3. Tín ngưỡng ma thuật:

Người Bru - Vân Kiều khi nói về thế giới ma quỷ có một hiện tượng khá đặc biệt đó là malai – ma người sống. Theo đồng bào, nếu người bình thường ăn phải thịt con mang chết sẽ biến thành ma lai. Ma lai có thân hình cáu bần vì suốt ngày không tắm rửa. Đồng bào rất sợ ma lai làm hại. Ma lai là một loại ma chuyên đi gây hại, hút máu, ăn gan ruột người vào ban đêm, nhất là những người đang ốm đau.

Trong cuộc sống hằng ngày để chống lại ma lai đồng bào đã nghĩ ra khá nhiều cách: dùng ngãi (thuốc trồng), thổi bùa (vào ban đêm) để ma không thể lại gần. Loài ma lai có đặc điểm hay ngủ ngày, sợ đồ tanh, nên khi ngủ đồ tanh ma lai sẽ bỏ đi. Ngoài ra đồng bào còn dùng xác một loài dơi trộn với bột một loại nhựa cây bỏ vào thức ăn của ma lai, nếu ăn phải nó sẽ mất linh. Đối với những người bị nghi là có ma lai, những người Bru - Vân Kiều có những quy định rất nghiêm ngặt: người bị nghi là có ma lai bị dân làng ghê sợ, xua đuổi, ruộng bỏ. Thông thường người bị nghi là có ma lai phải sống trong rừng sâu, cách ly với cộng đồng làng... Các thành viên của cộng đồng không được tiếp xúc với ma lai. ... Nếu người bị nghi có ma lai vi phạm những quy định đó, gia đình thân chủ phải bồi thường. Còn các thành viên trong làng cố tình giúp đỡ, quan hệ với người bị nghi với ma lai sẽ bị cộng đồng lên án, nếu rái phạm nhiều lần sẽ bị đuổi ra khỏi cộng đồng.

Người Bru-Vân Kiều còn có hình thức ma thuật làm hại như thư, yếm... và ma thuật tình yêu, đây là hình thức muốn thu hút lôi kéo về mình những đối

tượng khác giới. do bản thân tự thực hiện hoặc phải thông qua một người khác, như ở nhóm Khùa, Ma coong phải thông qua ông Pathâu.

Ma thuật chữa bệnh là một trong những hình thức được ra đời khá sớm. Nhưng dạng ban đầu của nó ngày nay ở người Vân Kiều là mờ nhạt đi nhiều, thay vào đó những hình thức và biểu hiện mới. Người Vân Kiều có lối chữa bệnh như thổi, phù chú. ở nhóm Khùa, Ma coong hình thức chữa bệnh lại gắn liền với quan niệm hôn vía, được thực hiện thông qua một người thầy cúng.

Thờ ma phía nhà vợ (Yang Cugia) cũng là một hình thức tín ngưỡng phổ biến ở người Vân Kiều. Ma phía nhà vợ được tượng trưng bằng một cái sọt nhỏ, đan lát cầu kỳ, có trang trí hoa văn... Sau khi người con trai đã cúng ma nhà vợ, anh ta được phép đem cái sọt nhỏ này về đặt ở bàn thờ nhà mình.

Yang abôn (thần lúa) mà vật tượng trưng là một tẻ lúa sây nhạt được buộc vào cột cái của ngôi nhà. Người Vân Kiều có nhiều kiêng kỵ đối với cây lúa, hạt thóc. Trong ngày tuốt đầu tiên của mùa thu hoạch, đồng bào thường không cho người lạ mặt vào làng. Những rẫy lúa của họ được bảo vệ cẩn thận, không được phóng uế, bón phân hoặc vấy máu lên đó.

Yang lúa ở người Vân Kiều được cúng vái vào các dịp phát rẫy, tria hạt, tuốt lúa và thu hoạch. Trong năm, hội mùa được thực hiện vào thời gian tria lúa. Trong dịp này người ta tái dựng tượng trưng các bước của một chu kỳ sản xuất từ gieo trồng cho đến khi thu hoạch, với ý muốn khấn cầu một vụ mùa bội thu. Yang abôn lúc này sẽ được cụ thể hoá bằng hình ảnh mẹ lúa, thường là một người đàn bà nhiều tuổi trong làng. Mẹ lúa sẽ chỉ bảo cho bà con làm ăn, cách tiến hành lễ nghi cúng bái để được mùa.

Trong gia đình người Vân Kiều khi có người chết, con cháu phải đi báo cho tất cả bà con anh em trong vil biết. Xác của người chết thường được đặt theo chiều ngang ngôi nhà, chân hướng ra phía cửa sổ. Các nhóm Khùa, Ma coong, thi thể người chết lại được quay theo chiều dọc ngôi nhà, chân hướng ra cửa chính. Người hết được để trong nhà ít nhất là hai ba ngày mới chôn. Trong những ngày ấy, thân nhân người chết phải chăm sóc thi thể và để thức ăn vào miệng ba bữa mỗi ngày. Sau đó người ta mới tổ chức lễ đưa ma vào nghĩa địa của làng. Đồng bào không có tục tảo mộ hay thăm viếng mộ mả, công việc này chỉ thể hiện trong các lễ cúng ở bàn thờ tổ tiên, khi con cháu muốn hướng về những người đã khuất [8,50]

4. Tín ngưỡng Tôtem (vật tổ)

Đối với người Bru Vân Kiều, Tootem chính là những điều cấm kỵ liên quan đến các vật tổ của các dòng họ. Người Bru Vân Kiều có khá nhiều dòng họ khác nhau (Mu Xôm, Tu Vel, Ra Lu, Pai, Xa tang, Bleng, Húp...). Mỗi dòng họ đều có những vật kiêng liên quan đến dòng họ. Trong quan niệm của đồng bào những vật kiêng thường là động vật hay thực vật nào đó có nhiều quan hệ với dòng họ và được đồng bào xem là vật tổ. Đối với loài vật tổ này, luật tục Bru

Vân Kiều cấm sử dụng, cấm giết hại hay ăn thịt. Đồng bào cho rằng nếu ai có trong dòng họ (Mu) phá hoại hay giết chết vật tổ có nghĩa là đã phạm đến sự linh thiêng. Trong trường hợp đó, người vi phạm sẽ phải chịu nhiều hình phạt khác nhau (nếu vô tình phải nộp hiện vật để cúng tạ lỗi, vật phẩm phạt là gà, rượu... Nếu cố tình vi phạm thân chủ và gia đình thân chủ phải đứng ra xin lỗi dòng họ và tổ chức cúng tạ lỗi khá to, vật phẩm cúng gồm lợn, gà, xôi...)

5. Thờ thần bản mệnh

Trong các hình thức thờ cúng của người Bru - Vân Kiều có một hình thức thờ cúng khá đặc biệt đó là hình thức thờ bản mệnh. Thờ thần bản mệnh ở người Bru Vân Kiều chính là việc thờ linh hồn của những người đang sống. Đồng bào Bru - Vân Kiều quan niệm, con người bao giờ có hai phần: phần hồn và phần xác. Việc thành đạt hay ốm đau, mạnh khỏe của một cá nhân nào đó là do phần hồn quyết định, gây ra. Khi hồn yên tĩnh, không bị xúc phạm, không bị quấy phá... hồn sẽ làm cho con người khỏe mạnh, không bị ốm đau. Còn khi một người nào đó gặp rủi ro, ốm đau, bệnh tật... là do hồn không yên, phải tổ chức cúng hồn. Việc cúng hồn của người đang sống ở đồng bào Bru - Vân Kiều chính là việc cúng cái bát được tượng trưng cho những linh hồn. Ậ đồng bào Bru Vân Kiều mỗi một người có một cái bát riêng tượng trưng cho linh hồn của mình. Bát được đặt ở bàn thờ riêng gần cột chính của gian ngoài. Đây là nơi rất thiêng liêng liên quan đến hồn mạng của một con người. Đồng bào chỉ đem một cái bát của ai đó ra cúng khi người đó bị ốm đau. Trong gia đình, dòng họ, cộng đồng nếu ai không tin điều đó nghĩa là trái với luật tục từ xưa để lại. Từ những quan niệm đó đã hình thành nên một số quy định bảo vệ bát thờ bản mệnh: cấm vợ, con cái, nhất là người lạ đụng chạm đến bát thờ.

6. Tục thờ cúng của người Ma Coong.

Người dân tộc Ma coong họ thường thờ con ma trong nhà (gọi là con ma Mọt) để cầu may cho mùa màng nương rẫy. Chỗ đặt thờ con ma Mọt thường để ở cột nhà ở gian giữa. ở gian này thì người ta kiêng cử một điều đó là đàn bà và con gái không được ngồi và ngủ ở gian này. Hàng năm người ta có thể cúng ma

một một lần để cầu may mắn. Đồ cúng chủ yếu là trâu, lợn, bò (có thể mỗi thứ một ít). Khi cúng ma một có thể cúng chung hoặc cúng riêng. Có thể cả họ hàng anh em cùng thờ hoặc cúng chung một con ma một với nhau hoặc của ai thờ của nấy.

Người già làng có trách nhiệm với thôn xóm về việc cúng làng và kêu gọi bà con đoàn kết giúp đỡ người trong làng - Cúng làng để thần linh, thổ địa phù hộ hàng năm được mùa và sức khoẻ.

Lễ cúng khi mới đến một chỗ mới: 1 con gà, 1 chai rượu, 1 chén cơm, ở 3 > 10 năm thì cúng lợn, cúng trâu tế cho thần linh.

Đến tháng 5 trĩa lúa nương xong, phải cúng làng bằng heo cả làng đến ăn tập trung vui vẻ nơi chỗ quy định. Thích nghi của người Bờ Ru ở nhà sàn, để chống thú giữ, còn dưới sàn để nuôi lợn, trâu, bò và để các vật khác như cối giã gạo, củi .v.v..

Thức ăn bằng gạo, thức ăn phụ, khoai, sắn, lạc, vừng ..., nấu chín, gạo nếp thì đúc hồng ngâm nếp rồi hồng, cá, thịt, ngày xưa thì tự túc, chỉ mua ở dưới xuôi muối và đường; nếu khách quý đến họ đi bắt cá khe về làm lap. Bắt cá ở suối về cắt đầu xâu nướng riêng, đánh vẩy, bỏ ruột rồi thân cá róc lấy thịt rửa bằng lá rù rì, bằm nhỏ, thịt và đầu cá, trộn với gia vị, ớt tươi rồi mời khách ăn có chai rượu thịt thì họ đi săn bắt ở rừng. Được con lợn hoặc con đò hơn lợn rừng, chia đều nhau cho các nóc nhà trong làng. Người đi săn chỉ lấy riêng cái đầu, đuôi để về cúng thần linh rừng núi phù hộ.[51]

Nói về ma: Họ rất nhiều ma

Ma người chết:

Ma lúa: Cúng khi lúa chín, cúng gà hoặc heo, trâu ma họ trai, họ gái: Khi lấy chồng phải đem theo ma về nhà mới, về nhà mới phải cúng trâu.

Ma số phận đời người: Người đó hay đau ốm liên miên, trong nhà có người chết, người chết lớn: nhà có điều kiện và làng đan nóc nhà, đúc cả thân cây có nắp làm quan tài. Họ không bịt khăn trắng, đưa cơm bảy ngày. Họ từ biệt người chết bằng con gà hoặc con lợn, con trâu. Họ nào giàu có làm đám ma mới, có thanh la, trống, kèn đi vòng quan tài 3 ngày đêm. Nếu nhà nghèo lượm bằng chiếc chiếu rồi chôn, họ chỉ chôn một lần rồi bỏ, không đào di, đào lại, mỗi họ chôn một góc nhỏ nơi nghĩa địa lớn và nơi họ ăn làng, họ không động đến. Nếu người nào đến đó chặt cây làm cỏ ... Họ đền 1 trâu, 2 heo, 7 gà vì làm động thần linh, động đến ma quý họ hàng ...

Họ không ăn tết, mà ngày một tết, họ chỉ kiêng chặt củi, đánh trống, giã gạo. Đến mồng hai tết sinh hoạt bình thường, họ chỉ ăn tết lúc nào họ thu hoạch lúa rẫy xong. Họ làm đám ma, mời rộng rãi cả làng đến ăn uống linh đình 3 ngày, 3 đêm, ai đến đó đều có ăn, họ nào giàu làm đám người mới chết, chia của cho ma. Người nào nghèo, qua một năm sau làm đám và cũng mời ăn uống 3 ngày đêm, có trống kèn, thanh la đánh gỗ, còn con gái trong họ đã đi lấy chồng bên họ cha, mẹ làm đám ma báo tin, người con gái phải đưa con gà hoặc heo nạp lễ để có hiếu với họ hàng người con gái lấy chồng. [50,51]

II.3.7. CÁC LUẬT TỤC

Trong kho tàng văn hoá bản địa, luật tục đóng một vai trò như là những giá trị chuẩn mực, điều tiết quan niệm, hành vi ứng xử của từng cá nhân, nhóm tộc người nhằm để dung hoà lợi ích cộng đồng liên quan đến sản xuất và thiết chế xã hội. Sau đây chúng tôi sẽ trình bày một hệ thống luật tục của các tộc người vùng Phong Nha – Kẻ Bàng.

a. LUẬT TỤC CỦA NGƯỜI CHỨT

Tục sinh đẻ

Khi người đàn bà chuẩn bị đến ngày sinh nở, người chồng làm một cái lán, lợp bằng lá cây rất đơn giản ở ngoài rừng, hoặc tìm một hang đá nào đó, rồi đưa vợ đến ở đợi ngày sinh đẻ.

Thường thường, họ dự trữ tại lều hay hang đá những thức ăn và một ít đồ dùng cho hai vợ chồng trong vài ngày, những ngày sau hai người tự tìm lấy thức ăn đồ uống cho mình. Người đàn bà sau khi sinh xong có thể tự mình chăm nom lấy đứa trẻ và tự chuẩn bị lấy những đồ ăn, thức uống. Người Chứt quan niệm rằng, nếu người đàn bà sinh đẻ tại nhà hay trong làng bản, thì sẽ gây nhiều tai họa cho những người thân và dân làng, vì người đàn bà khi sinh mang nhiều vía xấu, khi đứa trẻ mới ra đời, nó được tắm rửa để làm sạch vía, đuổi vía xấu ra khỏi thân thể của nó. Sau 30 ngày, hai vợ chồng nấu nước lá thơm đổ lên hòn đá xông rồi mới được về nhà. Khi về đến nhà người chồng chuẩn bị lễ vật như rượu, thịt cơm để cúng báo cho ông bà, tổ tiên, thần linh biết về đứa trẻ- một thành viên mới ở trong gia đình của mình.

Làm nhà:

Dù ngôi nhà của người Chứt còn rất đơn giản, nhưng những nghi lễ, kiêng kỵ liên quan đến quá trình làm nhà ở họ cũng hết sức phức tạp. Chủ nhà chọn ngày tháng tốt (đó là những ngày tháng chẵn trong năm) rồi tự mình dựng cột cái (cột cột lóc) lên trước; sau đó mới nhờ bà con giúp đỡ và chỉ có chủ nhà mới được phép ngồi phía trên “cột cột lóc” để lợp, khi nhà đã hoàn tất, chủ nhà tự tay nhen lên một bếp lửa, bếp lửa đó phải được cháy liên tục ba ngày ba đêm. Sau đó, chủ nhà tự mình hoặc mời thầy ràng, thầy xây (thầy cúng) tổ chức lễ cúng để xin phép ông bà, thần linh phù hộ cho gia đình được may mắn trong cuộc sống.[9]

Tục cưới xin.

Người Rục do có một bí quyết có thể sinh đẻ theo ý muốn nên trai gái đến tuổi phát dục (trai từ 15-16 tuổi, gái từ 13- 14 tuổi) có thể tự do tìm hiểu và quan hệ tình dục với nhau một cách thoải mái (tất nhiên là không công khai) cho đến tuổi trưởng thành (nam từ 19- 20 tuổi, nữ từ 16- 17 tuổi). Khi cả hai bên nam nữ muốn lập gia đình thì việc cưới xin của người Rục phải qua các bước:

Đạm hỏi. (tiếng Rục gọi là pleng)

Nhà trai có một người mối và một người đại diện gia đình (cậu hoặc anh) đến nhà gái đạm hỏi và xin cho người con trai được ở rể. Lễ vật gồm có: 12 miếng trâu, 2 con gà, 2 cái bát, 2 hũ rượu. Nhà trai mang những lễ vật này đến nhà gái. Nếu nhà gái đồng ý, bố cô gái rót rượu rồi đem tất cả lễ vật bày ra nhà rồi đốt trầm hương. Người bố khấn báo cho ma nhà, ma đất biết và xin phép từ nay có chàng rể đến ở nhà mình.

Ở rể. (tiếng Rục gọi là xụ)

Sau khi nhà gái nhận lễ vật thì người con trai được quyền đến ở rể bên nhà gái. Thời gian ở rể là 3 năm. Trong thời gian ở rể người con trai phải làm mọi việc cho nhà gái và hai người được phép ăn ngủ với nhau.

Xin cưới.(tiếng Rục gọi là kloì)

Gần hết thời gian ở rể, bên nhà trai phải đưa lễ vật sang nhà gái xin cưới. Lễ vật xin cưới gồm có: 4 con gà, 1 nồi đồng và 4 cái bát.

Lễ cưới. (tiếng Rục gọi là doong)

Lễ cưới được tổ chức tại nhà gái. Lễ vật cưới của nhà trai đưa sang nhà gái gồm có: 1 con lợn, 2 con gà, 2 nồi đồng, 1 chục bát, một chuỗi hạt cườm và 2 dao rựa. Nhà gái chuẩn bị gạo và rượu để 2 họ ăn uống vui vẻ. Đám cưới ở người

Rục cả hai gia đình cùng lo. Sau khi ăn uống xong nhà trai được quyền rước dâu về.

Lễ đón dâu. (tiếng Rục gọi là tàn)

Khi về nhà chồng, người con gái phải mang theo một ít gạo, áo quần, chăn đắp và bắt buộc phải có một cái nỏ. Sau ba ngày đôi vợ chồng phải trở về nhà bố mẹ vợ và phải mang theo một số lễ vật. Khi về nhà bố mẹ vợ, tất cả mọi người trong gia đình kể cả con rể bắc một cái nồi lên bếp. Sau đó đặt vào nồi một đôi dũa, một vòng cườm và hai vợ chồng cầm tay nhau trong nồi đó. Lúc đó bố vợ tuyên bố với ma nhà từ nay trở đi hai vợ chồng chính thức lấy nhau. Đối với người Rục, tất cả các lễ trong cưới xin lễ nào cũng phải cúng ma. Ma ở đây là những người trong gia đình đã chết và ma đất nơi đang ở. Cả nhà trai và nhà gái đều phải cúng ma trong nhà. Mục đích của việc cúng ma này là báo cho ma biết trong nhà sắp có dâu hay rể và có gì ăn được phải để cho ma hưởng trước.

Theo tục lệ của người Rục, con cháu sau ba đời, tức là đến đời thứ tư là có thể lấy nhau được. Trước đây, ở trong rừng do quan hệ thân tộc, họ không lấy được nhau. Vì vậy con trai, con gái phải qua Lào để lấy vợ, lấy chồng rồi mới đem nhau về chỗ cũ.

Từ ngày được phát hiện về sống định cư đến nay, tục lệ cưới xin nói trên cũng không được duy trì. Hiện nay cưới xin của người Rục chỉ tập trung vào lễ cưới. Và trong ngày cưới, cố gắng tổ chức một bữa ăn cho no là được.[18]

Tục ma chay

So với các dân tộc khác thì tục ma chay của người Rục khá đơn giản. Khi có người chết, việc đầu tiên phải làm là giết một con gà, nấu một chén com đặt trên đầu người chết để cúng. Theo tục lệ người Rục, có người chết là phải chôn ngay trong ngày, trừ trường hợp chết vào lúc chiều tối thì phải chôn ngày hôm sau. Khi có người chết, mọi người trong gia đình phải có mặt đông đủ, trừ trường hợp đi rừng xa không biết. Đối với người Rục, tất cả mọi người trong bản phải đến để tiễn đưa người chết về với ông bà tổ tiên, đó là nghĩa vụ của cả cộng đồng. Người Rục có tục lệ trối chân, trối tay người chết. Khi người bệnh trút hơi thở cuối cùng, họ lấy một sợi dây rừng để buộc hai ngón chân cái, hai ngón tay cái lại với nhau. Trước khi liệm tức là trước khi xác chết được đặt vào một tấm vỏ cây rồi bó tròn lại, họ mới tháo các sợi dây buộc tay buộc chân ra. Tấm vỏ cây bó xác chết được buộc bằng ba sợi mây rừng. Một sợi ở trên đầu, một sợi ở

dưới chân và một sợi ở giữa bụng. Ba sợi dây buộc đó có chừa lại ba cái vòng nhỏ để xỏ cái đòn vào rồi khiêng đi chôn.

Trước khi muốn chôn ở đâu, người Rục phải xin keo để đào huyệt. Nếu xin được cả ba keo mới được chôn, nếu xin không được phải đi xin nơi khác. Huyệt đào sâu khoảng 1,2m, đầu hướng về phía mặt trời lặn, chân hướng về phía mặt trời mọc. Chôn xong có đắp mộ. Mộ được đắp cao, hình hơi dài theo thân người chết. Gần đây người Rục lại bắt chước người Sách, người Nguồn mộ được đắp tròn và có người còn làm nhà mồ bằng tranh tre rất đơn giản.

Sau khi chôn ba ngày, người Rục phải tổ chức cúng bỏ mả tại mộ. Lễ vật có gà, cơm, canh. Tục này có phần giống như người Việt ở Bình Trị Thiên gọi là cúng mở cửa mả. Sau khi chôn, ngày nào cũng phải đặt cơm ở trong nhà để cúng người chết. Sau tám ngày thì làm lễ cúng hết tang tại nhà. Từ đó trở đi người sống không còn nhớ và không có nghĩa vụ gì đối với người chết nữa. Họ không có tục kỵ giỗ và thăm viếng như người Kinh. Do điều kiện sống du cư nên người Rục không có nghĩa địa riêng, họ chỉ chôn cách nhà khoảng 100m.

Trước đây ở trong rừng chưa về sống định cư, do thiếu công cụ đào bới nên người Rục không có tục chôn cất mà chỉ dùng vỏ cây bó lại rồi đem bỏ ngoài rừng và lấy lá cây dày kín lại giống như nấm mồ. Sau đó gia đình và dân bản kéo nhau đi ở chỗ khác

Tục chữa bệnh

Do điều kiện sống trong rừng, bệnh tật nhiều nhưng không có thuốc men để chữa bệnh, nên người Rục phải chữa bệnh bằng nhiều cách khác nhau: Thổi, ràng, xin keo, v.v...

Thổi.

Phép thổi là một cách chữa bệnh khá phổ biến ở người Rục và một số tộc người khác ở Phong Nha-Kẻ Bàng. Đối với bệnh nhẹ thì dùng phép thổi. Phép thổi có hai kiểu khác nhau: Thổi trực tiếp vào bệnh nhân hoặc thổi gián tiếp vào chén nước rồi cho bệnh nhân uống. Khi có người hấp hơi rồi đau, người Rục cũng chữa bằng cách thổi. Nếu thổi trực tiếp có khi phải dùng thân cây nhang hoặc trầm đốt lên để thổi. Cả hai cách thổi, người thổi phải dùng đến nội lực của mình và phải có một quá trình luyện tập tích lũy kinh nghiệm. Cũng có khi người thổi phải đọc một bài chú bằng tiếng Rục cổ để thổi cứu người bị hấp hơi. Ngoài việc chữa các bệnh thông thường, bị hấp hơi, người Rục còn thổi để chữa cho

người bị rắn cắn. Có thể nói phép thổi là một phương pháp chữa bệnh của người Rục có hiệu quả và ít tốn kém.

Ràng.

Phép ràng cũng là một cách chữa bệnh mà người Rục thường áp dụng. Những người bệnh đau lâu ngày đã dùng phép thổi mà vẫn không lành thì phải dùng đến phép ràng. Phép ràng không phải ai cũng làm được mà chỉ có một số ít người, giống như các thầy mo mới có thể ràng được. Phép ràng thường sử dụng để chữa cho những người bệnh do các loại ma làm hại, đặc biệt là ma nước. Để tiến hành một cuộc ràng, người thầy ràng phải dùng một loại nhạc cụ dân tộc khá cổ xưa, đó là cái klốong và bài chú bằng tiếng Rục. Tùy theo mức độ của bệnh mà thầy ràng quyết định chọn lựa các kiểu ràng. Có hai kiểu ràng: Ràng sáng và ràng tối.

Ràng sáng là ràng lộ thiên không phải che đậy gì cả, mọi người có thể quan sát và theo dõi các động tác và lời nói của thầy. Thầy ràng ngồi bên cạnh bệnh nhân, trên đầu thầy có đội một vòng hoa rừng. Lễ vật kèm theo để ràng gồm có một bát gạo, một bát nước, một chai rượu, một cây đèn. Thầy ràng vừa dùng nhạc cụ klốong vừa hát hoặc đọc thần chú để nói chuyện với ma. Nội dung bài hát, bài chú là khuyên con ma hãy tha cho bệnh nhân. Nếu phải con ma bắt đau thì sau khi lành sẽ có lễ tạ. Bát nước và bát gạo thầy thường dùng để thổi hoặc để phà vào người bệnh.

Ràng tối là ràng có sự che đậy đối với thầy ràng. Thầy ràng được ngồi trong một buồng tối, xung quanh có một tấm mền quay tròn che kín. Ràng tối thì không cần có vòng hoa, còn lễ vật giống như ràng sáng. Đối với các bệnh nặng, ràng sáng không lành thì phải dùng ràng tối. Những người Rục bị ma nước yêu, chữa rất khó, thường phải dùng kiểu ràng tối. Người mắc ma nước thường ra bờ suối ngồi hoặc nói nhảm nhí lung tung. Đối với loại bệnh này, khi ràng phải dùng đến một số thủ thuật khác nữa, như lấy dây buộc một vòng xung quanh cổ bệnh nhân tượng trưng cho con ma đang đeo đuổi bệnh nhân, chưa muốn buông tha. Sau đó tiếp tục ràng để cắt dây đeo cổ, không cho ma nước yêu nữa, bệnh nhân mới có thể lành được.

Thầy ràng ở người Rục không nhiều vì đòi hỏi phải có một số điều kiện nhất định. Trước hết thầy ràng phải có một số hiểu biết về xã hội, phải thuộc một số bài hát, bài chú và quan trọng hơn là phải vừa đàn vừa hát được. Muốn trở thành thầy ràng thì phải có một quá trình học hỏi và được truyền nghề. [3,18]

b. LUẬT TỤC CỦA NGƯỜI BRU-VÂN KIỀU

1. Luật tục liên quan đến tập quán trong sinh đẻ

Mỗi dân tộc có những quan niệm riêng trong việc sinh nở và nuôi con. Đó chính là sự phản ánh nhận thức của con người về thế giới, là vốn tri thức dân gian được tích lũy lưu truyền từ đời này sang đời khác. Người phụ nữ Bru - Vân Kiều khi có thai vẫn làm việc cho đến ngày sinh nở và chế độ ăn uống không khác mấy so với thường ngày. Tuy nhiên, để đảm bảo cho việc sinh nở được tốt đẹp, người phụ nữ Bru - Vân Kiều khi mang thai phải kiêng cử những loại thức ăn có hại cho sức khỏe của bà mẹ và thai nhi. Nhưng do điều kiện sống thấp, phải làm việc nhiều, thêm vào đó là nguồn thức ăn không đủ chất nên hiện tượng sẩy thai hoặc đẻ non dẫn đến tử vong ở người Bru - Vân Kiều khá phổ biến.

Người phụ nữ Bru - Vân Kiều khi mang thai được mọi người gọi là “Kuay hơkol”, nghĩa là người có con trong bụng. Đối với người Bru - Vân Kiều, khi người phụ nữ mang thai bị ốm hay có triệu chứng sẩy thai họ không dùng thuốc hay chữa trị mà chủ yếu dựa sự chỉ dẫn của thầy cúng (Mojao) qua tục bói bệnh (mul), để biết con ma nào đang quấy phá để sắm lễ vật cúng, cầu cho người bệnh được khỏi. Trong quan niệm của đồng bào Bru - Vân Kiều việc sẩy thai là do Yàng Koq (hay là Yàng Plah) và con ma lai (Yiang) đã bắt linh hồn của đứa trẻ gây nên cái chết của thai nhi và người mẹ. Vì thế khi bị sẩy gia đình phải làm lễ cúng Yàng đuổi ma đi và xin lại linh hồn. Lễ vật cúng cho thai nhi bao gồm: 2 con lợn nhỏ và 1 con gà. Trong đó một con lợn là cúng cho Yàng Ciet (thần bảo mệnh người bị sẩy thai) và Yàng Yah (thần múa hát tượng trưng cho tính tình người phụ nữ), một con cúng cho Yàng Koq và ma lai, còn con gà cúng cho Mojao và Liêm (người giúp việc cho Mojao). Trong lễ Mojao dùng ma thuật, binh khí và thuốc bùa trừ tà ma. Bùa trừ (Chuaplah) là cái móng gấu, bên trong có thuốc bột. Mojao dùng Chuaplah ấn vào xung quanh người phụ nữ, sau đó chia bùa vào bốn góc nhà xua đuổi tà ma. Sau khi đã đuổi được ma ra khỏi người phụ nữ bị sẩy thai, Mojao tiến hành nghi lễ gọi vía (arôrvie) và dùng sợi chỉ trắng buộc vào cổ tay để giữ cho vía không bị bắt nữa.

Đa số các dân tộc ở Trường Sơn – Tây Nguyên đều cho rằng việc sinh đẻ gây ra ô uế, bắn đến Yàng, nhất là những vị Yàng thờ cúng trong nhà, vì thế khi sinh nở họ không được ở trong nhà. Nếu lỡ vi phạm, gia chủ phải sắm lễ vật cúng tạ lỗi các thần. Đồng bào cho rằng khi các thần tức nổi giận sẽ gây ra ốm đau mất mùa. Vì thế, trước khi chuẩn bị sinh con, người chồng sẽ dựng tạm một cái

chòi (Đung Kol – nhà đẻ con) ở ngoài vườn hay sát bìa rừng cho vợ sinh. Đây là một tập quán có từ lâu đời và trước đây được mọi người tuân theo một cách tuyệt đối. Sau khi sinh, đứa trẻ được cất rốn bằng thanh Giông (bang lakata), theo quy định của luật tục Bru – Vân Kiều nhau thai (rao) phải được chôn cất cẩn thận ngay cạnh còi sinh. Trên nơi chôn nhau thai đồng bào trồng một cây (cây pipa rung tấp) để người khác không đào phải. Nếu chẳng may người nào đó đào trúng, gia đình phải làm lễ cúng Yàng hộ mệnh, lễ vật cúng do người bị phạt nộp (gà, rượu).

Khoảng thời gian sau khi sinh con được ba ngày cấm người phụ nữ tiếp xúc với người khác kể cả chồng. Đồng bào Bru – Vân Kiều cho rằng lúc này người vợ vẫn chưa hết ô uế, bẩn thỉu. Ngoài ra sản phụ còn phải thực hiện nhiều kiêng cử trong ăn uống như: chỉ được ăn muối trắng để uống nhiều nước (nhà giàu thì ăn thịt nhưng phải kho mặn). Trong thời gian ở cữ, người sản phụ được cộng đồng gọi là Rối Kol, Set Kol (sinh con), hay Ebetper (ngủ bếp).

Sau ba ngày ở chòi sinh, người chồng đón vợ và con về. Nhưng trước khi về nhà, chủ nhà phải sắm lễ vật gồm: năm con gà để cúng mừng cho sức khỏe đứa trẻ. Đây là lễ cúng thông báo với Yàng trong nhà về sự có mặt của đứa trẻ. Khi cúng, người cúng vừa khấn vừa vung những hạt gạo lên bộ lòng gà với ý nghĩa giao cho Yàng những con gà đó. Luật tục quy định, khi cúng tuyệt đối phải để nguyên con gà, chỉ sau khi cúng xong mới chặt ra. Trong khi cúng, chủ nhà phải chuẩn bị bốn mâm: hai mâm cúng các vị thần trong nhà, một mâm làm lễ đặt tên, một mâm cúng cho bà đỡ.

Tập quán ăn uống và nuôi con truyền thống đã ăn sâu vào tâm thức của các bà mẹ, quan niệm “trời sinh voi, trời sinh cỏ” chi phối đè nặng lên đời sống của đồng bào. Trẻ em Bru - Vân Kiều sau khi sinh khoảng 1 tháng chúng đã phải theo cha mẹ ra rẫy. Có thể nói tuổi thơ của trẻ em Bru - Vân Kiều là những cuộc thử thách lớn, bởi lúc này chúng chưa đủ điều kiện tiếp xúc với nắng mưa. Bên cạnh đó, chế độ chăm sóc không chu đáo cho nên chúng thường hay bị bệnh. Dù thế quá trình chọn lọc tự nhiên, giúp cho đứa trẻ có những bước tiếp xúc ban đầu để sau này trở thành một người có ý nghĩa. Vì vậy, dù là tục không quy định cụ thể nhưng khi còn nhỏ được cha mẹ cho làm quen với sản xuất, để khi lớn lên chúng có thể giúp đỡ gia đình.

Mười ngày sau khi sinh, gia đình làm lễ đặt tên cho trẻ. Lễ vật gồm có gà, rượu nếp và một chiếc vòng bạc. Đồng thời đây là lễ báo với bào con xóm làng cùng tổ tiên. Luật tục Bru - Vân Kiều quy định không được đặt tên con trùng với

những người đã khuất, với tên ông bà trong dòng họ, gia đình... bởi vì nếu trùng tên là không tôn trọng gia tiên, sẽ bị thần linh phạt, làm cho đứa trẻ khó nuôi, hay đau ốm, gia đình gặp nhiều rủi ro. Khi đặt tên phải tuân theo các nguyên tắc: cùng âm hoặc gần vần. Ví dụ: tên của người con cả (bất kể trai hay gái) là Ben, tên của người tiến theo sẽ là Beng, Ban, Bon hay Bèn, Béng... Tập quán này được mở rộng ra cả cho con chú và con bác. Chính vì vậy, qua tên gọi của người nào đó, chúng ta có thể nhận ra anh em xa gần. Tập quán Bru - Vân Kiều quy định, trước khi đặt tên phải xem quẻ để biết có linh hay không: nếu Axeo (quẻ) cho một sắp một ngửa nghĩa là ông bà thần linh đã phù hộ, tên đó sẽ được dùng để đặt... Trong lễ đặt tên cho đứa trẻ, bà con dân làng đều được mời tới dự.[8,29]

2. Luật tục liên quan đến tang ma

Đồng bào Bru Vân Kiều quan niệm thế giới thần kinh ma quỷ, luôn có một mối quan hệ chặt chẽ với con người. Chính vì thế, ở đồng bào tín ngưỡng đa thần “vạn vật hữu linh” được thể hiện khá rõ trong ý thức và chi phối hoạt động của đồng bào. Trong bối cảnh đó, những lễ nghi tín ngưỡng, những lễ vật cúng dâng, những điều kiêng kỵ là sự khúc xạ của ý thức vào trong cuộc sống thực tại có tác dụng như là một cái gì đó nhằm bảo vệ sự yên lành.

Nội dung chính của ma chay là những nghi lễ liên quan đến người chết, trong đó những quan niệm về chết tốt hay chết xấu có ảnh hưởng nhất định đến luật tục về tang ma của người Bru Vân Kiều: phân biệt hình thức tổ chức tang ma. Theo đồng bào Bru Vân Kiều mỗi cái chết luôn có những tác động khác nhau đến cuộc sống hiện tại, theo đó phải có những cách ứng xử khác nhau. Đồng bào cho rằng người chết chưa hẳn đã mất đi mà tiếp tục chuyển sang tồn tại ở thế giới khác. Trong sự “tồn tại” đó, linh hồn của người chết vẫn có quan hệ với người sống. Điều này được phản ánh trong những quy định của luật tục về cúng tế, ma chay, mai táng cho người chết, đặc biệt là những điều kiêng cử mà người sống phải tuân thủ, thực hiện. Ta có thể thấy điều này rất rõ trong nội dung của luật tục về vấn đề tang ma.

Cụ thể, luật tục quy định: khi người thân chết, thì gia đình phải có trách nhiệm thông báo cho chủ họ, chủ làng cũng như tất cả thành viên trong vel biết. Các thành viên trong Vel, nhất là trong Mu phải có nghĩa vụ giúp đỡ vật chất (đóng góp gạo, tiền, chiêng trống, sắm sửa quan tài...) và tinh thần (tò ý thương tiếc, khóc than) cho gia chủ có người bị nạn. Các thành viên trong Vel không ai được trốn tránh, thoái thác trách nhiệm. Trong khoảng thời gian Mu, Vel có tang mọi người không được lên rẫy hay đi rừng, mà ở nhà cùng gánh vác công việc

với gia đình có người chết. Theo đồng bào có như vậy mới tránh tai nạn cho các cá nhân và cho cộng đồng Vel.

Đồng bào Bru Vân Kiều chia cái chết thành hai loại: chết bình thường (chết tốt) và chết bất đắc kỳ tử (chết xấu). Mỗi cái chết như vậy luật tục có quy định riêng:

. Luật tục trong tang ma đối với người chết bình thường.

Trường hợp chết bình thường, là trường hợp của những cái chết hợp với quy luật như chết do đau ốm, già yếu, chết ở nhà với sự chứng kiến của những người thân. Đồng bào quan niệm, ma của người chết bình thường phù hộ cho người sống. Chính vì thế, đối với các loại ma này đồng bào rất tôn trọng, sùng kính và thờ phụng trong nhà, hay những quy định nghiêm ngặt khi tiến hành tang ma. Tuy nhiên, ma lành sẽ trở nên hung dữ nếu không lo toan ma chu đáo, không cúng bái đều đặn, không tỏ ra bất kính.... Do vậy việc tổ chức tang ma cho người chết lành luôn được đồng bào Bru - Vân Kiều coi trọng. Điều này được thể hiện qua ý thức thành kính, cũng như thái độ trang nghiêm, lễ vật chu đáo, thủ tục đầy đủ đối với người chết, chính nhân tố này là tiền lệ, điều kiện quan trọng tạo nên tính luật tục trong phong tục tập quán về tang ma của người Bru Vân Kiều.

Theo phong tục Bru Vân Kiều, người chết trước khi bỏ vào quan tài phải được tắm rửa sạch sẽ, quần áo thơm mát và đặc biệt là phải đeo đồ trang sức.. Trong quan tài của người chết trước đây thường có đầy đủ các thứ như công cụ lao động, dụng cụ hàng ngày, áo quần, tiền bạc.. Đồng bào rất kiêng việc thi thể người chết bị đặt lệch, bởi như thế hồn người chết sẽ quanh quẩn xung quanh nhà làm tội người thân. Việc đặt thi thể người chết ngay ngắn: hai tay duỗi thẳng, đầu quay ra hướng cửa là một trong những quy định luôn được đồng bào Bru Vân Kiều tuân thủ. Theo tập quán, thi hài sẽ được để lại trong nhà 3 ngày. Tròn 3 ngày đó con cháu gần xa cùng bà con trong làng sẽ đến chia buồn. Đây cũng là khoảng thời gian để linh hồn người chết siêu thoát, để người chết giải quyết mọi khúc mắc, mọi công việc mà khi còn sống chưa giải quyết xong, còn đang dang dở.

Luật tục Bru - Vân Kiều quy định: những người chết lành luôn được chôn trong nghĩa địa của làng. Trong làng mỗi Mu có một khu vực chôn cất riêng. Người chết của Mu nào sẽ được chôn theo khu vực của Mu đó không được chôn lẫn lộn. Hình phạt cao nhất đối với tội chôn cất lẫn lộn là phạt lợn, gà, rượu... để

cúng Yàng Camúi. Luật tục của người Bru Vân Kiều cấm những hành vi phá hoại đối với các khu rừng nơi có nghĩa địa. Ai vi phạm sẽ bị phạt theo quy định của luật tục. Đồng bào Bru Vân Kiều cho rằng rừng ma là nơi các vị thần ma quý trú ngụ, nếu vi phạm sẽ gây kinh động tới ma quý. Theo đó ma quý sẽ nổi giận và trả thù lại dân làng.

Bên cạnh đó luật tục Bru Vân Kiều quy định, khi chôn phải tuân thủ nguyên tắc: Đầu quanh về phía Tây, chân quay về phía Đông, ông bà chôn trên cao, con cháu chôn dưới thấp... Đối với đồng bào Bru - Vân Kiều chôn cất xong có nghĩa là hết trách nhiệm với người chết [11,19]

. Luật tục trong tang ma đối với người chết bất đắc kỳ tử.

Trường hợp chết không bình thường, là những cái chết không theo quy định của luật (chết bất đắc kỳ tử) như: cây đè, thú vồ, đuối cuốn, tự vẫn... nhất là con chết trong bụng mẹ. Đồng bào Bru Vân Kiều quan niệm những cái chết không bình thường là do Yàng trừng phạt, linh hồn không có nơi cư ngụ mà luôn đi lang thang quấy phá, gây hại cho người sống. Chính vì thế, đối với trường hợp chết xấu người Bru - Vân Kiều có những quy định kiêng cử rất ngặt nghèo.

Cụ thể, trong những ngày diễn ra tang lễ của người chết xấu chủ làng cử người làm đầu trước đường dẫn vào làng cấm người ngoài vào làng cũng như cấm người trong làng đi ra ngoài (lên rẫy, đi làm, đi săn...). Khách khứa lỡ đến chơi phải ở lại cho đến khi hết kiêng cử. Người chết trong rừng không được đem xác vào làng, nếu đem về con ma sẽ về theo và phá hoại dân làng, người chết trên rẫy không được đem vào nhà, rẫy đó phải bỏ không sản xuất nữa. Thi thể người chết xấu không được chôn trong nghĩa địa của làng mà phải chôn trong rừng sâu. Vật nuôi, nương rẫy của người chết phải giết, bỏ. Đồng bào cho rằng làm như thế sẽ trả lễ, con ma sẽ không vào làng rẫy quấy phá mùa màng, gây tai nạn cho gia đình có người chết xấu, cho dân làng.

Tang ma của người chết xấu không được ăn uống linh đình, không được kéo dài ngày, nhưng cũng không được cúng bái sơ sài. Sau khi mai táng người chết xấu xong phải tổ chức làm lễ tống quái. Ngoài ra luật tục còn quy định, nếu trong một thời gian xảy ra nhiều trường hợp chết xấu, chủ làng phải làm lễ hiến sinh cầu an.[11,19]

3. Luật tục trong quan hệ hôn nhân

Khi nam nữ thanh niên Bru Vân Kiều lớn lên, họ phải trải qua nhiều lễ nghi tập tục để được cộng đồng công nhận. Điều kiện đầu tiên để được thiết lập

quan hệ hôn nhân là phải trải qua tục cà răng, xâu tai nhằm chứng tỏ sự trưởng thành cả về thể chất lẫn ý thức. Ngoài ra, các thành viên nam nữ được cộng đồng truyền thụ những nguyên tắc có tính bắt buộc trong hôn nhân như:

- Nguyên tắc hôn nhân ngoại tộc.

Theo quy định của nguyên tắc này mọi thành viên trong cùng một Mu tuyệt đối không được lấy nhau, quan hệ tính giao với nhau. Người vi phạm nguyên tắc này sẽ bị khép vào tội loạn luân (A găm, A é, A tăn).

Khi dân số tăng lên theo đó Mu được mở rộng, nguyên tắc ngoại hôn ở người Bru - Vân Kiều không còn được áp dụng chặt chẽ như trước. Cụ thể, luật tục Bru - Vân Kiều cho phép những người cùng dòng họ sau 5 đời được lấy nhau.

- Nguyên tắc hôn nhân một chiều.

Nguyên tắc hôn nhân một chiều quy định, con trai Mu Bleng lấy vợ ở Mu Xôm, khi có con trai Mu Xôm không được lấy vợ ở Mu Bleng mà chỉ được lấy vợ ở những Mu khác, đến lượt con trai khác ngoài Mu Bleng chỉ được lấy vợ ở Mu khác ngoài Mu Xôm. Về mặt tín ngưỡng cũng như mặt luật tục người Bru Vân Kiều không chấp nhận những cuộc hôn nhân trái với nguyên tắc đó, nghĩa là không có sự trao đổi giữa hai dòng họ. Những cuộc hôn nhân đi ngược này đều bị dân làng lên án gay gắt, và cũng xếp vào tội loạn luân với hình thức xử phạt nặng.

- Nguyên tắc cư trú trong hôn nhân.

Nguyên tắc cư trú trong hôn nhân quy định: Người phụ nữ Bru - Vân Kiều sau khi kết hôn phải về cư trú bên nhà chồng. Nguyên tắc này phản ánh tính chất của xã hội phụ quyền với sự đề cao tuyệt đối vị trí người chồng, người vợ chỉ đóng vai trò thứ yếu trong gia đình, phụ thuộc cả về mặt kinh tế, xã hội và tín ngưỡng. Khi chồng chết, nếu người phụ nữ Bru - Vân Kiều muốn quay về nhà bố mẹ đẻ, họ phải chấp nhận hai bàn tay trắng. Có những trường hợp ngoại lệ, sau khi lấy chồng con gái muốn về nhà bố mẹ đẻ thì phải thông qua ý kiến và phải được đồng ý của anh em trai trong gia đình.

Ngoài các nguyên tắc có tính chất bắt buộc đó, người Bru Vân Kiều còn có nhiều tập tục cổ truyền khác trong hôn nhân như: Sau khi đã tiến hành lễ cưới, trong thời gian chung sống với nhau, đôi vợ chồng cũng phải tích lũy của cải để làm lễ khời (lễ dâng ơn cha mẹ). Trong tất cả các lễ liên quan đến hôn nhân của người Bru - Vân Kiều thì lễ “khời” là nghi lễ quan trọng duy nhất vừa mang ý nghĩa tín ngưỡng (tự nguyện) vừa có giá trị luật tục (bắt buộc). Lễ “khời” theo

đồng bào Bru - Vân Kiều có nghĩa là trọn vẹn hoàn tất.... Được tổ chức ở nhà trai (con rể từ 3 -5 ngày, khi lúa đã đầy kho, gà đầy sân, rượu tràn che, cá khô đầy gùi... Đây là nghi lễ quan trọng của một đời người, thể hiện lòng biết ơn công lao sinh dưỡng đối với bậc cha mẹ, với dòng họ, với cộng đồng. Khi chưa thực hiện được lễ “ khơi” (bất kể lý do gì), coi như đời vợ chồng chưa làm tròn nghĩa vụ của người con. Tính nguyên tắc của nghi lễ được thể hiện ở những quy định của luật tục về nghĩa vụ của con cái đối với cha mẹ: Luật tục khép họ vào tội bất hiếu. Họ không những bị dân làng coi khinh mà trong nhiều quan hệ bị cấm đoán, anh em bên chồng khi sang chơi thông gia bị cấm lên nhà, hai gia đình không được thả chung trâu, bò, không được sản xuất chung Bởi thế, dù khó khăn bao nhiêu đồng bào Bru - Vân Kiều cũng cố gắng tích góp để thực hiện cho bằng được lễ khơi. Chính vì thế trong đời người, nếu bố mẹ không có điều kiện tổ chức thì con cái phải làm lễ này cho bố mẹ. Chỉ có khi nào làm xong lễ khơi người con rể mới cảm thấy trả ơn được cho những người sinh thành nuôi dưỡng nên người vợ mình, mới được làng xóm kính nể. Trong quan niệm của đồng bào Bru - Vân Kiều chỉ sau khi lễ khơi được thực hiện, người vợ mới thực sự là thành viên, là ma của nhà chồng, được thờ cúng trên bàn thờ dòng họ.[29]

Trong xã hội người Bru Vân Kiều trước đây cũng như hiện nay ngoại tình, ly hôn cũng trở thành một tệ nạn phổ biến. Đối với đồng bào tội ngoại tình là một hành động xấu xa vẫn đực đến Yàng, xúc phạm đến tổ tiên, gây ra cảnh ly tán, mất đoàn kết, ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của dân làng. Về khía cạnh tín ngưỡng ngoại tình xúc phạm nặng nề đến cuộc sống tinh thần của gia đình, dòng họ, bản làng của các thế lực thần linh. Vì thế những ai vi phạm vào tội này đều bị xử phạt nặng nhằm tránh sự trừng phạt của yàng đối với dân làng.

Luật tục Bru - Vân Kiều quy định. Nếu người vợ ngoại tình khi bị tố giác sẽ phải chịu trừng phạt với nhà trai. Người chồng có quyền đi lấy vợ khác, đòi bồi thường danh dự. Người vợ, nhà vợ phải nộp phạt lợn, gà, rượu, nếp.. để cúng Yàng, xin lỗi dân làng, nếu người chồng ngoại tình người vợ có quyền bỏ về nhà bố mẹ đẻ, và buộc người chồng phải xin lỗi. Người chồng khi muốn chuộc lỗi ngoài sự tha thứ của vợ còn phải thực hiện các quy định sau: Làm lễ cúng Yàng, xin lỗi gia đình bố mẹ vợ, và nhất là phải tổ chức một lễ (có ý nghĩa như một đám cưới lần hai) đáp ứng những yêu cầu của nhà gái đưa ra chỉ sau khi thực hiện được các nghĩa vụ đó anh ta mới được về sống với tình nhân.

Dù vậy, trong cả hai trường hợp đó người vợ hoặc người chồng ngoại tình đều bị dân làng lên án coi khinh và cảnh cáo, ngoài ra còn phải chịu nộp phạt

cho dòng họ và tổ chức đãi dân làng ăn uống. Nếu ngoại tình dẫn đến có con riêng, nhân tình của vợ phải đóng góp của cải cho người chồng nuôi con mà không được lấy con về. Trong trường hợp người vợ muốn sống chung với người tình phải trả lại đồ thách cưới cho nhà chồng gấp đôi, gấp ba tùy theo sự đòi hỏi của nhà chồng. Ở tình huống ngoại tình dẫn đến ly hôn luật tục đảm bảo quyền nuôi con cho người chồng. Nếu con còn nhỏ người vợ tạm thời đảm nhận nhưng khi trưởng thành sẽ về lại nhà chồng, con cái theo dòng cha. Nếu chồng li dị vợ lý do không chính đáng thường không được họ hàng chấp nhận mà sẽ bị lên án và ở một mức độ nào đó nhà gái có quyền đòi người chồng bồi thường. Trong trường hợp người vợ không có khả năng sinh đẻ người chồng có quyền ly hôn hoặc lấy vợ hai. Còn nếu người chồng lười nhác, suốt ngày rượu chè, bỏ bê công việc nương rẫy, không chăm sóc con cái... Người vợ có quyền bỏ về nhà bố mẹ đẻ mà người chồng không có quyền phản đối. Tuy nhiên trong trường hợp này già làng, chủ làng, chủ họ cùng bà con dân làng sẽ đứng ra hoà giải khuyên bảo.

Về các mối quan hệ trước hôn nhân, luật tục của người Bru - Vân Kiều quy định: Nam nữ trước khi tính đến chuyện hôn nhân phải trải qua khoảng thời gian tìm hiểu, phải được sự mai mối của ông mai, bà mối và sự đồng ý của hai gia đình, hai dòng họ. Bất luận trong mọi trường hợp, con cái cưỡng lại quyết định hay chưa được sự đồng ý nhất trí của cha mẹ mà tự ý thực hiện những điều không được phép đều bị coi là tội bất hiếu. Trong luật tục cũng như trong quan niệm của người Bru - Vân Kiều, khi chưa là vợ chồng của nhau không được quan hệ với nhau. Họ cho rằng điều này không những làm vẩn đục danh dự dòng họ mà còn làm kinh động đến Yàng. Quá trình từ tìm hiểu đến kết hôn là qua trình xác lập dần về mặt tín ngưỡng tâm linh đối với Yàng thông qua các nghi lễ bắt buộc. Hơn nữa, ở đồng bào Bru - Vân Kiều chức năng tái sản xuất con người - nguồn nhân lực của gia đình đóng một vai trò rất quan trọng không chỉ riêng cho gia đình mà cả dòng họ, xã hội. Chính vì vậy, khi chưa được phép, chưa báo cáo với Yàng nhưng tự ý quan hệ sẽ bị trừng phạt. Luật tục quy định: mọi hành vi quan hệ trước hôn nhân đều phải cúng Yàng dù nhẹ hay nặng. Cụ thể: nếu người con trai không nhận lỗi, gia đình phải nộp phạt gấp đôi bồi thường danh dự cho nhà gái và làm lễ cúng Yàng. Nếu người con gái quan hệ với người khác, phải tự gánh lấy hậu quả. Ngoài ra gia đình phải xin lỗi, phải bồi thường danh dự cho nhà trai và phạt cúng Yàng. Trường hợp đôi trai gái tỏ ra biết lỗi sẽ được chủ làng xem xét và cho hưởng mức phạt nhẹ, nhưng điều bắt buộc là phải cúng Yàng, tạ lỗi với dòng họ. [8,29]

4. Luật tục về các mối quan hệ trong gia đình

Gia đình của người Bru - Vân Kiều bao gồm những người cùng huyết thống tính theo dòng cha (ông bà, cha mẹ, con cháu) và những người có thiết lập quan hệ hôn nhân với các thành viên trong gia đình (vợ, con dâu, cháu dâu). Tìm hiểu luật tục của người Bru - Vân Kiều về các mối quan hệ trong gia đình chúng ta xem xét các khía cạnh sau:

Luật tục về quan hệ vợ chồng.

Trong gia đình nhỏ phụ quyền ở người Bru - Vân Kiều, người đàn ông là người chủ gia đình là người nắm quyền quyết định mọi công việc trong gia đình như: dựng nhà, phát rẫy, cúng lễ, ma chay, cưới xin, thay mặt gia đình quan hệ giao tiếp các Đưng khác, với các Mu khác... Đồng thời chủ nhà có nghĩa vụ giáo dục con cái, cùng với người vợ nuôi con cái khôn lớn, trưởng thành. Vai trò đại diện của chủ gia đình còn được thể hiện ở khía cạnh là: là người có quyền xét xử các vụ việc xảy ra trong gia đình như con cái vô lễ với ông bà, cha mẹ, khách khứa, anh em đánh nhau, tranh dành thừa kế. Khi một thành viên nào đó trong gia đình vi phạm luật tục của làng, người chủ gia đình (Bố, chồng, anh cả) phải chịu trách nhiệm thay nếu gây ra hư hỏng mất mát, phạt cúng nếu vi phạm tín ngưỡng phải xin lỗi dân làng, chủ làng.

Luật tục cũng quy định mọi tài sản trong gia đình đều do người chồng nắm giữ và quản lý như: nhà cửa, nương rẫy, công cụ sản xuất... Theo đó quyền thừa kế trong gia đình thuộc về con trai, con gái không được hưởng gì ngoài một ít của hồi môn khi đi lấy chồng mang về nhà chồng. Nếu một gia đình nào đó không có con trai quyền thừa kế chuyển lại cho người cháu trai gần nhất thuộc Mu đảm nhận.

Người phụ nữ - người vợ, con gái trong gia đình Bru - Vân Kiều, về danh nghĩa không có quyền hành gì. Họ phụ thuộc vào chồng, vào con trai... Người phụ nữ khi đã theo chồng xem như tài sản của chồng và nhà chồng. Luật tục cấm gia đình bên vợ can thiệp vào cuộc sống của con gái. Hơn nữa khi người vợ không đảm trách nổi vai trò của một người phụ nữ, gia đình bố mẹ vợ sẽ bị chê trách là không biết dạy dỗ con cái. Tuy vậy, về cơ bản mối quan hệ vợ chồng giữa người chủ gia đình và các thành viên ở người Bru - Vân Kiều là mối quan hệ yêu thương, tôn trọng lẫn nhau. Trường hợp lấy nhiều vợ hay ly dị trong xã hội Bru - Vân Kiều có xảy ra nhưng không phổ biến, và thường bị luật tục lên án. Có thể nói người phụ nữ Bru - Vân Kiều có những đóng góp nhất định trong sản

xuất, trong việc đảm bảo cái ăn cho cả gia đình, trong việc giáo dục con cái... kể cả việc cưới vợ lẽ cho chồng.

Luật tục về giáo dục con cháu trong gia đình.

Do quá trình sinh nở, dưỡng dục vất vả, gian lao nên mỗi người cha người mẹ Bru Vân Kiều đều rất quan tâm đến việc nuôi nấng, dạy dỗ con cái. Họ ý thức được việc giáo dục con cái ngay từ khi còn nhỏ: con trai được cha tặng cho cái cung tên, con gái được mẹ tặng cho cái gùi với mong muốn con cái sẽ sản xuất giỏi.

Có thể nói cha mẹ là niềm tự hào, chỗ dựa vững chắc cho con cái khi bước vào đời những ngày nằm trên lưng theo mẹ lên rẫy, những người con Bru Vân Kiều được mẹ hát cho nghe những bài ca ca ngợi tình yêu quê hương, thiên nhiên, cỏ cây, lòng trân trọng hạt lúa, hạt ngô, sự biết ơn tổ tiên ông bà. Trong những dịp lễ tết, cúng bái hàng năm, trưởng Đưng, trưởng Mu thường kể cho cháu nghe về những điều hay lẽ phải, về những ngang trái bất công, những hành động nghĩa cử có ý nghĩa giáo dục như: phải yêu thương đồng loại, phải giàu lòng vị tha. Thấy con cái vô phép phải nhắc nhở, nếu vi phạm, mắc phải lỗi nặng sẽ bị dân làng chê trách là không biết dạy dỗ. Không những dạy bảo con trong cuộc sống mà họ còn đưa con lên rẫy hướng dẫn từng thao tác, chỉ cho con cách làm. Có thể xem lễ đặt tên là biểu hiện của tình cảm, sự lo lắng của các ông bố bà mẹ đối với con cái, bởi lẽ mang ý nghĩa: đảm bảo cho đứa trẻ khi lớn lên sẽ mạnh giỏi, không đau ốm. Dù nghèo khó đến mấy các bậc cha mẹ Bru Vân Kiều luôn cố gắng thực hiện cho được lễ đặt tên cho con cái để cầu xin sự may mắn đến với con mình trong cuộc sống.

Nếu con cháu vi phạm luật tục của làng do không hiểu biết, cha mẹ ông bà phải chịu tội thay (vì họ là những người hiểu biết luật tục nhưng lại thiếu trách nhiệm truyền đạt, dạy dỗ cho con cháu). Luật tục Bru - Vân Kiều cấm ba mẹ bỏ rơi hay đối xử không tốt đối với con cái. Những bậc cha mẹ nào vi phạm vào quy định này sẽ bị dân làng chê cười lên án. Hành động bỏ rơi không yêu thương con cái là không thể chấp nhận về mặt luật tục và cả trong quan niệm lẫn trong thực tế của đồng bào Bru - Vân Kiều.[21]

Luật tục về mối quan hệ của con cái đối với cha mẹ.

Con cái Bru - Vân Kiều luôn bày tỏ sự tôn trọng biết ơn cha mẹ. Khi cha mẹ về già, con cái phải có trách nhiệm chăm sóc nuôi dưỡng. Ở người Bru Vân Kiều bố mẹ thường sống người con trai cả hay người con trai út. Các anh em

trong gia đình luôn đi lại quan tâm giúp đỡ cho anh trai cả người em trai út, góp sức vào nuôi dưỡng cha mẹ. Khi cha mẹ qua đời con cái có nghĩa vụ lo toan ma chay. Điều này được thể hiện rõ ở lễ “Khởi” như đã trình bày ở trên.

Luật tục về mối quan hệ trong thừa kế

Luật tục Bru - Vân Kiều quy định về quyền thừa kế luôn đảm bảo quyền lợi cho người con trai. Điều này phản ánh đặc điểm của xã hội phụ quyền với sự đề cao vai trò của người đàn ông trong xã hội. Do nhu cầu của xã hội nói chung và gia đình nói riêng, người con gái sau khi lấy chồng phải thuộc về nhà chồng, vì thế người con trai có ý nghĩa rất quan trọng trong việc nối dõi tông đường.

Trên cơ sở đó luật tục quy định: Con trai mới có quyền thừa kế tài sản trong gia đình, dòng họ, thực chất của sự việc này là để ngăn chặn của cải không rơi vào gia đình khác, giữ gìn của cải cho dòng họ. Vì thế, khi người cha mất đi, người anh cả sẽ thay cha quản lý mọi tài sản trong gia đình, cũng như có nghĩa vụ chia đều cho các em trai. Luật tục còn quy định con gái không được nuôi mẹ trừ khi con trai đều chết hoặc không có con trai; khi đó quyền thừa kế chuyển cho cháu trai gần nhất. Tuy nhiên trong một vài trường hợp con gái cũng được hưởng quyền thừa kế: là người con hiếu thảo, người con rể kính trọng cha mẹ vợ và nhất là có công trong việc nuôi dưỡng, tang ma cha mẹ chu đáo.

5. Luật tục trong việc xác định quyền sở hữu, quan hệ sở hữu đối với tài nguyên rừng.

Đối với đồng bào Bru - Vân Kiều rừng là tài sản vô giá cũng là duy nhất của họ. Vì vậy họ rất quý rừng, và được chia thành các loại như sau: rừng thiêng (xa rừng lâu), rừng ma (xa rừng cu múi), rừng đầu nguồn...và rừng khai thác sản xuất. Những loại rừng này thuộc sự quản lý của cộng đồng. Theo qui định chung của luật tục về hình thức sở hữu, các loại tài nguyên này chủ sở hữu chưa bao giờ là cá nhân và quan hệ sở hữu chỉ dừng lại ở mức độ công nhận quyền sở hữu và khai thác đối với nhưng ai có công tìm kiếm, phát hiện trước nhất.

Luật tục của người Bru - Vân Kiều có những quy định cụ thể đối với từng loại rừng một cách nghiêm ngặt buộc cá nhân phải tuân theo. Cụ thể là: Luật tục cấm không được mang rừng ra bán, trao đổi, chuyển nhượng hay chiếm làm sở hữu riêng. Trong quan niệm của đồng bào rừng thiêng, rừng ma, rừng đầu nguồn... là những khu rừng già nơi đầu nguồn của các sông suối, là nơi có các vị thần trú ngụ (như Yàng xác). Ở đây cây cối rậm rạp với nhiều cây cổ thụ như: cây đa, cây đào, cây kim giao...và các động vật quý hiếm (voi, hổ, lợn rừng...).

Vì thế nó không thuộc riêng cá nhân nào mà thuộc về toàn dân làng. Trong những khu rừng này luật tục cấm khai thác gỗ, phát rẫy, đốt lửa, chăn thả gia súc hay săn bắn thú bằng lưới với quy mô lớn... Nếu cá nhân nào không tuân theo những quy định này, vi phạm vào những khu rừng cấm sẽ bị phạt theo quy định của luật tục. Những hành vi xâm thực trái phép đồng nghĩa với sự xúc phạm đến các vị thần - người nắm quyền cai quản những khu rừng thiêng, rừng ma, rừng đầu nguồn. Đồng bào quan niệm tội phá rừng ma, rừng thiêng là tội nặng nhất về khía cạnh tín ngưỡng: sẽ bị phạt trâu, dê, lợn, gà, rượu... để cúng Yàng. Xét hình thức, những quy định này đậm màu sắc tôn giáo nhưng lại có ý nghĩa trong việc bảo vệ rừng qua hình thức sở hữu cộng đồng. Cụ thể:

- Đối với rừng đầu nguồn, chỉ tập thể mới có quyền khai thác, sử dụng vào mục đích phục vụ các công trình công cộng. Khi đó làng làm lễ cúng trâu, dê, lợn... như một hình thức chuyển quyền sở hữu, quản lý. Đồng thời các thanh niên trong làng có nghĩa vụ, trách nhiệm bảo vệ những khu rừng đó trước những hành vi phá hoại, xâm lấn rừng.

- Đối với rừng ma, luật tục Bru Vân Kiều quy định: rừng ma của Mu nào do Mu đó quản lý và sử dụng. Do đó người chết thuộc Mu nào phải chôn cất trong phạm vi định sẵn của Mu. Quy định này gắn với trách nhiệm bảo vệ những khu rừng cấm của dòng họ. Tuy thế trong một làng của người Bru Vân Kiều hiện nay có khá nhiều Mu cùng cộng cư nên có khá nhiều rừng ma khác nhau.

- Đối với rừng được phép khai thác sản xuất, cá nhân được quyền tự do phát rẫy, chặt gỗ, săn bắn... nhưng phải chịu sự quản lý của chủ làng. Trong luật tục Bru Vân Kiều không thừa nhận hình thức kê thừa hay trao đổi mua bán rừng nói chung, nhưng lại thừa nhận hình thức thừa kế, trao đổi rẫy (nhưng chỉ trong nội bộ cộng đồng làng bản).

- Đối với các nguồn lợi từ rừng như sản phẩm trồng trọt, săn bắn, hái lượm... Luật tục Bru - Vân Kiều có những quy định cụ thể về xác định quyền sở hữu và các quan hệ sở hữu; về hành vi vi phạm và hình thức xử phạt. Quan hệ sở hữu trong lĩnh vực này có liên quan trực tiếp tới các hình thức tổ chức sản xuất và phân phối các nguồn của cải vật chất do con người tạo ra; quy định về những nguồn lợi mà cá nhân có thể chiếm hữu, sử dụng cao hơn là hình thức định đoạt.

Cụ thể, khi tổ chức săn bắn cả làng (hoặc nhóm người), thú săn sẽ thuộc về sở hữu chung của cả làng (hoặc nhóm người). Những ai tham gia đều được hưởng quyền lợi, số lượng ít hay nhiều tùy thuộc vào công sức, vũ khí (như chó

săn, giáo mác, lưới, gậy guộc, cung tên...). Riêng xuất Vel, Xuất Mu được ưu tiên phần “lapoong” (bả vai) và phần “doli”(đầu), thể hiện sự tôn trọng của dân làng đối với uy tín của người đứng đầu. Trong khi phân chia sản phẩm săn bắn nếu có khách đến chơi, vị khách đó cũng được chia phần. Hơn thế luật tục còn quy định: trẻ con nằm trong bụng mẹ cũng có phần.

Quyền sở hữu cá nhân còn được thể hiện trên khía cạnh, trong khi săn đuổi, thú chạy vào trong rẫy người khác hoặc sang rừng làng khác, con thú đó vẫn thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi săn (nhưng khi sang tìm phải báo cho chủ rẫy, chủ làng khác biết và phải trình bày sự việc để tránh hiểu nhầm. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp, làng có thể sang xin lỗi và trả lại thú, ngoài ra còn bị phạt gà, rọ (hoặc lợn).

Như vậy, cá nhân nào muốn vượt ra khỏi phạm vi rừng thuộc làng mình thì săn bắn, hái nhặt... phải báo cáo, xin phép và phải được sự đồng ý của chủ làng khác. Ví dụ: khi tập thể làng A muốn sang làng B săn bắn đều bắt buộc phải xin phép chủ làng B, phải cúng một gà, một lợn và phải báo với Yàng của làng B. Theo quy định của luật tục, chỉ khi nào làm xong các thủ tục đó mới được tiến hành săn bắn, còn nếu không sẽ bị xem là vi phạm quyền sở hữu của cộng đồng.

Luật tục của người Bru - Vân Kiều còn bảo vệ, quy định quyền khai thác, sử dụng đất rừng vào các mục đích phát rẫy, săn bắn, chặt gỗ, hái quả, lấy củi... cho các thành viên trong làng. Quyền này áp dụng cho tất cả các thành viên trong làng. Đối với trường hợp người ngoài vào khai thác, sử dụng rừng của làng nhưng không được phép, tức là vi phạm quyền sở hữu, sẽ bị làng đó xử phạt theo luật tục của người Bru - Vân Kiều hành vi này đồng nghĩa với sự xúc phạm Yàng của làng bị xâm phạm. Trường hợp người ngoài làng có quan hệ hôn nhân hoặc đã được tiếp nhận vào cư trú trong làng sẽ được hưởng quyền lợi giống như các thành viên khác trong làng. Nếu người trong làng phạm tội sẽ bị đuổi ra khỏi làng và mọi quyền lợi về khai thác, sử dụng đất sẽ không còn nữa.

Luật tục của người Bru - Vân Kiều còn quy định: Khi có những hành vi vi phạm đất rừng, chủ làng là người đứng ra tổ chức xử phạt, cúng lễ với tư cách là người đại diện dân làng - thay mặt các vị thần quản lý khu rừng đó. Ông là người có đủ tư cách uy tín và có nghĩa vụ thực hiện sự uỷ nhiệm của thần linh (Yàng). Đồng thời, Ông phải có trách nhiệm chỉ ra ranh giới của những khu rừng cấm, rừng riêng, rừng sản xuất ... để dân làng biết về những dấu hiệu, quy ước có tính chất cấm, kiêng cử; cũng như chỉ những ranh giới, không gian rừng thuộc làng mình và làng khác bằng các dấu mốc như: con đường, khe suối, đồi núi, cây cổ

thụ ...(Nếu người vi phạm chứng minh được là mình không được chủ làng thông báo về những quy định, khi đó chủ làng sẽ bị quy trách nhiệm).

Để đảm bảo quyền lợi cho các chủ thể khi tham gia về việc xác định quyền sở hữu đối với các sản phẩm chưa thể khai thác ngay lập tức (nhưng lại gắn với quá trình khai phá, phát hiện trước) như: măng, nấm, đoác, đót, quả rừng, rau rừng, mật ong, tổ chim ... hình thức xác định quyền sở hữu (neo) đối với các nguồn lợi này được quy ước như sau:

- Đối với tổ ong cách làm dấu (chơm xay) được quy định: chặt một nhát dao vào gốc cây có tổ ong, cắm que chỉ thẳng lên tổ ong hoặc buộc túm một góc cây đại bên cạnh cây có tổ ong.

- Đối với cây gỗ tốt, dấu xác định quyền sở hữu là những nhát dao dưới thân cây, hoặc chữ thập đối với những cây sử dụng làm quan tài. Khi có dấu hiệu này nghĩa là cây đã xác định quyền sở hữu trực tiếp, gắn với quyền khai thác cụ thể và được mọi thành viên dân làng tôn trọng. Nếu vi phạm: Trong trường hợp vô tình, người vi phạm phải trả lại cho người “chơm xay” trước, hoặc thoả thuận đồng ý chia đôi (công phát hiện, công khai thác). Người Bru Vân Kiều khi đánh dấu sở hữu còn dặt một nắm lá tươi để xác định thời gian phát hiện (nếu phát hiện trước lá sẽ khô hơn người phát hiện sau, chủ làng căn cứ vào độ tươi, khô của lá để giải quyết).[29]

Như vậy luật tục của người Bru Vân Kiều cho thấy: Sở hữu tối cao là sở hữu toàn cộng đồng. Cách thức sở hữu này phản ánh thực tế ở đồng bào Bru Vân Kiều không có tình trạng đất, rừng vắng chủ hay vô chủ. Mọi tranh chấp, vi phạm quyền sở hữu sẽ giải quyết trên nguyên tắc: Chủ làng là người có trách nhiệm xét xử các vi phạm với tư cách là đại diện quyền sở hữu cộng đồng, quyền quản lý tập thể.

Trên những ý nghĩa đó, luật tục Bru Vân Kiều với việc xác định quyền sở hữu, các quan hệ sở hữu đã thực sự đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo quyền sở hữu tối cao cho cộng đồng và tập thể, bảo vệ quyền sở hữu cho các chủ thể là cá nhân.

6. Luật tục trong việc xác định quyền và quan hệ sở hữu đối với tài nguyên đất đai.

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất chính. Đối với người Bru - Vân Kiều, *vel* là cơ quan quản lý tối cao, đầy đủ các quyền sở hữu (quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt), có vai trò phân phối, quy

hoạch tài nguyên đất, thông qua vai trò của chủ làng. Điều này xuất phát từ nền kinh tế nương rẫy: việc điều hành xã hội, sản xuất chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, sở hữu cộng đồng bao trùm lên sở hữu cá nhân. Tất cả mọi khu vực đất đai như: Rẫy canh tác, đất thổ cư, nơi thờ cúng, bến nước, bãi tha ma, bãi chăn thả, đường xá và các công trình công cộng ... đều thuộc sự quản lý cộng đồng thông qua vai trò của chủ làng. Ngoài ra đối với người Bru - Vân Kiều quan niệm về quyền sở hữu đất đai hay địa vực cư trú còn gắn với quan niệm về tín ngưỡng. Điều này được thể hiện qua hình ảnh “thần đất”, tuy vô hình nhưng rất quyền năng. Cố nhiên, quyền năng của thần đất chỉ được thực hiện khi thông qua vai trò chủ làng (Chủ đất) - Người có công khai phá, tìm kiếm vùng đất mới. Bởi vậy chủ làng là người đại diện cho cộng đồng thực hiện quyền quản lý phân phối đất đai.

Đất đai thuộc gia đình, cá nhân quản lý như đất rẫy, chuồng trại chăn nuôi; đất thổ cư, vườn canh tác ... Những loại đất này, về nguyên tắc thuộc quyền sở hữu và quản lý của làng, nhưng các dòng họ, gia đình, cá nhân lại quản lý trực tiếp. Các dòng họ, gia đình, cá nhân có quyền chiếm hữu và sử dụng nó để khai thác và sản xuất phục vụ nhu cầu sinh tồn. Các dòng họ, gia đình, cá nhân có quyền thừa kế trao đổi với những người trong làng (ngoại trừ đất rẫy), cũng như có quyền định đoạt đối với các tài sản, sản phẩm gắn liền với khu đất đó. Điều này thể hiện sự độc lập tương đối của các đơn vị làng trong xã hội người Bru Vân Kiều. Ngay cả khi các nhân trong làng muốn xác lập chủ quyền với một vùng đất nào đó phải báo cáo, thông qua ý kiến của chủ làng và nhất là phải làm lễ cúng Yàng Voah.

Những quy định mang tính luật tục này hình thành không phải do một quyền lực nào mà bằng sự tự lựa chọn một cách tự phát (Như những giao ước về ranh giới địa phận hay những quy định cấm cử). Dù thế nó được mọi người thừa nhận, tôn trọng và chấp hành. Điều đó cho thấy luật tục đóng một vai trò quan trọng với một tư cách là công cụ quản lý, phân phối đất đai.

Đối với đất rẫy tư liệu lao động quan trọng nhất, trực tiếp cung cấp nguồn lương thực đảm bảo duy trì cuộc sống của cộng đồng, luật tục Bru - Vân Kiều không giới hạn không gian, số lượng đất rẫy của một gia đình, mà tùy thuộc vào khả năng khai phá của gia đình và cá nhân đó. Khi chọn được khu đất rẫy như ý, chủ gia đình tiến hành làm dấu xác định quyền chiếm hữu (chơm xay) đầu tiên và phải báo cho chủ làng đồng thời tiến hành lễ cúng với thần đất.

Đối với đất thổ cư của các gia đình, các cá nhân có quyền sở hữu thông qua hình thức thừa kế. Cụ thể: khi bố mẹ chết đất đai đó thuộc về con cái hoặc anh

em trong dòng họ. Làng không có quyền can thiệp. Chủ làng chỉ thu lại khi trong họ không có người thừa kế. Trong quá trình phân chia tài sản, đất đai nếu anh em không tự giải quyết được sẽ mời chủ hộ giải quyết. Trong trường hợp chủ hộ không giải quyết được mới mời chủ làng.

Trong quan hệ đối ngoại, sự tồn tại độc lập về chủ quyền và lãnh thổ đất đai là cơ sở khẳng định vị thế của làng mình với làng khác. Cũng như chủ đất, vai trò người chủ làng (người khai hoang lập làng đầu tiên) được đề cao trong mối quan hệ với làng khác về quản lý, phân phối tài nguyên đất, sông suối, rừng núi... cũng như giải quyết các vi phạm. Điều này được phản ánh cụ thể trong luật tục. Mặc dù ranh giới làng, địa hình cư trú, phạm vi sở hữu chỉ được phân định bằng sự ước đoán cảm tính của làng, già làng, nhưng những quy định đó là văn bản sống, là sự khúc xạ trong ý thức của người dân nên được người dân chấp hành nghiêm chỉnh. Người dân biết về các mốc ranh giới (thông qua các yếu tố tự nhiên như sông, suối, khe, núi, đồi, tảng đá, gốc cây...), vừa trong thực tiễn vừa trong tâm thức. Dù thế, những quy định, hiểu biết đó có tác dụng ngăn cản những hành vi xâm canh, xâm cư, và là cơ sở để giải quyết các tranh chấp, vi phạm.

Khi thừa nhận quyền sở hữu đối với loại đất đai canh tác luật tục đồng thời thừa nhận quyền định đoạt đối với các nguồn lợi gắn liền với đất đai đó. Cụ thể, luật tục quy định: trong phạm vi đất đai canh tác thuộc quyền quản lý sử dụng của gia đình, cá nhân có quyền định đoạt (trao đổi, mua bán, cho...), có quyền tự hữu hoàn toàn về sản phẩm làm ra như: lương thực (ngô, sắn, khoai...), sản phẩm chăn nuôi (trâu, bò, lợn, gà...) và các loại rau quả. Mọi hành vi xâm phạm đến sản vật ở khu vực đất canh tác khi không được sự đồng ý hay cho phép của chủ sở hữu đều bị luật tục cấm, phải chịu các hình thức xét xử phạt theo luật định.

Trong những hành vi phạm tội, những tội phạm đối với cây lúa đều được xem là trọng tội. Đối với người Bru Vân Kiều thần lúa (Yàng tro) còn được xem là hình ảnh của sự an vui trong cuộc sống. Vì thế các hành vi vi phạm cây lúa sẽ bị xử phạt trâu, lợn, gà... Cụ thể: nếu trộm lúa trên kho, dù ít hay nhiều đều bị phạt 1 trâu, 1 lợn và 7 gà..., phải bồi thường. Khi cây lúa đổ sang rẫy bên cạnh, chủ rẫy có cây lúa đổ sang có quyền cắt phần lúa đổ sang, nếu vi phạm sẽ bị phạt 1 lợn, 7 gà cúng Yang tro, và phải thiết đãi dân làng, chủ làng. Nếu người trong gia đình vi phạm đối với cây lúa, chủ gia đình phải đứng ra xin lỗi. Con cái vi phạm cha mẹ chịu tội thay. Riêng người già, nếu vi phạm sẽ bị phạt nặng và không cho chịu tội thay. Đối với vật nuôi, luật tục quy định: nếu bắt được của

người khác mất, phải trả lại không được sử dụng. Khi người bị mất không biết nhưng có người báo, người báo sẽ được thưởng. Nhưng nếu báo sai tức là phạm tội vu cáo, lúc đó phải chịu phạt bằng 1/2 giá trị con vật cho người bị vu oan. Thú săn của người khác bị thương chạy vào rẫy mình phải trả lại không được chiếm. Nếu lấy hoặc sử dụng sẽ bị phạt ở các mức độ: bồi thường, khiển trách, hoặc phạt cồng gà...[29,30]

Những vi phạm đến quyền sở hữu đối với tài sản gắn liền với đất đai thuộc quyền sử dụng của gia đình hoặc cá nhân được luật tục quy định khá chặt chẽ và cụ thể, phản ánh tính đa dạng và linh hoạt của luật tục trong các hình phạt. Những điều đó đã thực sự đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi cho người sử dụng, bảo vệ quyền sở hữu đối với các sản phẩm làm ra. Các chế tài (hình phạt) đã phản ánh tính cộng đồng trong xét xử, thể hiện sự coi trọng cái tình, tôn trọng danh dự, ý thức tự giác cao của người Bru - Vân Kiều.

7. Luật tục trong việc xác định quyền và quan hệ sở hữu đối với tài nguyên sông suối.

Trong phạm vi của một làng: khúc sông, đoạn suối, khe... chảy qua địa phận làng đều thuộc quyền sở hữu của tập thể làng, do chủ làng quản lý. Các cá nhân không có quyền tư hữu mà chỉ có quyền khai thác sử dụng gắn với nghĩa vụ bảo vệ chung. Đây là quy định mang tính nguyên tắc, chung nhất của luật tục. Ranh giới để phân biệt phạm vi quản lý của một làng được xác định bằng những ngọn đồi, khe nhỏ hoặc những đoạn đường cắt ngang qua suối, gắn với quyền sở hữu của làng sở tại. Người ngoài làng không được phép xâm phạm khi chưa được sự đồng ý của chủ làng. Trong làng, chủ làng có trách nhiệm thông báo cho mọi người về những mốc ranh giới, cũng như những quy định gắn với quyền sử dụng khai thác: nơi lấy nước, nơi thờ cúng, nơi sinh hoạt, nơi đánh cá...

Nguồn nước thuộc phạm vi quản lý của làng, nếu người ngoài làng muốn vào khai thác, sử dụng phải xin phép chủ làng. Nếu tự ý sử dụng không xin phép chủ làng sẽ bị phạt theo luật tục. Bởi vì theo đồng bào hành động đó đã xúc phạm đến thần suối (Yàng Karoong) của làng. Đối với các trường hợp vi phạm, luật tục phạt lợn và thu hồi dụng cụ đánh bắt cá cùng sản phẩm đánh bắt được. Tuy nhiên khi đã được chủ làng đồng ý sẽ được khai thác đánh bắt trong phạm vi cho phép. Cá đánh bắt được thuộc sở hữu của làng đánh bắt, nhưng theo tục lệ thường chia cho làng sở tại một phần, 2 phần còn lại chia đều cho những người tham gia. Chủ làng cũng được chia phần mặc dù không tham gia. Phần của làng sở tại thuộc về cả làng, không cá nhân nào có quyền tư hữu. Nếu ai chiếm làm sở

hữu riêng hoặc mang bán trao đổi sẽ bị làng phạt một gấp đôi và cúng một con gà cho Yàng Karoong.[29,30]

Như vậy, trong phạm vi sông suối của làng, không phải nơi nào cá nhân cũng có quyền sử dụng, khai thác mà phải tuân theo những quy định của luật tục. Nếu ai vi phạm, hình thức chế tài cao nhất là tước quyền sử dụng.

Quyền sở hữu của cá nhân chỉ gắn với sản phẩm thu được từ sông suối bằng sức lao động bản thân. Hình thức tổ chức sản xuất (cá nhân hay tập thể) quyết định quyền định đoạt phân phối sản phẩm (độc chiếm hay chia phần). Điều này làm nảy sinh các quy định về tài sản liên quan đến quyền sở hữu của cá nhân đối với sản phẩm đánh bắt từ sông suối.

-8. Luật tục trong khai thác và bảo vệ đất trong chăn nuôi

Xuất phát từ vai trò thứ yếu của chăn nuôi trong đời sống kinh tế nương rẫy truyền thống, chỉ cung cấp nguồn cung cấp thực phẩm phục vụ cho các nghi lễ cúng tế - một trong những hoạt động xã hội không thể thiếu trong sinh hoạt cộng đồng ở người Bru Vân Kiều, chính vì thế vật nuôi và đất đai chăn thả ít được chú ý quan tâm khai thác.

Đồng bào Bru Vân Kiều, chăn nuôi theo hình thức thả rong ở các bãi chăn thả trong rừng hoặc trong khu vực cư trú. Chăn nuôi trong quan niệm của người Bru Vân Kiều là hoạt động phụ thuộc vào nhiều yếu tố tự nhiên. Một phần về quan niệm, một phần do hạn chế về mặt kỹ thuật, cách thức chăm sóc vật nuôi. Tập quán thả rong, kéo theo sự thiếu chăm sóc, phó mặc sức chịu đựng của vật nuôi, không có biện pháp phòng ngừa hạn rét, dịch bệnh. Nguồn thức ăn do vật nuôi tự kiếm lấy... là những nét dễ nhận thấy trong chăn nuôi của người Bru Vân Kiều trong thời kỳ trước đây. Đó cũng chính là nguyên nhân dẫn đến tình trạng chăn nuôi không phát triển và tồn tại nhiều tập tục của người Bru Vân Kiều. Tuy nhiên, trong chăn nuôi có một số quy định như: ở những nơi gia súc thả rong, luật tục cấm đặt bẫy, săn bắn, không được chăn thả gần rẫy, nhất là vào mùa vụ...

Đối với đồng bào Bru - Vân Kiều, khi các vật nuôi có giá trị như trâu, bò, lợn, dê...Nếu bị chết, chủ nhà tiến hành lễ cúng. Đồng bào cho rằng, đó là do thần chết bắt tội, làm hại. Trường hợp trong làng có nhiều vật nuôi chết, chủ làng tổ chức cúng xin lỗi với Yàng, cầu xin yàng phù hộ, đừng làm hại gia súc, gia cầm. Nếu trong năm đó vật nuôi sinh sôi nảy nở nhiều, béo tốt, không bị dịch bệnh các gia đình cũng phải tổ chức cúng để tạ ơn thần linh.

Tính chất quan trọng và bắt buộc của việc cúng tế thần linh trong chăn nuôi còn thể hiện ở quyền và nghĩa vụ của chủ làng. Nếu trong năm đó có dịch bệnh làm chết trâu, bò hoặc lợn gà...chủ làng sẽ bị phạt về tội vô trách nhiệm. Khác với trồng trọt, các nghi lễ gắn liền với chăn nuôi, trước khi tiến hành cúng bái, chủ làng phải nghiên cứu xem xét kỹ mọi trường hợp, tìm mọi nguyên nhân... để có hình thức cúng tạ ơn hay chuộc lỗi với thần.

Vật nuôi giá trị nhất là trâu, dê, nhưng phổ biến nhất là gà, lợn. Trong các loài vật nuôi vịt là loài không bao giờ dùng trong cúng lễ. Đồng bào Bru - Vân Kiều rất kiêng dùng vịt để cúng, mà chỉ dùng trong ăn uống. đây là quy định chung của mọi người phải tuân thủ, ai vi phạm sẽ bị Yàng phạt.

Như vậy, có thể nói nội dung cũng như ý nghĩa của chăn nuôi của người Bru - Vân Kiều phản ánh khá rõ tính chất phụ trợ, cũng như sự phụ thuộc vào thiên nhiên. Điều này còn được bộc lộ qua sự nghèo nàn về kinh nghiệm, kỹ thuật, các quy định của luật tục đối với nhưng vi phạm trong chăn nuôi.

II.3.8. TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

a. TỔ CHỨC XÃ HỘI CỦA NGƯỜI CHỨT

1. Cơ cấu xã hội

Tổ chức xã hội của người Chứt là cavel. Đứng đầu cavel là Pơ cavel (một số vùng gọi là P, Pử), tức là bố cavel. Pơ cavel được các thành viên trong cavel bầu lên theo thể thức dân chủ truyền thống, thông qua cuộc họp của các gia đình, hoặc hội nghị “thầu ke” (già làng). Pơ cavel là người nói năng linh hoạt, am hiểu phong tục tập quán, biết cách tổ chức làng bản, lao động giỏi. Pơ cavel cũng là người lao động bình thường, sự phân biệt giữa ông và các thành viên trong cavel không lớn lắm. Ông thường được dân làng kính nể, nên trong dịp lễ tết, ông được ăn trên, ngồi trước, những lúc trong cavel săn được thịt thú rừng, ông được phần ngon hơn mọi người. Nhiệm vụ của Pơ cavel là chăm lo các công việc chung của cavel nh định ngày phát rẫy, tria lúa ...giải quyết những xích mích trong nội bộ cavel, cũng như ngoài cavel, các vụ hôn nhân vi phạm luật tục... Tuy vậy Pơ cavel cũng chịu sự kiểm soát của tổ chức “thầu ke”, mọi công việc Pơ cavel phải thông qua ý kiến của hội đồng già làng mới giải quyết. Nhung quyền quyết định tối hậu là của Pơ cavel. Ý kiến của hội đồng già làng giống nh một sự bàn bạc dân chủ để giúp cho Pơ cavel giải quyết công việc đúng đắn nhất.

Giúp việc cho Pơ cavel về mặt thân quyền có Chôblú, ông thường là người tộc trưởng già trong cavel, cha truyền con nối, chịu trách nhiệm chia đất, cúng đất, xin phép các thần linh phát rẫy làm mùa mới. Vì vậy về mặt ruộng đất, Pơcavel không có quyền quyết định, ông chỉ bàn bạc với Chôblú. Cũng có trường hợp Pơ cavel giữ luôn chức Chôblú khi con cháu của Chôblú còn quá nhỏ, không có người kèm thay. Ngược lại cũng có trường hợp chôblú giữ luôn chức Pơcavel, khi ông có uy tín với Pơcavel và được hội đồng “thầu ke” bầu lên. Dưới Chôblú là hệ thống các thầy xây (thầy cúng) thực hiện các hình thức cúng, bói chữa bệnh hàng ngày.

Ngoài ra trên cavel còn tồn tại một tổ chức xã hội, mà hình bóng của nó còn lại rất mờ nhạt, đó là tổ chức Mường. Điều đáng chú ý là tổ chức Mường rất lớn, không phải của người Chứt, mà còn là tổ chức của người Nguồn, Khùa, ở những nơi họ sống xen kẽ. Người đứng đầu Mường gọi là châu Mường và nhất thiết là người Chứt già am hiểu phong tục tập quán, có uy tín với dân trong vùng và cũng là người nắm chức vụ Chôblú của một cavel nào đó, châu Mường có trách nhiệm giải quyết những vụ xích mích giữa các cavel trong vùng và nhiều công việc mà Pơ cavel không giải quyết được. Hình bóng của tổ chức này còn lại rất mờ nhạt trong ký ức đồng bào. Rất có thể với đời sống du canh, du cư và với một nền kinh tế quá nghèo nàn, lạc hậu tổ chức đó không còn cần thiết nữa. Vì vậy nó ngày càng bị mai một, lãng quên, dẫn đến chỉ còn lại những tàn dư mờ nhạt trong tiềm thức của đồng bào.[9,10]

Tổ chức cộng đồng người Chứt thường được gọi Cavel cũng có khi được hiểu như Cavit tức là bản, làng theo cách hiểu của người đồng bằng. Đứng đầu Cavel là chủ làng và cũng có nghĩa là già làng, chủ làng ở đây được tuân thủ theo nguyên tắc bầu cử dân chủ, tất cả đều căn cứ vào uy tín có được từ tài năng và đức độ của người được bầu: đó là một người cao tuổi, giàu kinh nghiệm trong việc chọn tìm và khai thác lương thực và săn bắt thú rừng, khai thác các loại lâm thổ sản khác, đảm đương trọng trách đối ngoại với các cộng đồng cận cư, giải quyết xung khắc, xung đột nội bộ trong cộng đồng và cả đối với bên ngoài, tổ chức điều hành cộng đồng trên cơ sở vốn tri thức bản địa, phong tục tập quán... thông thường trong đời sống người Chứt ít khi xảy ra bất đồng, xung khắc lớn, cho nên hầu như rất hiếm khi có chuyện bãi nhiệm theo một nhiệm kỳ nhất định mà chủ yếu cho đến khi chủ làng chết người ta mới bầu lên một chủ làng khác. Hiện nay mô hình xã hội truyền thống như đã trình bày trên không còn nữa

mà thay vào đó là thiết chế thôn bản được áp dụng thống nhất theo quy định của Nhà nước.

2 Quan hệ dòng họ

Dòng họ của người Chứt là một cộng đồng người thân tộc gồm nhiều gia đình riêng lẻ, có quan hệ huyết thống với nhau hợp thành. Người cùng một dòng họ (Người Chứt gọi là cu muých – cùng ma) không chỉ có quan hệ huyết tộc (một ông tổ) để nhận biết nhau trong hôn nhân, trong hệ thống thân tộc, mà còn có quan hệ giúp đỡ tương trợ lẫn nhau về mặt kinh tế.

Người Chứt vốn không có họ, những họ Cao, Đinh, Phạm, Hồ....đều do ảnh hưởng người Kinh. Trong người Chứt họ Cao chiếm tỷ lệ đông nhất, sau đó mới đến họ Đinh, Phạm, Hồ. Nguyên nhân và thời gian xuất hiện các tên họ ở người Chứt là một vấn đề phức tạp. Đó là quá trình ảnh hưởng tự nhiên của các cư dân trong cùng một khu vực lịch sử dân tộc học. Người cùng một dòng họ có một bàn thờ khâu cu muých, đặt tại phòng ngủ của tộc trưởng (choộc trong). Bàn thờ họ rất đơn giản, đó là chiếc liếp tre hình vuông có cạnh dài khoảng 0,4m, được treo trên buồng ngủ của tộc trưởng gần cột nhà chính – cột cô lộc. Đó là nơi dâng lễ vật cho ma tổ tiên và cũng là nơi để ma tổ tiên trú ngụ. Xung quanh liếp người ta treo những ống nước, ống đựng tên cung, bẫy đánh ong... Ý muốn cung cấp dụng cụ lao động và sinh hoạt cho tổ tiên. Bàn thờ là nơi thiêng liêng, chỉ có tộc trưởng mới đến gần, còn đàn bà, con gái, người lạ không được đến đó.

Người đứng đầu dòng họ là tộc trưởng. Theo chế độ quyền thừa kế con trai trưởng thì người trưởng họ là người cao tuổi nhất, tức là anh cả của họ. Tộc trưởng có nhiệm vụ duy trì quan hệ thân tộc trong dòng họ, tổ chức cúng ma họ. Đối với họ hàng, ông là người mẫu mực, luôn quan tâm đến đời sống tinh thần và vật chất của con cháu. Đối với xã hội, tộc trưởng là một thành viên quan trọng trong tổ chức “thầu ke” và nhiều tộc trưởng giữ chức vụ Pụ cavel, Chóblú...Tiếng nói của tộc trưởng là tiếng nói của họ hàng đối với láng giềng, xã hội. Mỗi thành viên trong họ có quan hệ tương ái hòa thuận, một nhà trong họ đối, cả họ có nhiệm vụ giúp đỡ, để tổ tiên “khôi buồn”, “khôi tức giận”.

Người có quan hệ cùng khâu cu muých trong xã hội người Chứt được phân thành hai nhánh: khâu cu muých trong và khâu cu muých ngoài. Cu muých trong là con cháu ba thế hệ của egô và chú bác egô, còn con cháu ba thế hệ của o, cậu, dì của egô đều thuộc cu muých ngoài. Như vậy trong dòng họ của người Chứt mang màu sắc của chế độ phụ quyền đậm nét. Trong điều kiện sống quá khác

nghiệt, con người phải gắn bó với nhau mới sống được, thì dòng họ người Chứt với ý nghĩa của nó càng có cơ sở để tồn tại. Tuy nhiên tổ chức dòng họ của người Chứt ở một số tộc người chưa được chặt chẽ. Chẳng hạn như tộc người Sách ngoài yếu tố huyết thống tính theo dòng cha, họ chỉ bị ràng buộc bởi vấn đề tín ngưỡng. Mỗi dòng họ thường có một *Bọ mịa* (bàn thờ ma), đặt tại phòng ngủ của tộc trưởng, là nơi ma tổ tiên trú ngụ và dâng lễ vật khi cúng tế. *Bọ mịa* là nơi linh thiêng, ngoại trừ tộc trưởng, cấm đàn bà con gái và người lạ đến gần [56]

Sức mạnh của dòng họ người Chứt còn thể hiện rõ ở tập tục ma chay, tín ngưỡng... Mỗi một dòng họ của người Chứt bao giờ cũng có khu nghĩa địa riêng. Đồng bào quy định ông bà chết chôn ở trên cao, con cháu chết chôn ở chỗ thấp hơn ... Những trường hợp chết xấu (chết non, chết do cây đè, thú dữ làm hại...) không được chôn vào nghĩa địa này. Hàng năm các gia đình của dòng họ này đều tập trung về nhà trưởng tộc để cúng bái tổ tiên, ông bà...Luật tục cũng cấm kỵ việc người trong dòng họ lấy nhau. Đồng bào còn coi hiện tượng lấy nhau trong nội bộ dòng họ là loạn luân và bị xử phạt rất nặng.

Đối với người Mày, dòng họ có một vị trí hết sức quan trọng, là nơi quy tụ ý thức, tình cảm của các thành viên thông qua bàn thờ họ. Bàn thờ luôn được bố trí trong phòng ngủ của trưởng tộc, gần cột nhà chính. Xung quanh thường treo các thứ như ống nước, cung tên, bẫy như một hình thức cúng tế cho tổ tiên. Đối với người A Rem, trong quan hệ dòng họ, mọi sự gắn kết thường nghiêng về sinh hoạt cúng tế và các nghi thức quan trọng đều được tổ chức tại nhà người anh cả (hoặc là bác cả) được coi là người đại diện, đứng đầu cho một nhánh, chi của dòng họ [56].

Như vậy, tổ chức dòng họ của người Chứt không giống như một cơ cấu hành chính, không chịu sự điều hành của các cấp chính quyền. Sự vận hành của dòng họ dựa vào luật tục, tình cảm, ý thức... của các thành viên trong họ.

b. TỔ CHỨC XÃ HỘI CỦA NGƯỜI BRU- VÂN KIỀU

1. Cơ cấu xã hội

Thiết kế xã hội truyền thống cơ bản duy nhất của người Bru - Vân Kiều là *Vel* là một cộng đồng gồm những người có quan hệ huyết thống hay khác huyết thống cùng cư trú, làm ăn trong một phạm vi đất đai nhất định. Trước kia mối quan hệ trong *Vel* là quan hệ huyết thống (dòng họ). Lúc bấy giờ mỗi đơn vị cư trú *Vel* chính là *Mu*. Những người cư trú trong *Vel* vừa là thành viên của *Mu* vừa là thành viên của *Vel*. Chủ họ (*xuất Mu*) đồng thời vừa là chủ làng (*xuất Vel*). Về

sau do nhiều nguyên nhân, trong *Vel* có từ hai dòng họ trở lên cùng cư trú, làm ăn. Điều này dẫn đến hệ quả bên cạnh mối quan hệ huyết thống trong *Vel* đã xuất hiện những mối quan hệ láng giềng. Dù thế, các thành viên thuộc *Vel* bình đẳng với nhau về quyền lợi và nghĩa vụ có trách nhiệm chung trong chiến đấu, sản xuất và tôn giáo, cùng “chung lưng đấu cật”, xây dựng và bảo vệ bản làng cũng như cùng chịu trách nhiệm về sự hưng vong của *Vel*. [8,29]

Có thể nói chủ nghĩa kinh nghiệm (gắn với tổ chức tự quản) cùng với đặc tính cộng đồng cao (gắn với sự ước chế của cộng đồng) trong xã hội người Bru - Vân Kiều đã chi phối quan hệ xã hội, phân tầng xã hội, sự phân công lao động, mối tương quan giữa quyền lợi và nghĩa vụ. Đây chính là cơ sở tạo ra không khí dân chủ, đoàn kết tôn trọng lẫn nhau giữa chủ làng và “Hội đồng già làng”, giữa người đứng đầu và các thành viên cũng như các thành viên với nhau. Xã hội của người Bru - Vân Kiều mang đặc trưng của xã hội ở giai đoạn thấp của sự phát triển với những điều kiện tự nhiên không thuận lợi, phương thức sản xuất lạc hậu; hơn thế còn bị chi phối khá mạnh bởi tín ngưỡng nguyên thủy (vạn vật hữu linh). Hệ quả trực tiếp là tạo ra tính cộng đồng cao trong quan hệ, ít tạo ra những khoảng cách lớn trong phân tầng xã hội. Đối người Bru Vân Kiều phân công xã hội chỉ dừng lại ở mức độ phân công lao động theo giới tính và tuổi tác. Trong điều kiện đó buộc các cá nhân phải tự ý được sự ràng buộc lại với nhau, nhất là trong quá trình chống lại tự nhiên để tồn tại. Trong *Vel* ai cũng có quyền khai phá và hưởng thụ thành quả lao động của mình, không có sự ưu đãi đối với tầng lớp trên hay ngược lại đối với tầng lớp dưới. Cụ thể, mọi gia đình tự do khai phá rẫy. Diện tích, quy mô, số lượng... rẫy không bị hạn chế. Người giàu không đồng nghĩa với việc sở hữu nhiều hơn người nghèo. Chủ làng không phải là người có nhiều quyền lợi mà không gắn với nghĩa vụ lao động của ông chủ làng theo luật tục quy định: phải được bầu lên theo hội nghị dân chủ và đảm bảo những tiêu chuẩn nhất định về tài năng và đức độ: am hiểu phong tục tập quán và tín ngưỡng của làng, về tài xử kiện, cúng bái quân sự, ngoại giao. Ông là người chịu trách nhiệm quản lý toàn *Vel*: đất đai làng, tổ chức sản xuất, cúng tế, hội hè, điều hành các buổi xử kiện, thay mặt dân làng trong quan hệ với các làng khác và cả với Yàng. Với vai trò và trách nhiệm cũng như uy tín của mình, ông được mọi người kính trọng và nể phục. Ông được ưu tiên làm rẫy trước, được chia phần thặng sản, nhận quà trong cưới lễ, hội hè... Tuy vậy, chủ làng vẫn tham gia sản xuất, vẫn phải đóng góp khi làng có tế lễ hội hè. Trong vai trò quản lý người chủ làng không có quyền bao chiếm đất đai hay là tài sản chung của

riêng. Nếu vi phạm chủ làng sẽ bị xử phạt giống như các thành viên khác trong làng dựa trên mức độ vi phạm trong chức năng chủ làng, nếu chủ làng không hoàn thành trách nhiệm, bỏ bê công việc như: không cúng bái, không hướng dẫn sản xuất, làng bản xảy ra nhiều xích mích tranh chấp, dịch bệnh, vi phạm nhiều điều cấm kỵ... chủ làng sẽ bị bãi miễn theo quy định của luật tục. Tính chất dân chủ còn thể hiện qua sự bãi miễn cũng như bầu chủ làng: thông qua hội nghị dân chủ, trung cầu dân ý trong toàn Vel.[29,30]

Trong bộ phận quản lý Vel, “Hội đồng già làng” đóng một vai trò rất quan trọng. Đây là một tập hợp những người già trong làng bao gồm: Trưởng Mu, chủ đất, chủ làng và cả chủ Đưng, thầy kiện, thầy cúng... “Hội đồng già làng” có nhiệm vụ tư vấn cho chủ làng. Trong các mối quan hệ xã hội, những người già trong làng luôn được mọi người tôn trọng và kính nể. Họ là rường cột trong gia đình và xã hội. Mối quan hệ giữa chủ làng và Hội đồng già làng là mối quan hệ hỗ trợ, dân chủ: Chủ làng là người nắm quyền quyết định cao nhất nhưng phải tham khảo và tôn trọng ý kiến của “Hội đồng già làng” có quyền cách chức chủ làng và cùng dân làng bầu lên chủ làng mới nếu thấy chủ làng không đảm đương, hoàn thành được công việc.

Có thể nói, cũng giống như các tộc người khác, ở Trường Sơn Tây nguyên, “Hội đồng già làng” của người Bru Vân Kiều là tổ chức tượng trưng cho tinh thần đoàn kết, thương yêu và tôn trọng lẫn nhau. Mọi cộng đồng làng đều phải thông qua “Hội đồng già làng” “Hội đồng già làng” có tiếng nói quan trọng và quyết định ảnh hưởng đến các mối quan hệ trong Vel (hôn nhân, ma chay, xử kiện...) cũng như sự phát triển của Vel (trong quan hệ đối ngoại) . Khi hai làng xích mích, “Hội đồng già làng” là người quyết định đánh hay hoà, tấn công hay phòng thủ.

Nếu trong mối quan hệ giữa chủ làng và các thành viên, sự lễ phép kính trọng được đề cao thì trong mối quan hệ giữa các thành viên với nhau, tính cộng đồng, tình đoàn kết, tình tương thân, tương ái được coi như là chuẩn mực sống. Tuy không được quy định một cách cụ thể, nhưng cứ đến mùa vụ người Bru Vân Kiều lại cùng giúp nhau phát rẫy trĩa hạt, thu hoạch.... Khi nhà nào có tang ma, cưới hỏi luôn được mọi gia đình trong làng thăm hỏi, chia sẻ, giúp đỡ về công sức cũng như tiền của (thường góp gạo, rượu, gà, lợn...). Gia đình nào dựng nhà, chủ làng sẽ thông báo cho các thanh niên trong Vel đến giúp. Hơn thế, các thành viên đều coi đó như là công việc của gia đình mình Trong bản không có tình trạng nhà đối đút bữa, nhà quá thừa thãi Tục kết nghĩa “Calơ”

với nhau, họ xem nhau như anh em ruột thịt, bạn bè thân thiết, đối no cùng chịu, sướng vui cùng hưởng. Đồng thời còn có nghĩa vụ bảo vệ nhau trước sự xúc phạm của người khác, làng khác.

Trong giao tiếp, do đặc tính cộng đồng cao nên mọi hành vi ứng xử của các nhân đều chịu sự ức chế của tập thể. Nếu vô lễ với người già, đối xử tệ với cha mẹ, người lớn, không thương yêu trẻ nhỏ sẽ bị dân làng lên án khiển trách.

Như vậy có thể nói, điều kiện, cơ sở để xác định vị trí vai trò của các thành viên trong các mối quan hệ xã hội của người Bru Vân Kiều chủ yếu dựa vào tuổi tác kinh nghiệm, vào tài năng đức độ. Trong các mối quan hệ chức danh, vị trí trong xã hội chỉ tồn tại trên danh nghĩa.

2. Quan hệ dòng họ:

Ở người Bru Vân Kiều dòng họ có một vai trò rất quan trọng không những đối với xã hội mà cả trong hôn nhân và gia đình (trong cư trú, sinh hoạt, sản xuất, ma chay, cưới hỏi)

Mu là tổ chức của những người cùng dòng họ và tô tem. Đó là một tập hợp gồm những thành viên có quan hệ máu, mủ, tính theo dòng cha và những con dâu của các thành viên trong dòng họ đó. Những người con gái khi chưa lấy chồng đều thuộc Mu của cha mẹ, nhưng khi về nhà chồng, họ không còn được xem là thành viên của mu nữa. Khi chết họ không được chôn vào nghĩa địa của dòng họ mình. Lấy chồng có nghĩa là mang phần linh hồn của mình về nhà chồng, hội tụ vào "con ma" nhà chồng, chấm dứt mọi quan hệ nơi xuất thân.

Trước đây mu của người Vân Kiều là một đơn vị ngoại hôn tuyệt đối. Đồng bào xem hiện tượng lấy nhau trong cùng một mu là trái với luật tục. Ai vi phạm sẽ bị đuổi ra khỏi làng. Khi dân số tăng lên, mu phát triển thì điều này không còn được áp dụng một cách cứng nhắc, chặt chẽ như trước nữa. Người cùng một mu trong điều kiện ấy đã có thể lấy được nhau nhưng phải cách nhau năm đời trở lên

Những gia đình trong cùng một Mu gắn bó chặt chẽ với nhau trên mọi lĩnh vực của đời sống. Họ có nghĩa vụ bảo vệ nhau khi làm ăn, lúc vui chơi cũng như khi hoạn nạn. Người đứng đầu Mu là xuất Mu. Xuất Mu là người đại diện cho các thành viên của Mu trong việc tiếp xúc với Mu khác với vil. Tiếng nói của xuất Mu là tiếng nói của dòng họ. Xuất mu không nhất thiết là người già nhất hay thuộc dòng chính mà là người am hiểu phong tục, tập quán, mô tả cha ông. Hằng năm các thành viên của Mu phải định kỳ họp lại một lần để xem xét công

đức, tài năng của trưởng Mu. Nếu trưởng Mu không làm được những điều như mọi người mong muốn, tỏ ra mất phẩm chất sẽ bị bãi miễn để bầu người khác lên thay.

Người Vân Kiều có nhiều dòng họ như Xôm, Ralu, Xartang, Ublêng, U plây, Tòmua, Xômbia, Xereer, Klang, Ra bố, Tamoi... Mỗi dòng họ thường có những kiêng kỵ khác nhau. Có họ kiêng ăn thịt chó, mèo, hổ... có họ lại kiêng ăn lá dong... Đi liền với những kiêng kỵ đó là những chuyện kể dân gian nhằm giải thích nguồn gốc, nguyên nhân phát sinh của dòng họ. Vào thời kỳ xa xưa người Vân Kiều chỉ có một số ít họ lớn, họ gốc. Chẳng hạn, như Xôm là một trong những họ gốc khá lớn. Từ họ Xôm này đã chia ra nhiều họ nhỏ khác như Cô lang - đông, Kalam, Ko, Tapul... Các họ nhỏ tách ra từ một họ lớn, thành viên nam nữ trong đó được phép lấy nhau.

Những lần tiến hành chia họ ở người Vân Kiều thường được tổ chức rất lớn, trở thành ngày hội của dân làng.

Hiện tượng từ một họ gốc chia ra các họ khác không phải là một hiện tượng đặc biệt ở người Vân Kiều, nhưng phải chăng từ hiện tượng này mà xuất hiện các từ để chỉ dòng họ như Tông, Tóp, Xâu...[29]

Mỗi dòng họ của người Vân Kiều bao gồm nhiều gia đình nhỏ cùng huyết tộc, có kinh tế độc lập, nhà cửa, nương rẫy, lúa má, hoa màu, công cụ sản xuất, tài sản riêng... Những của cải đó đều do các thành viên trong gia đình thừa hưởng chung hoặc với sự phân phối bố mẹ. Dòng họ Mu trong quan hệ của người Bru Vân Kiều chỉ gồm những người cùng chung dòng máu (tính theo dòng cha), có quan hệ về Tô tem (vật tổ). Đây là một tổ chức tập hợp những người có quan hệ trực hệ hay bàng hệ. Ngoài ra, tổ chức Mu còn bao gồm những người con dâu của Mu: Vợ, bà, cháu dâu... và các người con nuôi khi được dòng họ thừa nhận (sau lễ nhập họ). Người con gái khi còn nhỏ thuộc thành viên của dòng họ nhưng khi lấy chồng sẽ thuộc về Mu của nhà chồng.

Mu của người Bru - Vân Kiều thường gắn liền với những sự tích khác nhau, có các tên gọi riêng (tên các loài động vật thực vật, tên địa danh rừng núi, sông suối... Mỗi tên gọi của Mu mang một ý nghĩa tâm linh. Điều này được phản ánh khá rõ trong nội dung của luật tục. Luật tục quy định: những người cùng Mu không được sát hại hay chặt phá những loài vật tổ, có nghĩa vụ bảo vệ, thờ cúng vật trước sự xâm phạm của người khác. Theo đồng bào Bru Vân Kiều, sự vi phạm vật tổ sẽ dẫn đến sự nguy an cho cả dòng họ.

Trước kia, trong mỗi Vel của người Bru - Vân Kiều chỉ có một Mu cư trú , khi đó mối quan hệ dòng họ chính là quan hệ Vel. Về sau, khi số lượng các Vel trong Mu tăng lên , quan hệ trong họ được mở rộng ra thành quan hệ láng giềng. Mối quan hệ này được biểu hiện qua các yếu tố sau: cộng cư (cư trú), cộng cảm (ma chay, cưới xin, tôn giáo) và cộng mệnh (sản xuất). Đối với người Bru - Vân Kiều các Đưng cư trú thành từng ngôi nhà sàn nhỏ. Trong mối quan hệ này yếu tố địa vực là tiền đề tạo nên sự cố kết vững chắc giữa các dòng họ trong sản xuất, ma chay, lễ hội... Tuy thế ở người Bru Vân Kiều khi địa vực cư trú được mở rộng cùng với mối quan hệ láng giềng , yếu tố quần tụ vẫn có sự chi phối nhất định bên cạnh yếu tố địa vực . Điều này đã trở thành thói quen, thành tập quán trong cư trú. Đây chính là yếu tố quyết định trong việc hình thành nên những quy định của luật tục về mối quan hệ giữa các thành viên trong Mu đối với khu vực sinh cư. Những thành viên trong Mu phải có nghĩa vụ bảo vệ Mu, chống lại sự lấn át của các Mu khác cũng như thiết lập mối quan hệ với các Mu khác trong hôn nhân, sản xuất...[29,30]

Trong ma chay luật tục Bru Vân Kiều quy định nếu gia đình nào trong dòng họ có người thân chết, những thành viên khác trong **Mu** có nhiệm vụ thông báo cho Xuất Mu, Xuất Vel biết biết. Xuất Mu có nhiệm vụ phân công, nhắc nhở mọi gia đình đóng góp giúp đỡ. Những ngày diễn ra đám ma, trong họ không ai được lên rẫy, đi rừng hay làm các việc khác... mà phải tập trung ở nhà cùng gia đình có người chết lo tổ chức đám ma. Mọi người có nghĩa vụ đóng góp tiền của, cho gia đình có người thân chết. Trong đám ma, anh em bà con trong dòng họ dù xa mấy cũng phải về. Có thể nói, nếu trong sản xuất mối quan hệ dòng họ mang tính tương trợ, đùm bọc thì trong tang ma đó là lúc các thành viên thể hiện sự tiếc thương với người thân, người bà con anh em đã lìa xa cõi đời.

Tình đoàn kết của dòng họ trong tang ma còn thể hiện khá chặt chẽ ở lễ bỏ mả của dòng họ (lễ làm nhà mồ). Luật tục Bru - Vân Kiều quy định vào ngày cải táng, bỏ mả, những thành viên trong dòng họ dù đi đâu, cư trú ở nơi nào cũng đều phải có mặt. Thời gian tổ chức lễ bỏ mả, làm nhà mồ của người Bru Vân Kiều không cố định mà tùy thuộc vào khả năng kinh tế, đóng góp của từng Đưng, hay tùy vào tình hình của Mu trong năm đó (gặp nhiều xui xẻo hay gặp nhiều may mắn).

Mối quan hệ của dòng họ còn được thể hiện ở sự chịu trách nhiệm liên đới về những vi phạm, sai lầm của các thành viên trong Mu. Điều này cho thấy sự gắn chặt quyền lợi và nghĩa vụ của các thành viên trong dòng họ không chỉ trên

khía cạnh vật chất mà còn cả trên khía cạnh tinh thần, danh dự. Việc bảo vệ danh dự cho dòng họ là nghĩa vụ của mỗi thành viên trong dòng họ. Cụ thể: khi một người trong Mu bị xúc phạm, nhất là xúc phạm liên quan đến những điều kiêng cử, cả dòng họ có trách nhiệm giúp cá nhân giải toả oan khuất, lấy lại danh dự. Trường hợp một thành viên bị nghi ngờ phạm tội sẽ được cả dòng họ hậu thuẫn, bảo vệ, nếu bị phạt sẽ được giúp đỡ, chia sẻ.

Vil, vel hay Val là tổ chức xã hội đã có từ lâu đời ở người Bru Vân Kiều. Đó là cộng đồng của những người có quan hệ huyết thống hay khác huyết thống cùng sinh sống, làm ăn trong một phạm vi đất đai nhất định. Trước kia mỗi quan hệ trong một Vil là mối quan hệ huyết thống. Lúc bấy giờ mỗi một đơn vị cư trú đó của người Bru Vân Kiều chỉ bao gồm những người cùng một dòng máu. Những người cùng huyết thống này vừa là thành viên của Yā, Cabu, Mu (dòng họ) vừa là thành viên của Vil (bản làng). Có thể lúc này Vil của người Bru - Vân Kiều chỉ có một dòng họ tụ cư. Đây có thể là những công xã thị tộc. Về sau do nhiều nguyên nhân công xã thị tộc đã từng bước tan rã, thay thế vào đó là công xã láng giềng. Một Vil bây giờ ít nhất cũng có hai dòng họ trở lên cùng cư trú. Trong một Vil bên cạnh quan hệ huyết thống (cùng một dòng họ) đã xuất hiện quan hệ láng giềng (khác dòng họ) càng về sau này số lượng dòng họ trong một Vil càng tăng lên. Các dòng họ (Yā, Mu, Cabu) ở người Vân Kiều, có thể bao gồm một số đại gia đình hay nhiều tiểu gia đình. Nhưng "đưng" đó (đại gia đình hay tiểu gia đình) cùng với những Yā, Mu, Cabu (dòng họ) là những tế bào cấu tạo nên các Vil (bản làng).

Như vậy có thể khẳng định: Vil là tổ chức xã hội cơ bản, duy nhất chắc chắn hiện còn tồn tại trong các dân tộc ở miền tây Quảng Bình. Đồng bào Bru - Vân Kiều có biết đến tổ chức K Ruông hay Kroang (một tổ chức lớn hơn Vil) nhưng rất mờ nhạt. Những tổ chức xã hội nhỏ hơn Vil thực sự không tồn tại ở người Vân Kiều. Còn tổ chức Yā, Mu, Cabu là tổ chức mang tính huyết thống của dòng họ... Do đó khi nói đến tổ chức xã hội của các dân tộc, Bru - Vân Kiều chúng ta chỉ nói nhiều đến tổ chức Vil với sự vận hành của bộ máy đó.

- Như đã nói ở trên đơn vị xã hội cơ bản, duy nhất của các dân tộc Vân Kiều là làng (Vil hay Vel, Val). Vil (làng) là một đơn vị tự quản về mọi mặt. Điều hành đơn vị tự quản ấy có một bộ máy quản lý theo luật tục đã được hình thành và tồn tại qua nhiều thế hệ. Đứng đầu các Vil của người Bru - Vân Kiều là những Aryay Vil hay Tacọ bươl, xuất Vil (chủ làng). Người chủ làng có thể là người của dòng họ gốc cha truyền con nối qua nhiều thế hệ Nhưng cũng có thể là người

được định kỳ bầu lên Nhưng dù là cha truyền con nối hay định kỳ bầu lên qua các hội nghị dân chủ của làng thì các vị chủ làng đó phải đảm bảo những tiêu chuẩn nhất định về tài năng và đức độ. Người chủ làng là người am hiểu mọi phong tục tập quán, tôn giáo tín ngưỡng... của làng. Người chủ làng là người có tài về ngoại giao, quân sự và sản xuất... ông là người chịu trách nhiệm quản lý, điều hành mọi công việc của làng. Đồng thời ông cũng là người quản lý đất đai, tổ chức sắp xếp làng bản. Trong các buổi tế lễ, cúng bái người chủ làng bao giờ cũng giữ vị trí chủ chốt. Nếu như giữa các thành viên hay các dòng họ có các xích mích kiện cáo, người chủ làng phải thay mặt cả làng giải quyết. Chủ làng là người có quyền tặng thưởng cho ai có công trạng với làng và cung có quyền phạt tội đối với những ai vi phạm luật tục của làng. Ông còn là người ăn nói giỏi, lắm lý lẽ... Với uy tín và vai trò của mình Aryay Vil là người luôn được dân làng kính trọng vị nể. Dân làng coi ông như người được các vị thần linh giao cho nhiệm vụ đứng ra thay mặt Yàng (trời) cai quản dân làng. Tuy vậy ông cũng là người trực tiếp tham gia sản xuất, hơn thế ông còn là người sản xuất giỏi. Người chủ làng và các thành viên của làng luôn bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Ông có được một số ưu đãi (quà biếu trong đám cưới, đám ma, thịt đầu các con thú săn được, ưu tiên làm rẫy trước...) nhưng những ưu đãi này không lớn lắm. Nhìn chung ông là người sống đức hạnh có tình cảm, luôn trông dựa vào sức lao động của bản thân.[50,51]

Ngày trước ở người Bru - Vân Kiều giúp việc cho chủ làng có các nhân vật sau:

+ Thủ lĩnh quân sự (tarleng). "Thủ lĩnh quân sự" là người mưu trí, dũng cảm được chọn ra trong những dân binh thiện chiến của làng. Thủ lĩnh quân sự trực tiếp chỉ huy các dân binh trong các chiến trận. Lúc hoà bình thu lĩnh quân sự có nhiệm vụ đôn đốc dân làng làm hàng rào làng và cùng các chiến binh tham gia bảo vệ trật tự trị an của làng.

+ Thầy cúng, thầy mo (người Vân Kiều gọi là MoJao,). Thầy cúng, thầy mo rất có uy tín trong xã hội của người Bru Vân Kiều. Họ được dân làng kính trọng, vị nể, thêm cả sợ hãi. Họ vừa là người làm nhiệm vụ tôn giáo, vừa là là chữa bệnh cho dân làng.

+ Những người già trong làng hay là "hội đồng già làng", "Hội đồng già làng" ở người Bru Vân Kiều không hạn chế về mặt số lượng và có nhiệm vụ làm tư vấn cho các chủ làng. "Hội đồng già làng" bao gồm những người trưởng Yã, Trưởng Mu, trưởng Cabu. Đó là tập hợp những người cao tuổi ở trong làng.

Những người già làng này nhờ vào kinh nghiệm sống nên có nhiều hiểu biết về những luật tục, lễ nghi... "Hội đồng già làng" là một tổ chức không thể thiếu được trong bộ máy tự quản của làng người Bru - Vân Kiều... Họ "được coi trọng, được xem như rường cột trong gia đình, trong làng cũng như ngoài làng. Chủ làng trước khi muốn quyết định một việc quan trọng nào đấy phải chờ xem ý kiến đóng góp của "Hội đồng già làng" Có những trường hợp "Hội đồng già làng" có thể cách chức chủ làng nếu thấy chủ làng không còn đủ khả năng và tư cách đảm đương công việc

+ "Hội đồng già làng" ngoài các trưởng họ, trưởng "đưng" còn có một nhân vật khá quan trọng khác tham dự là chủ đất (xuất cu tẹ), ở một số làng, chủ đất cũng đồng thời là chủ làng, nhưng cũng có những làng (xuất cu tẹ). Không làm nhiệm vụ "xuất Vil". "Xuất cu tẹ" là người có công tìm ra vùng đất mới cho làng, là vị khai canh của làng. Ông có vị trí cao trong xã hội các dân tộc Bru Vân Kiều, có uy tín lớn trong "Hội đồng già làng"

Những chức vụ vừa kể trên là những chức vụ trong bộ máy tự quản của một làng Bru Vân Kiều. Thực tế hiện nay ở người Vân Kiều, bộ máy tự quản bản làng vận hành theo những luật tục vốn có từ xưa đã song song tồn tại với bộ máy chính quyền cơ sở vận hành theo hiến pháp, pháp luật của Nhà nước ta. Hai bộ máy này có những tiếng nói riêng, có những ảnh hưởng tích cực khác nhau đến sinh hoạt của đồng bào các dân tộc. Yêu cầu đặt ra hiện nay là phải biết kết hợp tiếng nói của hai bộ máy này thành một tiếng nói chung trong xây dựng cuộc sống mới. Trong khi củng cố, kiện toàn các tổ chức chính quyền cơ sở, các đoàn thể quần chúng phải biết kết hợp, sử dụng các tổ chức cổ truyền, hướng các tổ chức này đi theo con đường của Đảng.

3. Quan hệ xã hội.

Do nền kinh tế mang tính chất tự cung, tự cấp, đóng kín, ít giao lưu với bên ngoài, cho nên quan hệ xã hội của con người Vân Kiều trước đây dường như chỉ bị chi phối bởi những quan hệ có tính chất nội tại.

Xưa kia trong một làng của người Vân Kiều, thường chỉ bao gồm những bà con ruột thịt với nhau. Dần dần mối quan hệ huyết thống bị phá vỡ, nhường chỗ cho quan hệ láng giềng. Trong một làng của người Vân Kiều hiện nay có nhiều dòng họ cùng cư trú. Đưng (gia đình) là tế bào cơ bản của xã hội Vân Kiều. Tổ chức K'roong (một số vùng gọi là K'ruông) nghĩa đen gọi là xứ, một vùng đất gồm nhiều làng đã có thời kỳ tồn tại ở người Vân Kiều. Mỗi Kroang có một

người đứng đầu gọi là aria K'ruông Băm (K'roang Băm) gồm các vilóc), chà cấp... các vil này phải phụ thuộc vào K'ruông Băm về nhiều mặt. Aria K'roang có những quyền lợi và nghĩa vụ nhất định đối với mọi thành viên của K'roang hay vil phụ thuộc. Khi một gia đình nào đó trong K'roang có tết lễ, nhất thiết phải mời Aria K'roang đến dự. Nhưng quyền hành thực sự nằm trong tay aria vil. Ngày nay bóng dáng K'roang tồn tại ở người Vân Kiều rất mờ nhạt, aria K'roang (có nơi không còn) chỉ làm nhiệm vụ trong lĩnh vực tôn giáo. Vil (có nơi gọi là vel hay val) ở người Vân Kiều là một tập hợp của nhiều gia đình, nhiều dòng họ. Đó là một công xã láng giềng, một tập hợp người thống nhất và đoàn kết. Thành viên trong một vil cơ bản là bình đẳng với nhau trong quyền lợi và nghĩa vụ. Họ có trách nhiệm chung trong chiến đấu, sản xuất, tôn giáo cũng như xây dựng tu sửa các công trình công cộng...

Tương trợ và giúp đỡ nhau là nét chủ đạo trong các mối quan hệ của xã hội Vân Kiều, từ xưa họ đã có tục kết nghĩa Calơ, theo tập tục này hai người bạn (có thể không cùng trang lứa) qua giao tiếp nếu thấy mến nhau, tâm đầu ý hợp, có cùng sở thích, chí hướng và thông cảm nhau thì hốt thề làm lễ ăn thề để kết nghĩa Calơ. Khi hai người đã kết Calơ thì coi nhau như anh em ruột thịt, đói no cùng chịu, vui sướng cùng hưởng...

Ở đồng bào Vân Kiều tình đoàn kết, lòng trung thành, tương thân, tương ái được đề cao. Nghĩa trước, nghĩa làng, tình bà con lối xóm sâu sắc mặn nồng.

Đất đai, rừng rú, sông ngòi, sản vật trên rừng, con cá, con ốc dưới suối... là của chung tất cả mọi người trong làng. Ruộng vườn, nương rẫy, gia đình nào khai phá đầu tiên thì toàn quyền sử dụng, của riêng từng cá nhân được tuyệt đối coi trọng.

Điều hành công việc trong vil là do aria vil đảm nhiệm. Aria vil (chủ làng) có uy tín và quyền hành lớn đối với dân làng. Ông là người am hiểu sản xuất, phong tục tập quán, tham gia quản lý các việc tế lễ, quản lý đất đai của vil. Chủ làng còn là người thay mặt dân làng, giải quyết những vụ kiện cáo, xích mích giữa các thành viên, người đứng ra phạt và những trường hợp vi phạm luật tục...

Chức vụ aria vil có tính chất cha truyền con nối. Người Vân Kiều không có trường hợp định kỳ bầu lại chức chủ làng theo chế độ dân chủ như một số cư dân khác. Khi xảy ra chiến tranh hay xích mích giữa các làng, Aria vil phải thân hành đứng ra chỉ huy và điều động. Tuy nhiên ông ta cũng có quyền cử Tar-’eng (tạm gọi là thủ lĩnh quân sự) thay thế mình chỉ huy dân binh. Giúp việc cho aria

vil còn có suốt Cụt (chủ đất), suốt Cụt là người tìm ra và khai phá đầu tiên mảnh đất mà làng đến ở, tron tình trạng du cư của người Vân Kiều chức vụ ấy vẫn được tiếp tục công nhận, ông ta được dân làng kính nể, coi trọng.[29]

Mu là tổ chức của những người cùng dòng họ và tôtem. Đó là một tập hợp gồm những thành viên có quan hệ máu, mủ, tính theo dòng cha và những con dâu của các thành viên trong dòng họ đó. Những người con gái khi chưa lấy chồng đều thuộc Mu của cha mẹ, nhưng khi về nhà chồng, họ không còn được xem là thành viên của Mu nữa. Khi chết họ không được chôn vào nghĩa địa của dòng họ mình. Lấy chồng có nghĩa là mang phần linh hồn của mình về nhà chồng, hội tụ vào "con ma" nhà chồng, chấm dứt mọi quan hệ nơi xuất thân.

Trước đây Mu của người Vân Kiều là một đơn vị ngoại hôn tuyệt đối. Đồng bào xem hiện tượng lấy nhau trong cùng một mu là trái với luật tục. Ai vi phạm sẽ bị đuổi ra khỏi làng. Khi dân số tăng lên, Mu phát triển thì điều này không còn được áp dụng một cách cứng nhắc, chặt chẽ như trước nữa. Người cùng một mu trong điều kiện ấy đã có thể lấy được nhau nhưng phải cách nhau năm đời trở lên.

Những gia đình trong cùng một Mu gắn bó chặt chẽ với nhau trên mọi lĩnh vực của đời sống. Họ có nghĩa vụ bảo vệ nhau khi làm ăn, lúc vui chơi cũng như khi hoạn nạn. Người đứng đầu Mu là xuất Mu. Xuất Mu là người đại diện cho các thành viên của Mu trong việc tiếp xúc với Mu khác với vil. Tiếng nói của xuất Mu là tiếng nói của dòng họ. Xuất Mu không nhất thiết là người già nhất hay thuộc dòng chính mà là người am hiểu phong tục, tập quán, mỗ mã cha ông. Hằng năm các thành viên của mu phải định kỳ họp lại một lần để xem xét công đức, tài năng của trưởng mu. Nếu trưởng mu không làm được những điều như mọi người mong muốn, tỏ ra mất phẩm chất sẽ bị bãi miễn để bầu người khác lên thay

Người Vân Kiều có nhiều dòng họ như Xôm, Ralu, Xartang, Ublêng, U plây, Tòmua, Xômbia, Xereer, Klang, Ra bố, Tamoi... Mỗi dòng họ thường có những kiêng kỵ khác nhau. Có họ kiêng ăn thịt chó, mèo, hổ... có họ lại kiêng ăn lá dong... Đi liền với những kiêng kỵ đó là những chuyện kể dân gian nhằm giải thích nguồn gốc, nguyên nhân phát sinh của dòng họ. Vào thời kỳ xa xưa người Vân Kiều chỉ có một số ít họ lớn, họ gốc. Chẳng hạn, như Xôm là một rong những họ gốc khá lớn. Từ họ Xôm này đã chia ra nhiều họ nhỏ khác như Cô lang - đông, Kalam, Ko, Tapul... Các họ nhỏ tách ra từ một họ lớn, thành viên nam nữ trong đó được phép lấy nhau.

Những lần tiến hành chia họ ở người Vân Kiều thường được tổ chức rất lớn, trở thành ngày hội của dân làng.

Hiện tượng từ một họ gốc chia ra các họ khác không phải là một hiện tượng đặc biệt ở người Vân Kiều, nhưng phải chăng từ hiện tượng này mà xuất hiện các từ để chỉ dòng họ như Tông, Tóp, Xâu...

Mỗi dòng họ của người Vân Kiều bao gồm nhiều gia đình nhỏ cùng huyết tộc, có kinh tế độc lập, nhà cửa, nương rẫy, lúa má, hoa màu, công cụ sản xuất, tài sản riêng... Những của cải đó đều do các thành viên trong gia đình thừa hưởng chung hoặc với sự phân phối bố mẹ.

Gia đình của người Vân Kiều là kiểu gia đình nhỏ phụ quyền, trong đó người đàn ông già nhất thường là chủ gia đình. Gia trưởng có vị trí và vai trò lớn trong các mối quan hệ nội bộ cũng như đối với xã hội. Quyết định mọi công việc trong gia đình là người đàn ông. Họ đứng ra đảm trách công việc giao thiệp đối với làng bản, khách khứa, bàn tính công việc phát rẫy, làm nhà, ma chay, cưới xin cho con cái. Khi người chủ gia đình chết đi, tài sản, quyền hành trong gia đình giao lại cho người con trai cả. Thành viên nữ trong gia đình hầu như không được chia tài sản và nếu có cũng chỉ một phần rất nhỏ.

Đàn ông là người chủ gia đình, nhưng mọi công việc nội trợ, kế hoạch chi tiêu đều do người đàn ông quán xuyến. Người Vân Kiều thường thích đông con. Họ có tục nuôi con nuôi (con bán). Con nuôi cũng được bố mẹ quý như con đẻ, khi con còn nhỏ dù trai hay đều được sự chăm sóc như nhau.

Tên con gái của người Vân Kiều không bao giờ được đặt gần hoặc trùng với tên của những người trong Mu đã khuất. Tên họ của con cái của một đời vợ chồng thường có thói quen đặt trùng âm nên rất dễ nhận. Quy luật đặt tên đó còn được mở rộng ra cả gia đình của người bác hay chú. Mỗi người Vân Kiều thường có nhiều tên gọi khác nhau thay đổi theo từng giai đoạn của cuộc đời.

III.9. NGHIÊN CỨU TRI THỨC BẢN ĐỊA CỦA CÁC DÂN TỘC

Tri thức bản địa (hay kiến thức địa phương, kiến thức truyền thống: (local Know Ledge Ledge) là hệ thống kiến thức của các dân tộc bản địa, hoặc của một cộng đồng tại một địa vực cư trú cụ thể xác định; nó được hình thành từ trong thực tiễn quá trình lao động sản xuất và ứng xử với môi trường tự nhiên xã hội của các thành viên trong cộng đồng; nó được hoàn thiện dần và truyền thống từ đời này sang đời khác, nó tồn tại và phát triển trong những hoàn cảnh nhất định của địa phương.

Tri thức bản địa bao gồm nhiều nội dung đề cập đến mọi khía cạnh của đời sống sản xuất và tổ chức cộng đồng xã hội của đồng bào dân tộc thiểu số như, kiến thức về quản lý bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, các nguồn lợi tự nhiên (đất đai, sông suối, rừng núi, động, thực vật), kiến thức về khai thác sử dụng các tài nguyên thiên nhiên (phương pháp trồng trọt, chăn nuôi, kỹ thuật đánh bắt, săn bắt và hái lượm)...

a. TRI THỨC BẢN ĐỊA CỦA NGƯỜI BRU-VÂN KIỀU

- Lịch sản xuất.

Trước đây năm sản xuất của người Bru – Vân Kiều tính theo năm âm lịch. Một vụ sản xuất là một năm. Trong chu kỳ một năm, đồng bào chia làm 12 tháng, mỗi tháng 30 ngày. Nội dung của lịch sản xuất cho thấy đồng bào Bru – Vân Kiều chủ yếu dựa vào chu kỳ canh tác nương rẫy để hình thành nên lịch canh tác. Các hoạt động kinh tế phụ trợ như săn bắn, hái lượm, đánh cá... hay lễ hội cũng được phân bố theo chu kỳ sản xuất nương rẫy. Cách tính nông lịch của đồng bào Bru – Vân Kiều này vừa đảm bảo các giai đoạn cần thiết trong chu kỳ sản xuất, phù hợp với sự biến đổi của khí hậu trong vùng (theo từng tháng từng vụ).

- Cơ sở hình thành nông lịch (1 năm – 1 chu kỳ sản xuất) của đồng bào Bru – Vân Kiều là kết hợp xem xét sự biến đổi của trăng (về hình giáng, độ sáng) và các hiện tượng xảy ra trong tự nhiên (sự lặp đi lặp lại của sự vật hiện tượng) để biết ngày trong tháng; Ngày tốt, ngày xấu; ngày thích hợp với công việc gieo trồng, từ đó phân bổ các khâu đoạn sản xuất tương ứng.

Qua khảo sát thực tế có thể tóm tắt Nông lịch của người Vân Kiều như sau:

Tháng	Tiếng Vân Kiều	Nội dung công việc trong một tháng
1	Caxay Muôi	Chuẩn bị tìm, phát rẫy, đi săn, trồng ngô, thuốc lá..
2	Caxay Bah	Trồng ngô, sắn, thuốc lá.. đi săn, bắt đầu phát rẫy
3	Caxay Pay	Làm cỏ ngô, sắn thuốc lá...phát rẫy. Đốt tria lúa sớm....

4	Caxay Pôh	Hoàn thành khâu phát cốt,đốt, trĩa lúa, ngô, kê,Thu hoạch ngô sớm...
5	Caxay Xong	Tiếp tục trĩa lúa làm cỏ ngô mới thu hoạch xong ngô tháng 2
6	Caxay Tpát	Làm cỏ lúa, sửa nhà, đi rừng săn bắn đánh cá.
7.	Caxay Tput	Làm hàng rào, chăm sóc lúa, thu hoạch thuốc lá, kê, đi săn, hái lượm...
8	Caxay Tcuai	Làm kho lúa, đan gùi chuẩn bị thu hoạch đi rừng hái lượm đánh bắt cá...
9	Caxay Tkêl	Tổ chức đi săn lấy củi... Bắt đầu gặt lúa sớm.
10	Caxay Muôi Chút	Tập trung thu hoạch lúa
11	Caxay Muôi chút la	Tiếp tục tuốt lúa, tổ chức săn bắn, đánh cá và chuẩn bị ăn tết.
12	Caxay Muôi chút labah	Nghỉ ngơi ăn tết, tổ chức hội hè..

Tri thức bản địa của người Bru – Vân Kiều về sản xuất đều dựa vào các hiện tượng tự nhiên như :Pa làng (trời) Mơn toa (sao), X mul (mây), Kuzul (gió)... để tìm ra sự phù hợp và không phù hợp, ví dụ:

“ Sao nhiều có thể mưa, sao thưa có thể nắng”,

Hay: “ Lúc cu lửa ta bay ta Poóc

Lúc cu lửa ta buộc ta mia ”

(Dân ca Bru – Vân Kiều)

(Nghĩa là: Đom đóm bay cao thì nắng bay thấp thì mưa)

- Chu kỳ sản xuất nương rẫy.

Một chu kỳ sản xuất nương rẫy của đồng bào Bru – Vân Kiều thường trải qua các giai đoạn/ khâu sản xuất sau:

+ Khâu chọn đất có tính quyết định đến vụ mùa cũng như năng suất, sản lượng hoa màu. Công việc chọn đất làm nương rẫy được đồng bào tiến hành sau khi ăn tết. Theo kinh nghiệm của đồng bào sau khi đám đất có khả năng làm rẫy tốt là những đám rẫy ở lưng chừng núi (khoảng 30⁰), ở những khu rừng già, nguyên sinh...Việc không chọn đất rẫy ở những nơi quá dốc, hay đỉnh núi cao đưa lại tác dụng giữ nước, giảm độ chảy của dòng nước. Đồng bào thường quan sát, chọn rẫy ở những nơi không có đá to, đất có màu đen, nhiều tổ giun và ở những nơi có cây cối um tùm, có nhiều cây giang, cây mây. Ở những nơi này nhờ có lá mục tích tụ quanh năm khi đốt sẽ cho nhiều tro. Đây chính là nguồn dinh dưỡng tốt cho cây trồng. Hơn thế đất ở các khu vực này thường có độ ẩm cao, khả năng giữ nước tốt, phù hợp với các loại cây trồng nhất là lúa cạn. Trên các loại đất đó nếu có cây lau, cây chuối rừng mọc sẽ thích hợp cho việc trồng ngô, thơm, chuối, khoai, thuốc lá...

Như thế đối với đồng bào Bru- Vân Kiều muốn có một đám đất tốt phải căn cứ vào các tiêu chuẩn cụ thể : Địa thế, màu sắc, tính chất và hệ thực vật. Trong từng loại đất đồng bào lại có cách bố trí, phân bố các loại cây trồng phù hợp với tính chất đất ; Đất lẫn đá trồng ngô rất tốt; đất thịt sét trồng lúa cho năng suất cao; đất ven sông suối do phù sa bồi đắp phù hợp trồng các giống cây hoa màu như: Ngô, đậu khoai mè, lạc... nhưng không phù hợp với cây lúa nước.

- Phát, cốt, đốt, tria.

Sau khi đã chọn được đám rẫy vừa ý dựa trên quan sát và sự mách bảo của Yàng, với một diện tích phù hợp sức lao động của gia đình đồng bào Bru – Vân Kiều tiến hành phát cốt. Thời gian phát rẫy vào khoảng tháng 2- 3 (theo lịch đồng bào). Theo kinh nghiệm của đồng bào, mùa “tô tal ” (mùa phát rẫy) rộ lên là khi chim bìm bịp kêu kít kít suốt ngày. Công cụ phát cốt của người Bru – Vân Kiều chủ yếu gồm có rựa (pờ ria) Piu (a chắt) dao phát.. Trong cách phát cốt đồng bào Bru –Vân Kiều thể hiện một kỹ thuật khá hợp lý: Phát cốt từ dưới chân rẫy lên, phát cành nhỏ, dây leo, lau lách...trước, sau đó mới cốt thân cây(vừa để đỡ công dọn, cây không đè lên nhau và ít gây ra tai nạn).

Công việc tiếp theo trong khâu phát cốt là dọn dẹp, phơi nắng, trước khi đốt, đồng bào dọn quang một khoảng đất trống giữa rẫy với rừng, tránh lửa cháy lan. Luật tục quy định người nào đốt trước gây cháy rẫy của người khác sẽ bị bắt

làm nốt những công việc còn lại (dọn rẫy), nếu để cháy chòi lúa phải đền. Trong chòi có lúa phải bắt đền gấp đôi. Dù vô tình hay cố tình làm cháy rừng ma, rừng thiêng, rừng đầu nguồn đều bị phạt nặng. Trong thời gian phát rẫy, đồng bào có những tập tục kiêng cử liên quan đến các hình thức mê tín dị đoan. Theo đồng bào khi phát rẫy nếu gặp con chuột, cây đa, cây đào, cây bị sét đánh.... Phải bỏ rẫy. Khi rẫy phát gần xong nhưng gặp những hiện tượng trên hoặc xác thú chết cũng bỏ rẫy luôn. Những tập tục mê tín này đã ảnh hưởng đến chu kỳ sản xuất như : Phát rẫy muộn, gieo trồng muộn, lỡ thời vụ, không kịp phơi nắng thì đã mưa. Tuy nhiên đồng bào cũng đã giải thích hệ quả đó bằng sự thịnh nộ của thần linh, mà không hiểu được bản chất, nguyên nhân, khâu chọn đất, phát cốt đã lấy đi nhiều thời gian, công sức. Vì những tập tục kiêng cử, mê tín họ đành phải bỏ rẫy, bỏ thành quả lao động không khai thác. Chính những tập tục này là nhân tố tiếp tay cho những hành động phá hoại rừng, khai thác bừa bãi dẫn đến nguồn tài nguyên rừng cạn kiệt, đất đai xói mòn, lũ lụt ảnh hưởng đến chính cuộc sống của đồng bào.

Sau khi phơi xong đồng bào tiếp tục tiến hành đốt rẫy. Công việc đốt rẫy là công việc của từng hộ gia đình. Nhưng để tránh tình trạng lửa cháy lây lan, những rẫy gần nhau thường được đồng bào hợp lại đốt một lần (khoảng 11 giờ trưa hoặc 2 giờ chiều), lựa theo chiều gió tránh hiện tượng lửa cuốn lan.. Nếu rẫy khó cháy do ẩm, đồng bào tiến hành đốt từng đám nhỏ, lượng tro sau khi đốt sẽ được rắc đều cả rẫy. Đây là phương pháp tận dụng nguồn phế thải tại chỗ thay cho phân bón, đồng thời có tác dụng duy trì độ dinh dưỡng của đất cho vụ sau, kéo dài thời gian sử dụng trên một rẫy. Sau khi đốt xong đồng bào tổ chức cúng thần, cả làng góp lợn, mỗi gia đình góp 1 gà. Mục đích lễ cúng là nhận sự thiếu sót với Yàng và cầu xin lúa tốt. Sau lễ cúng, cả làng đều ăn uống chuẩn bị bước vào mùa tria.

Triã là khâu đoạn cuối cùng trong chu trình “ phát, cốt, đốt, triã” để tránh sai sót do thiếu hiểu biết, việc giáo dục bày vẽ cho con cái luôn được các già làng quan tâm trong khâu trồng triã:

“ Tả puoi pi tà,

Tả dụng xà rẫy chôn o”

(Nghĩa là : Làm nương rẫy phải làm cho tốt, học bố mẹ mà làm)

Triã bao giờ cũng là công việc mang tính cộng đồng. Tất cả những người trong gia đình, trong họ, trong làng cùng giúp. Thời gian triã bắt đầu từ tháng 4 -

5 (theo lịch đồng bào). Tuy thế thời gian tria thích hợp nhất là vào tháng 4. Lúc này cây cối vào mùa đơm hoa kết trái (cây mít, cây hoa gạo...) trên rừng con ve ve con bìm bịp kêu.. báo hiệu mùa “ cho xoro”.

Khoảng từ mồng 6 đến 12 trong tháng là thời gian tria tốt nhất. Đồng bào Bru -Vân Kiều kiêng tria lúa, ngô vào những ngày trăng sáng. Theo đồng bào, nếu tria vào những ngày trăng sáng lúa sẽ lụi, ngô bị cháy. Tuy nhiên, do điều kiện thời tiết, khí hậu mỗi vùng khác nhau, nên việc tria lúa ở người Bru

Vân Kiều không thống nhất về thời gian. Trong thời gian tria lúa, đồng bào thực hiện một số kiêng kỵ mang tính nguyên tắc: Cấm người ngoài vào làng hay đi qua rẫy. Người trong làng cũng không được đi ra ngoài, ai vi phạm sẽ bị phạt nặng. Dấu hiệu cấm cây chữ thập (+) cắm ở lối trên rẫy và lối vào làng. Đây là nguyên tắc bắt buộc mọi người phải tuân theo. Vì theo đồng bào, có như vậy mới đảm bảo cho một vụ mùa bội thu. Khi tria, người Bru - Vân Kiều đi theo hướng vòng quanh sườn núi, không đi thẳng từ trên xuống. Cách tria này hạn chế được tốc độ dòng chảy, giữ được hạt lúa không bị trôi khi có mưa. Lúa giống được chọn lọc kỹ từ mùa trước, đảm bảo các yếu tố: Hạt to chắc. Bà chủ lúa (Ka Tro) là hiện thân của thần lúa (Yàng tro), có nghĩa cụ giữ gìn giống lúa, cai quản, phân phát lúa. Ngoài ra đồng bào Bru - Vân Kiều còn có những quy định nghiêm ngặt đối với lúa giống : Đó là không được nấu ăn khi đói, phải được để nơi sạch sẽ, những người bản thiu không được chạm đến, nếu vi phạm sẽ bị phạt nặng. đây là những điều cấm kỵ mang tính luật tục nhằm bảo vệ hạt lúa giống. Hơn thế, lúa không những có ý nghĩa về mặt sinh tồn mà còn mang ý nghĩa tín ngưỡng tâm linh trong đời sống của đồng bào Bru Vân Kiều. Trong khi tiến hành canh tác nương rẫy, đồng bào Bru Vân Kiều còn tiến hành kỹ thuật trồng xen canh gối vụ, trồng xen lúa với các loại cây sắn, khoai, ngô, (cung cấp tinh bột), mè, lạc, đậu, (cung cấp chất béo, tinh dầu) và các cây ăn quả như thơm, mít, chuối, mía, đu đủ, thuốc lá... nhằm tận dụng tối đa độ màu mỡ của đất, đảm bảo năng suất cao. Việc sử dụng nhiều giống cây trồng sẽ giải quyết vấn đề thiếu lương thực khi mất mùa lúa.

Cùng với xen canh là phương pháp luân canh, thực hiện chế độ bỏ hoá (giai đoạn đất nghỉ) trong tác dụng phục hồi, cung cấp nguồn dinh dưỡng cho đất. Tốc độ luân canh phụ thuộc vào thời gian sử dụng một đám rẫy (tuỳ thuộc vào độ tốt xấu của đất). Một đám rẫy tốt thường được đồng bào sử dụng 3 vụ, nếu không tốt, đồng bào chỉ làm 2-3 vụ. Sau đó là thời kỳ bỏ hoá (khoảng 5 -7 năm). Việc bỏ hoá đất rẫy thực chất là tạo ra quỹ thời gian nghỉ cho đất, giúp cây

rừng mọc lại, đưa lại khả năng phục hồi chất dinh dưỡng cho đất sau thời gian canh tác lâu dài dẫn tới đất bị thoái hoá. Như thế trong hai phương pháp xen canh, luân canh, nếu luân canh là cách thức thay đổi đất trồng, tìm đất trồng mới thì xen canh là biện pháp thâm canh có tác dụng cải tạo, chống xói mòn đất nên cần được phát huy. Điều này lại càng có ý nghĩa nhất định trong giai đoạn hiện nay khi mà dân số tăng nhanh, trong khi diện tích trồng rừng ngày càng bị thu hẹp. Tuy nhiên muốn làm được điều này, đòi hỏi phải có sự kết hợp đồng bộ giữa kiến thức khoa học và kinh nghiệm bản địa. Kiến thức bản địa tuy là những phương pháp kỹ thuật mang tính thô sơ, nguyên thủy và thậm chí lạc hậu, nhưng không thể nào phủ nhận vai trò của nó đối với sản xuất nương rẫy truyền thống.

Thực tế chu trình sản xuất nương rẫy của đồng bào Bru - Vân Kiều cho ta thấy, việc cải tiến kỹ thuật không phải ở khâu phát, cốt hay là sự cải tiến công cụ sản xuất, mà ở chỗ lựa chọn các loại cây trồng theo phương pháp thâm canh hay xen canh. Đối với môi trường rừng núi, những công cụ sản xuất cổ truyền như dao, rựa, gậy chọc lỗ... rất có ưu thế. Tính ưu thế của công cụ thô sơ thể hiện ở chỗ: chỉ cho phép tác động tối thiểu trên mặt đất, còn nếu dùng cuốc hoặc cày, đất sẽ bị lật sâu, bị rửa trôi khi có mưa. Đối với phương pháp xen canh, luân canh không những có tác dụng buộc từng loại đất, tùy thời gian cho năng suất cao thấp, chắc chắn nhất, mà còn giữ được lớp mùn, tăng lớp mùn, tăng độ che phủ đối với đất trồng. Như vậy đối với vùng rừng núi cần phát huy phương pháp luân canh cây trồng, phương pháp luân canh rẫy. Ở các rẫy cũ, đất không còn dinh dưỡng như lúc mới phát lần đầu, vì thế đồng bào thường dùng để trồng ngô và các loại hao màu khác như sắn, chuối, mía, thuốc lá, dứa... trên rẫy cũ, nếu trồng lúa năng suất thấp hơn so với các vụ trước. Cho nên, để giải quyết vấn đề an toàn lương thực mà đặc biệt là hạt lúa, đồng bào phải chú trọng vào việc tìm rẫy mới. Tuy nhiên, việc tìm rẫy mới chỉ phù hợp với từng giai đoạn trong một không gian cho phép, khi mà rừng còn phong phú, mật độ dân số còn thưa thớt (thời kỳ bỏ hoá kéo dài, đất rừng sẽ có điều kiện tái sinh, môi trường tự nhiên không bị ảnh hưởng lớn). Nhưng khi rừng bị thu hẹp, dân số tăng lên, theo đó rẫy phải quay vòng nhanh (rừng có ít thời gian cho quá trình phục hồi), lúc đó kinh tế nương rẫy trở thành thủ phạm phá hoại môi trường. Chúng ta biết rằng nếu rừng bị chặt phá bừa bãi, đất đai bị khai thác cạn kiệt sẽ dẫn đến hiện tượng xói mòn, suy thoái đất. Rừng sẽ không đủ sức phục hồi, tán rừng không che kín mặt đất dẫn đến cỏ mọc nhiều. Lúc này rừng sẽ không biến thành rẫy mà trở thành những trảng cỏ, đồi núi trọc, đất đai canh tác sẽ trở nên khan hiếm.

Chăm sóc rẫy:

Sau khi trỉa lúa, đồng bào Bru Vân Kiều tiến hành chăm sóc và bảo vệ rẫy như làm hàng rào, cỏ lúa... Ngoài ra đồng bào đặt một số bẫy xung quanh bẫy vừa có tác dụng bảo vệ hoa màu vừa bẫy thú. Với tác dụng như vậy nên tội phá hàng rào hay phá bẫy đều bị phạt và đền bù theo quy định của luật tục: đền bù hoa màu, làm lại hàng rào, và bị phạt lợn hoặc gà cùng với rượu gạo... Những quy định này nhằm bảo vệ quyền lợi cho người sử dụng ruộng đất, hạn chế các tác nhân gây ảnh hưởng mùa màng.

Cụ thể: Trong thời gian canh tác, trâu, bò phải được quản lý và chăn thả đúng nơi quy định. Nếu để trâu, bò phá hoại hoa màu, chủ làng sẽ phạt chủ gia súc: khiển trách hoặc bị phạt lợn gà và phải chịu đền bù. Chủ rẫy không có quyền tịch thu hay giết trâu bò. Trong trường hợp trâu bò đi vào khu vực rẫy và mắc bẫy bị thương hoặc bị chết, chủ rẫy không phải bồi thường thiệt hại. Đối với tội cố tình phá hoại hoa màu sẽ bị phạt nặng, đặc biệt là vi phạm vào tín ngưỡng (xúc phạm Yàng Tro), sẽ bị phạt trâu, lợn... Cách thức bảo vệ rừng cùng các quy định này của luật đã phần nào hạn chế được các hành vi phá hoại hoa màu, đất đai của người Bru Vân Kiều. Hơn nữa còn phản ánh tầm quan trọng của cây lương thực (chủ yếu là cây lúa) đối với đời sống của người dân.

Trong giai đoạn chăm sóc, làm cỏ và làm hàng rào, đồng bào không có tục bón phân cho lúa, cho hoa màu. Đây là quy định mà gia đình nào cũng phải tuân thủ.

Công việc thu hoạch:

Thu hoạch lúa rẫy là công việc cuối cùng của chu kỳ sản xuất, có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với đồng bào. Lúa vừa là thành quả lao động vừa là quà tặng của Yàng. Trong thời gian thu hoạch, tất cả mọi người trong và ngoài làng phải tuân theo những kiêng cử. Đối với người Bru Vân Kiều nếu khi chuẩn bị thu hoạch mà có người chết, người sinh... thì không đi thu hoạch mà nghỉ 1-2 ngày dù thời vụ gấp rút. Trên đường đi thu hoạch nghe con mang kêu hoặc con gà rừng gáy bất thường phải quay về, hôm sau mới đi tuốt lúa.

Trước khi tuốt, chủ làng hộ các gia đình và nhắc lại các quy định cấm cự kiêng cử để tránh sự nổi giận của thần, đảm bảo cho vụ mùa thắng lợi. Bà chủ lúa (Kan Tro) có vai trò đặc biệt quan trọng, khi tuốt mọi người phải tuân theo điều khiển của bà. Quy trình tuốt lúa phải tuân theo thứ tự nhất định: Kan Tro là người tuốt bông lúa đầu tiên ở trên rẫy (không ai được phép xâm phạm quyền

này, nếu vi phạm sẽ đồng nghĩa với sự xúc phạm Yàng Tro). Khi Kan Tron tuốt tượng trưng xong, mọi người mới được tuốt lúa. Khi tuốt phải đi từ phía dưới rẫy lên, mỗi gia đình trong thời gian tuốt lúa, ở lối vào rẫy phải cắm cây tre làm dấu thập (+) báo hiệu cấm cử. Đây là quy định chung buộc mọi người phải nghiêm chỉnh thực hiện.

Việc mất mùa hay được mùa đối với người Bru - Vân Kiều còn phụ thuộc vào yếu tố: sự phù hộ của nhiều vị thần (thần đất, thần rừng, thần trời, ma rừng, ma nhà...). Bởi vậy trong một chu kỳ sản xuất nương rẫy, đồng bào còn tiến hành nhiều nghi lễ cúng tế xin phép, tạ ơn các thần linh ma quỷ. Những nghi lễ này là nguyên tắc bắt buộc, nếu không các vị thần linh sẽ nổi giận.

Qua chu trình từ chọn đất, phát, cốt, đốt, chăm sóc đến thu hoạch, với kỹ thuật luân canh, xen canh, đa canh chứng tỏ đồng bào Bru - Vân Kiều có trình độ canh tác thuần thục. Với những tiêu chuẩn trong chọn đất, những kinh nghiệm trong phát, cốt, đốt, tria, những nhận biết về sự vật hiện tượng trong tự nhiên đã phản ánh cách nhìn biện chứng, cũng như thấy được tính quy luật trong sản xuất của đồng bào. Đó là những tư liệu quý giá cho kho tàng kinh nghiệm kiến thức mà không phải cư dân nào cũng có được, phản ánh sự ứng xử sáng tạo trong môi trường đa dạng phức tạp của vùng núi rừng, nơi tộc người Bru Vân Kiều sinh sống.[21,50]

Trong quá trình lao động sản xuất đồng bào Bru Vân Kiều có những kinh nghiệm (vừa mang tính kiêng cử, vừa mang tính quy định của luật tục) như sau:

- Đồng bào không đi lấy gỗ trong những ngày trăng sáng, mà đi vào ngày không trăng. Bởi vì theo đồng bào chặt gỗ vào những ngày không trăng gỗ sẽ không bị mọt, sâu. Khi đi rừng nếu gặp con mang, chim bìm bịp, gặp đàn bà có chửa ...đồng bào tìm cách quay về hoặc trốn vào bụi cây. Vì theo họ những điều đó là dấu hiệu báo điềm rủi ro. Khi tìm được một cây gỗ tốt, vừa ý, đồng bào Bru

Vân Kiều không chặt ngay mà phải làm lễ cúng xin phép Yàng trước. Đêm đó về mơ (lam pao) nếu gặp điềm dữ (gà trống, mái...), sẽ không chặt. Nếu thấy báo điềm lành (thấy chim đầu trắng, người con gái mình ưa...) sẽ chặt. Khi muốn vào rừng, nhất là đi săn nếu đêm đó “lam pao” thấy gà chết, què chân... đồng bào sẽ huỷ bỏ cuộc đi. Vì theo đồng bào Bru Vân Kiều nếu “lam pao” thấy điều xấu mà vẫn đi sẽ bị tai nạn, sẽ không săn được thú. Những kinh nghiệm mang tính chất mê tín đó đã ăn sâu vào ý thức, chi phối mạnh mẽ đến mọi hành động của đồng bào, được đồng bào tuân thủ nghiêm ngặt.

- Dựa vào trăng, vào tiết trời, vào mùa... đồng bào Bru Vân Kiều biết được thời gian sinh trưởng tốt nhất của các loại cây. Theo đồng bào đi lấy dóc tốt nhất là vào tháng 2- 3 âm lịch (vì lúc này dóc không quá già cũng không quá non). Lấy mật thường vào tháng 3, 4,5,6, đây là mùa hoa rừng nở rộ, cây cối đâm hoa kết trái nên ong thường cho nhiều mật. Hơn nữa khoảng thời gian này có nắng, mật sẽ dễ được lâu. Tháng 5 - 6 âm lịch là những tháng tốt nhất để hái hoa quả trong rừng như sim, mua, dâu... Việc lấy măng thường theo kinh nghiệm: “*thấp đào, cao bẻ*”, lấy những búp măng ở phía ngoài, tránh đào sâu vào trong bụi tre. Khi tìm cây dược liệu, đồng bào thường tìm những loài cây củ, rễ có mùi thơm hoặc thân có màu đỏ (như cây sâm cau, cây Poong Mua...). Đồng bào có kinh nghiệm phân biệt các loại nấm: nấm độc có da xù xì, mũ nấm có chấm đen và có màu sắc sặc sỡ, còn nấm không độc thường có mũ bám vào. Theo đồng bào, hái nấm không nên đi vào buổi sáng:

“Rạng sáng nấm bắt đầu nhú

Mặt trời đứng ngày nấm dai xoè tán”

Việc săn bắn thú ở đồng bào Bru - Vân Kiều diễn ra quanh năm, nhưng tập trung nhất là vào mùa giáp vụ, mùa đông. Theo kinh nghiệm của đồng bào vào tháng 8, 9, 10 khi mùa mưa bắt đầu, trên nương rẫy hoa màu nảy hạt là thời gian thích hợp cho việc đi săn. Với thời gian này thú thường tập trung thành từng bầy kiếm ăn (thú béo hơn các mùa khác). Đồng bào Bru - Vân Kiều có 2 hình thức săn: cá nhân và tập thể. Những cuộc săn tập thể là những cuộc huy động được một lực lượng đông đảo các thành viên tham gia, có vũ khí cũng như kỹ thuật săn cao, săn tập thể có tính tổ chức cao. Sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận và tác dụng của các loại vũ khí với nhau. Trước khi đi săn các thợ săn phải họp bàn bạc, tiến hành tổ chức cúng (nếu săn ở làng khác phải có động tác thương lượng). Sau đó cử người đi thám thính thăm dò. Việc thám thính dấu chân thú là rất quan trọng, bảo đảm một nửa thắng lợi. Vì thế người đi thám thính phải đi vào buổi sáng sớm, khi trời còn sương dấu chân thú in rõ nhất. Những thông tin về dấu chân thú sẽ giúp nhận định thú săn: Một con hay một đàn, loại thú gì, to hay nhỏ, đi về hướng nào... Khi thấy dấu chân thú đi vào khu rừng đó, đồng bào sẽ đi vòng quanh xem có dấu chân thú ra hay không, nếu không tức là thú đang ở trong khu rừng đó. Lúc bấy giờ người thám thính về báo với chủ làng. Chủ làng sẽ quyết định bố trí người cần thiết cho cuộc săn, những loại vũ khí nên dùng, cách bố trí mai phục... Trong săn bắn, người Bru Vân Kiều có những quyết định như: Không được tranh giành khu vực săn đuổi thú, không được đuổi thú

vào nơi có hoa màu, không có tự tiện vào rẫy người khác săn đuổi thú khi chưa xin phép, nếu làm gẫy cây cối, hư hại hoa màu sẽ bị phạt gà, rọu...[52].

Hình thức săn bắn cổ xưa của người Bru - Vân Kiều là dùng chó săn đuổi thú, người khoẻ mạnh chạy theo phóng lao. Đối với những loài thú săn, đồng bào có những kinh nghiệm và cách thức săn riêng. Ví dụ như : Săn thỏ thường đi vào những lúc trăng sáng; săn lợn rừng phải chú ý tới hướng gió (lợn rừng rất giỏi bắt mùi); săn hươu, nai nên tìm đến những gốc cây có nhiều quả chín rụng, quả rừng là mồi ăn của những con vật này).. Trong trường hợp thú săn bị thương bỏ chạy, người có kinh nghiệm sẽ lần theo dấu máu đọng để phán đoán tình hình. Nếu nhìn thấy máu nhỏ liên tục, có màu đỏ tươi là thú bị thương rất nặng, nếu máu đọng thành từng vũng cách quãng hoặc có dấu kéo trượt nghĩa là thú bị thương ở chân không thể đi xa, vết máu ít hoặc có bọt trắng (máu phổi) cho biết thú bị thương nhẹ. Căn cứ vào các dấu vết hiện trường mà đuổi theo hay dừng cuộc săn tìm.

Ngoài hình thức săn tập thể, đồng bào còn tổ chức săn cá nhân với cách thức phổ biến là đặt bẫy những nơi thú thường đi qua hay ở xung quanh rẫy. Bẫy được kiểm tra thường xuyên. Nếu bẫy lâu ngày nhưng không có thú phải tổ chức cúng Yàng. Trong khi đặt bẫy, luật tục quy định phải làm dấu báo hiệu, để người khác biết, tránh tai nạn, nếu không làm dấu báo hiệu, người khác vô tình dẫm phải, chủ bẫy phải chịu phạt và bồi thường; gây chết người sẽ bị quy vào tội giết người. Cụ thể luật tục Bru - Vân Kiều quy định: Không đặt bẫy trên đường vào rừng, lên nương, bẫy đặt xung quanh rẫy phải làm dấu bề cảnh cây cụp xuống...

Người Bru Vân Kiều khi đi săn, đặt bẫy thường tuân theo những quy định có tính chất cấm kỵ như: Khi săn được thú không cầm lâu ở tay mà bỏ ngay vào gùi hoặc gặp nhau không được chào hỏi. Nếu có chào hỏi dẫn tới xui xẻo (không săn được hoặc bị tai nạn), phải giải xui bằng cách bẻ một cành cây đưa cho người đi săn. Những kinh nghiệm đó cho thấy: Không phải kinh nghiệm nào cũng đúng và giải thích được. Có kinh nghiệm xuất phát từ quan niệm, có kinh nghiệm rút ra từ thực tế (sự chiêm nghiệm được rút ra sau những lần bị thất bại, hoặc thành công). Dù thế các kinh nghiệm đó có vai trò quan trọng trong phương pháp săn bắn của đồng bào:

“ Đi khỏi nhà vấp phải rễ cây, nên quay lại

Vừa nhóm dậy nghe gà tục tác nên ở nhà

Ông bà ngày trước bảo thế”

(Dân ca Bru - Vân Kiều)

Như vậy, qua cách thức tổ chức, sự phong phú về kinh nghiệm trong săn bắn thể hiện truyền thống và tài nghệ săn bắn của người Bru Vân Kiều còn có những kiêng cử đối với một số loài thú liên quan tới vật kiêng (tận) của một số dòng họ. Ví như: Việc cấm ăn hoặc làm hại một loài thú như: Chó, hổ, rùa, chim Của các Mu Pai, Xôm, Ta beng...

Đồng thời với những phương pháp bảo vệ là cách thức khai thác các nguồn lợi sông, suối. Điều này đã được phản ánh trong những dụng cụ đánh bắt cá. Theo kinh nghiệm của đồng bào, đánh bắt cá thường vào mùa đông, nhất là thời kỳ giáp vụ. Vùng nhiều cá thường ở nơi nước đọng (khe), dòng chảy nhẹ, những nơi tảng đá có dấu vết cá ăn rêu. Dụng cụ đánh bắt của đồng bào Bru – Vân Kiều hết sức đa dạng. Lưới (đan bằng vỏ cây) dùng ở trong các sông lớn, đơm đó đặt cố định nơi suối khe, hoặc ngăn từng vùng nhỏ để bắt, dùng lao nọc để đâm. Thuốc cá cũng là một phương pháp đánh bắt cá rất năng suất, nhưng đồng bào ít dùng cũng vì mức độ nguy hiểm lớn. Những quy định trong khai thác và sử dụng đã tạo cho người dân ý thức bảo vệ nguồn tài nguyên nước. Điều đó, đã thực sự phát huy thế mạnh của nguồn tài nguyên sông, suối.

Ngày nay, nguồn nước được đồng bào Bru – Vân Kiều khai thác, sử dụng nhiều hơn trong chăn nuôi, trồng trọt hay phục vụ cho sinh hoạt của con người một cách thường xuyên.

Kinh nghiệm bắt cá bằng cây thuốc của người Ma Coong:

Thuốc cá là một trong những phương pháp đánh bắt cá của người dân nhiều vùng trong cả nước. Song cách đánh bắt cá bằng cây thuốc của người Ma - Coong lại có nhiều điểm rất đặc biệt. Đó là chỉ khai thác những loài đã lựa chọn. Trong tự nhiên, một số cây rừng thường có những hoạt chất có thể gây chết đối với nhiều loài thủy sinh ở một nồng độ nhất định nào đó. Hạt mát (hạt của cây mát) là một loại thuốc có thể tiêu diệt nhiều loài cá nhưng lại không làm ảnh hưởng đến khả năng sinh trưởng và phát triển của các loài tôm. Đó là kinh nghiệm lâu đời mà người Kinh chúng ta đã biết và vận dụng trong việc đánh bắt cá cũng như tiêu diệt một số loài thủy sinh khác trong các ao hồ để nuôi tôm đem lại hiệu quả kinh tế và môi trường rất cao.

Ximur rungrụt (cây cỏ rùa/ dây duốc cá) là một loài dây leo thuộc họ phụ đậu Papilionaceae có tên khoa học là *Derris elliptica*, Ximur taduôm, một loài dây leo thuộc họ phụ trinh nữ Mimosoideae, hay pa chac (vỏ cây chèo)...là

những loài cây thuốc đã được người Ma - Coong sử dụng để đánh bắt cá từ nhiều đời nay. Tuy nhiên theo người dân cho biết không phải mỗi loài cây nói trên đều có thể đánh bắt được tất cả các loài cá ở dưới suối. Để đánh bắt các loài cá sống ở tầng trên như cá mát, cá cô, cá mương... có thể sử dụng lá của loài Ximur taduòm, ximur rừng rụt, pa chạc, hoặc vỏ cây nhội là có thể bắt được. Nhưng để đánh bắt được các loài cá sống ở tầng dưới như cá ghét, cá trê, cá trịt mũi, cá leo... thì chỉ có sử dụng rễ và vỏ của loài ximur taduòm mới có thể bắt được. Riêng đối với loài chình thì các loài cây trên không có cây nào có thể bắt được. Người Ma - Coong không dùng cây thuốc để đánh bắt cá chình và theo họ thì chỉ có nng Arem mới biết sử dụng một loài cây thuốc khác để đánh bắt cá chình mà thôi. Thông thường khi thuốc cá một số loài cá có thể bị chết hoặc bị bất tỉnh hàng loạt do nồng độ độc tố tăng cao đột ngột của thuốc. Tuy nhiên chúng cũng có thể sống lại khi nồng độ này được giảm đi nhanh chóng.

Làm thế nào để nồng độ này có thể giảm đi nhanh chóng được ? Cách làm của người Ma - Coong như sau:

Nguyên tắc: Chỉ sử dụng phương pháp đánh bắt bằng thuốc cá khi mùa hè đến, nghĩa là chỉ khi mà nước ở suối gần như đã cạn, nước chỉ chảy rất ít ở các thác và tạo thành nhiều vũng cạn. Phải tháo nước sau khi bắt xong. Không nhỏ nước bọt, không nhúng dao, rựa xuống vũng nước đang thuốc.

Cách làm: Lựa chọn các vũng nước có nhiều cá, tiến hành ngăn nước để các vũng nước tương đối cô lập với nhau. Vỏ, rễ, lá cây được đập nát và quấy đều vào nước. Khi thấy cá có biểu hiện bị cay mắt và lao lên mặt nước thì dùng tay hoặc vợt để bắt. Sau khi đã bắt hết số cá có thể bắt được (chỉ diễn ra trong một khoảng thời gian tương đối ngắn), tiến hành mở kè để xả nước vào, đồng thời ngâm dao rựa xuống vực.[26,50]

Kinh nghiệm bắt cá của người Ma - Coong bằng Chi rước

Chi rước là một trong những dụng cụ đánh bắt cá của nhiều tộc người thiểu số ở Quảng Bình như người Khùa, người Mày, người Mã liêng, người Ma - Coong ... Song việc sử dụng nó như thế nào lại có những điểm khác nhau cơ bản. Về mức độ sử dụng, không sử dụng phổ biến cho nhiều người. Về thời gian, chỉ sử dụng một lần duy nhất trong năm (thường là vào khoảng tháng 10 âm lịch). Về không gian chỉ sử dụng ở một vài vị trí nhất định trên suối, nơi có địa hình phù hợp, có trữ lượng cá nhiều. Về sở hữu, sở hữu tập thể. về đối tượng đánh bắt,

chỉ đánh bắt những loài cá lớn. Làm thế nào để lựa chọn được đối tượng đánh bắt?

Để làm Chi ruốc, người ta chọn những thác nước có địa thế phù hợp, sau đó lấy đá kết thành một đoạn kè cát xiên dòng chảy một góc khoảng 30° . Kè đá được gia cố bằng các tấm phen đan bằng nứa và các cọc trụ bằng gỗ làm cho dòng nước tập trung thành dòng chảy về một phía rộng khoảng 2m. Tại đây, một giá đỡ bằng các cọc gỗ và một mặt sàn bằng các nhánh cây đùng đình kết lại như một cái phễu lớn để đón cá từ các vực phía trên. Việc tạo phễu bằng cây đùng đình kết thưa có hai tác dụng, một là để các loại rác nhỏ không làm tắc phễu gây ứ nước và phá vỡ chi ruốc do cây đùng đình có thân rất trơn, lại kết thưa. Hai là những con cá con có thể lọt qua (người Khùa, người Mày và người Mã liêng làm bằng cây lồ ô đan thành tấm phen tương đối kín làm cho tất cả các loài thủy sinh đều bị nước cuốn hết xuống phễu). Phía cuối được đặt một dụng cụ nhỏ hơn như một cái chai hở được làm từ một đoạn cây lồ ô lớn gồm không 4- 5 đốt đập vỡ và đan lại bằng dây mây tạo các khe hở để nước, các loài cá nhỏ và các xác lá cây có thể lọt qua không làm tắc phễu. Như vậy sau một cơn lũ, nước suối dâng cao, cá từ nơi này thường di chuyển sang nơi khác làm cho phương thức đánh bắt này vừa đảm bảo khai thác được nhiều cá nhưng không làm tổn hại lớn đến trữ lượng cá ở trên suối bởi mỗi năm người ta chỉ tiến hành làm một lần. Như vậy xét về mặt thời gian thì cũng đủ để nhiều loài cá trưởng thành và phát triển tiếp. Mặt khác, xét về mặt không gian, chi ruốc chỉ đặt một chỗ cố định, hơn nữa không phải nơi nào người ta cũng làm chi ruốc được nên nơi ở và trữ lượng cá không bị đe dọa hoàn toàn. Còn xét về kỹ thuật làm, chi ruốc được làm bằng cây đùng đình kết thưa làm khả năng sống sót của một lượng lớn cá con hoặc trứng cá được đảm bảo.[26]

b. TRI THỨC BẢN ĐỊA CỦA NGƯỜI CHỨT

Ruộng nước và ruộng vãi.(Ruộng nác, ruộng vãi)

Ruộng vãi là những miếng đất gần bản, cạnh sông suối, tương đối bằng phẳng, người ta tiến hành thâm canh, cày cuốc (chủ yếu là cuốc) làm cỏ, bỏ phân. Loại đất này dùng để trồng lúa, ngô. Ruộng vãi tiến hành làm vào tháng 11 thu hoạch tháng 5. Quá trình làm ruộng vãi được tiến hành qua các khâu cày cuốc, đập tơi đất, vãi giống, chăm sóc và thu hoạch.

Trước đây đồng bào thường gieo mạ trên đất khô, có thể một đám rẫy mới phát hoặc những dải đất bồi cổ. Ngày nay đồng bào thường gieo mạ trên ruộng

bùn. Kỹ thuật gieo mạ trên ruộng bùn cũng giống như người Việt là dùng bừa một hàng rãnh và sức kéo trâu bò san phẳng đám đất, sau đó dùng cuốc men thành từng luống rồi mới vãi lúa giống lên.

Công việc tiếp theo là làm đất trước khi cấy. Đồng bào thường dùng chiếc cày bấp dãi và sức kéo trâu bò. Cày xong họ bừa ngay chứ không chờ đất thoáng và phân bón thành mùn. Thông thường đồng bào bừa 3- 4 lần rồi mới cấy.

Sau khi làm xong đất, đồng bào tiến hành cấy lúa, khác với cày bừa là công việc của đàn ông, cấy là công việc chung của cả nhà không phân biệt nam, nữ.

Lúa cấy được 15-20 ngày, đồng bào bắt đầu làm cỏ đợt một, còn đợt hai (cũng là đợt cuối) được tiến hành khi lúa bắt đầu trở đồng.

Trong việc chăm sóc cây lúa, đồng bào đã chú trọng đến việc bón phân và đắp đập, khơi muong nhỏ dẫn nước từ các khe suối về ruộng. Tuy vậy diện tích ruộng ở đây chủ yếu là ruộng bậc thang nên hiện tượng xói mòn bạc màu xảy ra thường xuyên. Bên cạnh đó kỹ thuật canh tác của người Chứt còn thấp kém, công cụ sản xuất lạc hậu nên năng suất lao động chưa cao, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu lương thực của đồng bào. Tuy vậy, với hình thái kinh tế này, nhóm Sách có điều kiện thâm canh tăng năng suất, bớt lệ thuộc vào điều kiện thiên nhiên nên ở mức độ nhất định đã làm chủ được đời sống của mình.[4,9]

Nương rẫy (roong)

Kinh tế nương rẫy đã ra đời và tồn tại lâu dài ở người Chứt. Ngày nay tuy có nhóm Sách sử dụng đất bằng ở các thung lũng để làm ruộng vãi, ruộng nước, nhưng nói chung các nhóm người Chứt ở mức độ khác nhau đều tiến hành kinh tế nương rẫy.

Có thể phân thành 4 loại nương rẫy như sau:

Rẫy lúa thường là rẫy phát lần đầu tiên nên đất có độ mùn cao. Tuy vậy loại rẫy cũng chỉ làm một vụ (gọi là roong) cũng có trường hợp làm tiếp vụ hai nhưng thường trồng xen với ngô.

- Rẫy ngô là loại rẫy phát lại của rẫy lúa và thường được đồng bào trồng hai vụ đầu gọi là roong pui, vụ thứ hai gọi là roong pui lại.

- Rẫy sắn là loại rẫy đã qua các vụ trồng lúa trồng ngô. Loại rẫy này vì thế đất bị xói mòn, bạc màu. Rẫy trồng sắn được tiến hành canh tác lâu dài, năm này qua năm khác, vừa trồng gối vừa thu hoạch.

Rẫy nương thường là rẫy ở thấp, bằng phẳng và gần nhà hơn. Rẫy nương tương đối cố định, nó chỉ thay đổi khi có sự di chuyển chỗ ở vì những nguyên nhân khác nhau như chiến tranh, dịch bệnh, diêm gở...

Loại rẫy này thường trồng các loại ngô, khoai, rau, bầu, bí, cà, ớt, gừng, cây ăn quả... Đây là loại rẫy cung cấp nguồn rau quả hàng ngày cho đồng bào. Tuy nhiên, hiện nay loại rẫy này chỉ có mặt ở nhóm người Sách ở vùng thung lũng thấp.

Quá trình sản xuất nương rẫy ở các nhóm người Chứt cũng giống như ở các dân tộc khác ở dọc Trường Sơn và Tây Nguyên, là đều phải qua các khâu: chọn đất, phát, cốt, đốt, tria, và cuối cùng là thu hoạch.

Vào cuối tháng giêng (âm lịch), chủ nhà và con trai lớn đi tìm đất rẫy. Đất chọn để tria lúa là đất thịt, nhiều mùn, thường là những khu rừng già. Đất nương trồng ngô khoai, rau quả...thường là những khu rừng non, loại đất thịt pha sỏi, hay đất xốp ven đồi suối. Khi chọn được đất, chủ nhà phát một đám nhỏ, cắm chéo hai thân cây hoặc phát một vòng để làm dấu. Nếu như 2, 3 đêm sau đó, chủ nhà nằm mộng tốt (như thấy con gái, con trai, gặp người chết, lặn xuống nước...) rẫy sẽ được khai thác. Ngược lại, thấy mộng xấu (như thấy nước đỏ, đục, cây rơi, đá lở, núi sập...) rẫy sẽ bị bỏ.

Đầu tháng ba bắt đầu công việc phát rẫy, sẻ rộng và đến cuối tháng thì kết thúc để kịp cốt, đốt, tria đúng thời vụ. Dụng cụ phát rẫy là rựa (prạ), đao (dao). Và tất cả lao động trong gia đình đều tham gia, không phân biệt nam nữ. Phát rẫy được tiến hành từ dưới lên. Khi các cây nhỏ, dây rừng, cỏ...được phát sạch, đồng bào bắt đầu cốt. Đây là công việc nặng nhọc và đòi hỏi kỹ thuật, sức khỏe, vì vậy nam giới đảm nhận toàn bộ khâu này. Dụng cụ cốt là các loại rìu, rựa (tô cộ). Khi cốt nếu gặp cây to, đồng bào làm những giàn giáo tam giác quanh thân cây, cách mặt đất chừng 0,8 m và đứng trên đó để cốt. Làm công việc này phải chú ý các cành khô, dây rừng, hướng gió và điều khiển cây ngã về hướng đã dự tính.

Sau khi để khô các loại cây cỏ đã phát, cốt, đến cuối tháng tư, đồng bào bắt đầu đốt rẫy. Yêu cầu của công việc là đốt cháy hết các loại cây đã phát, cốt và đảm bảo không để cháy lan. Lúc đốt phải chú ý hướng gió và phải dọn những cây khô vào trong rẫy, cách bờ rẫy khoảng 2m.

Sau khi đốt đồng bào bắt đầu dọn rẫy (vén rộng) để nhặt những cây chưa cháy hết, bỏ lại thành đống ở giữa rẫy. Đầu tháng năm là thời gian tria lúa. Trước

ngày định đi tria lúa, chủ nhà làm lễ xuống giống (lễ Kalcóng) với một mâm cơm (cơm, canh, cá, bánh, rượu) cúng xin các cu múych (ma) phù hộ. Công việc tria lúa được tiến hành như sau: nam đi trước chọc lỗ bằng gậy vót nhọn (kol kmoch), nữ tra hạt và lấp lỗ bằng tay. Thường người ta tria ngang từ trái sang, mỗi lỗ chừng 5 hạt giống, lỗ nọ cách lỗ kia chừng 20 đến 30 cm (trong trường hợp rẫy làm vụ đầu) hoặc 40cm (trường hợp rẫy làm vụ hai). Tria ngô cũng giống như tria lúa, nhưng chỉ tria 2 đến 3 hạt một lỗ và các lỗ cách nhau 40 đến 60cm.

Sau khi tria xong người ta tiến hành rào, đặt bẫy để bảo vệ rẫy. Xung quanh rẫy đồng bào dựng nhiều hàng rào và chỉ để lại cửa vào rẫy. Ở cửa rẫy, họ đặt bẫy để đón thú.

Khi lúa mọc độ 10cm, đồng bào làm cỏ lần thứ nhất và khi lúa đến thì con gái làm cỏ lần hai. Công việc làm cỏ do phụ nữ đảm nhận với dụng cụ cuốc nhỏ, dao bẻ cong.

Đầu tháng 10 là thời gian thu hoạch lúa. Trước khi thu hoạch, người mẹ vào rẫy lấy một ít lúa nếp mang về làm cơm cúng ông bà (cúng cha bối-cơm mới) và xin cu múych cho thu hoạch. Sau lễ cúng cha bối, đồng bào mới được tiến hành thu hoạch lúa. Công việc thu hoạch là của cả nhà, đàn bà trẻ con tuốt lúa bằng tay vào kdâng (một liểu gùi nhỏ mang trước bụng) đẩy kdâng thì đổ vào gùi (kpa) và đàn ông chuyển lúa về nhà.

Sản xuất nương rẫy là một công việc hết sức khẩn trương, đòi hỏi phải tăng cường lao động trong những năm tháng cần thiết mới kịp thời vụ. Vì vậy, để chủ động trong sản xuất, đồng bào đã định ra lịch nông nghiệp.[9,10]

Tháng	Lịch sản xuất	Kinh nghiệm
- giêng	Chọn rẫy tria ngô.	Cây mới lột lá, lá non.
- hang	Làm cỏ ngô, thuốc.	Cây ra hoa.
- pa	Phát cốt rẫy, trồng sắn.	Hoa đa rụng.
- tư	Cốt, đốt, thu hoạch ngô.	Mưa giông.
- dăm	Tria lúa.	Chim bắt cò trời cột không kêu nữa.
- sau	Làm cỏ lúa.	Cây sắn quả chín.

- păng	Làm cỏ lúa, đi săn.	Trái nam, trái vụ chín.
- thám	Làm cỏ, lấy củi.	Mưa lụt.
- chín	Chuẩn bị thu hoạch.	Mưa to.
- mười	Thu hoạch lúa.	Bát đầu lạnh.
- muột	Thu hoạch lúa xong đi săn.	Lạnh rét.
- chạp	Chuẩn bị rẫy ngô, lúa đất trồng thuốc lá.	Hoa lau mọc, cây cối rụng lá, có một trận nắng.

Hái lượm

Đối với người Chứt, sản vật tự nhiên ở đây rất phong phú, đó là các loại cây có củ, quả, hạt; các loại măng, nấm, rau, ếch, nhái, mật ong, trái cây rừng, rau rừng...có giá trị dinh dưỡng cao. Đó là thảm thực vật với nhiều loài cây có giá trị dược liệu như: sâm nam, sâm trúc, dương quy, sa nhân, ngải trời...điều đó cất nghĩa tại sao ở người Chứt cho đến nay và có lẽ còn lâu dài, hái lượm vẫn là một hình thái kinh tế không thể thiếu và thậm chí còn đóng vai trò quyết định trong đời sống của đồng bào. Hái lượm không chỉ cung cấp nguồn rau quả lương thực hàng ngày cho từng gia đình, mà còn cho đồng bào những đặc sản quý hiếm như mật ong và các loại cây dược liệu để chữa bệnh.

Trong các nguồn tài nguyên rừng phục vụ cho đời sống hàng ngày của đồng bào, các loại cây có bột chiếm vai trò quan trọng nhất: đó là cây nhúc. Đời sống của đa số nhóm Mày, Rục, Arem, Mã Liềng gắn liền với cây nhúc. Ngoài ra họ còn tìm cây móc, đào củ mài, hái rau rừng để giải quyết nguồn lương thực, thực phẩm hàng ngày hoặc trong thời kỳ giáp hạt, mất mùa.

Công việc hái lượm chủ yếu do đàn bà đảm nhiệm nhưng vì có nhiều công việc nặng nhọc như đốn ngã cây, bóc vỏ lấy lõi cây nhúc, cây móc, đào củ mài, đàn ông phải đảm đương cho nên việc hái lượm ở người Chứt là công việc chung của mọi người.

Hiện nay đa số các nhóm người Chứt đang trên con đường xây dựng cuộc sống định canh định cư nên hình thái kinh tế hái lượm bị thu hẹp. Họ chỉ hái rau rừng, mò cua, bắt ốc...để tự cung cấp thực phẩm hàng ngày. Còn việc tìm kiếm cây nhúc, cây móc thì chỉ tiến hành trong thời kỳ giáp hạt, thiếu đói. Tuy vậy,

hiện vẫn còn một bộ phận người Mã Liềng, Arem, Rục không chịu ra ở hoặc bỏ nơi định canh, định cư, vẫn tiếp tục cuộc sống trong hang động ăn bột nhức, ăn sắn qua ngày tháng. Trong điều kiện các ngành kinh tế sản xuất chưa cung cấp đầy đủ lương thực, thực phẩm cho đồng bào thì hái lượm với tư cách là một hình thái kinh tế độc lập vẫn tồn tại và đóng vai trò quan trọng trong đời sống người Chứt.

Săn bắn.

Với địa bàn rừng núi, dân cư thưa thớt, miền tây Quảng Bình rất thuận lợi cho các loại động vật sinh sôi, nảy nở. Ở đây có rất nhiều loại thú như cọp, mang, hoẵng, nai, gấu, voi, nhím, khỉ, chồn, công... Nói chung thú rừng ở miền tây Quảng Bình không những phong phú về loài mà còn nhiều về số lượng. Đó là nguyên nhân căn bản dẫn đến nghề săn bắn khá phát triển ở người Chứt. Công việc săn bắn là của đàn ông có sức khỏe, nhanh nhẹn và thường được tổ chức vào mùa mưa. Tuy nhiên trong năm đồng bào cũng kết hợp săn bắn và sản xuất nương rẫy. Lúc đi săn người ta thường tổ chức một nhóm từ 5 đến 7 người và đi với thời gian tương đối dài, từ 3 đến 5 ngày. Săn tập thể thường được diễn ra dưới hai hình thức: săn đón và săn vây. Săn đón được tiến hành như sau: Một hai người hò hét đuổi con thú, số người còn lại đón nó ở hướng đã định. Khi con thú chạy đến, họ dùng lao, cung tên để bắn, chém chết hoặc đặt bẫy bắt sống. Săn vây là khi con thú xuất hiện ở một địa điểm nào đó, đồng bào vây chặt nó lại và ép dần cho đến khi tiếp cận nó, rồi dùng lao, cung tên bắn chết hoặc bắt sống. Tuy vậy hình thức săn cá nhân của từng gia đình ngày càng chiếm ưu thế. Hình thức này chủ yếu là dùng cung tên, nỏ để bắn hoặc đặt bẫy. Bẫy có nhiều loại: bẫy thòng lọng, bẫy đơn, kếp, bẫy sập theo nguyên tắc đòn bẩy, bẫy chuông (đào hố có cắm chuông cho thú chạy qua rơi xuống) bẫy phóng lao đặt ở đường thú hay đi...[52]

Phương thức phân phối thịt săn còn đậm nét bình quân nguyên thủy. Thịt săn cá nhân, thì người chủ lấy một phần là toàn bộ cái đầu, ít xương, số còn lại chia đều cho mọi người. Tuy vậy cũng đã có mầm mống của sự phân phối theo lao động. người bắn trúng thú được nhận phần đầu và phần thịt ở mũi tên bắn trúng vào, số còn lại chia đều.

Ngày nay, săn bắn là một nghề phụ góp phần vào việc tăng thêm thực phẩm hàng ngày cho đồng bào và làm phương tiện để trao đổi kinh tế với những cư dân cận cư. Đối với phần đông cư dân các nhóm Rục, Arem, Mã Liềng, săn

bán cùng với các hình thái kinh tế khác, cho đến nay vẫn đóng vai trò rất quan trọng trong việc bảo tồn sự sống hàng ngày của đồng bào.

Đánh bắt cá.

Là một hình thái kinh tế khai thác, đánh bắt cá ở người Chứt chiếm một vai trò rất quan trọng trong đời sống của đồng bào. Với một nền kinh tế còn mang tính chất tự cung tự cấp, hình thái kinh tế góp phần cải thiện bữa ăn hàng ngày, cung cấp nguồn lương thực thực phẩm đáng kể cho từng gia đình.

Đánh cá là công việc thường xuyên của từng cá nhân, không phân biệt nam, nữ. Phụ nữ chủ yếu mò cua, bắt ốc, bắt tôm cá nhỏ trong các hốc đá ở dọc sông suối. Còn đàn ông dùng võ cây có chất độc để giết tôm cá trên một đoạn suối, hồ đã ngăn. Ngoài ra đồng bào còn dùng các loại đơm, đó tự đan đặt ở chỗ khe nước để bắt cá. Ở nhóm Sách kỹ thuật đánh bắt cá phát triển hơn các nhóm khác. Ở đây, người đàn ông đã dùng lưới, rọ, chài, lao có bịt sắt để đâm cá. Còn bộ phận dân cư người Mã Liềng, Arem, Rục sống lang thang trong rừng thì hầu như việc bắt cá chủ yếu là mò, ngăn dòng nước để bắt cá tôm, ốc bằng tay. Ngoài ra đồng bào còn dùng võ dò ho hoặc cây chẹo, giã nhỏ, thả xuống lòng suối làm cho cá chạy mất nổi lên.[51]

Việc bảo quản và chế biến cá đánh bắt được còn rất thô sơ, phần nhiều cá được nướng khô để dự trữ một vài ngày.

Như vậy, với sự phong phú của các loại cá trong lòng sông suối, và do yêu cầu của nền kinh tế tự cung, tự cấp, đánh bắt cá thực sự là một hoạt động kinh tế rất quan trọng trong việc cải thiện đời sống hàng ngày cho đồng bào.

Chăn nuôi và các nghề phụ gia đình.

Trước đây, trong điều kiện sống du cư thường xuyên trong rừng sâu nên chăn nuôi là một nghề không phát triển ở người Chứt. Hiện nay, đời sống của đa số dân cư người Chứt đã tạm ổn định, nên chăn nuôi ngày càng được đẩy mạnh hơn.

Ở vùng cao, nhóm Mày chỉ nuôi các loại lợn, gà và đều thả rong, số lượng gia cầm cũng còn hạn chế. Còn nhóm Sách, ngoài chăn nuôi lợn gà đồng bào còn nuôi trâu bò và đã có xây dựng hệ thống chuồng trại cho gia súc. Chăn nuôi gia súc ở người Sách chủ yếu để phục vụ công việc cày ruộng và dùng làm vật để trao đổi, mua bán. Trong khi đó đa số cư dân nhóm Rục, Arem, Mã Liềng chăn nuôi kém phát triển, nhiều gia đình mất đi thói quen chăn nuôi.

Đó là hậu quả của một lối sống nay đây mai đó của đồng bào.

Ở người Chứt, cho đến nay vẫn vắng bóng những nghề thủ công quan trọng như rèn, dệt. Họ hầu như chỉ có hai nghề thủ công là mộc và đan lát.

Trước đây, do sống tạm bợ trong những lán lá sơ sài, hang động...nên ngay cả nghề mộc, dệt cũng không phát triển. Đồng bào chỉ dùng kỹ thuật mộc, dệt để chế tác các công cụ săn bắn như ná, bẫy và làm các loại quần, chăn bằng vỏ cây. Ngày nay, do yêu cầu của cuộc sống mới, nghề mộc và đan lát được phát triển. Nghề mộc để dựng nhà, giường (nhóm Sách), để chế tác công cụ lao động (như tổ cộ, cán rìu, rựa, dao...) công cụ săn bắn (ná, bẫy) và các dụng cụ chế biến khác (cối, chày, bàn mài...). Nghề đan lát để tạo ra những công cụ sinh hoạt (gùi, Kudáng...), dụng cụ đánh bắt cá (nơm, rọ). Tuy vậy, cho đến nay, ở các bộ phận cư dân người Chứt đang sống lang thang trong rừng hai nghề thủ công truyền thống ngày càng bị què quặt, mất dần.

Kỹ thuật đánh ong của người Rục

Đánh ong là một nghề quan trọng trong đời sống của người Rục. Mật ong là nguồn lợi lớn của người Rục. Họ có thể giữ được lâu và có thể đổi các nhu yếu phẩm khi cần thiết.

Thủ tục đánh ong có thể chia làm hai loại: Loại ong phát hiện ở gần, trong bán kính một ngày đường và loại ong phát hiện ở xa, khoảng hơn một ngày đường. Nếu ong ở gần, theo tục lệ người Rục, nếu ai phát hiện trước thì có thể thực hiện quyền sở hữu của mình bằng 2 cách: Một là dùng dao, rựa chặt một nhát vào gốc cây có tổ ong rồi bẻ một cành cây nhỏ nhét vào chỗ bị chặt đó. Hai là, bẻ một cành cây nhỏ, dùng một sợi dây rừng buộc chặt vào gốc cây có tổ ong. Theo quy ước ai thấy trước thì làm dấu để thông báo cho người khác biết tổ ong đó đã có chủ và không một người nào được vi phạm quy ước đó. Đây là một tập tục của người Rục mà mọi người Rục đều tự nguyện thực hiện, chứ hoàn toàn không có một thứ phép thuật nào để làm hại người khác, nếu có người lấy mật của tổ ong đã có chủ. Quy ước này cũng chỉ có giá trị đối với cộng đồng người Rục, còn với người khác cộng đồng thì không có giá trị. Tuy vậy, những lời đồn đại rằng, nếu ai đó vi phạm (bất kỳ cộng đồng nào) tức là biết tổ ong đã có chủ, nhưng vẫn lấy mật, rồi sẽ bị hại. Điều đó ít ra cũng làm cho họ sợ hãi và quy ước trên được thực hiện một cách nghiêm túc.

Còn đối với các tổ ong nếu phát hiện ở xa trong rừng thì không cần làm dấu, không thực hiện quyền sở hữu. Nếu thấy đã có mật và lấy được thì lấy ngay,

nếu không người khác sẽ lấy, vì đây là của rừng, mọi người đều có quyền được hưởng. Có trường hợp mật còn non, hơi ép nhưng họ vẫn lấy. Nếu tổ ong còn non quá thì họ có thể làm lán và ở ngay dưới gốc cây để thực hiện quyền sở hữu của mình cho đến ngày khai thác được mới di chuyển đi chỗ khác. Như vậy là, đối với người Rục chỉ có một quy ước để thực hiện quyền sở hữu với các tổ ong ở gần bản, chứ không hề có một phép thuật làm hại ai để thực hiện quyền sở hữu đó.

Khi tổ ong đã có mật, họ bắt đầu thực hiện quyền sở hữu của mình. Người Rục rất có kinh nghiệm để xác định độ tuổi của tổ ong và nên lấy mật vào lúc nào để có nhiều mật và tốt nhất. Họ cho biết, kể từ khi ong bắt đầu làm tổ đến khi thu hoạch khoảng chỉ 12 ngày. Còn nếu phát hiện sau khi tổ ong đã hình thành thì họ quan sát tổ ong để xác định ngày lấy mật.

Sau khi đã xác định ngày lấy ong, họ bắt đầu chuẩn bị các công việc cần thiết. Trước hết là đánh dây (tiếng rục gọi là chả tấc) tức là thiết kế một cái thang bằng dây buộc chặt vào thân cây theo từng nấc từ gốc đến ngọn. Thang dây này có thể dài 30 đến 40m nếu cây cao. Nếu cây có gốc to quá, khó làm dây thì họ phải dựng gỗ quanh thân cây giống như một bộ giàn giáo theo hình chóp. Cái giàn giáo này tiếng Rục gọi là “quà”. Kỹ thuật làm thang dây để leo lên ngọn cây lấy mật người Rục thường thực hiện theo 2 cách: hoặc là làm một mình, hoặc là làm 2 người.

Muốn làm một mình, trước hết phải chuẩn bị đầy đủ các sợi mây song đã chẻ và vót đúng kỹ thuật. Các sợi dây phải đều, không có chỗ dày, chỗ mỏng, chỗ to, chỗ nhỏ. Đầu tiên họ buộc một sợi dây xung quanh thân cây dưới gốc cây (nếu gốc cây nhỏ) hoặc là ở ngay đỉnh của giàn giáo. Sợi dây này buộc hơi lỏng để có thể xoay vòng xung quanh thân cây một cách dễ dàng. Sau đó dùng một sợi dây khác, gài chặt một đầu dây vào múi dây của vòng tròn lỏng đã buộc sẵn rồi xoay vòng sợi dây đó làm cho sợi mây mới gá vào cũng quay theo xung quanh thân cây. Khi đầu dây quay đến gần người thì lấy tay đỡ lấy đầu dây kia và buộc thật chặt, cố định vào gốc cây. Khi buộc phải để chừa ở hai đầu múi để buộc thêm một vòng tròn nhỏ nằm ngoài thân cây. Vòng tròn nhỏ này có 2 tác dụng: Một là làm chỗ bỏ bàn chân vào để leo như những nấc thang. Hai là, khi đã buộc được nhiều dây làm nấc thang thì vòng tròn ở nấc thang mới buộc sẽ trở thành vòng bảo hiểm rất lợi hại. Trong khi hai bàn chân cho vào hai vòng ở dưới thì vòng trên vừa buộc xong cho chui qua đầu vào cổ để làm vòng bảo hiểm. Nếu hai vòng để chân ở dưới bị tuột thì vẫn còn vòng trên cổ giữ cho người

không bị rơi xuống đất. Buộc xong vòng thứ nhất, họ cho chân vào vòng tròn nhỏ rồi đứng lên đẩy vòng dây lỏng lên một khoảng rồi tiếp tục luồn dây mới vào để buộc nấc thang thứ hai. Các vòng dây buộc xung quanh thân cây làm nấc thang cách nhau chừng 40 đến 50cm tùy theo cỡ chân dài ngắn của từng người. Buộc xong họ cho chân vào nấc thứ hai rồi đứng lên làm các nấc tiếp. Họ làm cho đến khi lên đến ngọn cây, gân các tổ ong.

Nếu đánh dây hai người thì làm theo cách khác. Một người ném dây qua, một người lấy cái khoèo đỡ đầu dây và túm lấy để đưa cho người kia buộc. Người ném dây lên trong một nấc, còn người đỡ dây lên sau. Cũng có người vừa ném dây vừa bắt dây một mình nhưng với điều kiện dây mây song phải được vót rất đều và kỹ thuật ném, bắt dây của người đó ở trình độ cao.

Sau khi đánh thang dây xong, công việc tiếp theo là chuẩn bị một bó đuốc thật to đem lên đốt lửa dùng khói để xua đuổi ong đi chỗ khác. Ngoài đuốc ra họ còn mang thêm sau lưng một cái gùi để đựng tổ ong và một cái dao bằng gỗ để xén tổ ong rời cành.

Trước khi leo lên cây để đánh ong người Rục phải khấn vái và đọc một bài chú cầu xin ông bà và bốn thổ cho phép và phù hộ mình đánh ong thuận lợi và có nhiều mật. Sau khi đánh xong, đưa tổ ong xuống đất an toàn, người Rục lại đọc bài chú cảm ơn bốn thổ, ông bà đã giúp mình và mời các ma bốn thổ, ông bà đến hưởng trước.

Đánh xong, đem tổ ong về nhà họ bắt đầu cắt lớp có ong con và nhộng ra, ong con chưa già nên đem xào ăn được. Nhộng có thể ăn sống hoặc đem xào nấu đều là những thức ăn bổ. Sát lớp nhộng và ong là một lớp thức ăn dự trữ cho ong con và nhộng cũng được cắt bỏ. Phần trên đầu của tổ ong chính là chỗ đựng mật. Dùng dao gỗ có đầu nhọn đâm tổ ong cho thủng để mật chảy ra rồi hứng. Đây là loại mật tốt nhất, không có bọt, để lâu ngày có thể thành đường. Số mật chảy chưa hết còn đọng lại trong tổ phải dùng tay để vắt tổ ong lấy mật cho hết. Loại mật này không ngon và thường có bọt. Sau khi vắt hết mật, phần tổ ong này đem ăn sống rất ngon vì trong đó còn lại rất nhiều mật

Cách lấy lửa của người Rục

Việc tạo lửa đối với người Rục là một công việc không mấy khó khăn người Rục có 2 cách tạo ra lửa:

Cách thứ nhất.

Có lẽ đây là cách cổ xưa hơn. Người Rục dùng sợi mây song ở trong rừng (tiếng Rục gọi là chạc chooing) và một ống cây dang (tiếng Rục gọi là Koi dang). Sợi mây song được quấn quanh ống dang. Hai người ngồi hai bên, cầm hai đầu sợi dây mây rồi kéo qua, kéo lại. Khi kéo, phải để phần cật của sợi mây song tiếp xúc với ống dang. Càng kéo thì chỗ tiếp xúc càng nóng lên. Kéo nóng đến một độ nào đó, họ cho một thứ bụi nhùi đã được tinh chế sẵn, tiếp xúc với ống dang và sợi mây. Một lát sau bụi nhùi sẽ bốc khói và bắt đầu bén lửa. yếu tố quan trọng nhất để phát ra lửa là bụi nhùi. Bụi nhùi tiếng Rục gọi là Dem. Bụi nhùi được dùng cho cả 2 cách tạo lửa. Việc tinh chế bụi nhùi là một việc vô cùng khó khăn. Để có bụi nhùi người Rục phải lấy vỏ ngoài của cây xế, lâu ngày đã bị khô và bong ra ngoài thân cây (tiếng Rục gọi là Puinh) rồi xé thành từng sợi thật nhỏ, thật mịn. Lấy lá cây cỏ dậu (tiếng Rục gọi là Tacul) đem đốt cháy thành tro, sau đó lấy tro này đem trộn với vỏ cây xế đã xé nhỏ rồi tiếp tục nhào trộn (tiếng Rục gọi là Paluc) thành một hợp chất rất dễ bén lửa. Loại bụi nhùi này được người Rục bảo quản rất chu đáo. Đi rừng hoặc đi đâu họ cũng mang theo bên người để khi cần là có lửa dùng ngay. Bụi nhùi được gói vào trong là chuối khô và bỏ vào trong ống tay vượn.

.Cách thứ hai.

Dụng cụ để lấy lửa theo cách này gồm có ba thứ: cục đá, miếng sắt (thép) và bụi nhùi. Cục đá để tạo ra lửa (tiếng Rục gọi là óc latá tonách). Miếng sắt (thép) tiếng Rục gọi là Cờlát. Muốn có lửa thì một tay họ cầm cục đá có kẹp một miếng bụi nhùi, một tay họ cầm miếng sắt to và dài chừng bằng ngón tay trở. Thanh sắt được đánh mạnh vào cục đá làm lửa tóe ra và bén vào bụi nhùi ngay.

Kể từ khi bỏ cuộc sống ở trong rừng về định cư gần người Sách, người Rục bắt đầu biết dùng diêm, dùng bật lửa bằng đá và cả bật lửa ga nhưng họ vẫn luôn giữ bên mình những dụng cụ lấy lửa cổ truyền của dân tộc, và thỉnh thoảng khi bật lửa bị hết đá họ vẫn lấy lửa bằng bụi nhùi.[18]

Thổi.

Phép thổi là một cách chữa bệnh khá phổ biến ở người Rục và một số dân tộc khác ở Trường sơn. Đối với bệnh nhẹ thì dùng phép thổi. Phép thổi có hai kiểu khác nhau: Thổi trực tiếp vào bệnh nhân hoặc thổi gián tiếp vào chén nước rồi cho bệnh nhân uống. Khi có người hấp hơi rồi đau, người Rục cũng chữa bằng cách thổi. Nếu thổi trực tiếp có khi phải dùng thân cây nhang hoặc trầm đốt lên để thổi. Cả hai cách thổi người thổi phải dùng đến nội lực của mình và phải

có một quá trình luyện tập tích lũy kinh nghiệm. Cũng có khi người thổi phải đọc một bài chú bằng tiếng Rục cổ như thổi để cứu người bị hấp hơi. Ngoài việc chữa các bệnh thông thường, bị hấp hơi, người Rục còn thổi để chữa cho người bị rắn cắn. Có thể nói phép thổi là một phương pháp chữa bệnh của người Rục có hiệu quả và ít tốn kém. Người Rục còn dùng phép thổi để thực hiện việc sinh đẻ theo ý muốn. Phép thổi, nhiều người Rục có thể sử dụng được, nếu có hướng dẫn kỹ càng và luyện tập chu đáo.

Đánh ong lấy mật của người Mày

Ở vùng rừng núi vào tháng tư, tháng năm, tháng sáu âm lịch là chính mùa ong mật về làm tổ cũng là lúc đã trĩa lúa rẫy xong. Đến lúc này dân ông người Mày ngày ngày vào rừng tìm ong đánh lấy mật. Có mùa, có nhà lấy được hàng chục lít mật ong. Ong ở rừng thường ở cây cao, thường mười mét trở lên. Cho nên muốn lấy mật thì phải đày (lấy dây rừng bền chắc buộc quanh thân cây làm thang) bó bó đốt lửa lấy khói, đan pài (sọt) lót lá thật kỹ để đựng mật, làm một cái lẹm (lưỡi dao bằng gỗ) để cắt tổ ong. Đày và chuẩn bị đầy đủ dụng cụ nói trên cho người lên đánh; đem bó có khói xua ong, lấy lẹm cắt tách phần con non và phần đầu có mật ra riêng, cho đầu có mật vào pài, phần con non vớt xuống cối, dùng giấy chắc buộc vào quai pài thả dần xuống cho người dưới đất đỡ lấy. Mật lấy được chia đều cho tất cả những người cùng đi, người được tổ ong chỉ lấy thêm toàn bộ sáp ong.[16]

Nghề bắt én của người A Rem

Đồng bào dân tộc Arem ở xã Tân Trạch- Bố Trạch còn có một nghề đặc biệt đó là nghề bắt chim én ở trong hang động. Hàng năm, vào tháng 4, tháng 5 dương lịch, từng đàn én sau một thời gian kiếm ăn ở các nơi xa xôi hẻo lánh trở về các hang động ở vùng Phong Nha – Kẻ Bàng để xây tổ đẻ trứng. Đó cũng là thời gian đồng bào Arem đưa cả gia đình mình đến cư trú tại các hang động để bắt én. Trên một quãng đường dài từ Tân Trạch cho đến Bản Đòng, người Arem phải đạp núi rừng vượt qua các lên đá cao để đến hang én, một trong những hang động của vùng Phong Nha – Kẻ Bàng có độ cao 40 đến 50m, độ sâu thì không thể đo được. ở đây hàng năm có một lượng chim én rất lớn về đây để xây tổ. Để bắt được én những thanh niên trai tráng và trung niên của người Arem phải leo qua các vòm đá bằng tay không, dưới ánh lửa của những bó đuốc họ treo mình trên vách đá lần lượt thu lượm những tổ én rồi bỏ vào bao đựng đeo bên mình. Có thể nói đây là một kỹ nghệ tuyệt vời của người Arem mà không có một tộc

người nào có thể làm được. Số lượng chim én thu được có khi lên tới hàng tạ, người Arem cho vào các bao tải đưa về làm thịt rồi sấy khô và cứ ăn dần, đây không những là một món ăn đặc sản của người Arem mà còn là sản phẩm độc đáo cho khách du lịch khi đến tham quan vùng Phong Nha – Kẻ Bàng thưởng thức những món ăn trong đời sống ẩm thực của đồng bào các dân tộc ở đây. [51]

Tóm lại tri thức bản địa của đồng bào các tộc người ở vùng Phong Nha –Kẻ Bàng là một kho tàng quý giá trong hệ thống tri thức dân gian, có giá trị thực tiễn sâu sắc, có khả năng thích ứng cao với sự đa dạng của điều kiện tự nhiên môi trường sống khắc nghiệt. Trên cơ sở đúc kết những kinh nghiệm quý báu từ kỹ thuật canh tác đến việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên, họ đã nâng lên thành những quy ước chuẩn trong phong tục tập quán, trong lao động sản xuất, trong cách ứng xử với môi trường tự nhiên. Điều đó phản ánh bản sắc văn hoá riêng của các tộc người ở đây.

Tóm lại, từ những kết quả nghiên cứu các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể của đồng bào dân tộc vùng Phong Nha – Kẻ Bàng cho chúng ta đi đến những nhận xét sau đây:

Xét về đại thể, đây là nơi tiếp xúc văn hoá giữa cư dân nói tiếng Môn Khơ - me và tiền Việt - Mường. Do cộng cư lâu đời, có trình độ phát triển kinh tế xã hội tương đối đồng đều, lại giao lưu văn hoá, tác động lẫn nhau nên các tộc người ở đây dù khác nhau về nguồn gốc, về ngôn ngữ nhưng lại có những yếu tố văn hoá giống nhau.

Về loại hình kinh tế tộc người nào cũng trồng trọt nương, rẫy, chặt cây làm rẫy, đốt cây khô để làm phân bón, dùng gậy chọc lỗ hay cuốc để gieo hạt, nghề trồng trọt từ thấp đến cao, làm rẫy đao canh hỏa chùng hoặc đao canh thủy nậu, có ít ruộng nước. Kinh tế nương rẫy là chủ yếu, việc thu nhặt lâm, thổ, sản vẫn còn giữ một vai trò quan trọng. Về công cụ sản xuất có đủ các loại từ thô sơ như gậy chọc lỗ tra hạt, đến cày, bừa, cuốc, rựa... Dụng cụ để săn bắt thú rừng: từ các loại bẫy truyền thống, đến dùng ná, nỏ, vòng... với tên thuốc độc. Các hoạt động trên được tiến hành với nhiều hình thức: cá nhân và tập thể, với việc chia thú săn được theo kiểu bình quân nguyên thủy. Đánh bắt cá dùng tay các loại đơm, đó, cần lao, ngán sươi để ruốc cá, với các loại võ cây, lá cây, các loại chài lưới đến các phương tiện khác.

Loại hình nhà ở: từ nhà mái đá đến nhà sàn, nhà đất và nhà nửa sàn nửa đất, được bố trí theo lối vành đai hình tứ giác ven các sông suối, triền núi. Về tổ

chức xã hội đó là sự tồn tại của các làng, bản, một loại công xã láng giềng nguyên thủy và sinh hoạt cộng đồng vận hành theo luật tục.

Về y phục và trang sức: từ chất liệu vỏ cây, khố đàn ông, váy đàn bà, áo chui qua đầu, các loại thổ cẩm được trao đổi mua bán ở nước bạn Lào và một số vùng ở phía Bắc. Trang sức sử dụng các loại (vòng, tay, chân, cổ, tai) các loại khăn. Văn hoá ẩm thực ngô, sắn, com (Pôi), rau, cá và thịt thú rừng, thức uống từ thiên nhiên, rượu Đooác.

Tín ngưỡng thờ thần núi, các loại ma rừng, ma xó, Giàng... Phong tục tập quán với nhiều tập tục nặng nề. Có tục đâm trâu, lễ hội đập trống, các lễ nghi nông nghiệp, nương rẫy.

Văn hoá dân gian có truyện cổ, thơ ca, điệu ru con, vè... Nhạc khí có bộ gõ, bộ dây và bộ thổi. Hôn nhân theo tình yêu, hôn nhân mua bán. Nhìn chung văn hoá các tộc người ở đây thuộc loại hình văn hoá nương rẫy hay đai sườn núi, văn hoá mẫu hệ còn đóng một vai trò quan trọng.

Mặc dù trong điều kiện thiếu thốn, lạc hậu nhưng các dân tộc vùng Phong Nha - Kẻ Bàng đã để lại một kho tàng văn hoá hết sức phong phú và đa dạng, kể cả nội dung lẫn loại hình. Bên cạnh các loại hình văn hoá đang còn hiện hữu thể hiện bản sắc của từng tộc người còn có những loại hình văn hóa pha trộn giữa các tộc người với nhau, có những thể loại văn hoá khó có thể phân biệt một cách rạch ròi.

Trong thực tế cho thấy nhiều giá trị văn hoá của đồng bào dân tộc ở đây bị mai một đi rất nhiều, có những lĩnh vực chỉ còn lại trong tâm trí của con người, có những lĩnh vực đang tồn tại nhưng không có điều kiện để thực thi và nếu có cũng rất hạn chế.

Hiện nay những giá trị văn hoá của các dân tộc ở vùng Phong Nha - Kẻ Bàng đã và đang có những tác động sâu sắc vào đời sống kinh tế xã hội của các cộng đồng tộc người ở đây, có những giá trị mang tính tích cực nhưng cũng chứa đựng không ít những yếu tố tiêu cực cần loại bỏ.

PHẦN III

CÁC GIẢI PHÁP BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC

I. NHẬN XÉT TỔNG QUÁT KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

Đề tài khoa học nghiên cứu bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá các dân tộc vùng Phong Nha – Kẻ Bàng thuộc chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của tỉnh từ năm 2005-2010. Nhiệm vụ của đề tài là nghiên cứu bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá của các tộc người ở khu vực này, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp phục vụ cho hoạt động du lịch và góp phần phát triển kinh tế – xã hội ở vùng Phong Nha – Kẻ Bàng.

Để thực hiện những nội dung nghiên cứu trên, chúng tôi đã tiến hành cuộc điều tra xã hội học với một số câu hỏi được xác định ở nhiều tiêu chí nhằm nhận xét, đánh giá các giá trị văn hoá truyền thống ở các biểu hiện chủ yếu trong đời sống sinh hoạt cộng đồng của các dân tộc vùng Phong Nha – Kẻ Bàng hiện nay, cũng như xem xét mức độ việc tiếp nhận các giá trị văn hoá của người Kinh đối với họ. Hay nói cách khác là xem xét xu hướng đồng nhất hoá (đồng nhất đối với người Kinh) và bản địa hoá (sự duy trì bản sắc văn hoá của các dân tộc ở vùng Phong Nha- Kẻ Bàng diễn ra ở mức độ nào). Đối tượng điều tra bao gồm: đồng bào của dân tộc, học sinh, thanh niên, già làng, trưởng bản, bộ đội biên phòng, các nhà quản lý... từ dưới 18 tuổi đến trên 50 tuổi.

Nhóm điều tra tiến hành trong 6 tháng, trên một địa bàn khá rộng và phức tạp. Tổng số phiếu điều tra là 500 phiếu đã được thực hiện và đã kiểm tra đúng thể thức được phân bố như sau:

1. Phân bố theo giới tính

Tổng số phiếu	Nam	Nữ
500	315	185
100%	63%	37%

--	--	--

2. Phân bố theo tuổi đời (đô tuổi)

Tổng số	Dưới 18 tuổi	Từ 18- 30 tuổi	Từ 31-50 tuổi	Trên 50 tuổi
500	137	158	142	63
100%	27,4%	31,6%	28,4%	12,6%

3. Phân bố theo thành phần xã hội

Tổng số	Học sinh	LLvũ trang	Đồng bào dân tộc	GV và các nhà quản lý	Thành phần khác
500	137	127	145	91	0
100%	27,4%	25,4%	29,0%	18,2%	0

Toàn bộ kết quả điều tra được xử lý trên máy vi tính, các thông tin được chi tiết hoá cụ thể chính xác nhằm cung cấp luận cứ, số liệu không những cho đề tài mà còn cho các đề tài và dự án khác nghiên cứu về văn hoá dân tộc vùng Phong Nha – Kẻ Bàng. Qua các số liệu thống kê, bước đầu chúng tôi rút ra một số nhận xét khái quát sau đây:

1. Nhận xét, đánh giá các giá trị văn hoá trong sinh hoạt hiện nay của các dân tộc vùng Phong Nha – Kẻ Bàng.

a. Về tổng thể:

Tuyệt đại đa số người được hỏi đều trả lời các giá trị văn hoá trong sinh hoạt của các dân tộc ở khu vực này. Hiện nay đang dần bị mai một, thậm chí có một số lĩnh vực có nguy cơ mất bản sắc dân tộc. Trong số 500 người được hỏi về lĩnh vực bài hát, nhạc thì chỉ có 85 người trả lời là có biết chiếm tỷ lệ (17%) và biết một chút có 140 người chiếm tỷ lệ (28%); không biết có 275 người chiếm tỷ lệ (55%). Về điệu múa có 90 người trả lời là có biết chiếm tỷ lệ (18%) và biết một chút có 155 người trả lời chiếm tỷ lệ(31%); không biết có 245 người trả lời chiếm tỷ lệ (49%).

Các hình thức sinh hoạt văn hoá khác cũng tương tự như: Sử dụng công chiêng, sử dụng đàn sáo, tổ chức lễ hội, số người được trả lời chiếm tỷ lệ tương

đổi thấp. Trong số 500 người được hỏi thì chỉ có 115 người trả lời là có biết sử dụng công chiêng chiếm tỷ lệ (23%) và 145 người trả lời biết một chút chiếm tỷ lệ (29%), và có 260 trả lời không biết chiếm tỷ lệ (52%). Về sử dụng đàn sáo thì chỉ có 105 người trả lời là có biết chiếm tỷ lệ (21%) và 175 người trả lời biết một chút chiếm tỷ lệ (35%); có 220 người trả lời không biết chiếm tỷ lệ (44%). Tổ chức lễ hội đối với các dân tộc đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc thắt chặt tình cộng đồng và biểu hiện rõ bản sắc văn hoá bản địa thì số người được trả lời chiếm tỷ lệ tương đối cao so với các hình thức sinh hoạt văn hoá khác. Trong số 500 người được hỏi đã có 265 người trả lời là có biết chiếm tỷ lệ (53%) và biết một chút là 207 người chiếm tỷ lệ (41,7%) và trả lời không biết là 135 người chiếm tỷ lệ (27%). Điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của đồng bào các dân tộc được tổ chức tham gia lễ hội, và trong thực tế họ đã được chứng kiến các lễ hội đã diễn ra ở đây (lễ hội Đạp trống, lễ hội đâm trâu của người Ma Coong ở Thượng Trạch, lễ cúng Giàng của người Vân Kiều, lễ cơm mới của người Chứt...).

Về tín ngưỡng chúng tôi đưa ra hai tiêu chí: Thờ cúng tổ tiên và thờ cúng thần linh. Kết quả số người trả lời cũng không cao cụ thể trong tổng số 500 người được hỏi thì đã có 185 người trả lời là có biết chiếm tỷ lệ (37%) và 145 người trả lời biết một chút chiếm tỷ lệ (29%) và có 105 người trả lời không biết chiếm tỷ lệ (21%). Về thờ cúng các thần linh thì đã có 250 người trả lời là có biết chiếm tỷ lệ 50%; 140 người trả lời biết một chút chiếm tỷ lệ (28%) và 110 người trả lời không biết chiếm tỷ lệ (22%).

Để tìm hiểu các loại hình sinh hoạt văn hoá dân gian của các dân tộc ở đây chúng tôi đưa ra tiêu chí về mức độ hiểu biết truyện cổ dân gian thì đã có 110 người trả lời có biết chiếm tỷ lệ (22%), có 165 người trả lời biết một chút chiếm tỷ lệ (33%) và có 225 người trả lời không biết chiếm tỷ lệ (45%). Kết quả này cho thấy hình thức sinh hoạt văn hoá dân gian của các dân tộc vùng Phong Nha – Kẻ Bàng đang bị mất dần. Các loại hình sinh hoạt khác như tết, lễ... cũng có ít người quan tâm. Trong số 500 người được hỏi thì có 115 người trả lời có biết chiếm tỷ lệ (25%); có 185 người trả lời biết một chút chiếm tỷ lệ (37%) và không biết là 100 người chiếm tỷ lệ (20%). Đặc biệt việc sử dụng các loại trang sức đối với các đồng bào dân tộc ở đây chiếm tỷ lệ khá cao. Trong số 500 người được điều tra thì có 298 người trả lời có biết chiếm tỷ lệ (59,6%) và 230 người trả lời biết một chút chiếm tỷ lệ (46%) và có 72 người trả lời không biết chiếm tỷ lệ (14,4%). Điều này hoàn toàn phù hợp với sở thích và quan niệm của đồng bào

các dân tộc ở Phong Nha – Kẻ Bàng nói riêng và đồng bào dân tộc thiểu số nói chung nhất là đối với người Vân Kiều, người Ma Coong trong đời sống sinh hoạt của họ sử dụng rất nhiều loại trang sức khác nhau.

Tuy nhiên có 2 lĩnh vực đó là chữ viết dân tộc và sáng tạo nhạc cụ thì có thể nói đối với các dân tộc vùng Phong Nha – Kẻ Bàng (dân tộc Bru- Vân Kiều lẫn dân tộc Chứt) chưa có và hoàn toàn không biết và nếu có biết thì rất ít. Trong số 500 người được hỏi thì không có người nào trả lời là có biết, biết một chút và không biết về chữ viết dân tộc chiếm tỷ lệ là 0%. Điều này là một hạn chế rất lớn trong việc bảo tồn và phát triển các giá trị văn hoá dân tộc ở khu vực này. Bởi vì đó là phương tiện, công cụ rất quan trọng góp phần lưu giữ, bảo tồn bản sắc văn hoá tộc người. Về sáng tạo nhạc cụ thì số người biết quá thấp chỉ có 55 người chiếm tỷ lệ (11%) và 70 người trả lời biết một chút chiếm tỷ lệ (14%) trong lúc đó có 385 người trả lời không biết chiếm tỷ lệ (77%). Như vậy rất khó khăn cho việc bảo tồn và phát triển các loại nhạc cụ của các tộc người ở đây.

b. Cụ thể:

Qua điều tra ở các đối tượng (giới tính, tuổi đời, thành phần xã hội) cũng cho thấy kết quả tương tự trong số 85 người trả lời có biết bài hát, nhạc thì đã có 53 Nam chiếm tỷ lệ (10,6%) và 32 Nữ chiếm tỷ lệ (6,4%). Và có 106 Nam trả lời biết một chút chiếm tỷ lệ (21,2%), có 34 Nữ trả lời biết một chút chiếm tỷ lệ (6,8%). Điều này khẳng định thêm tình trạng mất dần loại hình hát nhạc trong đời sống sinh hoạt của đồng bào các dân tộc ở Phong Nha – Kẻ Bàng. Các loại hình văn hoá như điệu múa, sử dụng công chiêng, tổ chức lễ hội, thờ cúng tổ tiên được điều tra theo tuổi đời, thành phần xã hội cũng có kết quả như trên xem bảng 1

Các lĩnh vực văn hoá, tín ngưỡng	Mức độ hiểu biết: Có biết									
	Tổng số trả lời		Phân theo tuổi đời (độ tuổi)							
			Dưới 18 tuổi		Từ 18 – 30 tuổi		Từ 31 – 50 tuổi		Trên 50 tuổi	
SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Bài hát, nhạc	85	17	0	0	12	2,4	32	6,4	41	8,2

Điệu múa	90	18,0	28	5,6	23	4,6	21	4,2	18	3,6
Sử dụng công chiêng	115	23,0	12	2,4	47	9,4	34	6,8	22	4,4
Sử dụng đàn, sáo	105	21	12	2,4	28	5,6	34	6,8	31	6,2
Tổ chức lễ hội	265	53,0	25	5,0	85	17,0	102	20,4	53	10,6
Thờ cúng tổ tiên	250	50,0	30	6,0	79	15,8	78	15,6	63	12,6
Thờ cúng các thần linh	250	50,0	32	6,4	79	15,8	76	15,2	63	12,6
Truyện cổ dân gian	110	22,0	25	5,0	52	10,4	19	3,8	14	2,8
Dùng các loại trang sức	185	37,0	25	5,0	68	13,6	58	11,6	34	6,8
Chữ viết dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Các loại hình văn hoá cộng đồng(Tết, lễ...)	115	23,0	23	4,6	28	5,6	34	6,8	30	6,0
Sáng tạo nhạc cụ	55	11,	0	0	5	1	27	5,4	23	4,6

Bảng 2: Theo thành phần xã hội

Các lĩnh vực văn hoá, tín ngưỡng	<i>Mức độ hiểu biết: Có biết</i>									
	Tổng số trả lời		Phân bố theo thành phần xã hội							
			HSinh		LLvũ trang		Đồng bào dân tộc		GV và các nhà quản lý	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Bài hát, nhạc	85	17	17	3,4	18	3,6	39	7,8	11	2,2
Điệu múa	90	18,0	23	4,6	27	5,4	21	4,2	19	3,8
Sử dụng công chiêng	115	23,0	32	6,4	26	5,2	35	7,0	22	4,4
Sử dụng đàn sáo	105	21	18	3,6	21	4,2	47	9,4	19	3,8
Tổ chức lễ hội	265	53,0	51	10,2	74	14,8	89	17,8	51	10,2
Thờ cúng tổ tiên	250	50,0	61	12,2	59	11,8	75	15,0	55	11,0
Thờ cúng các thần linh	250	50,0	52	10,4	57	11,4	77	15,4	64	12,8
Truyện cổ dân gian	110	22,0	13	2,6	36	7,2	21	4,2	40	8,0
Dùng các loại trang sức	185	37	56	11,2	55	11,0	23	4,6	51	10,2
Chữ viết dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Các loại hình văn hoá cộng đồng(Tết, lễ...)	115	23,0	22	4,4	26	5,2	32	6,4	35	7,0

Sáng tạo nhạc cụ	55	11	5	1	10	2	32	6,4	8	1,6
------------------	----	----	---	---	----	---	----	-----	---	-----

Điều đáng lưu ý trong các đối tượng đó bộ phận lớp người trẻ tuổi hiện nay không biết hoặc biết rất ít các hình thức văn hoá này, trong số những người biết chơi công chiêng, sử dụng đàn sáo dân tộc, tổ chức lễ hội thì phần lớn là những người lớn tuổi khoảng 70%. Đây là một thực tế khiến cho các loại hình văn hoá truyền thống của đồng bào các dân tộc Phong Nha – Kẻ Bàng khó có thể phát triển và ngày càng bị mất dần đi. qua điều tra chúng tôi nhận thấy một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là bộ phận lớp người trẻ tuổi thanh niên học sinh, dân tộc không được học và không có cơ hội để sử dụng, hơn nữa cũng không có người truyền thụ, thậm chí ở một số tộc người không còn công chiêng để chơi nữa, hát nhạc đối với họ đã đi vào dĩ vãng và cũng không có nhu cầu sử dụng. Mặt khác cũng do ảnh hưởng của quá trình tiếp nhận văn hoá của các cộng đồng dân tộc khác chủ yếu là người Kinh đối với họ. Thực tế đối với thanh niên, học sinh các dân tộc ở đây biết và sử dụng các bài hát tiếng Việt nhiều hơn.

2. Xem xét mức độ tiếp nhận các giá trị văn hoá của người Kinh cũng như việc lưu giữ, bảo tồn các giá trị văn hoá bản địa của các dân tộc ở khu vực này. Với câu hỏi: Xin ông bà, anh chị cho biết ý kiến của mình về các biểu hiện văn hoá trong sinh hoạt hằng ngày của đồng bào các dân tộc ở Phong Nha – Kẻ Bàng giống, kết hợp hoặc khác với người Kinh theo các nội dung sau:

a. Trang phục hàng ngày: Trong số 500 người được hỏi thì có 275 trả lời trang phục giống người Kinh chiếm tỷ lệ (55%) và 190 người trả lời trang phục kết hợp chiếm tỷ lệ (38%), 105 người trả lời khác với người Kinh chiếm tỷ lệ (21%). Nếu phân chia theo giới tính thì kết quả cho thấy cũng tương tự. Trong số 275 người trả lời giống người Kinh đã có 177 Nam chiếm tỷ lệ (35,4%) và 98 chiếm tỷ lệ (19,6%) Nữ. Việc trang phục hàng ngày của đồng bào dân tộc giống với người Kinh được điều tra theo tuổi đời cho thấy trong số 275 người thì có 63 người dưới 18 tuổi trả lời chiếm tỷ lệ (12,6%), và có 62 người từ 18 tuổi đến đến 30 tuổi trả lời chiếm tỷ lệ (12,4%), và có 48 người trả lời chiếm tỷ lệ (9,6%). Số người trên 50 tuổi có 32 người chiếm tỷ lệ (6,4%). Kết quả này cho thấy gần như đa số đồng bào các dân tộc các lứa tuổi, giới tính trong trang phục hàng ngày đều giống người Kinh hoặc có kết hợp đặc biệt là Nam giới. Khi được hỏi vì sao họ lại mặc áo quần theo kiểu của người Kinh thì lý do đầu tiên được đa số đề cập đến là do tiện lợi, quần áo của người Kinh gọn, thuận tiện cho việc đi lại và sinh

hoạt, đẹp và dễ mặc, thoáng mát và cũng như dễ mua hơn quần áo dân tộc (56% người được hỏi trả lời như vậy). Lý do tiếp theo được đưa ra nhằm đến các điều kiện khách quan khiến cho áo quần dân tộc không thể lưu hành rộng rãi. Đó là vì ở đây không có quần áo dân tộc, không có vật liệu để làm quần áo dân tộc, quần áo dân tộc nếu có thì giá thành đắt vượt quá khả năng kinh tế của họ, lại phải đi mua xa sang tận Lào hoặc các tỉnh phía Bắc mới mua được (có 47% trả lời). Một lý do nữa là sự giao lưu văn hoá với dân tộc Kinh, ăn mặc theo thời đại.

b. Về các hình thức ăn, uống, hút (đời sống ẩm thực). Trong số 500 người được hỏi thì có 125 người trả lời giống với người Kinh chiếm tỷ lệ (25%) và 135 người trả lời là có kết hợp chiếm tỷ lệ (27%) và có 147 người trả lời khác với người Kinh chiếm tỷ lệ (28%). Điều này chứng tỏ trong đời sống ẩm thực của đồng bào các dân tộc ở Phong Nha – Kẻ Bàng đã có sự kết hợp và tiếp thu các hình thức ăn uống của người Kinh. Nhìn chung họ vẫn còn lưu giữ bản sắc trong đời sống ẩm thực của dân tộc mình. Tìm hiểu khảo sát cách nấu nướng, chế biến các món ăn, thức uống của đồng bào dân tộc ở đây trong đời sống thường nhật hiện nay cho thấy nhận xét đó là hoàn toàn có cơ sở.

c. Lĩnh vực có xu hướng giống, kết hợp hoặc khác với người Kinh về các loại nhà đang ở, cách bài trí trong nhà và tục làm nhà đối với đồng bào dân tộc ở khu vực này cũng được phản ánh qua các điều tra sau. Trong số 500 người được hỏi thì có 65 người trả lời loại nhà đang ở giống người Kinh chiếm tỷ lệ (13%) và 90 người trả lời có sự kết hợp chiếm tỷ lệ (18%) và có 205 người trả lời khác với người Kinh chiếm tỷ lệ (41%). Cách bài trí trong nhà và tục làm nhà cũng tương tự đã có 55 người trả lời giống người Kinh chiếm tỷ lệ (11%) và 68 người trả lời kết hợp chiếm tỷ lệ (26%) và 230 người trả lời khác nhà người Kinh chiếm tỷ lệ (46%). Nếu điều tra theo giới tính, tuổi đời thì kết quả cho thấy cũng tương tự. Xem bảng 3

Các lĩnh vực trong sinh hoạt văn hoá	<i>Các biểu hiện: Khác người Kinh (truyền thống)</i>					
	Tổng số trả lời		Phân chia theo giới tính			
			Nam		Nữ	
	S.lượng	%	S.lượng	%	S.lượng	%
Trang phục hàng ngày	105	21,0	73	14,6	32	6,4

Hình thức ăn, uống, hút...	147	24,0	83	16,6	37	7,4
Loại nhà đang ở	205	41,0	137	27,4	68	13,6
Cách bài trí trong nhà	230	46,0	153	30,6	77	15,4
Tục làm nhà	210	42,0	144	28,8	66	13,2
Phong tục cưới xin	210	42,0	140	28,0	70	14,0
Phong tục ma chay	210	42,0	137	27,4	73	14,6
Phong tục sinh đẻ	195	39,0	127	25,4	68	13,6
Tục chữa bệnh	230	46,0	154	30,8	76	15,2
Ngôn ngữ hàng ngày	355	31,0	103	20,6	52	10,4
Ngôn ngữ làm việc	72	40,0	133	26,6	67	13,4
Sử dụng công cụ sản xuất	240	48,0	162	32,4	78	15,6

Bảng 4: Theo tuổi đời

Các lĩnh vực trong sinh hoạt văn hoá	<i>Các biểu hiện: Giống người Kinh</i>									
	Tổng số trả lời		Phân theo tuổi đời (độ tuổi)							
			Dưới 18 tuổi		Từ 18 – 30 tuổi		Từ 31 – 50 tuổi		Trên 50 tuổi	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Trang phục hàng ngày	205	41,0	63	12,6	62	12,4	48	9,6	32	6,4
Hình thức ăn, uống, hút..	125	25,0	20	4,0	43	8,6	36	7,2	26	5,2
Loại nhà đang ở	105	21,0	29	5,8	32	6,4	35	7,0	9	1,8
Cách bài trí trong nhà	140	20,8	22	4,4	48	9,6	41	8,2	29	5,8
Tục làm nhà	100	20,0	33	6,6	29	5,8	31	6,2	7	1,4
Phong tục cưới xin	150	30,0	27	5,4	53	10,6	41	8,2	29	5,8
Phong tục ma chay	130	26,0	19	3,8	45	9,0	39	7,8	27	5,4
Phong tục sinh đẻ	125	25,0	30	6,0	46	9,2	26	5,2	23	4,6
Tục chữa bệnh	125	25,0	20	4,0	43	8,6	36	7,2	26	5,2

Ngôn ngữ hàng ngày	90	18,0	30	6,0	27	5,4	28	5,6	5	1,0
Ngôn ngữ làm việc	130	26,0	19	3,8	45	9,0	39	7,9	27	5,4
Sử dụng công cụ sản xuất	140	28,0	22	4,4	48	9,6	41	8,2	29	5,8

Theo chúng tôi kết quả trên phản ánh một thực tế hiện nay nhà ở của đồng bào các dân tộc ở phong Nha – Kẻ Bàng có nhiều kiểu khác nhau.

Một là, kiểu nhà xây bằng xi măng do các chương trình, dự án thực hiện

Hai là, nhà ở truyền thống của đồng bào các tộc người.

Ba là, kiểu nhà kết hợp giữa người Kinh và dân tộc. Khi được hỏi thì đa số đồng bào dân tộc đều trả lời là họ muốn ở nhà truyền thống hơn nhưng không có điều kiện để làm, hơn nữa việc khai thác gỗ đã bị hạn chế, thậm chí bị cấm nên việc kiếm được gỗ làm nhà trở nên khó khăn, do vậy họ không thể xây dựng được những căn nhà mới theo kiểu truyền thống. Tuy nhiên cũng có một số bộ phận mong muốn vừa được nhà nước xây nhà bên cạnh vừa có một ngôi nhà truyền thống tồn tại.

d. Về phong tục tập quán (cưới xin, ma chay, sinh đẻ). Qua điều tra chúng tôi nhận thấy rằng trong số 500 người được hỏi thì chỉ có 24 người trả lời phong tục cưới xin giống người Kinh chiếm tỷ lệ (4,8%) và có 47 người trả lời có kết hợp chiếm tỷ lệ (9,6%) và khác người Kinh có 210 người chiếm tỷ lệ (42%). Về phong tục ma chay có 56 người trả lời giống người Kinh chiếm tỷ lệ (11,2%) và 22 người cho rằng có kết hợp chiếm tỷ lệ (4,5%) và khác với người Kinh có 210 người trả lời chiếm tỷ lệ (42%). Tục sinh đẻ cũng tương tự có 21 người trả lời giống chiếm tỷ lệ (4,2%) và 25 người trả lời có kết hợp chiếm tỷ lệ (5%) và có 195 người trả lời khác với người Kinh chiếm tỷ lệ (39%). Điều này cho thấy các phong tục tập quán ở đây ít có sự thay đổi, tuyệt đại đa số vẫn giữ phong tục tập quán cũ như cưới hỏi, ma chay vẫn còn nặng nề tốn kém, lãng phí, mất vệ sinh và ảnh hưởng đến môi trường sống.

e. Lĩnh vực truyền thống được giữ lại là ngôn ngữ hàng ngày, ngôn ngữ làm việc. Đại đa số đồng bào dân tộc trao đổi với nhau bằng tiếng dân tộc mình trong sinh hoạt hàng ngày và trong khi làm việc. Đây là lĩnh vực truyền thống duy nhất còn giữ lại được trong số các lĩnh vực văn hoá mà chúng tôi đã điều tra khảo sát. Trong số 500 người được hỏi thì có 55 người trả lời ngôn ngữ hàng ngày giống người Kinh chiếm tỷ lệ (11%) và có 79 người trả lời có kết hợp chiếm tỷ lệ (16%) còn khác với người Kinh đã có tới 355 người trả lời chiếm tỷ lệ (71%). Về ngôn ngữ làm việc kết quả điều tra cũng tương tự đã có 372 người trả lời khác với người Kinh chiếm tỷ lệ (76%) và 86 người trả lời có kết hợp chiếm tỷ lệ (17%) và giống người Kinh thì rất ít chỉ có 38 người trả lời chiếm tỷ lệ (7,6%). Điều đáng nói ở đây là nhiều ngôn ngữ của tất cả đồng bào các dân tộc ở Phong Nha – Kẻ Bàng chỉ có tiếng nói mà không có chữ viết, chỉ có một bộ phận tuổi học đường chỉ biết chữ viết còn người lớn tuổi hầu như không biết chữ viết cả chữ dân tộc. Có thể nói đó là những khó khăn hiện hữu đối với các dân tộc bản địa ở khu vực này trong việc duy trì và phát triển ngôn ngữ của mình là rất lớn.

h. Việc sử dụng công cụ sản xuất của đồng bào dân tộc đa số người được hỏi trả lời khác với người Kinh có 240 người chiếm tỷ lệ gần 50% và có 59 người trả lời giống người Kinh chiếm tỷ lệ (12%) và có 120 người trả lời kết hợp sử dụng công cụ sản xuất chiếm tỷ lệ (24%). Điều này cũng phản ánh một thực tế với một địa bàn cư trú, làm việc ở núi rừng trong quá trình sản xuất phải có những công cụ sản xuất phù hợp, tuy nhiên có một số đồng bào Vân Kiều, Sách đã học cách làm công cụ giống người Kinh như cày, bừa và một số công cụ khác để cải tiến nâng cao năng suất lao động. Rõ ràng trong văn hoá sản xuất của đồng bào các dân tộc đã có những ảnh hưởng đến văn hoá sản xuất của người Kinh.

NHẬN XÉT CHUNG

Với kết quả khảo sát, điều tra và phân tích ở trên có thể rút ra một số nhận xét chung sau đây:

Tuyệt đại đa số người được điều tra thừa nhận các giá trị văn hoá truyền thống của đồng bào các dân tộc ở Phong Nha – Kẻ Bàng hiện nay đã bị mai một đi rất nhiều. Trước hết là các loại hình văn hoá truyền thống như các bài hát, điệu múa, chơi cồng chiêng, sử dụng đàn sáo dân tộc chỉ được khoảng trên dưới 30% số người được hỏi biết đến. Đây là lĩnh vực có xu hướng mai một nhiều nhất, đặc biệt là ở bộ phận lớp người trẻ tuổi như học sinh, thanh niên không biết

và có biết nhưng rất mờ nhạt về các hình thức văn hoá này. Trong số những người biết sử dụng và biết một chút thì phần lớn là người lớn tuổi khoảng gần 70%. Có thể nói đây là một nguy cơ báo động khiến cho các loại hình văn hoá truyền thống của đồng bào các dân tộc ở đây khó có thể bảo tồn, phát triển được và sẽ mất dần theo thời gian.

Kết quả điều tra cho thấy xu hướng đồng nhất hoá và bản địa hoá các loại hình văn hoá truyền thống như trang phục, ăn uống, nhà ở, phong tục tập quán của đồng bào các dân tộc ở Phong Nha – Kẻ Bàng cùng song hành tồn tại. Tuy nhiên xu hướng này được diễn ra không giống nhau ở các khía cạnh văn hoá khác nhau. Trên thực tế vẫn có một số tộc người dù tiếp nhận một số giá trị văn hoá của dân tộc Kinh hoặc của tộc người lân cận nhưng vẫn lưu giữ được những giá trị văn hoá truyền thống dân tộc mình đặc biệt là tiếng nói dân tộc, hầu như đa số các dân tộc ở đây đều nói theo tiếng nói riêng. Các ý kiến của người được điều tra không đồng nhất, tỷ lệ số người trả lời Nam luôn cao hơn Nữ. Nhìn chung đồng bào các dân tộc ở đây đều mong muốn duy trì các truyền thống văn hoá bản địa nhưng trong thực tế các giá trị đó dần bị mai một và khó có thể phát triển một cách có hiệu quả.

Những kết quả điều tra xã hội học được nêu trên đây chưa thể coi là cứ liệu đầy đủ khi nhận xét đánh giá về thực trạng văn hoá đang diễn ra trong đời sống xã hội các tộc người ở khu vực này. Tuy nhiên đây là những cơ sở khoa học đáng tin cậy và với những thông tin đã được lượng hoá cho phép các nhà nghiên cứu tránh được những nhận định cảm tính về các giá trị văn hoá đang hiện hữu của các dân tộc ở Phong Nha – Kẻ Bàng. Và lại kết quả phân tích số liệu điều tra xã hội học khá phù hợp với những nhận định khoa học được rút ra từ những cách tiếp cận khác trong quá trình nghiên cứu đề tài này.

II. CÁC GIẢI PHÁP BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC.

Qua khảo sát, điền dã và nghiên cứu bước đầu chúng tôi nhận thấy rằng các di sản văn hoá của các dân tộc ở đây đã bị mai một quá nhiều, thậm chí ở một số tộc người có nguy cơ đánh mất bản sắc. Vì thế đề tài sẽ lựa chọn một số giá trị văn hoá cơ bản của các dân tộc cần phải được bảo tồn và phát triển trong điều kiện hiện nay:

1. Nhóm giải pháp bảo tồn các giá trị văn hoá trong đời sống đương đại.

1.1 Điều tra cơ bản, đánh giá, thu thập thông tin về các giá trị văn hoá truyền thống vật thể và phi vật thể của các dân tộc vùng Phong Nha – Kẻ Bàng để từ đó có những giải pháp bảo tồn, phát triển phù hợp, cũng như gấp rút xây dựng đề án khôi phục các di sản văn hoá các dân tộc ở đây từ các nguồn kinh phí của chương trình quốc gia về văn hoá và của tỉnh phục vụ cho việc tôn tạo và lưu giữ các di sản văn hoá: Nhà cửa truyền thống, các loại nhạc cụ, quần áo...

1.2 Tiếp tục đầu tư kinh phí để điều tra sưu tầm, lưu giữ tài liệu nghiên cứu, về các loại hình văn hoá dân tộc ở đây, có chính sách khuyến khích những làng, bản, dòng họ, gia đình, những già làng, trưởng bản có những đóng góp vào công tác giữ gìn và phát huy văn hoá truyền thống.

1.3 Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các hoạt động văn hoá thông tin phục vụ đồng bào dân tộc. xây dựng nhà văn hoá thôn, xã, hỗ trợ kinh phí cho việc tổ chức các lễ hội cũng như các hoạt động thông tin lưu động của các cơ quan văn hoá thông tin trên địa bàn.

1.4 Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ văn hoá phục vụ miền núi và đồng bào dân tộc nhất là cán bộ người dân tộc ở vùng Phong Nha – Kẻ Bàng. Bảo tồn phát triển tiếng nói của các tộc người cũng như gấp rút nghiên cứu ngôn ngữ, chữ viết dân tộc trước mắt là chữ viết đối với người Bru – Vân Kiều.

1.5 Hỗ trợ và khuyến khích các hoạt động in ấn, xuất bản sách, làm phim, chụp ảnh về đề tài văn hoá các dân tộc ở khu vực này để lưu giữ các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể.

1.6 Tiến hành biên tập các tư liệu thành văn đã được nghiên cứu về văn hóa vật thể và phi vật thể để xuất bản thành sách, phát hành băng đĩa giới thiệu với cộng đồng về giá trị văn hóa dân tộc ở vùng Phong Nha- Kẻ Bàng.

1.7 Tiến hành phục chế và tôn tạo một số di sản văn hóa vật thể như: nhà cửa truyền thống; áo, khố bằng vỏ cây của các tộc người Ma Coong, Vân Kiều, Rục, Arem. Cũng như tổ chức các lớp truyền dạy, hướng dẫn một số loại hình sinh hoạt văn hóa độc đáo đã bị mai một như: các điệu múa, làn điệu dân ca, các kỹ thuật sử dụng nhạc cụ, cho đối tượng thanh, thiếu niên của các dân tộc, do chính các nghệ nhân, già làng của họ thực hiện.

1.8 Tiến hành bảo tồn và xây dựng làng văn hoá dân tộc và sinh thái bền vững

1.8.1 Một số quan điểm tiếp cận

Văn hoá làng, bản là một trong những giá trị cơ bản của văn hoá Việt Nam, là những tế bào xây dựng lên văn hoá các dân tộc Việt Nam, sự hình thành các bản làng luôn gắn bó mật thiết với lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta.. Cùng với sự phát triển nền kinh tế, xã hội, các bản làng đã dần dần bị biến đổi,

các phong tục bị mai một, hình thành những mối quan hệ xã hội mới. Thực tế đó đang đặt ra cho chúng ta nhiệm vụ phải bảo tồn những giá trị văn hoá làng bản dân tộc. Một trong những cách làm có hiệu quả nhất là biến những giá trị văn hoá làng bản này thành những sản phẩm du lịch có sức hấp dẫn cao. Khi đó, việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá làng bản sẽ gắn liền với việc đảm bảo cuộc sống của người dân bản địa.

Cách thức bảo tồn.

Bảo tồn văn hoá sản xuất: Lưu giữ các công cụ sản xuất, tập hợp cách thức sản xuất (kinh nghiệm) thành tư liệu thành văn (mô tả, ghi chép...) quay video một số những cách thức sản xuất tiêu biểu.

Bảo tồn văn hoá đảm bảo đời sống: Ghi hình những dụng cụ, cách thức chế biến các món ăn, tập hợp những kinh nghiệm chế biến món ăn, lập hồ sơ, định giá trị rồi tiến hành trùng tu, lưu giữ những kiểu nhà truyền thống của các dân tộc..

- Bảo tồn văn hoá quy phạm: Ghi lại những nghi thức liên quan đến các hoạt động văn hoá, luật tục, tục lệ kết hợp với luật pháp của nhà nước để hướng dẫn mọi người thực hiện.

Bảo tồn văn hoá tâm linh: Coi trọng những tín ngưỡng, tôn giáo có giá trị tích cực, các hoạt động văn hoá tinh thần tiêu biểu của làng bản..

Mô hình làng bản văn hoá được xây dựng trên cơ sở đảm bảo sự phát triển du lịch văn hoá, thu hút khách tham quan trong nước, đặc biệt là du khách nước ngoài muốn tham quan, tìm hiểu một không gian sống từ bao đời nay của cư dân Bru - Vân Kiều và Chứt. Chính vì vậy, để mô hình làng bản văn hoá có thể phát triển, chúng tôi tạm thời đề xuất một số ý kiến như sau:

Nâng cao nhận thức của người dân trong việc bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống của địa phương, và nhận thức của họ trong phát triển kinh tế gắn với khai thác kinh tế có hiệu quả từ mô hình làng, bản văn hoá.

Xây dựng, phát triển một cơ sở hạ tầng thích hợp, vừa mang tính hiện đại, đồng thời phải lưu giữ được hình ảnh truyền thống. Tiến hành quảng bá các hình ảnh của các dân tộc thiểu số ở đây không chỉ trong nước và quốc tế.

Khuyến khích, áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư (thuế, phí sử dụng đất, cho vay vốn, bảo lãnh...) đối với các dự án phát triển du lịch sinh thái, du lịch làng bản, dân tộc đã được xác định trong quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Quảng Bình.

- Hoạt động phát triển du lịch và du lịch sinh thái luôn gắn liền với hệ thống kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông, hệ thống cung cấp điện, nước,

hệ thống bưu chính viễn thông. Vì vậy, cần có các chính sách ưu tiên đầu tư vào hệ thống kết cấu hạ tầng, Trong đầu tư cho kết cấu hạ tầng cần tránh tình trạng chấp vá, manh mún.

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển du lịch sinh thái, du lịch làng bản, dân tộc Tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài thuận lợi trong việc đầu tư và xin giấy phép đầu tư tham gia phát triển du lịch làng, bản dân tộc.

Xây dựng CD, VCD, ĐV, sách, ảnh, tờ gấp, phim cập nhật các thông tin mới nhất, cụ thể nhất về các điểm du lịch chung và du lịch mạo hiểm theo các chuyên đề rừng, sinh thái, karst, hang động...

Tỉnh và Sở thương mại –du lịch cần có kế hoạch sớm xây dựng định hướng phát triển du lịch trong tương lai gần cho Phong Nha - Kẻ Bàng phải là du lịch sinh thái và du lịch làng, bản dân tộc.

1.8.2 Xây dựng mô hình làng văn hoá dân tộc và sinh thái bền vững

Nội dung làng bản mà chúng tôi muốn đề xuất xây dựng là một nội dung mới, một loại làng bản mới – làng bản sinh thái mà trước đây ta chưa có, hoặc cũng có lẽ tế ở các vùng miền khác nhau. Vấn đề mấu chốt là tạo dựng một loại làng sinh thái Bru – Vân Kiều, Chứt phù hợp với môi trường sống và điều kiện tự nhiên của khu vực Phong Nha –Kẻ Bàng.

Để xây dựng làng văn hoá dân tộc và sinh thái chúng tôi chọn một số giải pháp sau:

- Xây dựng quy hoạch gia đình kết hợp với quy hoạch làng bản theo mấy yêu cầu: Giao thông thuận lợi, nguồn nước sạch, hướng sản xuất làm ăn, nông - lâm – thủ công – dịch vụ, giao lưu hàng hoá...

Xây dựng nơi ăn, ở, sinh hoạt cộng đồng hợp lý khoa học, bảo đảm vệ sinh môi trường (mỗi hộ gia đình nhất thiết phải có vườn, chuồng, công trình vệ sinh sạch sẽ và cách biệt nhau, mỗi làng bản phải có nhà văn hoá, trường học, trạm y tế).

Xây dựng phương thức canh tác phù hợp (ruộng nước, nương rẫy, vườn rừng, vườn đồi, trang trại, rừng- đồi chuyên canh, cây công nghiệp, cây dược liệu, bảo vệ khai thác, tái tạo rừng...)

Xây dựng cơ sở hạ tầng, nhà cửa, đường sá, nhà sàn, nhà đất truyền thống được xây dựng kiên cố, đường sá đi lại thuận lợi, chú trọng phát triển thủy điện nhỏ đối với các bản, làng xa xôi hẻo lánh, gấp rút xây dựng đưa mạng lưới điện quốc gia đến các xã vùng Phong Nha – Kẻ Bàng

Xây dựng và phát triển mô hình sản xuất rừng – vườn – ao – chuồng (lấy hộ gia đình làm điểm xuất phát triển từng cụm gia đình, đến làng, bản). Đây là giải pháp góp phần xoá đói giảm nghèo bền vững và cũng là biện pháp từng bước phủ xanh đất trống đồi trọc, làm cho diện mạo nông thôn miền núi đổi mới.

Dự kiến địa bàn xây dựng làng văn hoá dân tộc và sinh thái cụ thể ở các bản: Bản Cà Roòng 1,2, bản Aky, bản Cờ Đỏ, bản 39, bản Rào Con, bản Đoàn, bản Ổ Ổ, bản 51, bản Cồn Roòng...

2. Nhóm giải pháp phát huy các giá trị văn hoá phục vụ cho hoạt động du lịch và góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

2.1 Như đã nêu vùng Phong Nha – Kẻ Bàng là địa bàn cư trú của nhiều tộc người trong đó có một số tộc người như tộc Rục, Arem, Ma Coong... là những tộc người lạc hậu nhất Việt Nam. Muốn hiểu biết các tộc người này cần phải lần tìm về cội nguồn quá khứ của họ và những giá trị về văn hoá vật chất, tinh thần mà tộc người đó tạo nên trong quá trình lịch sử. Đó cũng chính là nguồn tài nguyên du lịch quan trọng để đẩy mạnh hoạt động du lịch ở khu vực này.

2.2 Sử dụng công nghệ phần mềm GIS để quy hoạch phát triển các loại hình du lịch ở Phong Nha – Kẻ Bàng trước hết là du lịch văn hoá Làng, bản dân tộc kết hợp du lịch văn hoá dân tộc và du lịch các di tích lịch sử ;du lịch sinh thái kết hợp với du lịch hang động bằng một hệ thống bản đồ, sơ đồ tranh ảnh cụ thể là:

- Bản đồ về địa bàn cư trú của các tộc người ở vùng Phong Nha – Kẻ Bàng.
- Bản đồ du lịch lịch sử văn hoá ở khu vực Phong Nha – Kẻ Bàng.
- Bản đồ du lịch sinh thái, hang động ở vùng Phong Nha – Kẻ Bàng

Bản đồ tổng thể về các loại hình du lịch ở đây(du lịch lịch sử văn hoá, du lịch sinh thái, hang động.....)

Bản đồ về môi trường sinh thái và bản đồ quy hoạch các nguồn tài nguyên du lịch ở đây.

- Các loại sơ đồ, tranh ảnh khác.

2.3 Đẩy mạnh việc tuyên truyền và quảng bá tiềm năng du lịch văn hoá dân tộc ở vùng Phong Nha – Kẻ Bàng với nhiều hình thức in ấn và phát hành tờ gấp, sách báo, phim ảnh giới thiệu về lịch sử văn hoá, phong tục tập quán của các dân tộc ở đây trên các phương tiện thông tin đại chúng và với du khách tham quan. Ngoài việc tuyên truyền, quảng bá cần phải thiết kế các tour du lịch đến các bản làng dân tộc.

2.4 Tiến hành có hiệu quả các hoạt động văn hoá tiêu biểu của đồng bào các dân tộc cũng như tổ chức tốt các lễ hội độc đáo (Đạp trống, Đâm trâu của người Ma Coong...) tạo điều kiện cho du khách tham quan các loại hình du lịch Làng,

bản dân tộc và du lịch lễ hội, du lịch gói nhỏ (du lịch gia đình). Loại hình này trong tương lai hấp dẫn khách quốc tế và khách du lịch nội địa và sẽ là nguồn thu đáng kể của hoạt động lễ hành.

2.5 Tiếp tục nâng cấp và xây dựng lại tuyến đường 20 (Bảng dự án của nhà nước). Con đường lịch sử huyền thoại đã làm nên những kì tích vĩ đại trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước và ngày nay trở thành con đường phục vụ phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Quảng Bình. Điều quan trọng là tạo điều kiện cho khách du lịch đi tham quan các di tích lịch sử nổi tiếng, các hệ thống hang động chưa từng được khai thác, kết hợp du lịch sinh thái, du lịch văn hoá làng, bản dân tộc ở đây.

2.6 Có kế hoạch đào tạo mới, đào tạo lại cán bộ công chức trong hoạt động du lịch, đặc biệt là đội ngũ hướng dẫn viên văn hoá các dân tộc. Họ phải là những người ma hiểu và có kiến thức về lịch sử văn hoá các tộc người, điều này rất quan trọng bởi vì khách du lịch có được sự thích thú say mê, sự hiểu biết về giá trị văn hoá của các tộc người chủ yếu là từ các hướng dẫn viên du lịch.

2.7 Chú trọng khai thác tài nguyên du lịch văn hoá dân tộc để đẩy mạnh hoạt động du lịch phù hợp với tiềm năng dồi dào của vùng Phong Nha – Kẻ Bàng. Trước hết tạo ra nhiều sản phẩm du lịch để giới thiệu và chào bán phục vụ khách tham quan như các sản phẩm bằng mây tre được đan lát bởi bàn tay tài nghệ của các tộc người Ma Coong, Khùa, Vân Kiều... (lẵng, túi, hộp, giỏ, bàn ghế,...)

2.8 Khảo sát và tôn tạo một số hang động mà đồng bào dân tộc Rục trước đây và hiện nay đang cư trú và sinh sống như: Hang Ná, Hang cà Tung, Hang Tiên... trở thành di tích tham quan hấp dẫn cho du khách

2.9 Phục hồi và phát triển các hình thức, các điểm trình diễn các chương trình ca múa nhạc của các tộc người ở Phong Nha-Kẻ Bàng gắn liền với hoạt động du lịch Quảng Bình

2.10 Khảo sát, thống kê, nghiên cứu các nghề thủ công cổ truyền của các dân tộc người vùng Phong Nha – Kẻ Bàng và sớm có chương trình hỗ trợ về kinh phí cho việc khôi phục và phát triển các nghề truyền thống: dệt vải, đan lát,...tạo ra được sản phẩm phục vụ trong sinh hoạt đời sống và mang lại hiệu quả kinh tế cho đồng bào dân tộc ở đây.

2.11 Giữ gìn và phát triển tri thức bản địa dân tộc kết hợp các hoạt động kinh tế (theo kinh nghiệm) với việc bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, phát triển chăn nuôi, tiếp tục thực hiện chủ trương giao đất, giao rừng cho các đồng bào dân tộc quản lí và bảo vệ một cách có hiệu quả. Tuy nhiên, phải loại bỏ những tập tục và quan niệm đất, rừng là của riêng mà tổ tiên họ để lại.

2.12 Tiếp tục thực hiện chương trình 135 xây dựng cơ sở hạ tầng: Điện, đường, trường, trạm, nhà cửa... và xoá đói giảm nghèo đối với các dân tộc vùng này. Tuy nhiên, trong khi tiến hành cũng phải chú ý tới đặc điểm, lối sống và phong tục của từng tộc người như: Xây dựng nhà cửa phải theo kiểu dáng dân tộc, thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo không chỉ là cung cấp lương thực mà điều quan trọng là giúp đồng bào dân tộc chuyển dịch cơ cấu sản xuất và cây trồng.

2.13 Sớm hướng dẫn các bản làng xây dựng hương ước kết hợp giữa luật tục và luật pháp nhằm nâng cao ý thức pháp luật và tăng cường quản lý xã hội tiến tới xây dựng làng, bản, gia đình văn hoá mới trong cộng đồng các dân tộc thiểu số ở đây.

2.14 Tuyên truyền, giáo dục để đồng bào các dân tộc loại bỏ các hủ tục lạc hậu, các quan niệm cũ về lối sống, quan hệ xã hội để xây dựng thiết chế cộng đồng ổn định, đoàn kết (dòng, họ, gia đình...) và một lối sống hoà nhập với cộng đồng vươn tới những chuẩn mực của xã hội mới.

2.15 Giáo dục con em đồng bào dân tộc giữ gìn và phát huy những giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của dân tộc mình với những biện pháp cụ thể, thiết thực như :đưa những nội dung văn hoá tộc người vào chương trình giảng dạy ở nhà trường, tăng cường hoạt động văn hoá tập thể, giao lưu văn hoá văn nghệ với cộng đồng..

2.16 Tuyên truyền sâu rộng trong đồng bào các dân tộc ở đây hiểu biết và chấp hành tốt các quy định pháp luật của Nhà Nước, thay cho việc tự xử theo luật tục, luật rừng:Phạt vạ, các quy định lối thời, không có cơ sở khoa học, không có cơ sở pháp lý,v.v... Giáo dục và vận động đồng bào dân tộc từ bỏ quan niệm ,thói quen ăn thịt thú rừng ,không săn bắn, buôn bán, không sử dụng động vật hoang dã.

2.17 Chú trọng đẩy mạnh công tác truyền thông, thông tin , trang bị kiến thức cho đồng bào các dân tộc các biện pháp sử dụng vật tư, nguyên liệu mới như phân bón,thuốc bảo vệ thực vật...theo quy định khoa học có hiệu quả , an toàn và bền vững trong sản xuất và phát triển cây trồng.

2.18 Tổ chức các cơ sở đan lát nhỏ đối với từng tộc người để sản xuất một số mặt hàng thủ công mây tre với mẫu mã đẹp cung cấp cho “Trung tâm du lịch văn hóa sinh thái Phong Nha- Kẻ Bàng” chào bán sản phẩm du lịch cho các du khách làm quà lưu niệm, góp phần tăng thu nhập và giải quyết việc làm cho đồng bào các dân tộc ở đây.

2.19 Khôi phục và phát triển các món ăn, thức uống truyền thống như cơm pôi, rượu đoóc trở thành đặc sản của vùng mang lại giá trị kinh tế thiết thực cho đồng bào các dân tộc và làm sản phẩm du lịch phục vụ du khách.

2.20 Tổ chức một số hội thảo giới thiệu, trao đổi các tri thức bản địa, luật tục tiến bộ nhằm phổ biến rộng rãi cho tất cả mọi người trong cộng đồng các tộc người, để phục vụ cho việc phát triển sản xuất, quản lý làng, bản, bảo vệ môi trường và xây dựng ý thức cộng đồng.

2.21 Kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền sớm có kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vật chất phục vụ đồng bào các dân tộc (xây dựng và phát triển hệ thống đường giao thông; xây dựng nhà văn hóa thôn, xã; hỗ trợ kinh phí cho việc tổ chức các lễ hội...).

2.22 Lập một trang Web về những tộc người vùng Phong Nha- Kẻ Bàng để giới thiệu các kết quả nghiên cứu và kêu gọi sự giúp đỡ đầu tư trong nước và ngoài nước của các tổ chức cá nhân, doanh nghiệp nhằm đẩy mạnh hoạt động du lịch cũng như hỗ trợ cho đồng bào dân tộc phát triển kinh tế – xã hội.

KẾT LUẬN



Đề tài nghiên cứu bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá của các dân tộc được tiến hành trên một địa bàn khá đặc biệt – Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng – Di sản thiên nhiên thế giới, một khu vực Karst trẻ, rộng lớn khoảng 200.000ha và điển hình không chỉ ở Việt Nam mà còn của cả nhân loại. Ngoài những giá trị mang tính toàn cầu như: Địa mạo, địa chất, danh thắng, đa dạng sinh học, ở đây còn chứa đựng nhiều giá trị văn hoá hết sức đồ sộ và độc đáo trong đó văn hoá tộc người chiếm một vai trò quan trọng.

Vấn đề nghiên cứu văn hoá của các dân tộc ít người ở Phong Nha – Kẻ Bàng được đề cập đến trong đề tài này thuộc những lĩnh vực về văn hoá sản xuất, các hoạt động kinh tế mưu sinh, tập quán trong việc dựng nhà, ăn, ở, mặc đến những tập tục trong hôn nhân, sinh đẻ, ma chay và những hoạt động tinh thần như lễ hội, cúng bái, vui chơi, ca hát, xây dựng ý thức cộng đồng... Tất cả được xem xét, nghiên cứu một cách cụ thể, hệ thống. Tuy nhiên để có một cái nhìn tổng quát về bức tranh văn hoá tộc người ở đây nhóm tác giả đã tiến hành nghiên cứu điều tra tổng hợp thực trạng kinh tế xã hội, điều kiện tự nhiên, sinh thái nhân văn ở khu vực này.

Với một địa hình núi non hiểm trở, rừng chiếm phần lớn diện tích, sông suối, mạch ngầm dày đặc, thêm vào đó là sự khắc nghiệt của khí hậu, giông bão, gió Lào, nắng nóng, mưa lũ cùng với đất đai thiếu màu mỡ đã gây nên không ít khó khăn cho việc bảo tồn và phát triển văn hoá của đồng bào các dân tộc vùng Phong Nha – Kẻ Bàng. Mặt khác tình hình kinh tế thấp kém, lạc hậu, cuộc sống đói nghèo, trình độ dân trí thấp đã có tác động sâu sắc đến đời sống sinh hoạt văn hoá của các dân tộc nơi đây.

Song trên nền cảnh ấy, văn hoá tộc người được thể hiện một cách đa dạng và phong phú. Qua tìm hiểu, khảo sát và nghiên cứu đời sống văn hoá của các dân tộc Chứt, Bru – Vân Kiều, chúng ta đã có một bức tranh toàn cảnh đầy sống động về văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể của các tộc người Sách, Rục, Mày, Arem, Vân Kiều, Ma Coong, Khùa, Trì, Mường... có những giá trị bị chìm lấp, có những giá trị đang diễn ra từng ngày, từng giờ ở các bản làng, ở mỗi cộng đồng, gia đình và ở trong mỗi con người. Mặc dù đã trải qua nhiều biến thiên của lịch sử nhưng bức tranh văn hoá ấy chưa mấy phai mờ. Nếu như phương tiện cư trú của họ là các kiểu nhà sàn, nhà đất với những tục lệ và truyền thuyết về xây dựng, bài trí được lưu truyền trong dân gian thì trang phục của các dân tộc trong

những ngày thường và các dịp hội hè, lễ, tết, ma chay đã thể hiện óc sáng tạo, khiếu thẩm mỹ trong ăn mặc. Tục ăn uống cũng biểu thị sự mộc mạc và mến khách trong đời sống ẩm thực của họ. Về văn hoá xã hội nhận thấy được những nét khá đặc sắc trong hôn nhân, tang ma và một số phong tục khác. Trong lĩnh vực văn hoá tinh thần đã thể hiện đời sống tâm linh của đồng bào dân tộc rất phong phú. Trong những ngày lễ hội đập trống, tiếng trống ngân vang núi rừng, khắp các bản làng dân tộc Ma Coong, tiếng tù và, chiêng, sáo pi, đàn Tờ rơ bon... thúc dục mọi người hăng hái sản xuất, vui chơi ca múa, chúc mừng ngày vui sau những ngày lao động mệt nhọc, rồi trai gái đưa nhau đi tìm hiểu... Họ còn kể cho nhau nghe những câu chuyện dân gian, chuyện cười, truyện cổ tích, truyền thuyết, thân thoại nói lên khát vọng của con người trong việc chinh phục tự nhiên, cải tạo cuộc sống, hướng con người đến những giá trị tốt đẹp và cũng hàm chứa tính giáo dục cao. Sự tồn tại các thiết chế xã hội, gia đình, dòng họ, các luật tục, những quan niệm tín ngưỡng tích cực càng thắt chặt thêm sự cố kết cộng đồng trước một môi trường sống nghiệt ngã. Việc bảo tồn phát huy những kiến thức bản địa đã giúp cho đồng bào dân tộc đã và đang tự duy trì, phát triển cuộc sống của họ, giúp họ chủ động trong việc xem xét và đưa ra những quyết sách cho sự định hướng phát triển của chính cộng đồng. Tất cả đã tạo nên một bức tranh văn hoá đa sắc, đậm nét tính dân tộc của đồng bào các tộc người ở một vùng xa xôi hẻo lánh nhất của tỉnh Quảng Bình.

Bên cạnh những nét văn hoá đẹp, chúng ta cũng cần cảnh báo rằng sắc thái văn hoá tộc người ở đây đang dần bị lãng quên, do ảnh hưởng của nền kinh tế lạc hậu, sự giao lưu ảnh hưởng văn hoá ngoại lai và các tác động khác. Vì thế, ngày nay tục hát dân ca của người Sách, người Mày, điệu múa của người Vân Kiều, Ma Coong không còn phổ biến nữa, người ta đã dần quên lãng nó và thay thế bằng các hình thức ca nhạc hiện đại, đa số thanh niên thích nhạc xanh, nhạc rock, nhạc vàng mà quên đi những câu hát “Cà tom, tà lênh” của ông cha để lại. Cộng thêm vào đó là các hủ tục mê tín dị đoan, cúng ma, yếm bùa, tục cưới hỏi nặng nề tốn kém vẫn còn phổ biến. Đó là những mảng tối văn hoá cần phải được khắc phục và loại bỏ trong đời sống văn hoá các dân tộc ở đây.

Tóm lại, từ những kết quả nghiên cứu các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể của đồng bào dân tộc vùng Phong Nha – Kẻ Bàng cho chúng ta đi đến những nhận xét sau đây:

Mặc dù trong điều kiện thiếu thốn, lạc hậu nhưng các dân tộc vùng Phong Nha – Kẻ Bàng đã để lại một kho tàng văn hoá hết sức phong phú và đa dạng, kể cả nội dung lẫn loại hình. Bên cạnh các loại hình văn hoá đang còn hiện

hữu thể hiện bản sắc của từng tộc người còn có những loại hình văn hóa pha trộn giữa các tộc người với nhau, có những thể loại văn hoá khó có thể phân biệt một cách rạch ròi.

- Trong thực tế cho thấy nhiều giá trị văn hoá của đồng bào dân tộc ở đây bị mai một đi rất nhiều, có những lĩnh vực chỉ còn lại trong tâm trí của con người, có những lĩnh vực đang tồn tại nhưng không có điều kiện để thực thi và nếu có cũng rất hạn chế.

Với kết quả khảo sát điều tra xã hội học đã cho thấy các giá trị văn hoá truyền thống của các đồng bào dân tộc ở đây đã bị mai một đi rất nhiều và cần phải đầu tư nhiều công sức mới có thể bảo tồn và phát triển được.

Từ sự phân tích thực trạng đời sống văn hoá của các dân tộc và các luận cứ khoa học, đề tài đã đề xuất một nhóm giải pháp có tính khả thi nhằm bảo tồn và phát triển những giá trị văn hoá các dân tộc trong đời sống đương đại, phục vụ cho hoạt động du lịch và góp phần phát triển kinh tế xã hội ở khu vực Phong Nha – Kẻ Bàng và nhóm giải pháp xây dựng làng bản văn hoá sinh thái bền vững ở khu vực này.

Tuy nhiên thực tế chứng minh rằng, trong điều kiện giao lưu kinh tế xã hội như hiện nay, việc tiếp tục gìn giữ những giá trị văn hoá đó lại là điều không dễ. Cuộc sống hiện tại với các mối quan hệ ngày càng mở rộng hơn trên tất cả các lĩnh vực đang từng ngày từng giờ làm suy yếu nền tảng văn hoá truyền thống của các tộc người ở khu vực này ở cả bình diện văn hoá vật chất và văn hoá phi vật chất.

Sẽ còn nhiều vấn đề cần được nghiên cứu tiếp theo để làm rõ hơn bản sắc văn hoá của các dân tộc ở vùng Phong Nha – Kẻ Bàng như vấn đề nguồn gốc và quá trình phát triển tộc người, những đặc trưng văn hoá, ngôn ngữ và chữ viết dân tộc. Hy vọng rằng đó là những bài toán sẽ tìm được lời giải trong nay mai.

PHẦN PHỤ LỤC

BẢNG THỐNG KÊ ĐỊA ĐIỂM ĐIỀU TRA

STT	Địa điểm điều tra	Số lượng phiếu
1	Trường PTDT - Nội trú tỉnh	186
2	UBND xã Thượng Trạch	85
3	Trường tiểu học Thượng Trạch	68
4	Trường THCS xã Tân Trạch	74
5	Đồn Biên phòng 585 Thượng Hoá	67
6	Ban dân tộc miền núi tỉnh	20

Tổng số phiếu: **500**

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

Tổng số người được điều tra: 500 người

1. Phân bố theo giới tính

Tổng số phiếu	Nam	Nữ
500	315	185
100%	63%	37%

2. Phân bố theo tuổi đời (độ tuổi)

Tổng số	Dưới 18 tuổi	Từ 18- 30 tuổi	Từ 31-50 tuổi	Trên 50 tuổi
500	137	158	142	63
100%	27,4%	31,6%	28,4%	12,6%

3. Phân bố theo thành phần xã hội

Tổng số	Học sinh	LLvũ trang	Đồng bào dân tộc	GV và các nhà quản lý	Thành phần khác
500	137	127	145	91	0
100%	27,4%	25,4%	29,0%	18,2%	0

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Câu hỏi: Xin Ông, bà, anh, chị cho biết ý kiến của mình về mức độ hiểu biết các loại hình sinh hoạt văn hoá, tín ngưỡng của đồng bào các dân tộc vùng Phong nha- Kể bảng theo các nội dung sau:

(Xin đánh dấu X vào ô trống)

Các lĩnh vực văn hoá, tín ngưỡng	<i>Mức độ hiểu biết: Có biết</i>					
	Tổng số trả lời		Nam		Nữ	
	S.lượng	%	S.lượng	%	S.lượng	%
Bài hát, nhạc	85	17	53	10,6	32	6,4
Điệu múa	90	1,8	36	7,2	54	10,8
Sử dụng công chiêng	115	23	115	23	0	0
Sử dụng đàn, sáo	105	21	88	17,6	17	3,4
Tổ chức lễ hội	265	53	158	31,6	107	21,4
Thờ cúng tổ tiên	185	37	117	23,4	133	26,6
Thờ cúng các thần linh	250	50	124	24,8	126	25,4
Truyện cổ dân gian	110	22	53	10,6	57	11,4
Dùng các loại trang sức	298	59,6	73	14,6	112	22,4
Chữ viết dân tộc	0	0	0	0	0	0
Các loại hình văn hoá cộng đồng(Tết, lễ...)	115	23	70	14,0	45	9,0
Sáng tạo nhạc cụ	55	11	55	11	0	3,6

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Câu hỏi: Xin Ông, bà, anh, chị cho biết ý kiến của mình về mức độ hiểu biết các loại hình sinh hoạt văn hoá, tín ngưỡng của đồng bào các dân tộc vùng Phong nha- Kẻ bàng theo các nội dung sau:

(Xin đánh dấu X vào ô trống)

Các lĩnh vực văn hoá, tín ngưỡng	<i>Mức độ hiểu biết: Biết một chút</i>					
	Tổng số trả lời		Nam		Nữ	
	S.lượng	%	S.lượng	%	S.lượng	%
Bài hát, nhạc	140	28	106	21,2	34	6,8
Điệu múa	155	31	85	17	70	14
Sử dụng công chiêng	145	29	102	20,4	43	8,6
Sử dụng đàn, sáo	175	35	114	22,8	61	12,2
Tổ chức lễ hội	207	41,4	52	10,4	48	9,6
Thờ cúng tổ tiên	145	29	82	16,4	63	12,6
Thờ cúng các thần linh	140	28	76	15,2	64	12,8
Truyện cổ dân gian	165	33	85	17	80	16
Dùng các loại trang sức	230	46	28	5,6	102	20,4
Chữ viết dân tộc	0	0	0	0	0	0
Các loại hình văn hoá cộng đồng(Tết, lễ...)	185	37	123	24,6	162	32,4
Sáng tạo nhạc cụ	70	14	70	14	0	0

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Câu hỏi: Xin Ông, bà, anh, chị cho biết ý kiến của mình về mức độ hiểu biết các loại hình sinh hoạt văn hoá, tín ngưỡng của đồng bào các dân tộc vùng Phong nha- Kẻ bàng theo các nội dung sau:

(Xin đánh dấu X vào ô trống)

Các lĩnh vực văn hoá, tín ngưỡng	<i>Mức độ hiểu biết: Không biết</i>					
	Tổng số trả lời		Nam		Nữ	
	S.lượng	%	S.lượng	%	S.lượng	%
Bài hát, nhạc	295	55	165	33	110	22
Điệu múa	245	49	154	30,8	91	18,2
Sử dụng công chiêng	260	52	72	14,4	188	37,6
Sử dụng đàn, sáo	220	44	92	18,4	128	25,6
Tổ chức lễ hội	135	27	65	13,0	70	14
Thờ cúng tổ tiên	105	21	63	12,6	42	8,4
Thờ cúng các thần linh	110	22	68	13,6	42	8,4
Truyện cổ dân gian	225	45	82	16,4	143	28,6
Dùng các loại trang sức	72	14,4	19	3,8	53	10,6
Chữ viết dân tộc	0	0	0	0	0	0
Các loại hình văn hoá cộng đồng(Tết, lễ...)	100	20	52	10,4	48	9,6
Sáng tạo nhạc cụ	385	77	168	33,6	217	43,4

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Câu hỏi: Xin Ông, bà, anh, chị cho biết ý kiến của mình về mức độ hiểu biết các loại hình sinh hoạt văn hoá, tín ngưỡng của đồng bào các dân tộc vùng Phong nha- Kẻ bàng theo các nội dung sau:

(Xin đánh dấu X vào ô trống)

Các lĩnh vực văn hoá, tín ngưỡng	<i>Mức độ hiểu biết: Có biết</i>									
	Tổng số trả lời		Phân theo tuổi đời (độ tuổi)							
			Dưới 18 tuổi		Từ 18 – 30 tuổi		Từ 31 – 50 tuổi		Trên 50 tuổi	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Bài hát, nhạc	85	17	0	0	12	34	32	6,4	41	8,2
Điệu múa	90	18,0	28	5,6	23	4,6	21	4,2	18	3,6
Sử dụng công chiêng	115	23,0	12	2,4	47	9,4	34	6,8	22	4,4
Sử dụng đàn, sáo	105	21	12	2,4	28	5,6	34	6,8	31	6,2
Tổ chức lễ hội	265	53,0	25	5,0	85	17,0	102	20,4	53	10,6
Thờ cúng tổ tiên	250	50,0	30	6,0	79	15,8	78	15,6	63	12,6
Thờ cúng các thần linh	250	50,0	32	6,4	79	15,8	76	15,2	63	12,6
Truyện cổ dân gian	110	22,0	25	5,0	52	10,4	19	3,8	14	2,8
Dùng các loại trang sức	185	37,0	25	5,0	68	13,6	58	11,6	34	6,8
Chữ viết dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Các loại hình văn hoá cộng đồng(Tết, lễ...)	115	23,0	23	4,6	28	5,6	34	6,8	30	6,0
Sáng tạo nhạc cụ	55	11	0	0	5	1	27	5,4	23	4,6

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Câu hỏi: Xin Ông, bà, anh, chị cho biết ý kiến của mình về mức độ hiểu biết các loại hình sinh hoạt văn hoá, tín ngưỡng của đồng bào các dân tộc vùng Phong nha- Kẻ bàng theo các nội dung sau:

(Xin đánh dấu X vào ô trống)

Các lĩnh vực văn hoá, tín ngưỡng	<i>Mức độ hiểu biết: Biết một chút</i>									
	Tổng số trả lời		Phân theo tuổi đời (độ tuổi)							
			Dưới 18 tuổi		Từ 18 – 30 tuổi		Từ 31 – 50 tuổi		Trên 50 tuổi	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Bài hát, nhạc	140	28	18	16,2	25	5	63	12,6	34	6,8
Điệu múa	155	31	35	7	52	10,4	47	9,4	21	4,2
Sử dụng công chiêng	145	29,0	51	10,2	33	6,6	38	7,6	23	4,6
Sử dụng đàn, sáo	175	35,0	58	11,6	41	8,2	45	9,0	31	6,2
Tổ chức lễ hội	100	20,0	33	6,6	29	5,8	31	6,2	7	1,4
Thờ cúng tổ tiên	145	29,0	51	10,2	36	7,2	42	8,4	16	3,2
Thờ cúng các thần linh	140	28,0	47	9,4	34	6,8	43	8,6	16	3,2
Truyện cổ dân gian	165	33,0	63	12,6	38	7,6	43	8,6	21	4,2
Dùng các loại trang sức	130	26,0	53	10,6	28	5,6	35	7,0	14	2,8
Chữ viết dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Các loại hình văn hoá cộng đồng(Tết, lễ...)	285	57,0	92	18,4	67	13,4	76	15,2	50	10,0
Sáng tạo nhạc cụ	70	14	2	0,4	17	3,4	2	4	31	6,2

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Câu hỏi: Xin Ông, bà, anh, chị cho biết ý kiến của mình về mức độ hiểu biết các loại hình sinh hoạt văn hoá, tín ngưỡng của đồng bào các dân tộc vùng Phong nha- Kẻ bàng theo các nội dung sau:

(Xin đánh dấu X vào ô trống)

Các lĩnh vực văn hoá, tín ngưỡng	<i>Mức độ hiểu biết: Không biết</i>									
	Tổng số trả lời		Phân theo tuổi đời (độ tuổi)							
			Dưới 18 tuổi		Từ 18 – 30 tuổi		Từ 31 – 50 tuổi		Trên 50 tuổi	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Bài hát, nhạc	275	55	150	30	90	18	22	4,4	13	2,6
Điệu múa	245	49	105	21	97	19,4	23	4,6	20	4,0
Sử dụng công chiêng	260	48,0	120	14,2	90	13,6	23	4,6	27	15,6
Sử dụng đàn, sáo	220	44	54	10,8	64	12,8	55	11	47	9,4
Tổ chức lễ hội	135	27,0	20	4,0	45	9,0	41	8,2	29	5,8
Thờ cúng tổ tiên	105	21,0	23	4,6	33	6,6	29	5,8	20	4,0
Thờ cúng các thần linh	110	22,0	28	5,6	36	7,2	27	5,4	19	3,8
Truyện cổ dân gian	225	51,0	81	16,2	67	13,4	40	8,0	37	7,4
Dùng các loại trang sức	185	37,0	57	11,4	75	15,0	31	6,2	22	4,4
Chữ viết dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Các loại hình văn hoá cộng đồng(Tết, lễ...)	100	20,0	23	4,6	21	4,2	19	3,8	17	3,4
Sáng tạo nhạc cụ	385	77	101	20,2	87	17,4	50	10	47	9,4

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Câu hỏi: Xin Ông, bà, anh, chị cho biết ý kiến của mình về mức độ hiểu biết các loại hình sinh hoạt văn hoá, tín ngưỡng của đồng bào các dân tộc vùng Phong nha- Kẻ bàng theo các nội dung sau:

(Xin đánh dấu X vào ô trống)

Các lĩnh vực văn hoá, tín ngưỡng	<i>Mức độ hiểu biết: Có biết</i>									
	Tổng số trả lời		Phân bố theo thành phần xã hội							
			HSinh		LLvũ trang		Đồng bào dân tộc		GV và các nhà quản lý	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Bài hát, nhạc	85	17	17	3,4	18	3,6	39	7,8	11	2,2
Điệu múa	90	18,0	23	4,6	27	5,4	21	4,2	19	3,8
Sử dụng công chiêng	115	23,0	32	6,4	26	5,2	35	7,0	22	4,4
Sử dụng đàn sáo	105	21	18	3,6	21	4,2	47	9,4	19	3,8
Tổ chức lễ hội	265	53,0	51	10,2	74	14,8	89	17,8	51	10,2
Thờ cúng tổ tiên	250	50,0	61	12,2	59	11,8	75	15,0	55	11,0
Thờ cúng các thần linh	250	50,0	52	10,4	57	11,4	77	15,4	64	12,8
Truyện cổ dân gian	110	22,0	13	2,6	36	7,2	21	4,2	40	8,0
Dùng các loại trang sức	185	37	56	11,2	55	11,0	23	4,6	51	10,2
Chữ viết dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Các loại hình văn hoá cộng đồng(Tết,lễ...)	115	23,0	22	4,4	26	5,2	32	6,4	35	7,0
Sáng tạo nhạc cụ	55	11	5	1,0	10	2,0	32	6,4	8	1,6

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Câu hỏi: Xin Ông, bà, anh, chị cho biết ý kiến của mình về mức độ hiểu biết các loại hình sinh hoạt văn hoá, tín ngưỡng của đồng bào các dân tộc vùng Phong nha- Kẻ bàng theo các nội dung sau:

(Xin đánh dấu X vào ô trống)

Các lĩnh vực văn hoá, tín ngưỡng	<i>Mức độ hiểu biết: Biết một chút</i>									
	Tổng số trả lời		Phân bố theo thành phần xã hội							
			HSinh		LLvũ trang		Đồng bào dân tộc		GV và các nhà quản lý	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Bài hát, nhạc	140	28,0	41	8,2	38	7,6	43	8,6	18	3,6
Điệu múa	155	31,0	58	11,6	34	6,8	49	9,8	14	2,8
Sử dụng công chiêng	145	29,0	51	10,2	36	7,2	42	8,4	16	3,2
Sử dụng đàn sáo	175	35,0	57	11,4	65	13,0	31	6,2	22	4,4
Tổ chức lễ hội	100	20,0	13	2,6	26	5,2	21	4,2	40	8,0
Thờ cúng tổ tiên	145	29,0	15	3,0	36	7,2	42	8,4	52	10,4
Thờ cúng các thần linh	140	28,0	15	3,0	41	8,2	34	6,8	50	10,0
Truyện cổ dân gian	165	33,0	56	11,2	47	9,4	39	7,4	23	4,6
Dùng các loại trang sức	130	26,0	28	5,6	31	6,2	47	9,4	24	4,8
Chữ viết dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Các loại hình văn hoá cộng đồng(Tết,lễ...)	285	57,0	92	18,4	67	13,4	76	15,2	50	10
Sáng tạo nhạc cụ	70	14,0	11	2,2	19	3,8	31	6,2	9	1,8

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Câu hỏi: Xin Ông, bà, anh, chị cho biết ý kiến của mình về mức độ hiểu biết các loại hình sinh hoạt văn hoá, tín ngưỡng của đồng bào các dân tộc vùng Phong nha- Kẻ bàng theo các nội dung sau:

(Xin đánh dấu X vào ô trống)

Các lĩnh vực văn hoá, tín ngưỡng	<i>Mức độ hiểu biết: Không biết</i>									
	Tổng số trả lời		Phân bố theo thành phần xã hội							
			HSinh		LLvũ trang		Đồng bào dân tộc		GV và các nhà quản lý	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Bài hát, nhạc	275	55	165	33	46	9,2	34	6,8	20	4
Điệu múa	245	49	140	28	29	5,8	44	8,8	32	6,4
Sử dụng công chiêng	260	52	167	33,4	33	6,6	28	5,6	32	6,4
Sử dụng đàn sáo	220	44	148	29,6	25	5	20	4	27	5,4
Tổ chức lễ hội	135	27,0	20	4,0	45	9,0	41	8,2	29	5,8
Thờ cúng tổ tiên	105	21,0	39	7,8	19	3,8	15	3,0	32	6,4
Thờ cúng các thần linh	110	22,0	13	2,6	36	7,2	21	4,2	40	8,0
Truyện cổ dân gian	225	45,0	81	16,2	67	13,4	40	8,0	37	7,4
Dùng các loại trang sức	185	37,0	56	11,2	55	11,0	23	4,6	51	10,2
Chữ viết dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Các loại hình văn hoá cộng đồng(Tết,lễ...)	100	20,0	13	2,6	26	5,2	21	4,2	40	8,0
Sáng tạo nhạc cụ	385	77	193	38,6	65	13	67	13,4	50	10

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Câu hỏi: Xin Ông, bà, anh, chị cho biết ý kiến của mình về các biểu hiện văn hoá trong sinh hoạt hàng ngày của đồng bào các dân tộc vùng Phong nha- Kẻ bàng theo các nội dung sau:

(Xin đánh dấu X vào ô trống)

Các lĩnh vực trong sinh hoạt văn hoá	<i>Các biểu hiện: Giống người Kinh</i>					
	Tổng số trả lời		Phân chia theo giới tính			
			Nam		Nữ	
	S.lượng	%	S.lượng	%	S.lượng	%
Trang phục hàng ngày	275	55	177	35,4	98	19,6
Hình thức ăn, uống, hút...	125	25,0	83	16,6	42	8,4
Loại nhà đang ở	65	13	4,7	9,4	18	3,6
Cách bài trí trong nhà	55	11	40	8	15	3
Tục làm nhà	37	7,4	25	5	12	2,4
Phong tục cưới xin	24	4,8	11	2,2	13	2,6
Phong tục ma chay	56	11,2	37	7,4	21	4,2
Phong tục sinh đẻ	21	4,2	5	1	17	3,4
Tục chữa bệnh	58	11,6	37	7,4	11	2,2
Ngôn ngữ hàng ngày	55	11	27	5,4	28	5,6
Ngôn ngữ làm việc	38	7,6	24	4,8	24	4,8
Sử dụng công cụ sản xuất	89	28,0	93	18,6	47	9,4

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Câu hỏi: Xin Ông, bà, anh, chị cho biết ý kiến của mình về các biểu hiện văn hoá trong sinh hoạt hàng ngày của đồng bào các dân tộc vùng Phong nha- Kẻ bàng theo các nội dung sau:

(Xin đánh dấu X vào ô trống)

Các lĩnh vực trong sinh hoạt văn hoá	<i>Các biểu hiện: Kết hợp</i>					
	Tổng số trả lời		Phân chia theo giới tính			
			Nam		Nữ	
S.lượng	%	S.lượng	%	S.lượng	%	
Trang phục hàng ngày	190	38,0	127	25,4	63	12,6
Hình thức ăn, uống, hút...	135	27	80	16	55	11
Loại nhà đang ở	90	180	56	25,0	44	13,0
Cách bài trí trong nhà	68	26,0	63	17,8	5	8,2
Tục làm nhà	39	38,0	9	25,4	30	12,6
Phong tục cưới xin	47	28,0	25	18,6	12	9,4
Phong tục ma chay	22	32,0	7	21,4	15	10,6
Phong tục sinh đẻ	25	36,0	6	24,4	19	11,6
Tục chữa bệnh	75	29,0	47	19,4	28	9,6
Ngôn ngữ hàng ngày	79	51,0	172	34,4	83	16,6
Ngôn ngữ làm việc	86	34,0	113	22,6	57	11,4
Sử dụng công cụ sản xuất	120	24,0	82	16,4	38	7,6

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Câu hỏi: Xin Ông, bà, anh, chị cho biết ý kiến của mình về các biểu hiện văn hoá trong sinh hoạt hàng ngày của đồng bào các dân tộc vùng Phong nha- Kẻ bàng theo các nội dung sau:

(Xin đánh dấu X vào ô trống)

Các lĩnh vực trong sinh hoạt văn hoá	<i>Các biểu hiện: Khác người Kinh (truyền thống)</i>					
	Tổng số trả lời		Phân chia theo giới tính			
			Nam		Nữ	
	S.lượng	%	S.lượng	%	S.lượng	%
Trang phục hàng ngày	105	21,0	73	14,6	32	6,4
Hình thức ăn, uống, hút...	147	24,0	83	16,6	37	7,4
Loại nhà đang ở	205	41,0	137	27,4	68	13,6
Cách bài trí trong nhà	230	46,0	153	30,6	77	15,4
Tục làm nhà	210	42,0	144	28,8	66	13,2
Phong tục cưới xin	210	42,0	140	28,0	70	14,0
Phong tục ma chay	210	42,0	137	27,4	73	14,6
Phong tục sinh đẻ	195	39,0	127	25,4	68	13,6
Tục chữa bệnh	230	46,0	154	30,8	76	15,2
Ngôn ngữ hàng ngày	355	31,0	103	20,6	52	10,4
Ngôn ngữ làm việc	72	40,0	133	26,6	67	13,4
Sử dụng công cụ sản xuất	240	48,0	162	32,4	78	15,6

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Câu hỏi: Xin Ông, bà, anh, chị cho biết ý kiến của mình về các biểu hiện văn hoá trong sinh hoạt hàng ngày của đồng bào các dân tộc vùng Phong nha- Kẻ bàng theo các nội dung sau:

(Xin đánh dấu X vào ô trống)

Các lĩnh vực trong sinh hoạt văn hoá	<i>Các biểu hiện: Giống người Kinh</i>									
	Tổng số trả lời		Phân theo tuổi đời (độ tuổi)							
			Dưới 18 tuổi		Từ 18 – 30 tuổi		Từ 31 – 50 tuổi		Trên 50 tuổi	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Trang phục hàng ngày	205	41,0	63	12,6	62	12,4	48	9,6	32	6,4
Hình thức ăn, uống, hút..	125	25,0	20	4,0	43	8,6	36	7,2	26	5,2
Loại nhà đang ở	105	21,0	29	5,8	32	6,4	35	7,0	9	1,8
Cách bài trí trong nhà	140	20,8	22	4,4	48	9,6	41	8,2	29	5,8
Tục làm nhà	100	20,0	33	6,6	29	5,8	31	6,2	7	1,4
Phong tục cưới xin	150	30,0	27	5,4	53	10,6	41	8,2	29	5,8
Phong tục ma chay	130	26,0	19	3,8	45	9,0	39	7,8	27	5,4
Phong tục sinh đẻ	125	25,0	30	6,0	46	9,2	26	5,2	23	4,6
Tục chữa bệnh	125	25,0	20	4,0	43	8,6	36	7,2	26	5,2
Ngôn ngữ hàng ngày	90	18,0	30	6,0	27	5,4	28	5,6	5	1,0
Ngôn ngữ làm việc	130	26,0	19	3,8	45	9,0	39	7,9	27	5,4
Sử dụng công cụ sản xuất	140	28,0	22	4,4	48	9,6	41	8,2	29	5,8

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Câu hỏi: Xin Ông, bà, anh, chị cho biết ý kiến của mình về các biểu hiện văn hoá trong sinh hoạt hàng ngày của đồng bào các dân tộc vùng Phong nha- Kẻ bàng theo các nội dung sau:

(Xin đánh dấu X vào ô trống)

Các lĩnh vực trong sinh hoạt văn hoá	<i>Các biểu hiện: Kết hợp</i>									
	Tổng số trả lời		Phân theo tuổi đời (độ tuổi)							
			Dưới 18 tuổi		Từ 18 – 30 tuổi		Từ 31 – 50 tuổi		Trên 50 tuổi	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Trang phục hàng ngày	190	38,0	57	11,4	75	15,0	36	7,2	22	4,4
Hình thức ăn, uống, hút..	255	51,0	100	20,0	52	10,4	69	13,8	34	6,8
Loại nhà đang ở	190	38,0	57	11,4	75	15,0	46	9,2	12	2,4
Cách bài trí trong nhà	130	26,0	19	3,8	45	9,0	39	7,8	27	5,4
Tục làm nhà	190	38,0	37	7,4	75	15,0	56	11,2	22	4,4
Phong tục cưới xin	140	28,0	22	4,4	48	9,6	41	8,2	29	5,8
Phong tục ma chay	160	32,0	27	5,4	58	11,6	46	9,2	29	5,8
Phong tục sinh đẻ	180	36,0	54	10,8	73	14,6	32	6,4	21	4,2
Tục chữa bệnh	145	29,0	23	4,6	51	10,2	42	8,4	29	5,8
Ngôn ngữ hàng ngày	255	51,0	95	19,0	57	11,4	69	13,8	34	6,8
Ngôn ngữ làm việc	170	34,0	32	6,4	61	12,2	48	9,8	29	5,8
Sử dụng công cụ sản xuất	120	24,0	19	3,8	40	8,0	36	7,2	25	5,0

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Câu hỏi: Xin Ông, bà, anh, chị cho biết ý kiến của mình về các biểu hiện văn hoá trong sinh hoạt hàng ngày của đồng bào các dân tộc vùng Phong nha- Kẻ bàng theo các nội dung sau:

(Xin đánh dấu X vào ô trống)

Các lĩnh vực trong sinh hoạt văn hoá	<i>Các biểu hiện: Khác người kinh (truyền thống)</i>									
	Tổng số trả lời		Phân theo tuổi đời (độ tuổi)							
			Dưới 18 tuổi		Từ 18 – 30 tuổi		Từ 31 – 50 tuổi		Trên 50 tuổi	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Trang phục hàng ngày	105	21,0	29	5,8	32	6,4	35	7,0	9	1,8
Hình thức ăn, uống, hút...	120	24,0	19	3,8	40	8,0	36	7,2	25	5,0
Loại nhà đang ở	205	41,0	63	12,6	62	12,4	48	9,6	32	6,4
Cách bài trí trong nhà	230	46,0	71	14,2	68	13,6	23	4,6	68	13,6
Tục làm nhà	210	42,0	62	12,4	51	10,2	65	13,0	32	6,4
Phong tục cưới xin	210	42,0	58	11,6	65	13,0	51	10,2	36	7,2
Phong tục ma chay	210	42,0	56	11,2	67	13,4	51	10,2	36	7,2
Phong tục sinh đẻ	195	39,0	57	11,4	75	15,0	46	9,2	17	3,4
Tục chữa bệnh	230	46,0	61	12,2	68	13,6	33	6,6	68	13,6
Ngôn ngữ hàng ngày	155	31,0	23	4,6	56	11,2	44	8,8	32	6,4
Ngôn ngữ làm việc	200	40,0	62	12,4	75	15,0	46	9,2	17	3,4
Sử dụng công cụ sản xuất	240	48,0	61	12,2	78	15,6	33	6,6	68	13,6

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Câu hỏi: Xin Ông, bà, anh, chị cho biết ý kiến của mình về các biểu hiện văn hoá trong sinh hoạt hàng ngày của đồng bào các dân tộc vùng Phong nha- Kẻ bàng theo các nội dung sau:

(Xin đánh dấu X vào ô trống)

Các lĩnh vực trong sinh hoạt văn hoá	Các biểu hiện: Giống người kinh									
	Tổng số trả lời		Phân bố theo thành phần xã hội							
			HSinh		LLvũ trang		Đồng bào dân tộc		GV và các nhà quản lý	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Trang phục hàng ngày	205	41,0	59	11,8	64	12,8	45	9,0	37	7,4
Hình thức ăn, uống, hút...	125	25,0	28	5,6	31	6,2	47	9,4	19	3,8
Loại nhà đang ở	105	21,0	39	7,8	19	3,8	15	3,0	32	6,4
Cách bài trí trong nhà	140	28,0	15	3,0	41	8,2	34	6,8	50	10,0
Tục làm nhà	100	20,0	34	6,8	19	3,8	15	5,0	32	6,4
Phong tục cưới xin	150	30,0	47	9,4	44	8,8	36	7,2	23	4,6
Phong tục ma chay	130	26,0	28	5,6	31	6,2	47	9,4	24	4,8
Phong tục sinh đẻ	125	25,0	28	5,6	22	4,4	47	9,4	28	5,6
Tục chữa bệnh	125	25,0	28	5,6	34	6,8	47	9,4	26	5,2
Ngôn ngữ hàng ngày	90	18,0	24	4,8	19	3,8	15	3,0	32	6,4
Ngôn ngữ làm việc	130	26,0	28	5,6	21	4,2	47	9,4	34	6,8
Sử dụng công cụ sản xuất	140	28,0	38	7,6	31	6,2	47	9,4	24	4,8

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Câu hỏi: Xin Ông, bà, anh, chị cho biết ý kiến của mình về các biểu hiện văn hoá trong sinh hoạt hàng ngày của đồng bào các dân tộc vùng Phong nha- Kẻ bàng theo các nội dung sau:

(Xin đánh dấu X vào ô trống)

Các lĩnh vực trong sinh hoạt văn hoá	<i>Các biểu hiện: Kết hợp</i>									
	Tổng số trả lời		Phân bố theo thành phần xã hội							
			HSinh		LLvũ trang		Đồng bào dân tộc		GV và các nhà quản lý	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Trang phục hàng ngày	190	38,0	56	11,2	58	11,6	23	4,6	53	10,6
Hình thức ăn, uống, hút...	255	51,0	98	19,6	54	10,8	69	13,8	34	6,8
Loại nhà đang ở	190	38,0	56	11,2	60	12,0	23	4,6	51	10,2
Cách bài trí trong nhà	130	26,0	28	5,6	31	6,2	47	9,4	24	4,8
Tục làm nhà	190	38,0	56	11,2	60	12,0	23	4,6	51	10,2
Phong tục cưới xin	140	28,0	38	7,6	31	6,2	47	9,4	24	4,8
Phong tục ma chay	160	32,0	47	9,4	49	9,8	41	8,2	23	4,6
Phong tục sinh đẻ	180	36,0	47	9,4	54	10,8	41	8,2	28	5,6
Tục chữa bệnh	145	29,0	38	7,6	36	7,2	47	9,4	24	4,8
Ngôn ngữ hàng ngày	255	51,0	98	19,6	54	10,8	69	13,8	34	6,8
Ngôn ngữ làm việc	170	34,0	47	9,4	54	10,8	36	7,2	23	4,6
Sử dụng công cụ sản xuất	120	24,0	28	5,6	36	7,2	29	5,8	27	5,4

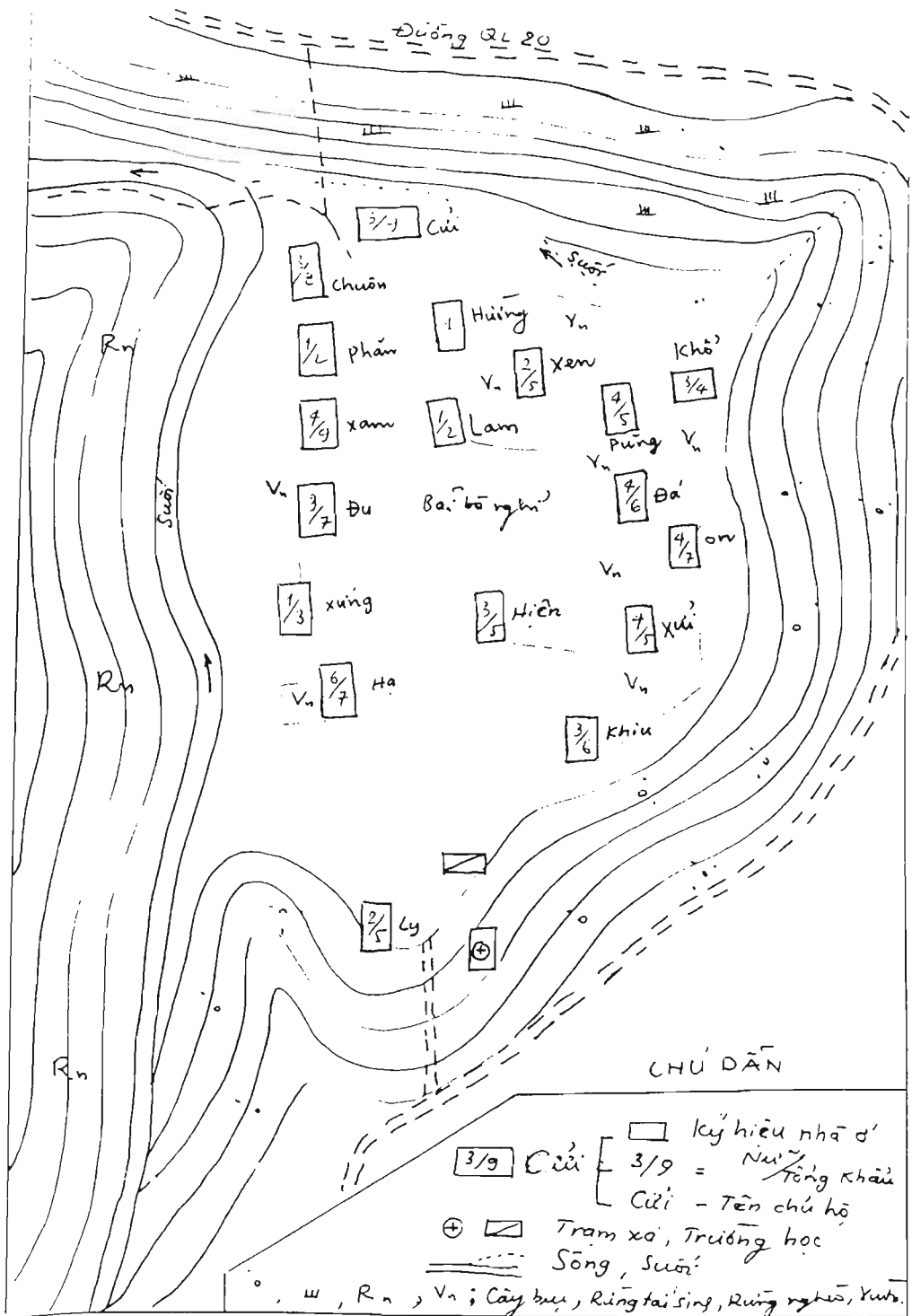
TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Câu hỏi: Xin Ông, bà, anh, chị cho biết ý kiến của mình về các biểu hiện văn hoá trong sinh hoạt hàng ngày của đồng bào các dân tộc vùng Phong nha- Kẻ bàng theo các nội dung sau:

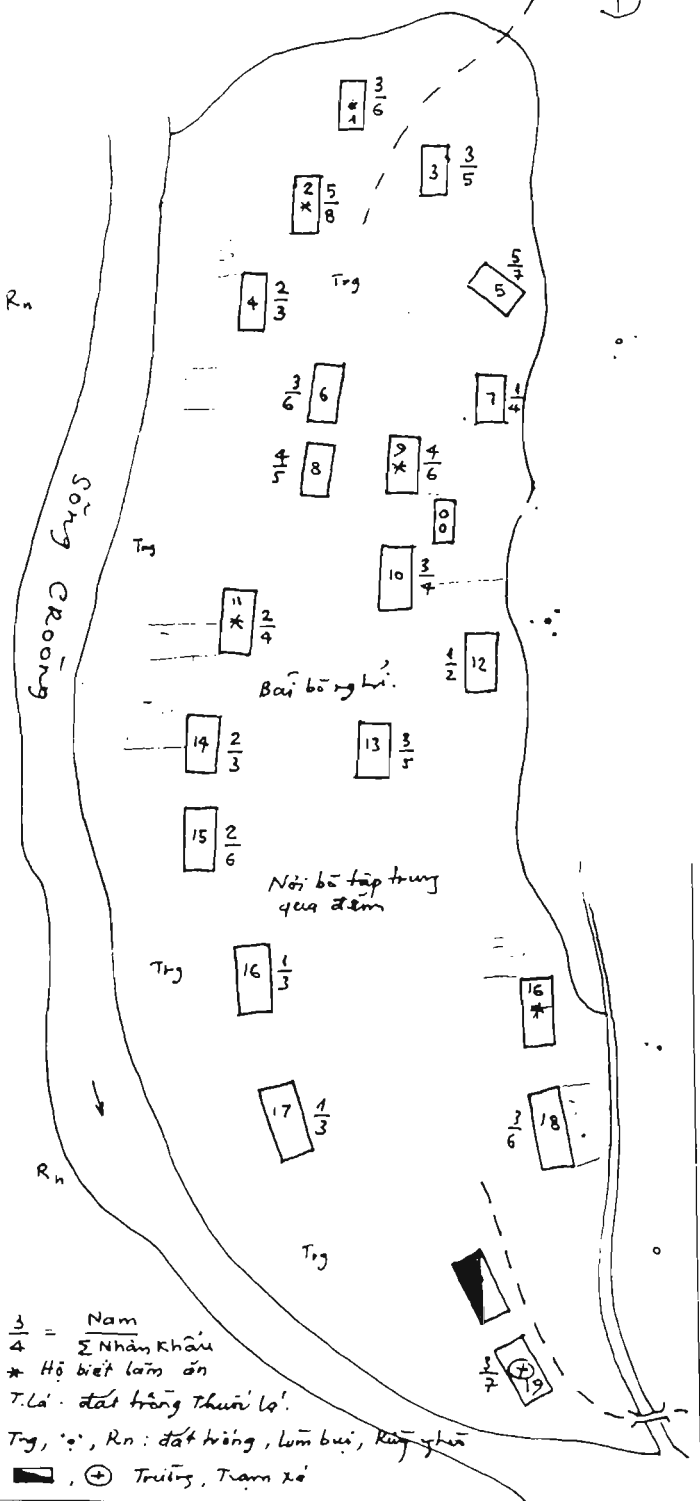
(Xin đánh dấu X vào ô trống)

Các lĩnh vực trong sinh hoạt văn hoá	<i>Các biểu hiện: Khác người kinh (truyền thống)</i>									
	Tổng số trả lời		Phân bố theo thành phần xã hội							
			HSinh		LLvũ trang		Đồng bào dân tộc		GV và các nhà quản lý	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Trang phục hàng ngày	105	21,0	39	7,8	19	3,8	15	3,0	32	6,4
Hình thức ăn, uống, hút...	120	24,0	28	5,6	36	7,2	29	5,8	27	5,4
Loại nhà đang ở	205	41,0	59	11,8	64	12,8	45	9,0	37	7,4
Cách bài trí trong nhà	230	46,0	66	13,2	68	13,6	23	4,6	73	14,6
Tục làm nhà	210	42,0	64	12,8	64	12,8	45	9,0	37	7,4
Phong tục cưới xin	210	42,0	59	11,8	69	13,8	45	9,0	37	7,4
Phong tục ma chay	210	42,0	59	11,8	64	12,8	50	10,0	37	7,4
Phong tục sinh đẻ	195	39,0	59	11,8	59	11,8	40	8,0	37	7,4
Tục chữa bệnh	230	46,0	66	13,2	58	11,6	33	6,6	73	14,6
Ngôn ngữ hàng ngày	155	31,0	38	7,6	36	7,2	57	11,4	24	4,8
Ngôn ngữ làm việc	200	40,0	59	11,8	64	12,8	40	8,0	37	7,4
Sử dụng công cụ sản xuất	240	48,0	66	13,2	58	11,6	43	8,6	73	14,6

SƠ ĐỒ PHÂN BỐ DÂN CƯ BẢN BÀN
 XÃ THƯỜNG TRẠCH HUYỆN BỜ TRẠCH



SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG BÀN CỜ ĐỒNG 1. X. THƯỢNG TRẠCH
H. BỒ TRẠCH - T. QUẢNG BÌNH

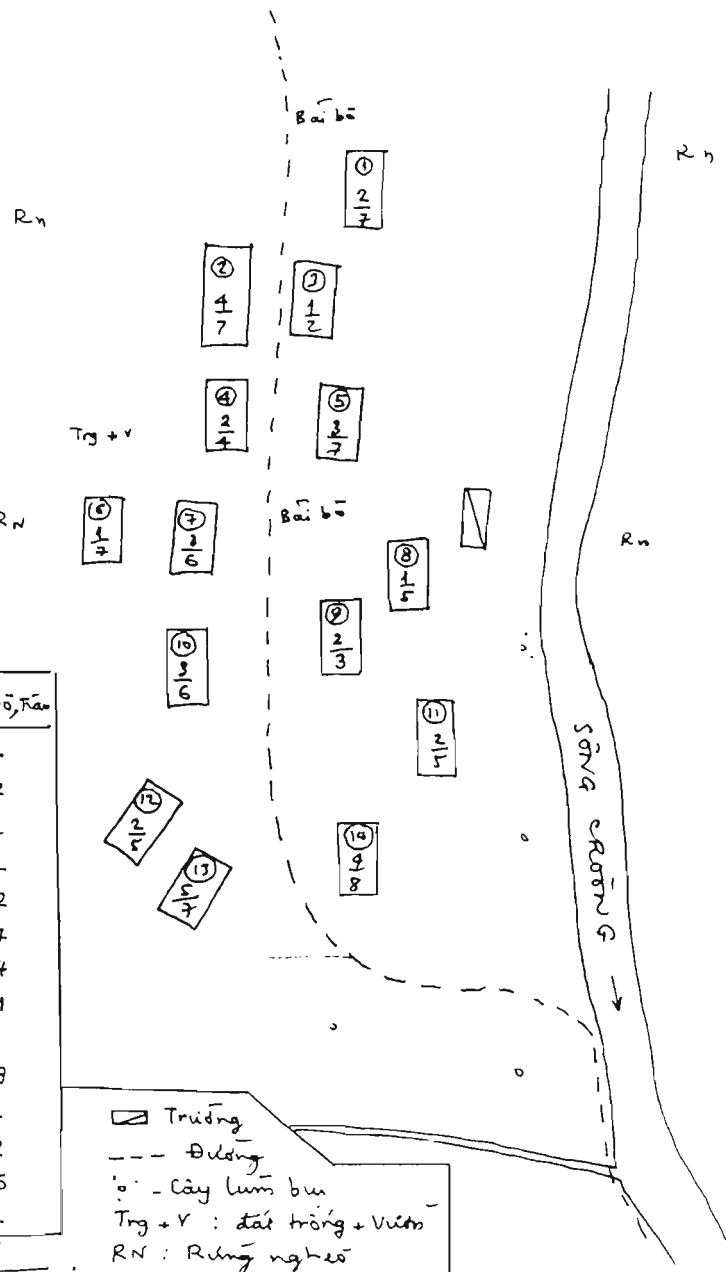


CHÚ DẪN

T. K. H.	HỌ	Nhân khẩu	Bố	Lớn
1	Đ. B. Xuân	6	2	2
2	Đ. Hùng	8	1	2
3	Đ. Vài	5	2	1
4	Đ. Eng	3	2	2
5	Đ. Ca	7	-	2
6	Đ. Kim	6	2	2
7	Đ. Uôn	4	2	1
8	Đ. Peng	5	2	1
9	Đ. Hên	6	2	2
10	Đ. Tân	4	-	1
11	Y. Nhuận	4	2	2
12	Đ. Rang	2	5	1
13	Đ. Đì	5	-	1
14	Đ. Keo	3	1	2
15	Đ. Vài	6	7	1
16	Đ. Châm	3	9	2
17	Y. Chi	3	2	1
18	Đ. Hàng	6	2	2
19	Đ. Nôi	7	-	1

$\frac{3}{4}$ = Nam
 $\frac{2}{4}$ = $\frac{\Sigma \text{ Nhân Khẩu}}{\Sigma \text{ Nhân Khẩu}}$
 * Hộ biệt lập ăn
 T. L. : đất trồng Thuần lợ.
 Trụ, °, Rn : đất trồng, lùm bụi, ruộng gừa
 ■, ⊕ : Trướng, Trại Xé

SƠ ĐỒ PHÂN BỐ DÂN CƯ BÀN NIU
 X. THƯỢNG TRẠCH. H. BỐ TRẠCH
 T. QUẢNG BÌNH



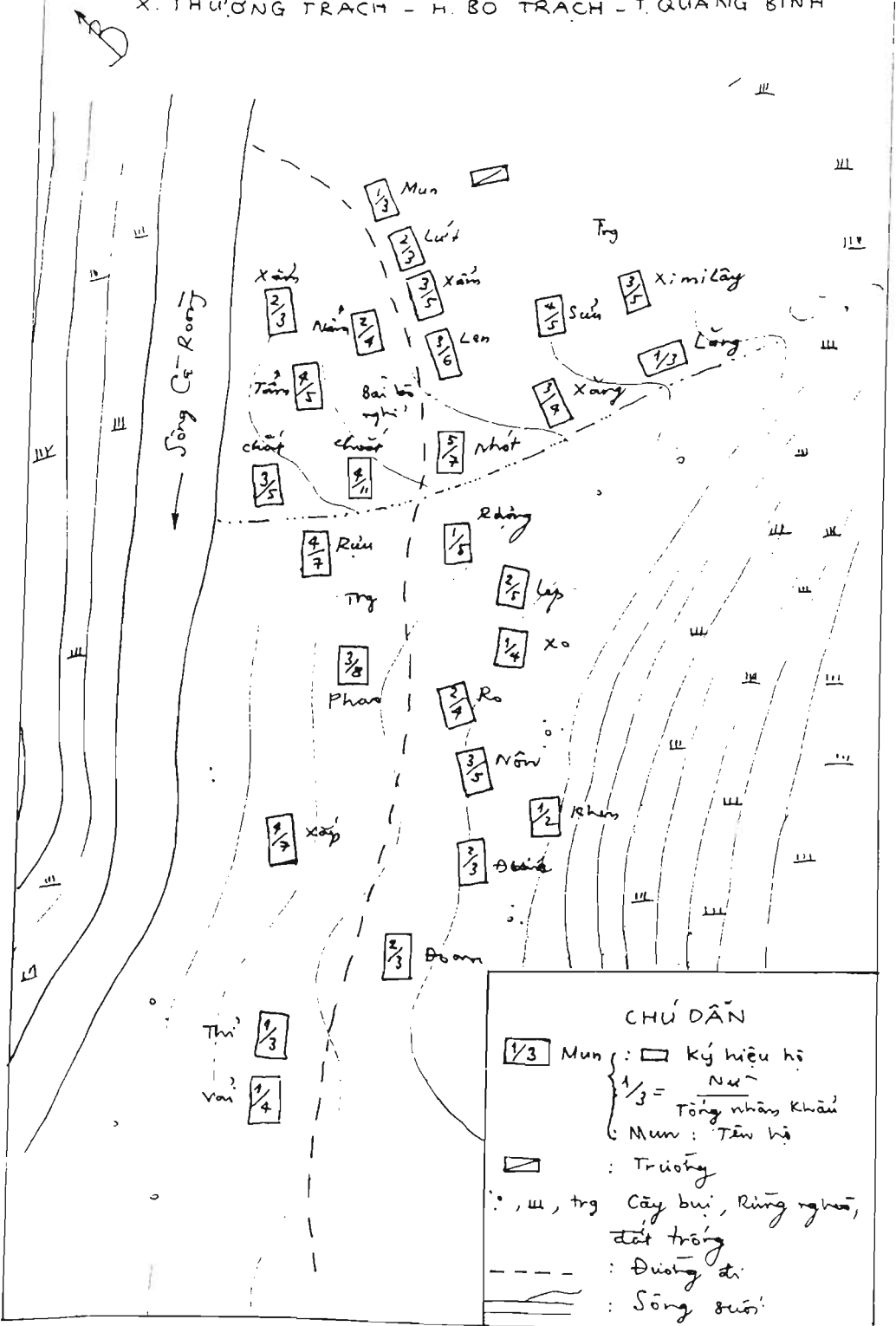
CHÚ DẪN

T _q	HỌ	Khẩu	bổ, T _h
1	Đinh Tuấn	7	1
2	Đ. Hợp	7	2
3	Đ. Khon	2	-
4	Đ. Típ	4	-
5	Đ. Mi	7	2
6	Đ. Sơn	7	4
7	Đ. Nhôn	6	4
8	Đ. Voi	5	1
9	Đ. Yac	3	3
10	Đ. Xi	6	18
11	Y Xia	5	-
12	Đ. Giảng	5	2
13	Đ. Chon	7	5
14	Đ. Đi	9	2

- Trưởng
- Đường
- Cây lùm bụi
- Trg + V : đất trồng + Vườn
- RN : Rừng nghèo
- Sông Sấm

$\frac{4}{8}$ - Số nư
 Tổng nhân khẩu

SƠ ĐỒ PHÂN BỐ DÂN CƯ BẢN BỤT
 X. THƯỜNG TRẠCH - H. BỐ TRẠCH - T. QUẢNG BÌNH



CHÚ DẪN

$\boxed{\frac{1}{3}}$ Mun : \square Ký hiệu hê
 $\frac{1}{3} = \frac{N_{h\tilde{e}}}{\text{Tổng nhân khẩu}}$
 Mun : Tên hê

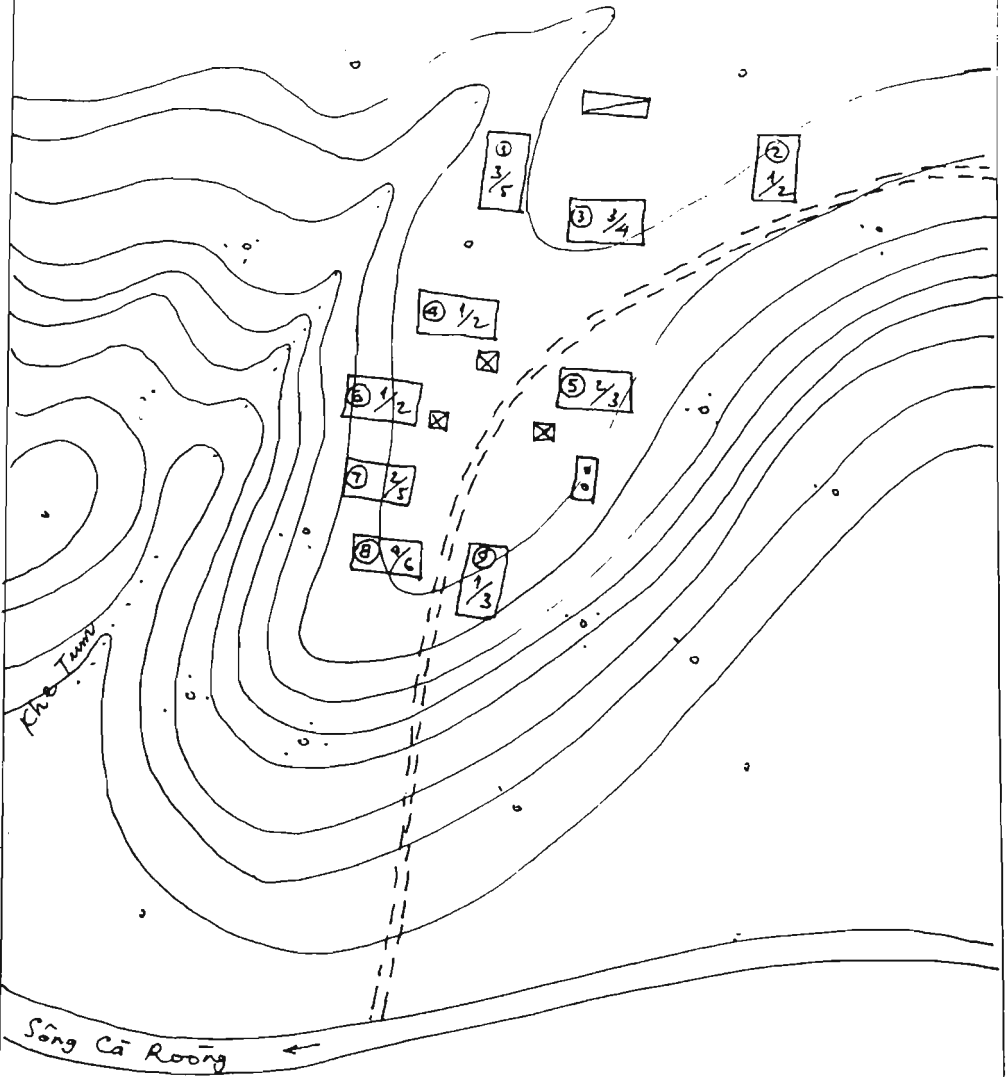
\square : Trưởng

•, III, trg : Cây bụi, Rừng thưa, đất trống

--- : Đường đi

~~~~~ : Sông suối

SƠ ĐỒ PHÂN BỐ DÂN CƯ BẢN 51, X. THƯỜNG TRẠCH  
H. BÒ TRẠCH - T. QUẢNG BÌNH



CHU DẪN

- ①. Đỉnh Tuy : 5 người 1 lán; ②. Đỉnh Nhắc 4 người, 1 lán;  
 ③. Đỉnh Phục 2 người; ④. Đỉnh Trắc 2 người, 1 lán; ⑤. Đỉnh Đồ 3 người, 2 lán;  
 ⑥. Đỉnh Vê 2 người, 1 lán; ⑦. Đỉnh Đi 5 người, 1 lán; ⑧. Đỉnh Nhường  
 6 người, 2 lán; ⑨. Đỉnh Chầy 3 người
- $\frac{1}{2}$  Số nhà  
 $\frac{2}{3}$  Tổng nhân khẩu
- ☐ Nhà tranh (lán tam); u. Đất màu  
 ☒ Đất trồng; ☒ Nhà chông bao; === Đỉnh thì khai thác  
 lán tam.



**NHÀ Ở CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC**



GŨI CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

GIỎ - GŨI CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC MA CỎNG

TRANG PHỤC CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC MA COONG



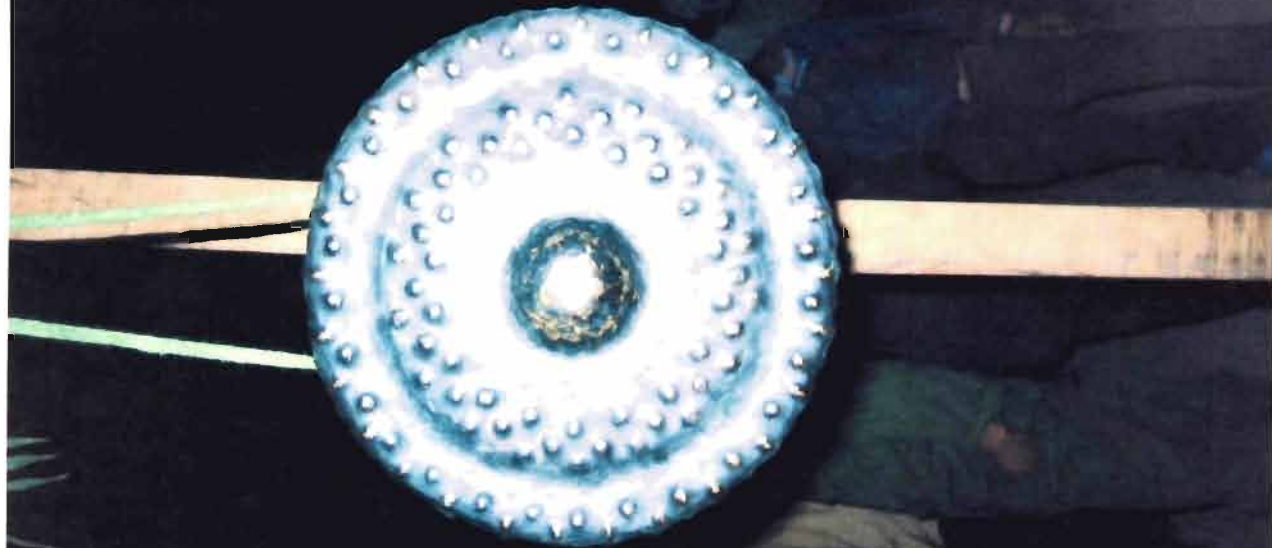


NHÀ Ở VÀ GIÀ SÚC CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC MẠ CÔNG

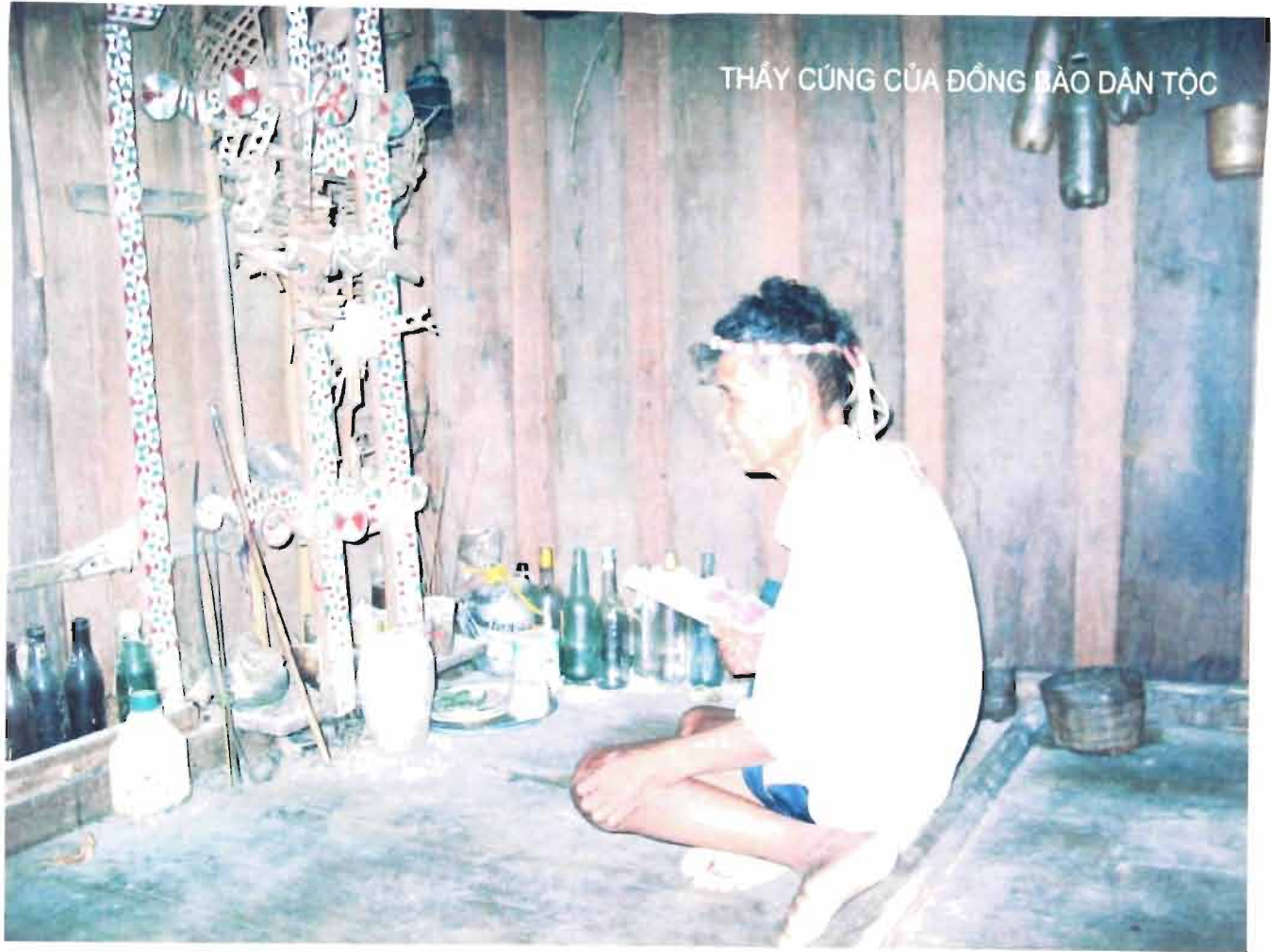
SỬ DỤNG NHẠC CỤ CỦA ĐỒNG BAO DÂN TỘC



CÔNG CỤ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC



THẤY CÙNG CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC



## TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU VÀ THAM KHẢO

1. VIỆN DÂN TỘC HỌC: Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam, NXB, KHXH, H;1975.
2. NGUYỄN BÌNH: Sơ lược giới thiệu các dân tộc ít người ở miền núi tỉnh Quảng Bình, DT; số 23, H; 1961.
3. NGUYỄN BÌNH: Dân tộc Arem và dân tộc Rục, DT, số A24, H; 1961.
4. KHỔNG DIỄN, NGÔ VĨNH BÌNH, PHẠM QUANG HOAN: Sự phân bố dân cư ở miền núi Bình Trị Thiên, DTH, số 1. 1978.
5. TRẦN CHÍ DÔI, NGUYỄN PHÚ PHONG: M.FERLUS : Lexique Vietnammien – Ruc – Francais, Universite de Paris VII, 1988.
6. MẠC ĐƯỜNG: Tìm hiểu người Rục ở miền núi tỉnh Quảng Bình, NCLS. Số 48- 1963.
7. NGUYỄN ĐÌNH KHOA: Thành phần nhân chủng một số nhóm dân tộc ở miền núi tỉnh Quảng Bình, NCLS, số 121 – 1969.
8. NGUYỄN QUỐC LỘC (Chủ biên): Các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên. NXB Thuận Hoá, Huế, 1984.
9. NGUYỄN VĂN MẠNH: Người Chứt ở Việt Nam, NXB Thuận hoá - 1996
10. NGUYỄN VĂN MẠNH: Người Chứt ở Bình Trị Thiên, TTDT, số 2/1982.
11. NGUYỄN HỮU THÁU: Các dân tộc thiểu số từ Quảng Bình trở vào, DT số 2 và 3 -1958.
12. NGÔ ĐỨC THỊNH: về mối quan hệ tộc người của các nhóm ở tỉnh Bình Trị Thiên, DTH, số 3 – 1991.
13. VÕ XUÂN TRANG: Võ cây trong đời sống của người Rục ở Quảng Bình, DTH, số 3-1991.
14. LÂM BÁ NAM: Đôi nét về người Arem ở miền Tây huyện Bố Trạch Tỉnh Quảng Bình, Tạp chí Dân tộc học, số 2-1996.
15. ĐÌNH THANH DỰ: Văn hoá dân gian Bru – Vân Kiều, Chứt ở Quảng Bình (Tập I – bản thảo), 11/1999
16. ĐÌNH THANH DỰ: Truyện dân gian Chứt – Nguồn Quảng Bình, Tập I – giải 3 hội văn nghệ dân gian Việt Nam năm 1996.
17. TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA: Giáo dục ngôn ngữ và phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số phía Nam. NXB KHXH-1993.

18. VÕ XUÂN TRANG: Người Rục ở Việt Nam. Nhà xuất bản văn hoá dân tộc Hà Nội Năm 1998.
19. LÊ QUANG THIÊM (Chủ biên): Dân tộc Bru – Vân Kiều, thực trạng và giải pháp phát triển và bền vững. Nhà xuất bản nông nghiệp Hà Nội – 1997.
20. CỤC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM: Di sản thiên nhiên thế giới vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng Quảng Bình, Việt Nam. Hà Nội 2003.
21. CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM THẾ KỶ XX: Nhà xuất bản chính trị Quốc gia Hà Nội -2001.
22. PHONG NHA – KÈ BÀNG TỪ TỔNG QUAN TƯ LIỆU: Sở khoa học công nghệ Và môi trường Quảng Bình - 2002.
23. ỦY BAN DÂN TỘC VÀ VỤ CHÍNH SÁCH DÂN TỘC: Một số vấn đề bảo vệ môi trường vùng dân tộc và miền núi. Nhà xuất bản Hà nội – 2005.
24. LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM (VUSTA): Xoá đói, giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số: Phương pháp tiếp cận.Nhà xuất bản nông nghiệp -2002
25. VIỆN NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI: Vấn đề dân tộc và định hướng xây dựng chính sách dân tộc trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nhà xuất bản chính trị quốc gia – 2002.
26. TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG: Quản lý và phát triển bền vững tài nguyên miền núi. Hội thảo khoa học- Đại học Quốc gia Hà Nội – 9/2005.
27. DỰ ÁN GIẢM NGHÈO MIỀN TRUNG: Một số đặc điểm văn hoá của các dân tộc thiểu số bản địa trong dự án. Huế – 2005.
28. NGUYỄN KHẮC TỤNG: Tập quán cư trú và nhà ở của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Tạp chí DTH số 8 năm 2000.
29. NGUYỄN VĂN MẠNH (CHỦ BIÊN) - NGUYỄN VĂN HỒNG- NGUYỄN HỮU THÔNG: Luật tục của người Tà ƠI, Cơ Tu, Bru – Vân Kiều ở Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. NXB Thuận Hoá Năm 2001.
30. NGHIÊN CỨU LUẬT TỤC, Báo cáo khoa học tại hội thảo quốc tế: Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam Buôn Mê Thuột năm 1999.
31. HỒ CHU: Tính chất hành chính xã hội của bản làng Bru – Vân Kiều. Tạp chí Của Việt, số 18 tháng 3/1996.
32. LÝ LUẬN VỀ VĂN HOÁ VÀ ĐƯỜNG LỐI VĂN HOÁ CỦA ĐẢNG: Học viện quốc gia Hồ Chí Minh năm 2005

33. PHẠM ĐỨC DƯƠNG: VỀ MỐI QUAN HỆ NGUỒN GỐC CỦA CÁC NGÔN NGỮ NHÓM Việt – Mường. Tạp chí DTH 1979.
34. NGUYỄN PHƯỚC BẢO ĐÀN: Từ cư trú hang động sang nhà ở (khảo sát các nhóm tộc người Chứt phía Tây tỉnh Quảng Bình – Phân viện NC VHNT Miền Trung. Huế năm 2003.
35. NGUYỄN KHÁC THÁI: Sản phẩm văn hoá trong du lịch sinh thái. Tạp chí NC&PT số 3(56) năm 2006.
36. NGUYỄN KHÁC THÁI: Tiếp biến văn hoá trong phát triển văn hoá nghệ thuật Miền Trung. Nghiên cứu văn hoá nghệ thuật Huế năm 2004.
37. NGUYỄN KHÁC THÁI: Văn hoá khu vực Bắc Miền Trung. Vấn đề và định hướng nghiên cứu. VHNT Miền Trung – kỷ yếu hội thảo khoa học, Huế năm 2004.
38. NGUYỄN HỮU THÔNG : Bàn về các tộc người thiểu số nói ngôn ngữ Việt – Mường ở Bắc Miền Trung Việt Nam – Phân viện NCVH Miền Trung tháng 3 năm 2003.
39. NGUYỄN HỮU THÔNG: Vùng đất Bắc Miền Trung – những cảm nhận bước đầu– Phân viện NCVH Miền Trung tháng 9 năm 2002.
40. NGUYỄN HỮU THÔNG: Một số suy nghĩ về đặc điểm và hướng bảo tồn những dấu tích văn hoá vùng cực bắc vương quốc Chăm-Pa xưa – Phân viện NCVH Miền Trung. Thông tin khoa học tháng 3 năm 2001.
41. LÊ XUÂN THÔNG: Tìm hiểu thiết chế xã hội văn hoá tinh thần của người Rục ở Thượng Hoá, Minh Hoá – Quảng Bình. Đại học khoa học Huế. Niên luận tốt nghiệp năm 2003.
42. SỐ LIỆU ĐIỀU TRA VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở QUẢNG BÌNH – Ban dân tộc và miền núi tỉnh Quảng Bình năm 2003.
43. SỐ LIỆU ĐIỀU TRA VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở QUẢNG BÌNH – Ban dân tộc tỉnh Quảng Bình năm 2004.
44. SỐ LIỆU ĐIỀU TRA VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở QUẢNG BÌNH – Ban dân tộc tỉnh Quảng Bình năm 2005
45. SỐ LIỆU ĐIỀU TRA VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở QUẢNG BÌNH – Ban dân tộc tôn giáo tỉnh Quảng bình năm 2006.

46. SỐ LIỆU ĐIỀU TRA VỀ SỐ LƯỢNG TRƯỜNG LỚP VÀ CÔNG TÁC PHỔ CẬP GIÁO DỤC các trường THCS, tiểu học ở xã Thượng Hoá, Minh Hoá năm học 2006-2007.
47. SỐ LIỆU ĐIỀU TRA VỀ SỐ LƯỢNG TRƯỜNG LỚP VÀ CÔNG TÁC PHỔ CẬP GIÁO DỤC các trường THCS, tiểu học ở xã Thượng Trạch- Bố Trạch năm học 2006-2007.
48. SỐ LIỆU ĐIỀU TRA VỀ SỐ LƯỢNG TRƯỜNG LỚP VÀ CÔNG TÁC PHỔ CẬP GIÁO DỤC trường tiểu học ở xã Tân Trạch năm học 2006-2007.
49. SỐ LIỆU ĐIỀU TRA VỀ SỐ LƯỢNG TRƯỜNG LỚP VÀ CÔNG TÁC PHỔ CẬP GIÁO DỤC trường tiểu học ở xã Sơn Trạch – Bố Trạch năm học 2006-2007.
50. TƯ LIỆU ĐIỂN DÃ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở PHONG NHA – KẾ BẢNG CỦA NHÓM TÁC GIẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI NĂM 2005.
51. TƯ LIỆU ĐIỂN DÃ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở PHONG NHA – KẾ BẢNG CỦA NHÓM TÁC GIẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI NĂM 2006.
52. TƯ LIỆU ĐIỂN DÃ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở PHONG NHA – KẾ BẢNG CỦA NHÓM TÁC GIẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI NĂM 2007.
53. BÁO QUẢNG BÌNH
54. TẠP CHÍ NHẬT LỆ
55. TẬP SAN SỞ VĂN HOÁ THÔNG TIN QUẢNG BÌNH

